ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

BÁO CÁO TỔNG HỢP

KẾT QUẢ QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

VÙNG QUAN TRẮC TỈNH TÂY NINH NĂM 2024

Cơ quan thực hiện

Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường

tỉnh Tây Ninh

Tây Ninh, Tháng 12 năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

BÁO CÁO TỔNG HỢP
KẾT QUẢ QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VÙNG QUAN TRẮC TỈNH TÂY NINH
NĂM 2024

Cơ quan chủ trì

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh

Cơ quan chủ trì	Đơn vị thực hiện
GIÁM ĐỐC	GIÁM ĐỐC
Văn Tiến Dũng	Huỳnh Võ Tuyết Hân

Tây Ninh, Tháng 12 năm 2024

UBND TỈNH TÂY NINH **SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 8612 /QĐ-STNMT	*Tây Ninh, ngày* 31 *tháng 12 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt báo cáo kết quả thực hiện Nhiệm vụ quan trắc thành phần môi trường đất, nước, không khí trên địa bàn tỉnh năm 2024

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Quyết định 26/2021/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 tháng 2021 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 1077/QĐ-UBND ngày 09 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về phê duyệt Đề án mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Kế hoạch số 3582/KH-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh về Kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 và kế hoạch tài chính- ngân sách nhà nước 03 năm 2024-2026 từ nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 2646/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 410/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 cho các đơn vị thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;

Công văn 4320/UBND-KT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh về việc thống nhất chủ trương tổ chức thực hiện Nhiệm vụ quan trắc thành phần môi trường đất, nước, không khí trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 3732/QĐ-STNMT ngày 21 tháng 06 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt đề cương, dự toán kinh phí thực hiện Nhiệm vụ Quan trắc thành phần môi trường đất, nước, không khí trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 2288/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 tháng 2024 của UBND tinh về việc đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên thực hiện Nhiệm vụ Quan trắc thành phần môi trường đất, nước, không khí trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2024;

Xét đề nghị của Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường tại Công văn số 1324/TTQTNMT-QTHT ngày 27/12/2024 về việc đề nghị phê duyệt kết quả Nhiệm vụ và Báo cáo số 1314/BC-QTNMT ngày 26/12/2024 về việc báo cáo kết quả hoàn thành Nhiệm vụ Quan trắc thành phần môi trường đất, nước, không khí trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2024;

Theo đề nghị của Phó Trưởng phòng Phụ trách Phòng Bảo vệ môi trường tại Tờ trình số 707 /TTr-PBVMT ngày 31 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo kết quả thực hiện Nhiệm vụ quan trắc thành phần môi trường đất, nước, không khí trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2024.

Điều 2. Báo cáo kết quả nhiệm vụ đưa vào lưu trữ tại Sở Tài nguyên và Môi trường và tại các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, gồm: Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh, Phòng Kế hoạch - Tài chính, Phòng Bảo vệ môi trường để phục vụ quản lý, khai thác và sử dụng theo quy định hiện hành.

Điều 3. Trách nhiệm Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường

- Tham mưu Sở Tài nguyên và Môi trường gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo kết quả quan trắc chất lượng môi trường theo năm quy định tại Khoản 2 Điều 42 Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường (Thông tư 10/2021/TT-BTNMT) trước ngày 15 tháng 02 của năm tiếp theo. Lưu trữ báo cáo kết quả quan trắc chất lượng môi trường định kỳ theo đợt và báo cáo kết quả quan trắc chất lượng môi trường liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 43 Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

- Chủ trì, phối hợp với các phòng, đơn vị có liên quan tham mưu Sở Tài nguyên và Môi trường cập nhật, công bố kết quả quan trắc môi trường trên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh Tây Ninh, trang thông tin điện tử Sở Tài nguyên và Môi trường Tây Ninh theo đúng quy định tại Khoản 4 Điều 44 Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

- Chịu trách nhiệm về số liệu kết quả hoạt động Nhiệm vụ quan trắc chất lượng môi trường đất, nước, không khí trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2024 và thực hiện thanh quyết toán Nhiệm vụ theo quy định.

Điều 4. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Sở, Phó Trưởng phòng Phụ trách Phòng Bảo vệ môi trường, Trưởng Phòng Kế hoạch - Tài chính, Giám đốc Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- UBND tỉnh (b/c);
- BGĐ Sở (b/c)
- Lưu: VP Sở, PBVMT

GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Văn Tiến Dũng

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT iv
DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU HÓA HỌC v
DANH MỤC BẢNG vi
DANH MỤC BIỂU ĐỒ vii
DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI THAM GIA x
CHƯƠNG I. MỞ ĐẦU 1
1.1. Giới thiệu chung nhiệm vụ 1
1.1.1. Căn cứ thực hiện 1
1.1.2. Sự cần thiết của nhiệm vụ 2
1.1.3. Phạm vi thực hiện của nhiệm vụ 4
1.1.3.1. Tên nhiệm vụ 4
1.1.3.2. Mục tiêu của nhiệm vụ 4
1.1.3.3. Giới thiệu chung tổng quan về nội dung, tần suất quan trắc, thời gian cụ thể tiến hành quan trắc của từng đợt trong năm 2024 và các năm trước. 4
1.1.4. Đơn vị thực hiện 6
1.1.4.1 Đơn vị thực hiện chính 6
1.1.4.2 Đơn vị phối hợp 6
1.1.4.3 Các chỉ tiêu phân tích 6
1.1.4.4 Phạm vi và thời gian thực hiện 7
1.1.4.5 Kinh phí thực hiện 7
1.1.5. Vị trí quan trắc 8
1.2 Tổng quan địa điểm, thông số, tần suất quan trắc 14
CHƯƠNG II. NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ QUAN TRẮC 41
2.1. Thành phần môi trường nước mặt 41
2.1.1 Nhận xét và đánh giá kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước mặt tại 50 điểm quan trắc năm 2024 so với năm 2023 và 2022 theo các thông số quan trắc. 41
2.1.2 Nhận xét và đánh giá kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước mặt tại 44 điểm nước mặt theo chỉ số VN-WQI 75
2.1.3 So sánh kết quả quan trắc hiện trạng chất lượng nước mặt năm 2024 so với năm 2023. 76
2.2. Thành phần nước mặt tại 07 điểm quan trắc liên vùng trên sông Vàm Cỏ Đông. 83
2.2.1 Nhận xét và đánh giá kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước mặt tại 07 điểm quan trắc liên vùng trên sông Vàm Cỏ Đông theo các thông số quan trắc 83
2.2.3 So sánh kết quả quan trắc năm 2024 so với năm 2023 90
2.3. Thành phần môi trường nước dưới đất 92
2.3.1. Nhận xét và đánh giá kết quả quan trắc chất lượng nước dưới đất năm 2024 theo từng thông số 92
2.3.2 Nhận xét và đánh giá chất lượng môi trường nước dưới đất giai đoạn từ năm 2022-2024 98

2.3.3 Nhận xét và đánh giá chất lượng môi trường nước dưới đất của từng khu vực, từng huyện 102
2.3.3.1 Chất lượng môi trường nước dưới đất của huyện Tân Châu 102
2.3.3.2 Chất lượng môi trường nước dưới đất của huyện Tân Biên 103
2.3.3.3 Chất lượng môi trường nước dưới đất của thành phố Tây Ninh 104
2.3.3.4 Chất lượng môi trường nước dưới đất của thị xã Hòa Thành 105
2.3.3.5 Chất lượng môi trường nước dưới đất của thị xã Trảng Bàng 106
2.3.3.6 Chất lượng môi trường nước dưới đất của huyện Bến Cầu 107
2.3.3.7 Chất lượng môi trường nước dưới đất của huyện Châu Thành 108
2.3.3.8 Chất lượng môi trường nước dưới đất của huyện Dương Minh Châu 109
2.3.3.9 Chất lượng môi trường nước dưới đất của huyện Gò Dầu 110
2.4. Thành phần môi trường không khí 112
2.4.1. Nhận xét và đánh giá kết quả quan trắc chất lượng không khí năm 2024 qua các thông số quan trắc 112
2.4.2. Nhận xét và đánh giá kết quả quan trắc chất lượng không khí qua các năm 121
2.4.3 Nhận xét và đánh giá chất lượng môi trường không khí của từng khu vực, từng huyện 126
2.4.3.1 Chất lượng môi trường không khí của thành phố Tây Ninh 126
2.4.3.2 Chất lượng môi trường không khí của thị xã Hòa Thành 127
2.4.3.3 Chất lượng môi trường không khí của thị xã Trảng Bàng 128
2.4.3.4 Chất lượng môi trường không khí của huyện Bến Cầu 129
2.4.3.5 Chất lượng môi trường không khí của huyện Châu Thành 130
2.4.3.6 Chất lượng môi trường không khí của huyện Dương Minh Châu 131
2.4.3.7 Chất lượng môi trường không khí của huyện Gò Dầu 132
2.4.3.8 Chất lượng môi trường không khí của huyện Tân Biên 133
2.4.3.9 Chất lượng môi trường không khí của huyện Tân Châu 134
2.5. Thành phần môi trường đất, thủy sinh và trầm tích 135
2.5.1 Nhận xét và đánh kết quả quan trắc chất lượng đất năm 2024 qua các thông số quan trắc 135
2.5.2 Nhận xét và đánh giá chất lượng môi trường đất của từng khu vực, từng huyện 143
2.5.2.1 Chất lượng môi trường đất của thành phố Tây Ninh 143
2.5.2.2 Chất lượng môi trường đất của thị xã Hòa Thành 143
2.5.2.3 Chất lượng môi trường đất của thị xã Trảng Bàng 144
2.5.2.4 Chất lượng môi trường đất của huyện Bến Cầu 145
2.5.2.5 Chất lượng môi trường đất của huyện Châu Thành 145
2.5.2.6 Chất lượng môi trường đất của huyện Dương Minh Châu 146
2.5.2.7 Chất lượng môi trường đất của huyện Gò Dầu 146
2.5.2.8 Chất lượng môi trường đất của huyện Tân Biên 147
2.5.2.9 Chất lượng môi trường đất của huyện Tân Châu 148
2.6 Thành phần môi trường thủy sinh và trầm tích năm 2024 qua các thông số quan trắc 148
2.6.1. Nhận xét và đánh giá kết quả quan trắc chất lượng thủy sinh: 148
2.6.2. Nhận xét và đánh giá kết quả quan trắc chất lượng trầm tích: 150

CHƯƠNG III. NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ QA/QC.....152
3.1 QA/QC trong lập kế hoạch quan trắc và công tác chuẩn bị 152
3.2 Kết quả QA/QC hiện trường.....152
3.2.1 Hoạt động QA/QC trong đo, lấy mẫu, bảo quản và vận chuyển mẫu hiện trường.152
3.2.2. Kết quả thực hiện mẫu kiểm soát chất lượng tại hiện trường.....153
3.2.2.1 Thành phần môi trường: Nước mặt 153
3.2.2.2 Thành phần môi trường: Nước dưới đất.....156
3.2.2.3 Thành phần môi trường không khí xung quanh 157
3.2.2.4 Thành phần môi trường đất.....158
3.2.2.5 Thành phần môi trường Thủy sinh- Trầm tích 158
3.2.3. Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện QA/QC 158
3.3 Xử lý số liệu quan trắc môi trường.....159
CHƯƠNG IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 162
4.1. Kết luận.....162
4.1.1. Thành phần môi trường nước mặt 162
4.1.2. Thành phần môi trường nước dưới đất.....163
4.1.3. Thành phần môi trường không khí 164
4.1.4. Thành phần môi trường đất.....164
4.1.5. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ 165
4.2. Kiến nghị.....166
4.2.1. Kiến nghị đối với Trung ương 166
4.2.2. Kiến nghị đối với UBND tỉnh.....167

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BVMT	Bảo vệ môi trường
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BOD_5	Nhu cầu oxy sinh hóa
COD	Nhu cầu oxy hóa học
CHXHCN	Cộng Hòa Xã hội Chủ nghĩa
CP	Chính phủ
DO	Hàm lượng oxy hòa tan
HTXL	Hệ thống xử lý
KCN	Khu công nghiệp
KCX	Khu chế xuất
KKT	Khu kinh tế
KPH	Không phát hiện
PM10	Bụi có đường kính nhỏ hơn hoặc bằng 10 µm
QĐ	Quyết định
QCVN	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
STNMT	Sở Tài nguyên và Môi trường
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
Tp. HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
TSS	Tổng chất rắn lơ lửng trong nước
TDS	Tổng chất rắn hòa tan
TQKT	Thường quy kỹ thuật
UBND	Ủy ban nhân dân
VN-WQI	Chỉ số chất lượng nước Việt Nam

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU HÓA HỌC

As	Asen
BOD_5	Nhu cầu oxy sinh hóa
COD	Nhu cầu oxy hóa học
CN^-	Xianua
CO	Cacbon monoxit
Cu	Đồng
Cd	Cadimi
DO	Hàm lượng oxy hòa tan
Fe	Sắt
Mn	Mangan
$N\text{-}NH_4^+$	Amoni (tính theo N)
$N\text{-}NO_2^-$	Nitrit (tính theo N)
$N\text{-}NO_3^-$	Nitrat (tính theo N)
NO_2	Nitơ đioxit
$P\text{-}PO_4^{3-}$	Photphat (tính theo P)
PM10	Bụi có đường kính nhỏ hơn hoặc bằng 10 μm
Pb	Chì
TDS	Tổng chất rắn hòa tan
TSS	Tổng chất rắn lơ lửng trong nước
SO_2	Lưu huỳnh đioxit
Zn	Kẽm

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Danh sách thành viên tham gia nhiệm vụ x
Bảng 2: Số lượng điểm quan trắc theo từng khu vực 13
Bảng 3: Thông tin về các điểm quan trắc 14
Bảng 4: Tổng hợp chỉ số chất lượng nước VN-WQI tại 50 vị trí nước mặt 75
Bảng 5: So sánh kết quả quan trắc năm 2024 với năm 2023 76
Bảng 6: Tổng hợp chỉ số VN-WQI chất lượng nước sông Vàm Cỏ Đông trên địa bàn tỉnh Tây Ninh 89
Bảng 7: So sánh kết quả quan trắc chất lượng nước nước sông Vàm Cỏ Đông trên địa bàn tỉnh Tây Ninh 2024 so với 2023 90
Bảng 8: Giá trị trung bình kết quả đo đạc, phân tích từ D1 đến D20 135
Bảng 9: Kết quả phân tích thủy sinh trung bình năm từ TT1 đến TT6 148
Bảng 10: Kết quả phân tích trầm tích trung bình năm từ TT1 đến TT7 150
Bảng 11: Kết quả QA/QC mẫu trắng hiện trường nước mặt 153
Bảng 12: Kết quả QA/QC mẫu lặp hiện trường nước mặt 155
Bảng 13: Kết quả QA/QC mẫu lặp hiện trường nước dưới đất 156
Bảng 14: Kết quả QA/QC hiện trường không khí 157
Bảng 15: Kết quả mẫu lặp hiện trường trong đất 158
Bảng 16: Kết quả mẫu lặp hiện trường trong Thủy sinh- Trầm tích 158
Bảng 17: Các mức VN-WQI và sự phù hợp với mục đích sử dụng 161
Bảng 18: Bảng thống kê các thông số nước mặt theo bảng 2 của QCVN 08:2023/BTNMT tại 50 điểm quan trắc nước mặt năm 2024. 162
Bảng 19: Bảng thống kê các thông số nước mặt theo bảng 1 của QCVN 08:2023/BTNMT tại 50 điểm quan trắc nước mặt năm 2024 162
Bảng 20: Bảng thống kê các thông số nước mặt theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT tại 50 điểm quan trắc nước mặt năm 2024 163
Bảng 21: Bảng thống kê tỷ lệ vị trí đạt quy chuẩn trung bình năm 2024 163
Bảng 22: Bảng thống kê tỷ lệ mẫu đạt chuẩn các thông số không khí năm 2024 164

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 1: Giá trị trung bình thông số Nitrit tại các vị trí thuộc sông Sài Gòn 42
Biểu đồ 2: Giá trị trung bình thông số Nitrit tại các vị trí thuộc Hồ Dầu Tiếng.....43
Biểu đồ 3: Giá trị trung bình thông số Nitrit tại các vị trí thuộc sông Vàm Cỏ Đông.....44
Biểu đồ 4: Giá trị trung bình thông số Nitrit tại các vị trí thuộc rạch Tây Ninh 45
Biểu đồ 5: Giá trị trung bình thông số Amoni tại các vị trí thuộc sông Sài Gòn 46
Biểu đồ 6: Giá trị trung bình thông số Amoni tại các vị trí thuộc Hồ Dầu Tiếng 47
Biểu đồ 7: Giá trị trung bình thông số Amoni tại các vị trí thuộc sông Vàm Cỏ Đông 48
Biểu đồ 8: Giá trị trung bình thông số Amoni tại các vị trí thuộc rạch Tây Ninh 49
Biểu đồ 9: Giá trị trung bình thông số Cyanide tại các vị trí thuộc rạch Tây Ninh.....50
Biểu đồ 10: Giá trị trung bình thông số pH tại các vị trí thuộc sông Sài Gòn.....51
Biểu đồ 11: Giá trị trung bình thông số pH tại các vị trí thuộc sông Vàm Cỏ Đông 52
Biểu đồ 12: Giá trị trung bình thông số pH tại các vị trí thuộc rạch Tây Ninh 53
Biểu đồ 13: Giá trị trung bình thông số BOD_5 tại các vị trí thuộc sông Sài Gòn.....54
Biểu đồ 14: Giá trị trung bình thông số BOD_5 tại các vị trí thuộc sông Vàm Cỏ Đông ...55
Biểu đồ 15: Giá trị trung bình thông số BOD_5 tại các vị trí thuộc rạch Tây Ninh 56
Biểu đồ 16: Giá trị trung bình thông số COD tại các vị trí thuộc sông Sài Gòn 57
Biểu đồ 17: Giá trị trung bình thông số COD tại các vị trí thuộc sông Vàm Cỏ Đông 58
Biểu đồ 18: Giá trị trung bình thông số COD tại các vị trí thuộc rạch Tây Ninh 59
Biểu đồ 19: Giá trị trung bình thông số TSS tại các vị trí thuộc sông Sài Gòn.....60
Biểu đồ 20: Giá trị trung bình thông số TSS tại các vị trí thuộc sông Vàm Cỏ Đông 61
Biểu đồ 21: Giá trị trung bình thông số TSS tại các vị trí thuộc rạch Tây Ninh 62
Biểu đồ 22: Giá trị trung bình thông số DO tại các vị trí thuộc sông Sài Gòn.....63
Biểu đồ 23: Giá trị trung bình thông số DO tại các vị trí thuộc sông Vàm Cỏ Đông 64
Biểu đồ 24: Giá trị trung bình thông số DO tại các vị trí thuộc rạch Tây Ninh 65
Biểu đồ 25: Giá trị trung bình thông số pH tại các vị trí thuộc Hồ Dầu Tiếng 66
Biểu đồ 26: Giá trị trung bình thông số DO tại các vị trí thuộc Hồ Dầu Tiếng 67
Biểu đồ 27: Giá trị trung bình thông số COD tại các vị trí thuộc Hồ Dầu Tiếng.....68
Biểu đồ 28: Giá trị trung bình thông số BOD_5 tại các vị trí thuộc Hồ Dầu Tiếng 69
Biểu đồ 29: Giá trị trung bình thông số TSS tại các vị trí thuộc Hồ Dầu Tiếng 70
Biểu đồ 30: Giá trị trung bình thông số Phosphate tại các vị trí thuộc sông Sài Gòn 71
Biểu đồ 31: Giá trị trung bình thông số Phosphate tại các vị trí thuộc Hồ Dầu Tiếng.....72
Biểu đồ 32: Giá trị trung bình thông số Phosphate tại các vị trí sông Vàm Cỏ Đông.....73
Biểu đồ 33: Giá trị trung bình thông số Phosphate tại các vị trí rạch Tây Ninh 74
Biểu đồ 34: So sánh TB VN-WQI 2024 với TB VN-WQI 2023 82
Biểu đồ 35: Giá trị trung bình thông số pH tại 07 điểm quan trắc liên vùng sông VCĐ ..83
Biểu đồ 36: Giá trị trung bình thông số TSS tại 07 điểm quan trắc liên vùng sông VCĐ 84
Biểu đồ 37: Giá trị trung bình thông số DO tại 07 điểm quan trắc liên vùng sông VCĐ .84
Biểu đồ 38: Giá trị trung bình thông số BOD_5 tại 07 điểm quan trắc liên vùng sông VCĐ 85
Biểu đồ 39: Giá trị trung bình thông số COD tại 07 điểm quan trắc liên vùng sông VCĐ 85
Biểu đồ 40: Giá trị trung bình thông số Coliform tại 07 điểm quan trắc liên vùng sông VCĐ86
Biểu đồ 41: Giá trị trung bình thông số NO_2^- tại 7 điểm quan trắc liên vùng sông VCĐ..86
Biểu đồ 42: Giá trị trung bình thông số Amoni tại 7 điểm quan trắc liên vùng sông VCĐ 87

Biểu đồ 43: Giá trị trung bình thông số Fe tại 7 điểm quan trắc liên vùng sông VCĐ 87
Biểu đồ 44: Giá trị trung bình thông số Tổng dầu, mỡ tại 7 điểm quan trắc liên vùng.....88
Biểu đồ 45: Giá trị trung bình thông số PO_4^{3-} tại 7 điểm quan trắc liên vùng sông VCĐ.88
Biểu đồ 46: Giá trị trung bình thông số NO_3^- tại 7 điểm quan trắc liên vùng sông VCĐ .89
Biểu đồ 47: Biểu đồ WQI năm 2024 90
Biểu đồ 48: Trung bình VN-WQI 2024 so sánh cùng kỳ VN-WQI 2023.....91
Biểu đồ 49: Giá trị trung bình pH trong nước dưới đất 92
Biểu đồ 50: Giá trị trung bình Pecmanganat trong nước dưới đất.....93
Biểu đồ 51: Giá trị trung bình TDS trong nước dưới đất 94
Biểu đồ 52: Giá trị trung bình Nitrite trong nước dưới đất.....94
Biểu đồ 53: Giá trị trung bình N-NO_3^- trong nước dưới đất.....95
Biểu đồ 54: Giá trị Trung bình Sắt (Fe) trong nước dưới đất.....95
Biểu đồ 55:Giá trị trung bình Amoni trong nước dưới đất.....96
Biểu đồ 56:Giá trị trung bình Asen (As) trong nước dưới đất.....97
Biểu đồ 57: Diễn biến giá trị pH nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2022 – 2024.....98
Biểu đồ 58: Diễn biến giá trị chỉ số Pecmanganat nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2022 – 2024.....98
Biểu đồ 59: Diễn biến giá trị Nitrite nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2022 – 2024.....99
Biểu đồ 60: Diễn biến giá trị Nitrate nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2022 – 2024.....99
Biểu đồ 61: Diễn biến giá trị Amoni nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2022 – 2024.....100
Biểu đồ 62: Diễn biến giá trị Sắt (Fe) nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2022 – 2024.....100
Biểu đồ 63: Diễn biến giá trị TDS nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2022 – 2024.....101
Biểu đồ 64: Diễn biến giá trị Coliform nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2022 – 2024.....101
Biểu đồ 65: Giá trị trung bình nhiệt độ.....112
Biểu đồ 66: Giá trị trung bình Độ ẩm 113
Biểu đồ 67: Giá trị trung bình Độ ồn.....114
Biểu đồ 68: Giá trị trung bình Bụi TSP 115
Biểu đồ 69: Giá trị trung bình thông số PM2.5 116
Biểu đồ 70: Giá trị trung bình thông số bụi PM10 117
Biểu đồ 71: Giá trị trung bình CO 118
Biểu đồ 72: Giá trị trung bình NO_2.....119
Biểu đồ 73: Giá trị trung bình SO_2 120
Biểu đồ 74: Diễn biến giá trị độ ồn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2022 – 2024 .121
Biểu đồ 75: Diễn biến giá trị Bụi TSP trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2022 – 2024 122
Biểu đồ 76: Diễn biến giá trị CO trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2022 – 2024.....123
Biểu đồ 77: Diễn biến giá trị NO_2 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2022 – 2024 ...124
Biểu đồ 78: Diễn biến giá trị SO_2 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2022 – 2024....125
Biểu đồ 79: Giá trị trung bình thông số As năm 2024.....137
Biểu đồ 80: Giá trị trung bình thông số Cu năm 2024.....137
Biểu đồ 81: Giá trị trung bình thông số Zn năm 2024.....138

Biểu đồ 82: Giá trị trung bình Chì năm 2024 138
Biểu đồ 83: Giá trị trung bình Cadmi 139
Biểu đồ 84: Giá trị trung bình As năm 2024.....139
Biểu đồ 85: Giá trị trung bình thông số Cu năm 2024.....140
Biểu đồ 86: Giá trị trung bình thông số Zn năm 2024.....140
Biểu đồ 87: Giá trị trung bình Chì năm 2024 140
Biểu đồ 88: Giá trị trung bình Cadmi năm 2024 141
Biểu đồ 89: Giá trị trung bình Asen (As) giai đoạn 2022-2024 141
Biểu đồ 90: Giá trị trung bình Đồng (Cu) giai đoạn 2022-2024 142
Biểu đồ 91: Giá trị trung bình Kẽm (Zn) giai đoạn 2022-2024.....142
Biểu đồ 92: Giá trị trung bình Chì (Pb) giai đoạn 2022-2024.....143

DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI THAM GIA

Đơn vị chủ trì: SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TÂY NINH

Đơn vị thực hiện: TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Số 606, đường 30/4, phường 3, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

Điện thoại: 0276.3818620 0276.3811899

E-mail: ttquantractayninh@yahoo.com

+ VIMCERTS 040: Quyết định số 439/QĐ-BTNMT ngày 15/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

Những thành viên chính thức thực hiện gồm:

Bảng 1: Danh sách thành viên tham gia nhiệm vụ

TT	Họ tên	Vị trí đảm nhiệm
I. Cán bộ trực tiếp thực hiện		
1	Ngô Thị Thanh Hà	Quản lý chung dự án
2	Phạm Thị Tuyết Vân	Tiếp nhận và mã hóa mẫu
3	Nguyễn Việt Cường	Lấy mẫu hiện trường
4	Lê Trung Hậu	
5	Trần Thanh Trang	Phân tích mẫu
6	Đặng Trung Thuận	
7	Nguyễn Thị Hồng Nhung	
8	Lê Thanh Sang	
9	Dương Quỳnh Thảo Như	
10	Đinh Ngọc Bảo Trâm	Tổng hợp báo cáo
11	Trần Nhựt Thịnh	
II. Cán bộ gián tiếp thực hiện		
12	Hồ Lê Hoàng Việt	Phối hợp xây dựng dự toán, thuê nhà thầu phụ, theo dõi hồ sơ và hướng dẫn thanh quyết toán
13	Nguyễn Minh Trí	

Đơn vị phối hợp:

- Các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công thương, Xây dựng.

- UBND các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Tây Ninh.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Tây Ninh.

- Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh.

- Công ty TNHH Khoa học Công nghệ và Phân tích môi trường Phương Nam.

+ Trụ sở chính: 1358/21/5G Đường Quang Trung, P.14, Q.Gò Vấp, Tp. HCM.

+ Chứng chỉ VILAS 682.

+ Chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường VIMCERTS 039.

CHƯƠNG I. MỞ ĐẦU

1.1. Giới thiệu chung nhiệm vụ

1.1.1. Căn cứ thực hiện

Văn bản Trung ương:

- Điều 7, 8, 9, 10, 11 Mục 1; Điều 12, 13, 14 Mục 2; Điều 15, 16, 17, 18, 19 Mục 3 Chương II và Điều 106, 107, 108, 109, 110 Mục 1 Chương IX của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 quy định quan trắc môi trường, hệ thống quan trắc môi trường, đối tượng quan trắc môi trường;

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

- Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2018 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường;

- Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

- Thông tư 01/2023/TT-BTNMT ngày 13/3/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất luọng môi trường xuang quanh;

- Quyết định số 1460/QĐ-TCMT ngày 12/11/2019 của Tổng cục Môi trường về ban hành Hướng dẫn kỹ thuật tính toán và công bố chỉ số chất lượng nước Việt Nam (VN_WQI);

Văn bản địa phương:

- Quyết định số 1001/QĐ-UBND ngày 04/5/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh về ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của ngành tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

- Quyết định số 3371/QĐ-UBND ngày 07/12/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế quản lý đề án, dự án, nhiệm vụ chuyên môn có sử dụng kinh phí sự nghiệp môi trường trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

- Quyết định số 1077/QĐ-UBND ngày 09/5/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt Đề án mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021-2025;

- Kế hoạch phối hợp quan trắc liên vùng lưu vực sông giữa các tỉnh Long An, Tây Ninh, Tiền Giang và Thành phố Hồ Chí Minh đã được Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố thông qua vào tháng 12 năm 2011;

- Kế hoạch số 3582/KH-UBND ngày 09/11/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 và kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm 2024 – 2026 từ nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

- Quyết định số 2646/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

- Công văn số 4320/UBND-KT ngày 29/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc tổ chức thực hiện Nhiệm vụ Quan trắc thành phần môi trường đất, nước không khí trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2024;

- Căn cứ Quyết định số 410/QĐ-STNMT ngày 18/01/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 cho các đơn vị thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;

- Quyết định số 3732/QĐ-STNMT ngày 21/6/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Đề cương – Dự toán kinh phí thực hiện Nhiệm vụ Quan trắc thành phần môi trường đất, nước, không khí trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2024.

- Quyết định số 2288/QĐ-UBND ngày 27/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt kinh phí đặt hàng và chủ trương đặt hàng thực hiện Nhiệm vụ Quan trắc thành phần môi trường đất, nước, không khí trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2024;

- Quyết định số 8069/QĐ-STNMT ngày 17/12/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên thực hiện Nhiệm vụ Quan trắc thành phần môi trường đất, nước, không khí trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2024;

- Quyết định số 8505/QĐ-STNMT ngày 30/12/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc điều chỉnh điểm 6, điểm 8 Điều 1 Quyết định số 8069/QĐ-STNMT ngày 17/12/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên thực hiện Nhiệm vụ Quan trắc thành phần môi trường đất, nước, không khí trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2024.

1.1.2. Sự cần thiết của nhiệm vụ

Dân số và môi trường là hai yếu tố có quan hệ chặt chẽ với nhau. Sự phát triển của yếu tố này có mối liên hệ đến sự phát triển của yếu tố kia. Tăng dân số, đô thị hóa, công nghiệp hóa làm cho rác thải sinh hoạt phát sinh từ các hoạt động sinh hoạt của hộ gia đình, khu thương mại (nhà hàng, khách sạn, siêu thị, chợ,…), công sở (cơ quan, trường học,…) khu công cộng (bến xe, công viên,…), dịch vụ công (quét đường, cắt tỉa cây xanh,…) cơ sở sản xuất kinh doanh, và nhất là khu công nghiệp. Tải lượng ô nhiễm phát sinh có sự khác biệt tùy theo điều kiện kinh tế - xã hội của từng địa phương, khu vực. Vì vậy, đã làm tăng đột ngột các sức ép lên môi trường khiến cho lượng chất thải tăng đột biến.

Tỉnh Tây Ninh là một trong 12 tỉnh, thành phố nằm trong lưu vực hệ thống sông Đồng Nai. Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, hệ thống sông Đồng Nai bao gồm 2 con sông chính là sông Sài Gòn ở phía Đông và sông Vàm Cỏ Đông ở phía Tây. Ngoài hai con

sông trên, hệ thống kênh rạch trên địa bàn tỉnh Tây Ninh tương đối dày đặc có tổng chiều dài 617 km, mật độ lưới sông trung bình là 0,314 km/km^2. Sông Vàm Cỏ Đông chảy qua địa phận tỉnh Tây Ninh có tổng chiều dài là 151 km, với hệ số uốn khúc 1,78; độ dốc lòng sông 0,002%. Sông Sài Gòn qua địa phận tỉnh Tây Ninh có tổng chiều dài là 135,2 km, lòng sông hẹp, uốn khúc *(Bộ TN&MT, 2006; Viện Sinh học nhiệt đới, 2010; Viện Khoa học thủy lợi Miền Nam, 2002)*.

Việc điều tra, đánh giá chi tiết khu vực ô nhiễm môi trường đất nhằm xác định các chất ô nhiễm tồn lưu, hàm lượng chất ô nhiễm tồn lưu; nguồn ô nhiễm tồn lưu; phân loại mức độ, quy mô, phạm vi tác động của ô nhiễm đến môi trường; đề xuất biện pháp xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường.

Đánh giá những diễn biến chất lượng nước theo không gian và thời gian. Đưa ra được các cảnh báo sớm về nguy cơ ô nhiễm tài nguyên nước.

Đánh giá sức chịu tải của môi trường không khí có thể được coi như một công cụ hữu hiệu trong quản lý chất lượng môi trường không khí. Việc đánh giá sức chịu tải của môi trường không khí sẽ góp phần để phân bổ hạn ngạch xả thải không khí, xác định phí xả khí thải. Bên cạnh đó, sức chịu tải còn có thể được ứng dụng trong lập quy hoạch vùng, trong quản lý môi trường vùng cũng như có thể đánh giá tải lượng các nguồn thải để kiểm soát ô nhiễm không khí để đánh giá sức chịu tải.

Tây Ninh có nguồn nước ngầm khá phong phú, phân bố rộng khắp trên địa bàn tỉnh, tổng lưu lượng nước ngầm có thể khai thác được 50.000 – 100.000 m^3/giờ. Vào mùa khô, vẫn có thể khai thác nước ngầm, đảm bảo chất lượng cho sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp, công nghiệp.

Theo WHO, Ở Việt Nam, khoảng 60.000 người chết mỗi năm có liên quan đến ô nhiễm không khí. Ô nhiễm không khí làm cho mọi người phải tiếp xúc với các hạt mịn trong không khí bị ô nhiễm. Các hạt mịn này thâm nhập sâu vào phổi và hệ thống tim mạch, gây ra các bệnh đột quỵ, bệnh tim, ung thư phổi, bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính và các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp. Các ngành công nghiệp, giao thông vận tải và nhà máy nhiệt điện chạy than cùng với việc sử dụng nhiên liệu rắn là các nguồn chủ yếu gây ra ô nhiễm không khí. Ô nhiễm không khí tiếp tục gia tăng với tốc độ đáng báo động và ảnh hưởng tới các nền kinh tế và chất lượng cuộc sống của con người.

Trong thời gian qua, được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp, các ngành đặc biệt là sự nỗ lực của ngành tài nguyên và môi trường các cấp, công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh đã có nhiều chuyển biến tích cực. Hầu hết các cơ sở sản xuất kinh doanh, khu công nghiệp, khu chế xuất trên địa bàn tỉnh đã đầu tư xây dựng các công trình xử lý chất thải, hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn loại A, không còn cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Vẫn còn một số cơ sở chưa hoàn thiện hệ thống xử lý chất thải, chưa thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường, lén lút xả chất thải trực tiếp ra môi trường gây ô nhiễm môi trường. Ngoài ra, môi trường nước tại một số hệ thống kênh rạch tiêu thoát nước, sông, hồ của tỉnh ngày càng phải gánh chịu một lượng lớn các chất thải đô thị, nước thải sinh hoạt và sản xuất chưa được xử lý đạt tiêu chuẩn đã làm cho mức độ ô nhiễm môi trường vẫn cao. Theo báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh từ năm 2018 đến năm 2020 thì công tác quản lý môi trường đã phần nào hạn chế mức gia tăng ô nhiễm và suy thoái môi trường, từng bước cải thiện chất lượng môi trường. Tuy nhiên, vẫn còn tình trạng ô nhiễm cục bộ, phát sinh nhiều điểm nóng về môi trường.

Nhằm tiếp tục theo dõi, đánh giá diễn biến chất lượng môi trường nói chung và nước sông Sài Gòn, sông Vàm Cỏ Đông cũng như các kênh rạch trên địa bàn tỉnh. Trung tâm quan trắc Tài nguyên và Môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện "Nhiệm vụ quan trắc thành phần môi trường đất, nước, không khí trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2023" tại Quyết định số 4112/QĐ-STNMT ngày 12 tháng 6 năm 2023 của Sở Tài Nguyên và Môi Trường.

1.1.3. Phạm vi thực hiện của nhiệm vụ

1.1.3.1. Tên nhiệm vụ

Nhiệm vụ Quan trắc thành phần môi trường đất, nước, không khí trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2024.

1.1.3.2. Mục tiêu của nhiệm vụ

Mục tiêu chung:

Đánh giá chất lượng môi trường đất, nước, không khí, trầm tích trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2024.

Cung cấp các thông tin đánh giá về diễn biến chất lượng môi trường của từng vùng trọng điểm được quan trắc để phục vụ yêu cầu của các cấp quản lý nhà nước về vấn đề bảo vệ môi trường.

Cảnh báo kịp thời các diễn biến bất thường hay các nguy cơ ô nhiễm, suy thoái ảnh hưởng đến môi trường.

Mục tiêu cụ thể:

- Quan trắc chất lượng và đánh giá các thành phần môi trường đất, nước, không khí, thủy sinh và trầm tích trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.
- Quan trắc chất lượng nước sông Vàm Cỏ Đông trên địa bàn tỉnh Tây Ninh theo Kế hoạch quan trắc liên vùng lưu vực sông giữa các tỉnh Long An, Tiền Giang, Tây Ninh và Thành phố Hồ Chí Minh.

- Cung cấp cơ sở dữ liệu hiện trạng môi trường trên địa bàn tỉnh, từ đó làm cơ sở cho việc đánh giá, dự báo và kiểm soát chất lượng môi trường.

- Công khai thông tin môi trường trên trang thông tin điện tử hoặc bảng thông tin điện tử của Sở theo quy định tại khoản 6 Điều 102 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.1.3.3. Giới thiệu chung tổng quan về nội dung, tần suất quan trắc, thời gian cụ thể tiến hành quan trắc của từng đợt trong năm 2024 và các năm trước.

Năm 2022 :

- Nước mặt từ tháng 01 đến tháng 3: 50 vị trí quan trắc với tần suất 01 lần/tháng (*Vào tháng 3 chỉ lấy mẫu tại 43 vị trí quan trắc do có 7 điểm trùng với Quan trắc liên vùng trên sông Vàm Cỏ Đông*).

- Nước mặt từ tháng 4 đến tháng 12: 44 vị trí quan trắc với tần suất 01 lần/tháng (*Vào các tháng 6, 9, 12 chỉ lấy mẫu tại 37 vị trí quan trắc do có 7 điểm trùng với Quan trắc liên vùng trên sông Vàm Cỏ Đông*).

- Nước dưới đất tháng 3: 51 vị trí quan trắc, thực hiện vào tháng 3/2022.

- Nước dưới đất tháng 6,9,12: 46 vị trí quan trắc với tần suất 03 lần/năm, thực hiện vào các tháng 6, 9 và 12/2022.

- Không khí tháng 2: 34 vị trí quan trắc.

- Không khí tháng 4,6,8,10,12: 32 vị trí với tần suất 05 lần/năm, thực hiện vào các tháng 4, 6, 8, 10 và 12/2022.

- Đất: 20 vị trí với tần suất 02 lần/năm, thực hiện vào tháng 5 và tháng 10/2022.

- Thủy sinh và trầm tích: 2 lần/năm, thực hiện vào tháng 5 và tháng 10/2022.

Năm 2023:

a) Quan trắc liên vùng trên sông Vàm Cỏ Đông.

- 7 vị trí quan trắc với tần suất 04 lần/năm, thực hiện vào các tháng 3, 6, 9, 12/2023 (lấy 02 mẫu theo triều lên và triều xuống).

b) Quan trắc các thành phần môi trường: nước mặt, nước dưới đất, không khí, đất.

- Nước mặt từ tháng 01 đến tháng 12: 44 vị trí quan trắc với tần suất 01 lần/tháng (Vào các tháng 3, 6, 9, 12 chỉ lấy mẫu tại 37 vị trí quan trắc do có 7 điểm trùng với Quan trắc liên vùng trên sông Vàm Cỏ Đông).

- Nước dưới đất: 46 vị trí quan trắc với tần suất 04 lần/năm, thực hiện vào các tháng 3, 6, 9 và 12/2023.

- Không khí: 32 vị trí với tần suất 06 lần/năm, thực hiện vào các tháng 2, 4, 6, 8, 10 và 12/2023.

- Đất: 20 vị trí với tần suất 02 lần/năm, thực hiện vào tháng 5 và tháng 10/2023.

- Thủy sinh và trầm tích: 06 vị trí với tần suất 02 lần/năm (vào tháng 5 và tháng 10/2023).

Năm 2024:

a) Quan trắc liên vùng trên sông Vàm Cỏ Đông.

- 7 vị trí quan trắc với tần suất 04 lần/năm, thực hiện vào các tháng 3, 6, 9, 12/2024 (lấy 02 mẫu theo triều lên và triều xuống).

b) Quan trắc các thành phần môi trường: nước mặt, nước dưới đất, không khí, đất.

- Nước mặt từ tháng 01 đến tháng 12: 50 vị trí quan trắc với tần suất 01 lần/tháng (Vào các tháng 3, 6, 9, 12 chỉ lấy mẫu tại 37 vị trí quan trắc do có 7 điểm trùng với Quan trắc liên vùng trên sông Vàm Cỏ Đông).

- Nước dưới đất: 51 vị trí quan trắc với tần suất 04 lần/năm, thực hiện vào các tháng 3, 6, 9 và 12/2024.

- Không khí: 34 vị trí với tần suất 06 lần/năm, thực hiện vào các tháng 2, 4, 6, 8, 10 và 12/2024.

- Đất: 20 vị trí với tần suất 02 lần/năm, thực hiện vào tháng 5 và tháng 10/2024.

- Thủy sinh và trầm tích: 07 vị trí với tần suất 02 lần/năm (vào tháng 5 và tháng 10/2024).

1.1.4. Đơn vị thực hiện

1.1.4.1 Đơn vị thực hiện chính

- Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Tây Ninh

+ Địa chỉ: Số 606, đường 30/4, phường 3, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

+ Điện thoại: 0276.3818620 0276.3811899

+ E-mail: ttquantractayninh@yahoo.com

+ VIMCERTS 040: Giấy chứng nhận số 19/GCN-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

+ Chứng chỉ VLAT 1.0175.

1.1.4.2 Đơn vị phối hợp

- Các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công thương, Xây dựng.

- UBND các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Tây Ninh.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Tây Ninh.

- Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh.

- Công ty TNHH Khoa học Công nghệ và Phân tích môi trường Phương Nam.

+ Trụ sở chính: 1358/21/5G Đường Quang Trung, P.14, Q.Gò Vấp, Tp. HCM.

+ Chứng chỉ VILAS 682.

+ Chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường VIMCERTS 039.

1.1.4.3 Các chỉ tiêu phân tích

Thành phần	Các chỉ tiêu do đơn vị chính thực hiện	Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện
Nước mặt	Nhiệt độ, pH, DO, độ đục, BOD_5, COD, TSS, $N\text{-}NH_4^+$, Phosphat, Coliform, $N\text{-}NO_2^-$, $N\text{-}NO_3^-$, Xyanua, EC, Clorua (Cl^-), Chì, Fe, As, Tổng dầu mỡ, Hg, E.Coli.	Nhóm hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ, Nhóm hóa chất bảo vệ thực vật Phospho hữu cơ, Nhóm hóa chất trừ cỏ. Chất hoạt động bề mặt
Nước dưới đất	Nhiệt độ, pH, TDS, Chỉ số pecmanganat (COD), NO_2, NO_{3-}, Fe, NH4+, As, Coliform, E.Coli	
Không khí	Nhiệt độ, Độ ẩm tương đối, Tốc độ gió, Độ ồn, cường độ dòng xe, tổng bụi lơ lửng TSP,Pb, SO_2, NO_2, CO, H_2S, NH_3.	O_3, Benzen, Xylen, Toluen, Mercaptan, Bụi PM10, Bụi $PM_{2,5}$, Hướng gió, áp suất.
Đất	As, Cu, Zn, Pb, Cd,	dư lượng thuốc BVTV (gồm: Diazinon, Fenobucarb, Isoprothiolane, Metolachlor, MPCA).

Thủy sinh trầm tích		- Thủy sinh: Phiêu sinh thực vật (định tính và định lượng), phiêu sinh động vật (định tính và định lượng), động vật đáy (định tính và định lượng).- Trầm tích: Pb, As, Cd, Zn, Hg, Thuốc BVTV gốc Clo hữu cơ, Thuốc BVTV gốc Photpho hữu cơ.

1.1.4.4 Phạm vi và thời gian thực hiện

- Việc lấy mẫu, phân tích, đánh giá chất lượng các thành phần môi trường được thực hiện trên toàn địa bàn tỉnh Tây Ninh bao gồm 09 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (thành phố Tây Ninh, thị xã Hòa Thành; Trảng Bàng và 6 huyện: Gò Dầu, Dương Minh Châu, Bến Cầu, Châu Thành, Tân Biên và Tân Châu).

- Thời gian thực hiện: 12 tháng trong năm 2024.

1.1.4.5 Kinh phí thực hiện

Thực hiện theo Quyết định số 8505/QĐ-STNMT ngày 30/12/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc điều chỉnh điểm 6, điểm 8 Điều 1 Quyết định số 8069/QĐ-STNMT ngày 17/12/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên thực hiện Nhiệm vụ Quan trắc thành phần môi trường đất, nước, không khí trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2024 với kinh phí là **1.798.265.154** đồng *(Bằng chữ: Một tỷ, bảy trăm chín mươi tám triệu, hai trăm sáu mươi lăm nghìn, một trăm năm mươi bốn đồng)*.

1.1.5. Vị trí quan trắc

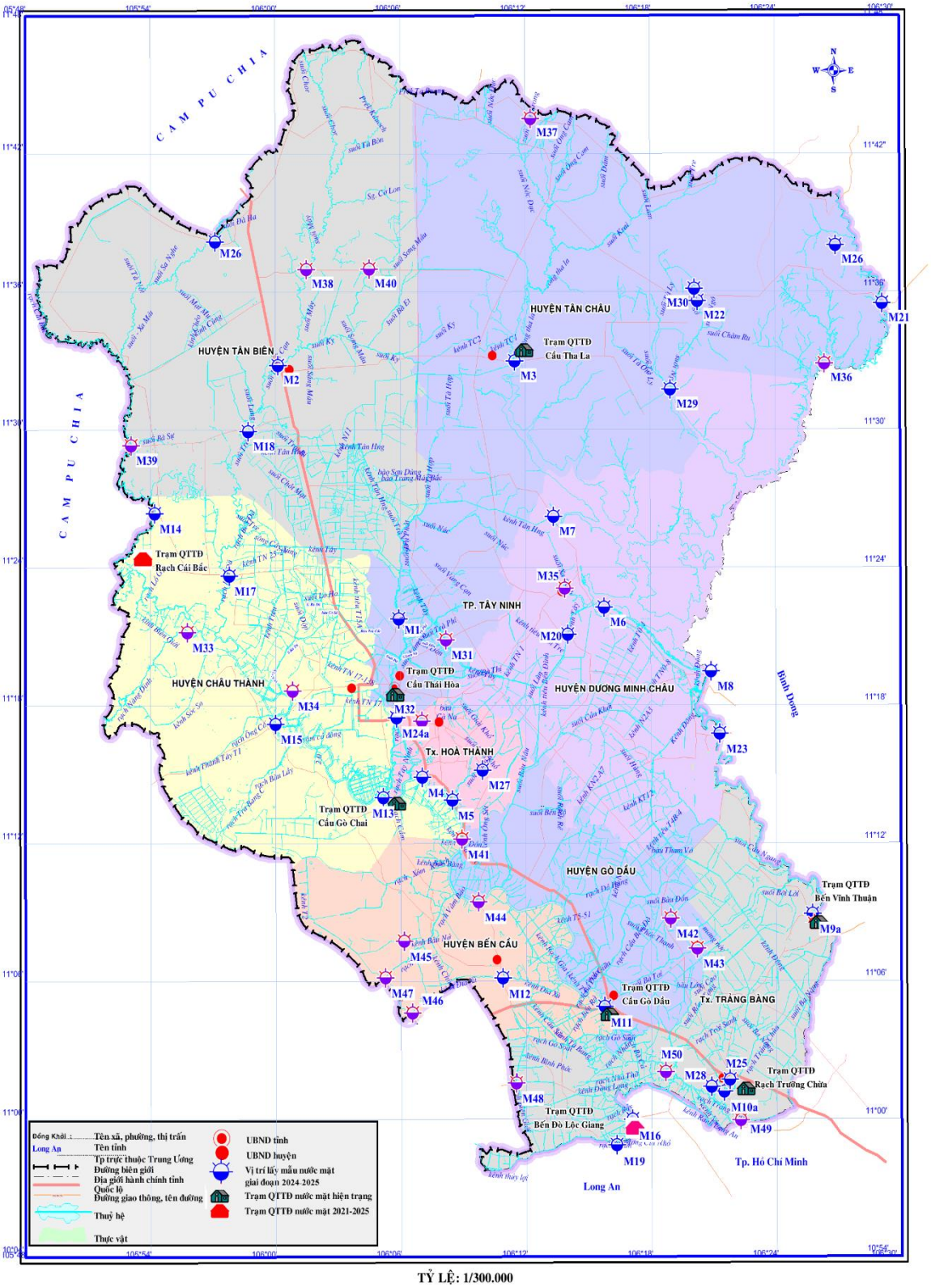

Hình 1: Bản đồ vị trí quan trắc nước mặt tỉnh Tây Ninh năm 2024

BẢN ĐỒ VỊ TRÍ CÁC ĐIỂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC NGẦM NĂM 2024

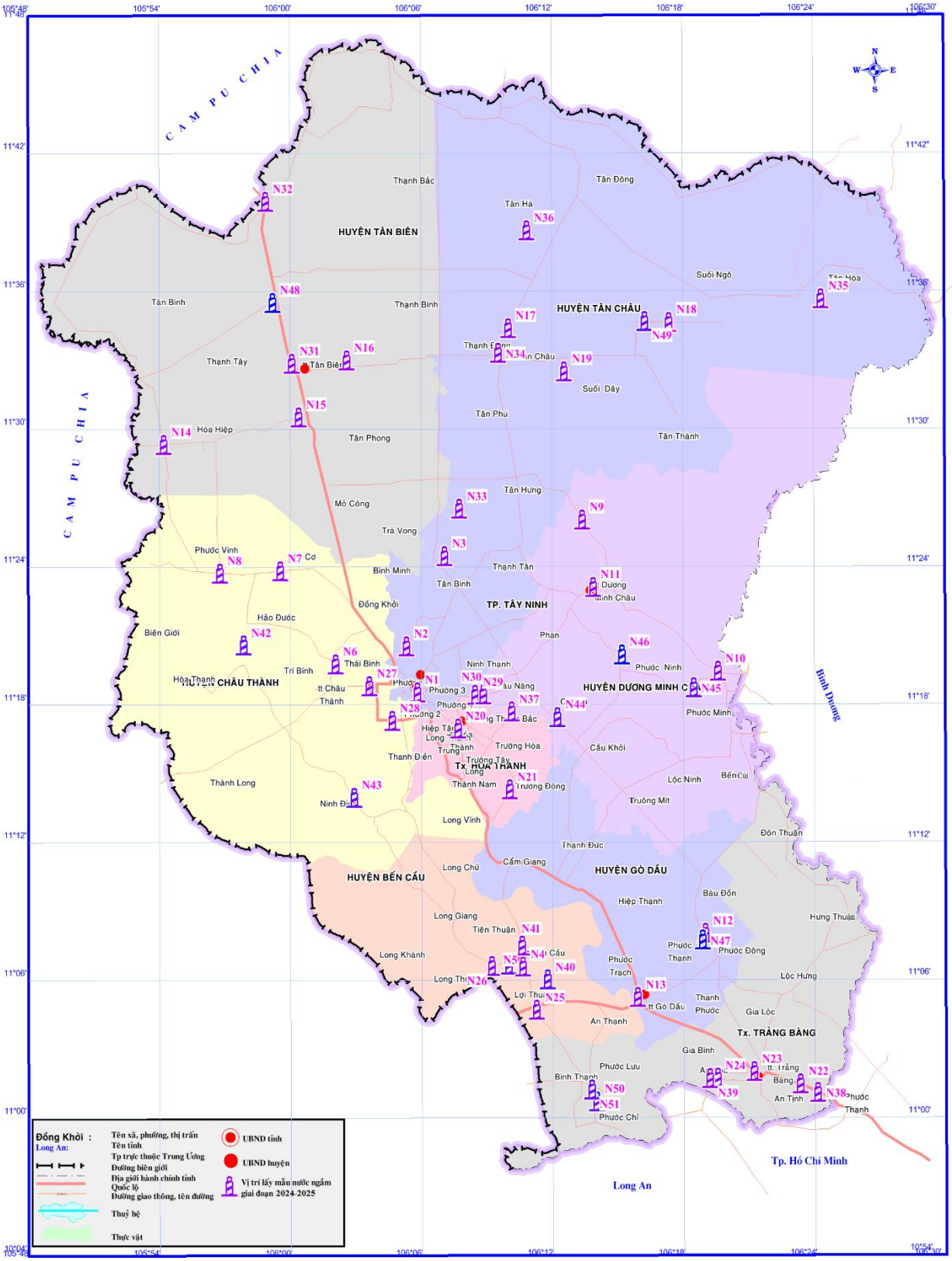

TỶ LỆ: 1/300.000

Hình 2: Bản đồ vị trí quan trắc nước dưới đất tỉnh Tây Ninh năm 2024

BẢN ĐỒ VỊ TRÍ CÁC ĐIỂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ NĂM 2024

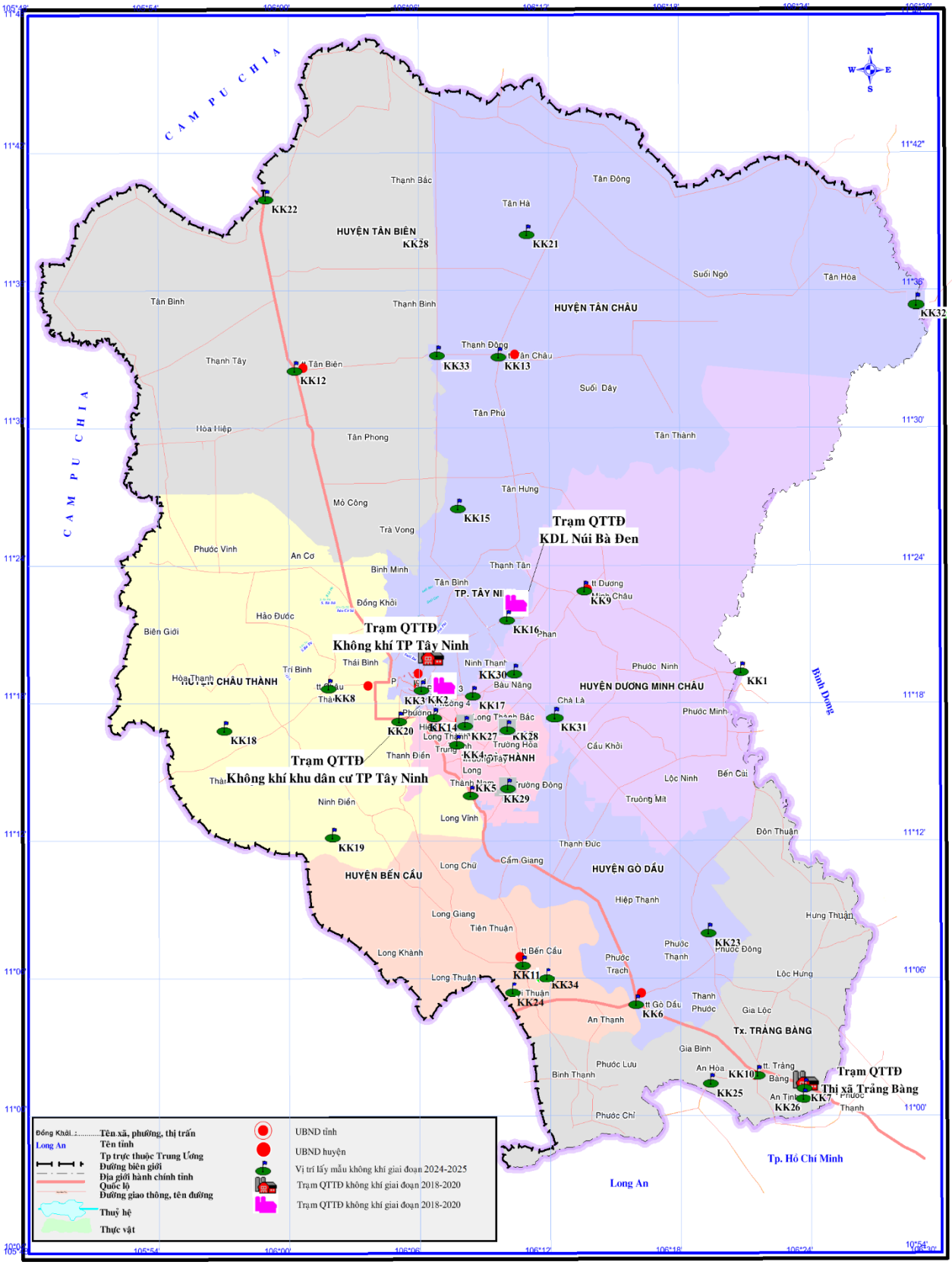

TỶ LỆ: 1/300.000

Hình 3: Bản đồ vị trí quan trắc không khí xung quanh tỉnh Tây Ninh năm 2024

BẢN ĐỒ VỊ TRÍ CÁC ĐIỂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐẤT NĂM 2024

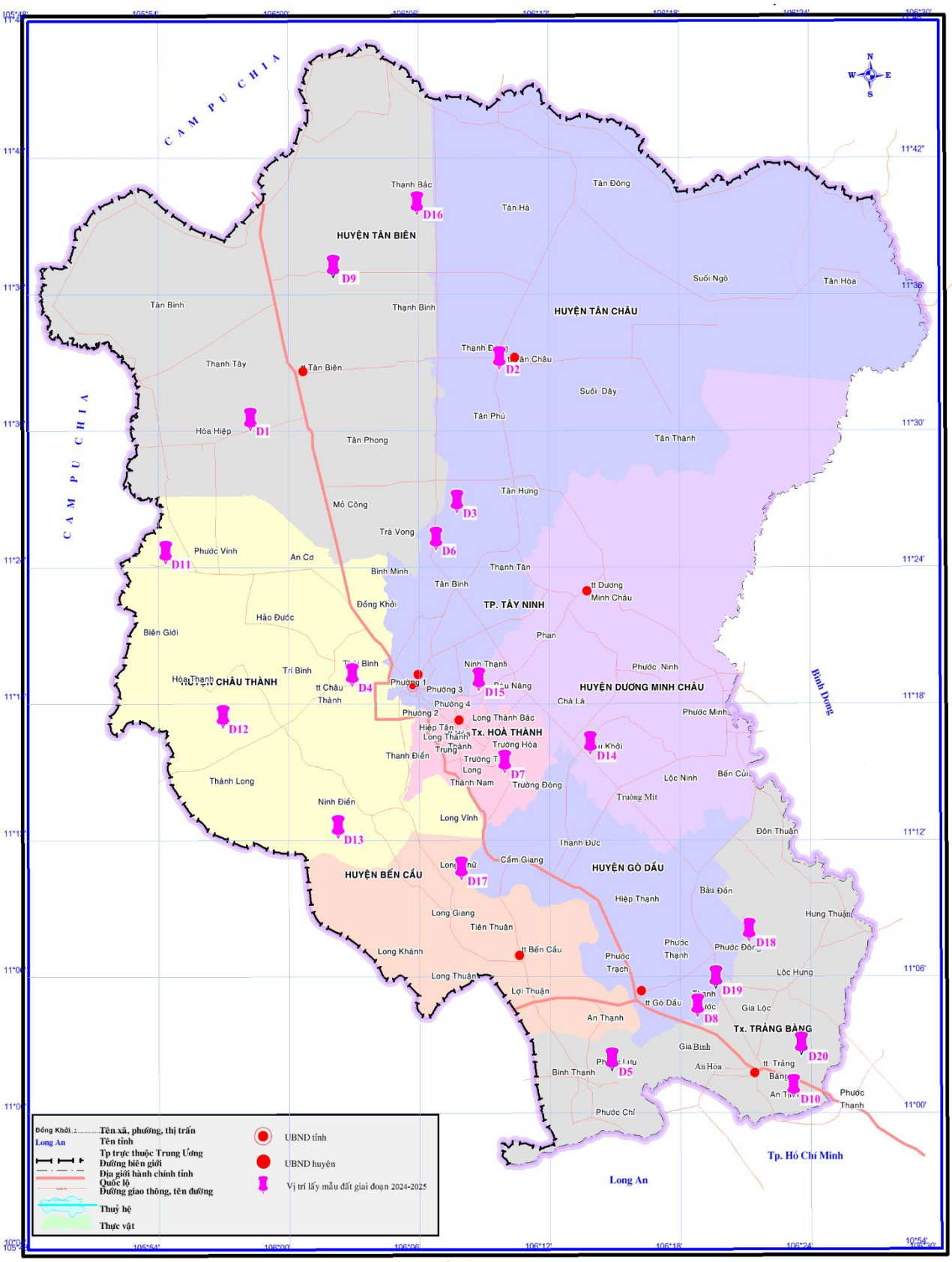

TỶ LỆ: 1/300.000

Hình 4: Bản đồ vị trí quan trắc đất tỉnh Tây Ninh năm 2024

BẢN ĐỒ VỊ TRÍ CÁC ĐIỂM QUAN TRẮC THỦY SINH VÀ TRẦM TÍCH NĂM 2024

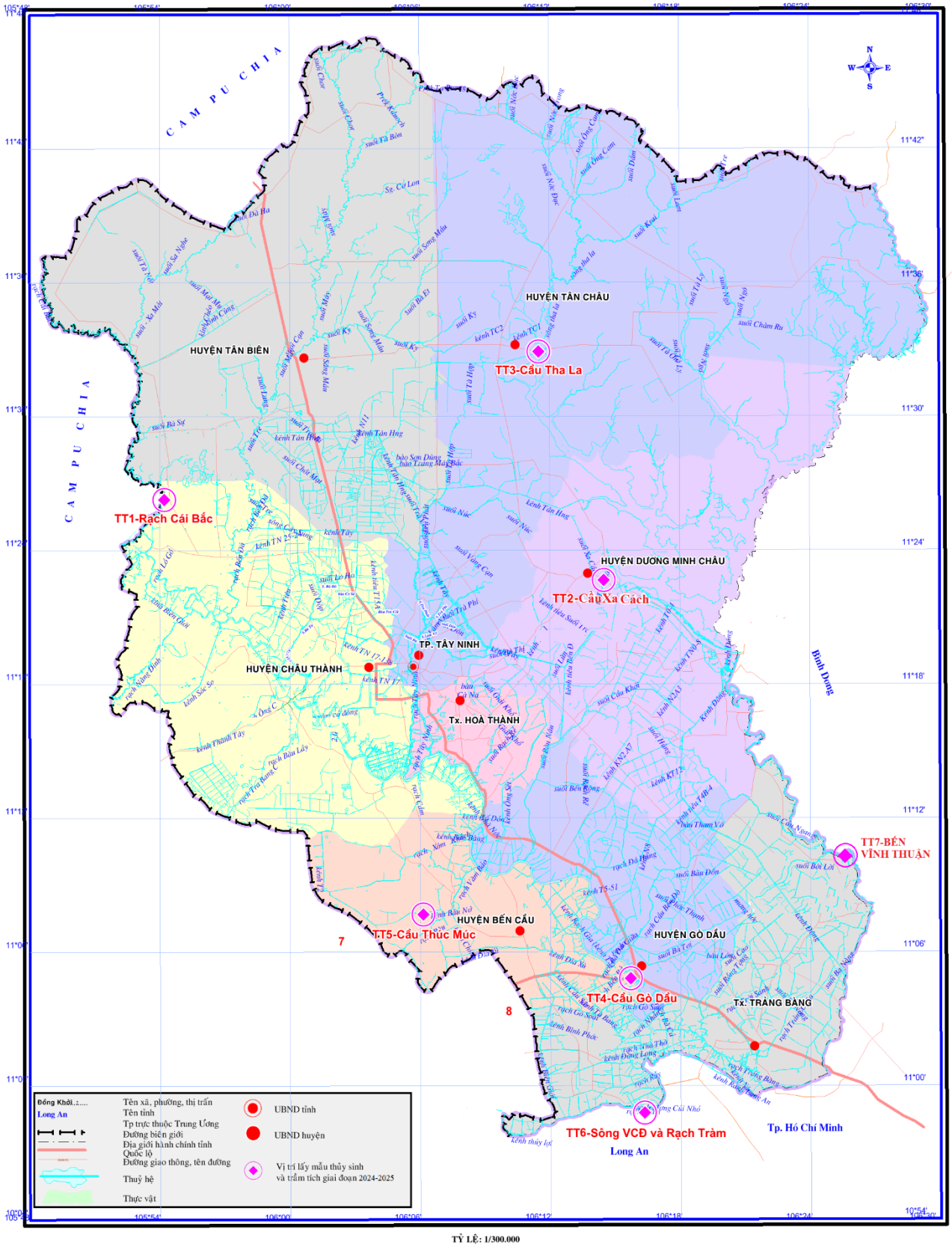

Hình 5: Bản đồ vị trí quan trắc thủy sinh và trầm tích tỉnh Tây Ninh năm 2024

Bảng 2: Số lượng điểm quan trắc theo từng khu vực

Khu vực quan trắc	**Số điểm quan trắc**				
	Nước mặt	**Không khí xung quanh**	**Nước dưới đất**	**Đất**	**Thủy sinh & Trầm tích**
	Tháng 01-12	Tháng 02, 4, 6, 8, 10, 12	Tháng 3, 6, 9, 12	Tháng 5, 10	Tháng 5, 10
Thành phố Tây Ninh	3	5	3	1	0
Huyện Bến Cầu	5	3	6	1	1
Huyện Châu Thành	6	4	7	4	1
Huyện Dương Minh Châu	6	4	8	2	1
Huyện Gò Dầu	4	2	3	3	1
Huyện Tân Biên	6	3	6	3	0
Huyện Tân Châu	7	4	8	2	1
Thị xã Hòa Thành	4	5	3	1	0
Thị xã Trảng Bàng	9	4	7	3	2
Tổng cộng	**50**	**34**	**46**	**20**	**7**

1.2 Tổng quan địa điểm, thông số, tần suất quan trắc

Bảng 3: Thông tin về các điểm quan trắc

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Tần suất quan trắc (đợt/năm)	Tọa độ VN 2000		Tên sông, hồ, kênh, rạch
						Xm	Ym	
I	**THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT**							
1	Cầu Gió	M1	Nhiệt độ, pH, DO, độ đục, BOD_5, COD, TSS, $N\text{-}NH_4^+$, Phosphat, Coliform, $N\text{-}NO_2^-$, $N\text{-}NO_3^-$, Xyanua, EC, Clorua (Cl^-)	Xã Bình Minh, TP.Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	12	565172	1256717	Rạch Tây Ninh
2	Cầu Cần Đăng	M2	nt	KP 1, TT.Tân Biên, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh	12	554600	1276996	Rạch Bến Đá
3	Cầu Tha La	M3	nt	Vị trí lắp đặt trạm Quan trắc nước mặt tự động, liên tục - TT.Tân Châu, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	12	575261	1277348	Thượng nguồn Hồ Dầu Tiếng
4	Cảng kho xăng Bến Kéo	M4	nt	Vị trí lấy mẫu quan trắc liên vùng - xã Long Thành Nam, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh	12	567208	1243966	Sông Vàm Cỏ Đông
5	Cầu Rạch Rễ Giữa	M5	nt	Xã Trường Tây, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh	12	569841	1242119	Rạch Rễ

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Tần suất quan trắc (đợt/năm)	Tọa độ VN 2000		Tên sông, hồ, kênh, rạch
						Xm	Ym	
6	Cửa xả ra Kênh Tây	M6	nt	Xã Phước Ninh, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh	12	582116	1257787	Kênh Tây
7	Cửa xả ra Kênh Tân Hưng (cống số 3)	M7	Nhiệt độ, pH, DO, độ đục, BOD_5, COD, TSS, $N\text{-}NH_4^+$, Phosphat, Coliform, $N\text{-}NO_2^-$, $N\text{-}NO_3^-$, Xyanua, EC, Clorua (Cl^-)	Xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh	12	578636	1264893	Hồ Dầu Tiếng
8	Đập chính Hồ Dầu Tiếng	M8	nt	Xã Phước Minh, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh	12	592402	1252503	Sông Sài Gòn
9	Bến Vĩnh Thuận	M9a	nt	Vị trí lấy mẫu quan trắc liên vùng - Vị trí lắp đặt trạm Quan trắc nước mặt tự động, liên tục - xã Hưng Thuận, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh	12	594550	1219484	Sông Sài Gòn
10	Rạch Trưởng Chừa	M10a	nt	Vị trí lấy mẫu quan trắc liên vùng - Vị trí lắp đặt trạm Quan trắc nước mặt tự động, liên tục - Phường Trảng Bàng, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh	12	603139	1231579	Rạch Trưởng Chừa
11	Cầu Gò Dầu	M11	nt	Vị trí lấy mẫu quan trắc liên vùng - Vị trí lắp đặt trạm Quan trắc nước mặt	12	583156	1225580	Sông Vàm Cỏ Đông

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Tần suất quan trắc (đợt/năm)	Tọa độ VN 2000		Tên sông, hồ, kênh, rạch
						Xm	Ym	
				tự động, liên tục - TT.Gò Dầu, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh				
12	Cầu Đìa Xù	M12	Nhiệt độ, pH, DO, độ đục, BOD_5, COD, TSS, $N\text{-}NH_4^+$, Phosphat, Coliform, $N\text{-}NO_2^-$, $N\text{-}NO_3^-$, Xyanua, EC, Clorua (Cl^-)	Xã Lợi Thuận, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh	12	574276	1227884	Kênh tiêu thủy lợi
13	Cầu Gò Chai	M13	Nhiệt độ, pH, DO, độ đục, BOD_5, COD, TSS, $N\text{-}NH_4^+$, Phosphat, Coliform, $N\text{-}NO_2^-$, $N\text{-}NO_3^-$, Xyanua, EC, Clorua (Cl^-)	Vị trí lấy mẫu quan trắc liên vùng - Vị trí lắp đặt trạm Quan trắc nước mặt tự động, liên tục - xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	12	563825	1242314	Sông Vàm Cỏ Đông
14	Rạch Cái Bắc	M14	nt	xã Phước Vinh, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh - Vị trí lấy mẫu Quan trắc liên vùng	12	541956	1262152	Sông Vàm Cỏ Đông
15	Cầu Bến Sỏi	M15	nt	xã Trí Bình, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh- Vị trí lấy mẫu Quan trắc liên vùng	12	554404	1248199	Sông Vàm Cỏ Đông
16	Bến đò Lộc Giang	M16	nt	xã Phước Chỉ, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh - Vị trí lấy mẫu Quan trắc liên vùng	12	585596	1216539	Sông Vàm Cỏ Đông

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Tần suất quan trắc (đợt/năm)	Tọa độ VN 2000		Tên sông, hồ, kênh, rạch
						Xm	Ym	
17	Cầu Vịnh	M17	nt	Xã An cơ, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	12	550367	1260077	Rạch Bến Đá
18	Cầu Suối Tre	M18	Nhiệt độ, pH, DO, độ đục, BOD_5, COD, TSS, $N\text{-}NH_4^+$, Phosphat, Coliform, $N\text{-}NO_2^-$, $N\text{-}NO_3^-$, Xyanua, EC, Clorua (Cl^-)	Xã Hòa Hiệp, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh	12	551983	1271696	Suối Tre
19	Điểm giáp ranh Tây Ninh và Long An	M19	nt	Hợp lưu sông Vàm Cỏ Đông và Rạch Tràm (thị xã Trảng Bàng)	12	584224	1214479	Sông Vàm Cỏ Đông
20	Cầu Phước Ninh	M20	nt	Xã Phước Ninh, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh	12	579885	1255424	Sông Sài Gòn
21	Cầu Sài Gòn	M21	nt	Xã Tân Hòa, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	12	607301	1282036	Sông Sài Gòn
22	Cầu Suối Ngô	M22	nt	Giao Suối Ngô và TL 794, ấp 2, xã Suối Ngô, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	12	590995	1282557	Suối Ngô
23	Cầu Bến Củi	M23	nt	Xã Bến Củi, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh	12	593168	1247510	Sông Sài Gòn

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Tần suất quan trắc (đợt/năm)	Tọa độ VN 2000		Tên sông, hồ, kênh, rạch
						Xm	Ym	
24	Cầu Thái Hòa	M24a	nt	TP. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	12	564965	1248724	Rạch Tây Ninh
25	Chợ Cũ	M25	Nhiệt độ, pH, DO, độ đục, BOD_5, COD, TSS, $N\text{-}NH_4^+$, Phosphat, Coliform, $N\text{-}NO_2^-$, $N\text{-}NO_3^-$, Xyanua, EC, Clorua (Cl^-)	Phường Trảng Bàng, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh	12	593616	1219419	Rạch Trảng Bàng
26	Cầu Đa Ha	M26	nt	Xã Tân Lập, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh	12	548554	1287060	Suối Đa Ha
27	Cầu Đoạn Trần	M27	nt	Xã Trường Đông, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh	12	572483	1244550	Rạch Rễ
28	Điểm thải KCN Thành Thành Công	M28	nt	Phường An Hòa,Thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh	12	584389	1218930	Sông Vàm Cỏ Đông
29	Bến Cửu Long	M29	nt	Xã Tân Thành, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	12	588841	1275099	Thượng nguồn Hồ Dầu Tiếng
30	Cầu Suối Núc	M30	nt	Xã Trà Vong, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh	12	566705	1264986	Suối Núc
31	Cầu K18 Kênh Tây	M31	Nhiệt độ, pH, DO, độ đục, BOD5, COD, TSS, N-NH4+, Phosphat, Coliform, N-NO2-, N-	Thành phố Tây Ninh	12	569271	1254981	Rạch Tây Ninh

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Tần suất quan trắc (đợt/năm)	Tọa độ VN 2000		Tên sông, hồ, kênh, rạch
						Xm	Ym	
			NO3-, Xyanua, EC, Clorua (Cl-)					
32	Kênh Ao Hồ	M32	nt	Dốc Ao hồ, thị xã Hòa Thành	12	567176	1248469	Rạch Rễ
33	Cầu Cây Ổi (phía Hoà Thạnh)	M33	nt	Xã Hoà Thạnh, huyện Châu Thành	12	546712	1255552	Sông Vàm Cỏ Đông
34	Cống Kiểu	M34	nt	TT Châu Thành	12	555878	1250870	Sông Vàm Cỏ Đông
35	Cần Xa Cách	M35	nt	Thị trấn Dương Minh Châu	12	579649	1259153	Suối Xa Cách
36	Bến Cây Khế	M36	Nhiệt độ, pH, DO, độ đục, BOD5, COD, TSS, N-NH4+, Phosphat, Coliform, N-NO2-, N-NO3-, Xyanua, EC, Clorua (Cl-)	Xã Tân Hòa, huyện Tân Châu	12	602265	1277226	Sông Sài Gòn
37	Suối Nước Trong	M37	nt	xã Tân Hà, Huyện Tân Châu	12	576639	1296812	Suối Nước Trong
38	Cầu Suối Mây	M38	nt	đoạn giao giữa xã Tân Lập và xã Thạnh Bắc	12	557084	1284670	Rạch Bến Đá

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Tần suất quan trắc (đợt/năm)	Tọa độ VN 2000		Tên sông, hồ, kênh, rạch
						Xm	Ym	
39	Bến 5 Chỉ	M39	nt	Đoạn giao giữa suối Bà Sự và sông Vàm Cỏ	12	541784	1270529	Sông Vàm Cỏ Đông
40	Cầu Săng Máu	M40	nt	Xã Thạnh Bắc, huyện Tân Biên	12	562574	1284712	Suối Săng Máu
41	Sông Vàm Cỏ Đông, địa bàn xã Cẩm Giang	M41	nt	hẻm xuống sông gần tịnh xá Ngọc Thuận	12	570676	1239014	Sông Vàm Cỏ Đông
42	Suối Cầu Đúc	M42	nt	Xã Phước Đông, huyện Gò Dầu	12	588895	1232693	Suối Cầu Đúc
43	Suối Bà Tươi	M43	Nhiệt độ, pH, DO, độ đục, BOD5, COD, TSS, N-NH4+, Phosphat, Coliform, N-NO2-, N-NO3-, Xyanua, EC, Clorua (Cl-)	Xã Phước Đông, huyện Gò Dầu	12	591219	1230292	Suối Bà Tươi
44	Cầu Bến Đình	M44	nt	Xã Cẩm Giang, huyện Bến Cầu	12	572142	1233993	Sông Vàm Cỏ Đông
45	Cầu Bàu Nổ	M45	nt	Xã Long Khánh, huyện Bến Cầu	12	565635	1230829	Kênh Bàu Nổ
46	Suối Làng	M46	nt	Xã Long Thuận, huyện Bến Cầu	12	567184	122643	Suối Làng
47	Cầu Thúc Múc	M47	nt	Xã Long Thuận, huyện Bến Cầu	12	563992	1227889	Rạch Bảo
48	Cầu Ông Sải	M48	nt	Xã Phước Bình, thị xã Trảng Bàng	12	575448	1219451	Rạch Gò Suối
49	Kênh T38	M49	nt	Phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng	12	595032	1216521	Kênh T38

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Tần suất quan trắc (đợt/năm)	Tọa độ VN 2000		Tên sông, hồ, kênh, rạch
						Xm	Ym	
50	Rạch Kè	M50	nt	Phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng	12	588490	1220353	Sông Vàm Cỏ Đông
II	**THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT**							
1	Trường mầm non Thái Chánh	N1	nhiệt độ, pH, TDS, Chỉ số pecmanganat (COD), NO2, NO3-, Fe, NH4+, As, Coliform, E.Coli	125 đường 30/4, phường 2, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	4	565005	1250731	-
2	Hộ dân Đặng Văn Hòa	N2	nt	Ấp Giồng Tre, xã Bình Minh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	4	564101	1254431	-
3	Hộ dân Trần Văn Sỹ	N3	nt	Xã Tân Bình, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	4	567242	1261692	-
4	Hộ dân Nguyễn Thị Tám	N4	nt	Khu phố 1, thị trấn Bến Cầu, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh	4	573812	1228728	-
5	Hộ dân Ngô Văn Luận	N5	nt	Khu phố 3, thị trấn Bến Cầu, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh	4	573721	1230436	
6	Hộ Nguyễn Văn Đủ	N6	nt	280 Tua Hai, Đồng Khởi, KP 4, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	4	558196	1252987	-

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Tần suất quan trắc (đợt/năm)	Tọa độ VN 2000		Tên sông, hồ, kênh, rạch
						Xm	Ym	
7	Hộ Lương Thị Thắng	N7	nt	313 ấp An Lộc, xã An Cơ, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	4	553580	1260468	-
8	UBND xã Phước Vinh	N8	nt	Huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	4	548523	1260272	-
9	Hộ dân Đoàn Văn Hưng	N9	nhiệt độ, pH, TDS, Chỉ số pecmanganat (COD), NO2, NO3-, Fe, NH4+, As, Coliform, E.Coli	Xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh	4	578715	1264606	-
10	Hộ Trịnh Văn Tính	N10	nt	Xã Phước Minh, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh	4	590043	1252481	-
11	Hộ dân Trần Văn Niệm	N11	nt	Khu phố 3, thị trấn Dương Minh Châu, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh	4	579641	1259217	-
12	Hộ dân Nguyễn Văn Chánh	N12	nt	Xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh	4	589015	1231430	-
13	Hộ dân Lê Thanh Trúc	N13	nt	Thị trấn Gò Dầu, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh	4	583391	1226301	-

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Tần suất quan trắc (đợt/năm)	Tọa độ VN 2000		Tên sông, hồ, kênh, rạch
						Xm	Ym	
14	Hộ dân Nguyễn Thị Thương	N14	nt	Ấp Hòa Bình, xã Hòa Hiệp, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh	4	543856	1270613	-
15	Hộ dân Trần Văn Lũy	N15	nt	Ấp Thạnh Nam, xã Thạnh Tây, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh	4	555088	1272794	-
16	Hộ dân Trương Công Khuyến	N16	nt	Ấp Thạnh Phú, xã Thạnh Bình, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh	4	559098	1277377	-
17	Hộ dân Bùi Minh Dũng	N17	nt	Xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	4	572557	1279982	-
18	Hộ dân Nguyễn Văn Hạnh	N18	nhiệt độ, pH, TDS, Chỉ số pecmanganat (COD), NO2, NO3-, Fe, NH4+, As, Coliform, E.Coli	Xã Suối Ngô, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	4	585955	1280479	-
19	Hộ dân Cù Thiên Sử	N19	nt	Xã Suối Dây, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	4	577222	1276496	-
20	Hộ dân Trương Thị Sàng	N20	nt	Phường Long Hoa, thị trấn Hòa Thành, thị xã Hoà Thành, tỉnh Tây Ninh	4	568403	1247851	-

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Tần suất quan trắc (đợt/năm)	Tọa độ VN 2000		Tên sông, hồ, kênh, rạch
						Xm	Ym	
21	Hộ dân Võ Thị Kim Khuya	N21	nt	Xã Trường Đông, thị xã Hoà Thành, tỉnh Tây Ninh	4	572712	1242942	-
22	Trạm y tế phường An Tịnh	N22	nt	Phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh	4	596964	1219370	-
23	Chùa Phước Lâm	N23	nt	Phường Trảng Bàng, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh	4	593095	1220335	-
24	Hộ dân Nguyễn Quang Trung	N24	nt	Phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh	4	590044	1219828	-
25	Khu kinh tế Mộc Bài	N25	nt	Xã Lợi Thuận, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh	4	574968	1225274	-
26	Khu vực gần Trung tâm Y tế huyện Bến Cầu	N26	nhiệt độ, pH, TDS, Chỉ số pecmanganat (COD), NO2, NO3-, Fe, NH4+, As, Coliform, E.Coli	Thị trấn Bến Cầu, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh	4	572174	1228755	-
27	Khu vực gần UBND xã Thái Bình	N27	nt	Xã Thái Bình, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	4	560990	1251247	-
28	Khu công nghiệp Thanh Điền	N28	nt	Xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	4	562897	1248452	-
29	Khu vực nghĩa trang Cực Lạc Thái Bình	N29	nt	Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh	4	569828	1250554	-

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Tần suất quan trắc (đợt/năm)	Tọa độ VN 2000		Tên sông, hồ, kênh, rạch
						Xm	Ym	
30	UBND xã Bàu Năng	N30	nt	Xã Bàu Năng, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh	4	570510	1250595	-
31	Khu vực tại Trung tâm Y tế Tân Biên	N31	nt	KP1, thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh	4	554542	127102	-
32	Khu kinh tế Xa Mát	N32	nt	Xã Tân Lập, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh	4	552295	1290111	-
33	Bãi rác tại xã Tân Hưng	N33	nt	Xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	4	568494	1265475	-
34	Khu vực Trường tiểu học Thị trấn A	N34	nt	Kp2, thị trấn Tân Châu, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	4	571701	1277980	-
35	UBND xã Tân Hòa	N35	nhiệt độ, pH, TDS, Chỉ số pecmanganat (COD), NO2, NO3-, Fe, NH4+, As, Coliform, E.Coli	Xã Tân Hòa, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	4	598608	1282383	-
36	Cụm công nghiệp Tân Hội	N36	nt	Xã Tân Hội, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	4	574075	1287830	-
37	Tại khu vực nghĩa trang Sơn Trang Tiên Cảnh	N37	nt	Xã Trường Hòa, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh	4	572860	1249197	-
38	Khu công nghiệp Linh Trung III	N38	nt	Thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh	4	598415	1218672	-
39	Khu công nghiệp Thành Thành Công	N39	nt	Thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh	4	289425	1219773	-

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Tần suất quan trắc (đợt/năm)	Tọa độ VN 2000		Tên sông, hồ, kênh, rạch
						Xm	Ym	
40	Khu công nghiệp TMTC	N40	nt	Huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh	4	575862	1227698	-
41	Hộ dân Trần Thị Hồng Ngân	N41	nt	Khu phố 4, Thị trấn Bến Cầu, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh	4	572640	1228879	-
42	Cụm công nghiệp Hòa Hội	N42	nt	Huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	4	550512	1254498	-
43	Cụm công nghiệp Ninh Điền	N43	nt	Huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	4	559739	1242286	-
44	Khu Công nghiệp Chà Là	N44	nhiệt độ, pH, TDS, Chỉ số pecmanganat (COD), NO2, NO3-, Fe, NH4+, As, Coliform, E.Coli	Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh	4	576685	1248767	--
45	UBND xã Phước Minh	N45	nt	Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh	4	588021	1251146	-
46	UBND xã Phước Ninh	N46	nt	Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh	4	582039	1253800	-
47	Khu công nghiệp Phước Đông	N47	nt	Huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh	4	589007	1231431	-
48	UBND xã Tân Bình	N48	nt	Xã Tân Bình, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	4	552909	1282002	-
49	Khu vực lò mì cây số 18 suối Ngô	N49	nt	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	4	583910	1280550	-
50	UBND xã Phước Chỉ	N50	nt	Thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh	4	289425	1219773	-

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Tần suất quan trắc (đợt/năm)	Tọa độ VN 2000		Tên sông, hồ, kênh, rạch
						Xm	Ym	
51	UBND xã Phước Bình	N51	nt	Thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh	4	579975	1217926	-
II	**THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ**							
1	Khu vực đập chính Hồ Dầu Tiếng	KK1	Hướng gió, áp suất, Nhiệt độ, Độ ẩm tương đối, Tốc độ gió, Độ ồn, cường độ dòng xe, tổng bụi lơ lửng TSP, Pb, SO_2, NO_2, CO, O_3.	Xã Phước Minh, Huyện Dương Minh Châu	6	592270	1252433	-
2	Thành phố Tây Ninh - Khu vực ngã tư đường CMT8 và đường Lê Lợi	KK2	Cường độ dòng xe, Độ ồn, Pb, benzen, xylen, toluen.	Thành phố Tây Ninh ngã tư đường CMT8 và đường Lê Lợi	6	565519	1250913	
3	Thành phố Tây Ninh - Khu vực ngã tư Công an Thành phố cũ (ngã tư CMT8 và Tua Hai)	KK3	Hướng gió, áp suất, Nhiệt độ, Độ ẩm tương đối, Tốc độ gió, Độ ồn, cường độ dòng xe, tổng bụi lơ lửng TSP, Bụi PM10, Bụi $PM_{2,5}$, Pb, SO_2, NO_2, CO, O_3, benzen, xylen, toluen.	Thành phố Tây Ninh - Khu vực ngã tư CMT8 và Tua Hai	6	564321	1251507	-
4	Khu vực cửa số 1 của chợ Long Hoa	KK4	Hướng gió, áp suất, Nhiệt độ, Độ ẩm tương đối, Tốc độ gió, Độ ồn, cường độ dòng xe, tổng bụi lơ lửng TSP, Pb, SO_2, NO_2, CO, O_3.	Cửa số 1 của chợ Long Hoa, thị xã Hòa Thành	6	568542	1247940	-

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Tần suất quan trắc (đợt/năm)	Tọa độ VN 2000		Tên sông, hồ, kênh, rạch
						Xm	Ym	
5	Khu vực cổng nhà máy gạch ngói Hòa Thành	KK5	Hướng gió, áp suất, Nhiệt độ, Độ ẩm tương đối, Tốc độ gió, Độ ồn, cường độ dòng xe, tổng bụi lơ lửng TSP, Pb, SO_2, NO_2, CO, O_3.	Xã Long Thành Nam, , thị xã Hòa Thảnh	6	569621	1242457	-
6	Khu vực ngã ba vòng xoay Gò Dầu	KK6	Hướng gió, áp suất, Nhiệt độ, Độ ẩm tương đối, Tốc độ gió, Độ ồn, cường độ dòng xe, tổng bụi lơ lửng TSP, Bụi PM10, Bụi $PM_{2,5}$, Pb, SO_2, NO_2, CO, O_3, benzen, xylen, toluen.	Thị Trần Gò Dầu, huyện Gò Dầu	6	583495	1225690	-
7	Khu vực cổng KCN Trảng Bàng (cổng số 1)	KK7	Hướng gió, áp suất, Nhiệt độ, Độ ẩm tương đối, Tốc độ gió, Độ ồn, cường độ dòng xe, tổng bụi lơ lửng TSP, Pb, SO_2, NO_2, CO, O_3.	Phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng	6	597617	1218970	-
8	Bưu điện huyện Châu Thành – Thị trấn Châu Thành	KK8	Hướng gió, áp suất, Nhiệt độ, Độ ẩm tương đối, Tốc độ gió, Độ ồn, cường độ dòng xe, tổng bụi lơ lửng TSP, Bụi PM10, Bụi $PM_{2,5}$, Pb, SO_2, NO_2, CO, O_3, benzen, xylen, toluen.	Thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành	6	557724	1251035	-

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Tần suất quan trắc (đợt/năm)	Tọa độ VN 2000		Tên sông, hồ, kênh, rạch
						Xm	Ym	
9	Trung tâm GDTX Dương Minh Châu - Thị trấn Dương Minh Châu	KK9	Hướng gió, áp suất, Nhiệt độ, Độ ẩm tương đối, Tốc độ gió, Độ ồn, cường độ dòng xe, tổng bụi lơ lửng TSP, Pb, SO_2, NO_2, CO, O_3.	Thị trấn Dương Minh Châu, huyện Dương Minh Châu	6	579171	1258906	-
10	Ngã tư thị xã Trảng Bàng	KK10	Cường độ dòng xe, Độ ồn, Pb, benzen, xylen, toluen.	Phường Trảng Bàng, Thị xã Trảng Bàng	6	593705	1219983	-
11	Trung tâm huyện Bến Cầu	KK11	Hướng gió, áp suất, Nhiệt độ, Độ ẩm tương đối, Tốc độ gió, Độ ồn, cường độ dòng xe, tổng bụi lơ lửng TSP, Bụi PM10, Bụi $PM_{2,5}$, Pb, SO_2, NO_2, CO, O_3, benzen, xylen, toluen.	Thị Trấn Bến Cầu, huyện Bến Cầu.	6	574005	1228808	-
12	Khu vực thị trấn Tân Biên	KK12	Hướng gió, áp suất, Nhiệt độ, Độ ẩm tương đối, Tốc độ gió, Độ ồn, cường độ dòng xe, tổng bụi lơ lửng TSP, Bụi PM10, Bụi $PM_{2,5}$, Pb, SO_2, NO_2, CO, O_3, benzen, xylen, toluen.	Thị Trấn Tân Biên, huyện Tân Biên	6	554860	1276559	-
13	Ngã tư Đồng Pan - Thị trấn Tân Châu	KK13	Hướng gió, áp suất, Nhiệt độ, Độ ẩm tương đối, Tốc độ gió, Độ ồn,	Thị trấn Tân Châu, huyện Tân Châu	6	571951	1277735	-

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Tần suất quan trắc (đợt/năm)	Tọa độ VN 2000		Tên sông, hồ, kênh, rạch
						Xm	Ym	
			cường độ dòng xe, tổng bụi lơ lửng TSP, Bụi PM10, Bụi $PM_{2,5}$, Pb, SO_2, NO_2, CO, O_3, benzen, xylen, toluen.					
14	Ngã tư Báo Quốc Từ	KK14	Hướng gió, áp suất, Nhiệt độ, Độ ẩm tương đối, Tốc độ gió, Độ ồn, cường độ dòng xe, tổng bụi lơ lửng TSP, Bụi PM10, Bụi $PM_{2,5}$, Pb, SO_2, NO_2, CO, O_3, benzen, xylen, toluen	Phường Long Hoa, Thị xã Hòa Thành	6	568533	1248279	-
15	Khu dân cư cách bãi rác 500m	KK15	Hướng gió, áp suất, Nhiệt độ, Độ ẩm tương đối, Tốc độ gió, Độ ồn, cường độ dòng xe, tổng bụi lơ lửng TSP, Pb, SO_2, NO_2, CO, O_3, H_2S, NH_3, Mercaptan	Xã Tân Hưng, huyện Tân Châu	6	568582	1265537	-
16	Ngã ba vào chân núi Bà Đen	KK16	Hướng gió, áp suất, Nhiệt độ, Độ ẩm tương đối, Tốc độ gió, Độ ồn, cường độ dòng xe, tổng bụi lơ lửng TSP, Bụi PM10, Bụi $PM_{2,5}$, Pb, SO_2, NO_2, CO, O_3	Thành phố Tây Ninh	6	572675	1256548	-

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Tần suất quan trắc (đợt/năm)	Tọa độ VN 2000		Tên sông, hồ, kênh, rạch
						Xm	Ym	
17	Khu dân cư Cực Lạc Thái Bình	KK17	Hướng gió, áp suất, Nhiệt độ, Độ ẩm tương đối, Tốc độ gió, Độ ồn, cường độ dòng xe, tổng bụi lơ lửng TSP, Bụi PM10, Bụi $PM_{2,5}$, Pb, SO_2, NO_2, CO, O_3	Thành phố Tây Ninh	6	569823	1250475	-
18	Khu vực Cụm công nghiệp Hòa Hội	KK18	Hướng gió, áp suất, Nhiệt độ, Độ ẩm tương đối, Tốc độ gió, Độ ồn, cường độ dòng xe, tổng bụi lơ lửng TSP, Bụi PM10, Bụi $PM_{2,5}$, Pb, SO_2, NO_2, CO, O_3	Xã Hòa Hội, huyện Châu Thành	6	549009	1247643	-
19	Khu vực Cụm công nghiệp Ninh Điền	KK19	Hướng gió, áp suất, Nhiệt độ, Độ ẩm tương đối, Tốc độ gió, Độ ồn, cường độ dòng xe, tổng bụi lơ lửng TSP, Bụi PM10, Bụi $PM_{2,5}$, Pb, SO_2, NO_2, CO, O_3		6	558067	1239042	-
20	Khu vực Ngã tư Thanh Điền	KK20	Hướng gió, áp suất, Nhiệt độ, Độ ẩm tương đối, Tốc độ gió, Độ ồn, cường độ dòng xe, tổng bụi lơ lửng TSP, Bụi PM10, Bụi $PM_{2,5}$, Pb,	Xã Thanh Điền, huyện Châu Thành	6	563664	1248403	-

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Tần suất quan trắc (đợt/năm)	Tọa độ VN 2000		Tên sông, hồ, kênh, rạch
						Xm	Ym	
			SO_2, NO_2, CO, O_3, benzen, xylen, toluen.					
21	Khu vực Cụm Công nghiệp Tân Hội	KK21	Hướng gió, áp suất, Nhiệt độ, Độ ẩm tương đối, Tốc độ gió, Độ ồn, cường độ dòng xe, tổng bụi lơ lửng TSP, Bụi PM10, Bụi $PM_{2,5}$, Pb, SO_2, NO_2, CO, O_3	Xã Tân Hội, huyện Tân Châu	6	574335	1287556	-
22	Khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát	KK22	Hướng gió, áp suất, Nhiệt độ, Độ ẩm tương đối, Tốc độ gió, Độ ồn, cường độ dòng xe, tổng bụi lơ lửng TSP, Bụi PM10, Bụi $PM_{2,5}$, Pb, SO_2, NO_2, CO, O_3	Xã Tân Lập, huyện Tân Biên	6	607436	1289402	-
23	Khu liên hợp công nghiệp đô thị - dịch vụ Phước Đông - Bời Lời	KK23	Hướng gió, áp suất, Nhiệt độ, Độ ẩm tương đối, Tốc độ gió, Độ ồn, cường độ dòng xe, tổng bụi lơ lửng TSP, Bụi PM10, Bụi $PM_{2,5}$, Pb, SO_2, NO_2, CO, O_3	Xã Phước Đông, Huyện Gò Dầu	6	642074	1235658	-
24	Khu kinh tế Mộc Bài	KK24	Hướng gió, áp suất, Nhiệt độ, Độ ẩm tương đối, Tốc độ gió, Độ ồn, cường độ dòng xe, tổng bụi lơ lửng TSP, Bụi	Thị trấn Bến Cầu, huyện Bến Cầu	6	572174	128755	-

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Tần suất quan trắc (đợt/năm)	Tọa độ VN 2000		Tên sông, hồ, kênh, rạch
						Xm	Ym	
			PM10, Bụi $PM_{2,5}$, Pb, SO_2, NO_2, CO, O_3					
25	Khu công nghiệp Thành Thành Công	KK25	Hướng gió, áp suất, Nhiệt độ, Độ ẩm tương đối, Tốc độ gió, Độ ồn, cường độ dòng xe, tổng bụi lơ lửng TSP, Bụi PM10, Bụi $PM_{2,5}$, Pb, SO_2, NO_2, CO, O_3	Phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng	6	644716	1218485	-
26	Khu công nghiệp & chế xuất Linh Trung III	KK26	Hướng gió, áp suất, Nhiệt độ, Độ ẩm tương đối, Tốc độ gió, Độ ồn, cường độ dòng xe, tổng bụi lơ lửng TSP, Bụi PM10, Bụi $PM_{2,5}$, Pb, SO_2, NO_2, CO, O_3	Phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng	6	597526	1218121	-
27	Ngã 4 Đại Đồng	KK27	Hướng gió, áp suất, Nhiệt độ, Độ ẩm tương đối, Tốc độ gió, Độ ồn, cường độ dòng xe, tổng bụi lơ lửng TSP, Bụi PM10, Bụi $PM_{2,5}$, Pb, SO_2, NO_2, CO, O_3, benzen, xylen, toluen.	Thành phố Tây Ninh	6	572975	1256555	-
28	Khu vực ngã tư Long Thành Bắc (phường Long Thành Bắc, thị xã Hòa Thành)	KK28	Hướng gió, áp suất, Nhiệt độ, Độ ẩm tương đối, Tốc độ gió, Độ ồn, cường độ dòng xe, tổng	phường Long Thành Bắc, thị xã Hòa Thành	6	569176	1248004	-

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Tần suất quan trắc (đợt/năm)	Tọa độ VN 2000		Tên sông, hồ, kênh, rạch
						Xm	Ym	
			bụi lơ lửng TSP, Bụi PM10, Bụi $PM_{2,5}$, Pb, SO_2, NO_2, CO, O_3, benzen, xylen, toluen.					
29	Khu vực lò mì Trường Đông	KK29	Hướng gió, áp suất, Nhiệt độ, Độ ẩm tương đối, Tốc độ gió, Độ ồn, cường độ dòng xe, tổng bụi lơ lửng TSP, Bụi PM10, Bụi $PM_{2,5}$, Pb, SO_2, NO_2, CO, O_3	Xã Trường Đông, thị xã Hòa Thành	6	572712	1242942	-
30	Cầu K13	KK30	Hướng gió, áp suất, Nhiệt độ, Độ ẩm tương đối, Tốc độ gió, Độ ồn, cường độ dòng xe, tổng bụi lơ lửng TSP, Bụi PM10, Bụi $PM_{2,5}$, Pb, SO_2, NO_2, CO, O_3, benzen, xylen, toluen.	Xã Bàu Năng, Dương Minh Châu	6	576987	1248593	-
31	Khu công nghiệp Chà Là	KK31	Hướng gió, áp suất, Nhiệt độ, Độ ẩm tương đối, Tốc độ gió, Độ ồn, cường độ dòng xe, tổng bụi lơ lửng TSP, Bụi PM10, Bụi $PM_{2,5}$, Pb, SO_2, NO_2, CO, O_3	Xã Chà Là, Huyện Dương Minh Châu	6	576685	1248767	-
32	Cầu Sài Gòn	KK32	Hướng gió, áp suất, Nhiệt độ, Độ ẩm tương	Huyện Tân Châu	6	607301	1282036	-

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Tần suất quan trắc (đợt/năm)	Tọa độ VN 2000		Tên sông, hồ, kênh, rạch
						Xm	Ym	
			đối, Tốc độ gió, Độ ồn, cường độ dòng xe, tổng bụi lơ lửng TSP, Bụi PM10, Bụi $PM_{2,5}$, Pb, SO_2, NO_2, CO, O_3, benzen, xylen, toluen.					
33	Ngã 4 Cây Cầy	KK33	Hướng gió, áp suất, Nhiệt độ, Độ ẩm tương đối, Tốc độ gió, Độ ồn, cường độ dòng xe, tổng bụi lơ lửng TSP, Bụi PM10, Bụi $PM_{2,5}$, Pb, SO_2, NO_2, CO, O_3, benzen, xylen, toluen.	Huyện Tân Biên	6	555256	1276879	-
34	Khu công nghiệp TMTC	KK34	Hướng gió, áp suất, Nhiệt độ, Độ ẩm tương đối, Tốc độ gió, Độ ồn, cường độ dòng xe, tổng bụi lơ lửng TSP, Pb, SO_2, NO_2, CO, O_3.	Phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng	6	575862	1227698	-
V	**THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẤT**							
1	Xã Hòa Hiệp (Đất trồng cao su)	D1	As, Cu, Zn, Pb, Cd	xã Hòa Hiệp, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh	2	551204	1271891	-
2	Ấp Thạnh Hiệp, xã Thạnh Đông	D2	As, Cu, Zn, Pb, Cd	xã Thạnh Đông, huyện Tân Châu	2	572064	1276885	-

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Tần suất quan trắc (đợt/năm)	Tọa độ VN 2000		Tên sông, hồ, kênh, rạch
						Xm	Ym	
3	Xã Tân Hưng (Đất khu vực bãi chôn lấp chất thải rắn – gần khu vực xử lý nước thải)	D3	As, Cu, Zn, Pb, Cd	xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	2	568494	1265249	-
4	Xã Thái Bình (Khu vực trồng rau)	D4	As, Cu, Zn, Pb, Cd, dư lượng thuốc BVTV (gồm: Diazinon, Fenobucarb, Isoprothiolane, Metolachlor, MPCA).	xã Thái Bình, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	2	559730	1251163	-
5	Khu công nghiệp Thành Thành Công	D5	As, Cu, Zn, Pb, Cd	Phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh	2	588729	1220411	-
6	Xã Tân Bình (Khu lò mì – Đất công nghiệp)	D6	As, Cu, Zn, Pb, Cd	xã Tân Bình, TP.Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	2	566747	1262234	-
7	Ấp Trường Lưu, xã Trường Đông (Khu lò mì	D7	As, Cu, Zn, Pb, Cd	xã Trường Đông, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh	2	572502	1244147	-
8	Ấp Rỗng Tượng, xã Thanh Phước (Đất nông nghiệp)	D8	As, Cu, Zn, Pb, Cd, dư lượng thuốc BVTV (gồm: Diazinon, Fenobucarb, Isoprothiolane, Metolachlor, MPCA).	xã Thanh Phước, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh	2	588660	1224428	-

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Tần suất quan trắc (đợt/năm)	Tọa độ VN 2000		Tên sông, hồ, kênh, rạch
						Xm	Ym	
9	Đất gần khu vực chăn nuôi gia súc (heo), xã Tân Lập.	D9	As, Cu, Zn, Pb, Cd	Xã Tân Lập, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh	2	558133	1284260	-
10	Khu phố An Phú, phường An Tịnh (Đất công nghiệp)	D10	As, Cu, Zn, Pb, Cd	Phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh	2	596713	1217906	-
11	Xã Phước Vinh (Khuvực trồng mì)	D11	As, Cu, Zn, Pb, Cd	xã Phước Vinh, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	2	544110	1261098	-
12	Khu vực Cụm công nghiệp Hòa Hội	D12	As, Cu, Zn, Pb, Cd	xã Hòa Hội, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	2	548888	1247794	-
13	Khu vực Cụm công nghiệp Ninh Điền	D13	As, Cu, Zn, Pb, Cd	xã Ninh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	2	558544	1238861	-
14	Nông trường cao su Bến Củi, Dương Minh Châu (Đất trồng cao su)	D14	As, Cu, Zn, Pb, Cd	xã Bến Củi, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh	2	645609	1244810	-

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Tần suất quan trắc (đợt/năm)	Tọa độ VN 2000		Tên sông, hồ, kênh, rạch
						Xm	Ym	
15	Khu vực nghĩa trang Cực Lạc Thái Bình (Đất khu vực bãi chôn lấp – lấy mẫu bên ngoài)	D15	As, Cu, Zn, Pb, Cd	xã Bàu Năng, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh	2	624487	1250737	-
16	Ấp Thạnh Phước, xã Thạnh Bắc	D16	As, Cu, Zn, Pb, Cd	xã Thạnh Bắc, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh	2	566784	1283176	-
17	Khu vực xã Long Chữ đất trồng lúa ven sông	D17	As, Cu, Zn, Pb, Cd, dư lượng thuốc BVTV (gồm: Diazinon, Fenobucarb, Isoprothiolane, Metolachlor, MPCA).	xã Long Chữ, huyện Bến Cầu , tỉnh Tây Ninh	2	568874	1235515	-
18	Khu công nghiệp Phước Đông	D18	As, Cu, Zn, Pb, Cd	xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh	2	589746	1233463	-
19	Cụm Cảng Thanh Phước	D19	As, Cu, Zn, Pb, Cd	Huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh	2	588153	1224515	-
20	Đất gần khu vực chăn nuôi gia súc (bò sữa), khu phố Tịnh Phong, phường An Tịnh.	D20	As, Cu, Zn, Pb, Cd	khu phố Tịnh Phong, phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh	2	597352	1221317	-

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Tần suất quan trắc (đợt/năm)	Tọa độ VN 2000		Tên sông, hồ, kênh, rạch
						Xm	Ym	
VI	**THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG THỦY SINH VÀ TRẦM TÍCH**							
1	Điểm đầu nguồn giáp Campuchia – Bến Trung Dân (rạch Cái Bắc)	TT1	- Thủy sinh: Phiêu sinh thực vật (định tính và định lượng), phiêu sinh động vật (định tính và định lượng), động vật đáy (định tính và định lượng). - Trầm tích: Pb, As, Cd, Zn, Hg, Thuốc BVTV gốc Clo hữu cơ, Thuốc BVTV gốc Photpho hữu cơ.	xã Phước Vinh, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	2	543847	1265076	Sông Vàm Cỏ Đông
2	Cầu Xa Cách	TT2	nt	Thị trấn Dương Minh Châu, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh	2	579885	1255424	-
3	Cầu Tha La, Thượng nguồn Hồ Dầu Tiếng	TT3	- Thủy sinh: Phiêu sinh thực vật (định tính và định lượng), phiêu sinh động vật (định tính và định lượng), động vật	Thị trấn Tân Châu, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	2	575261	1277348	Thượng nguồn Hồ Dầu Tiếng

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Tần suất quan trắc (đợt/năm)	Tọa độ VN 2000		Tên sông, hồ, kênh, rạch
						Xm	Ym	
			đáy (định tính và định lượng). - Trầm tích: Pb, As, Cd, Zn, Hg, Thuốc BVTV gốc Clo hữu cơ, Thuốc BVTV gốc Photpho hữu cơ.					
4	Cầu Gò Dầu	TT4	nt	Thị trấn Gò Dầu, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh	2	583156	1225580	Sông Vàm Cỏ Đông
5	Cầu Thúc Múc (xã Long Thuận)	TT5	nt	Xã Long Thuận, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh	2	565635	1230829	Rạch Bảo
6	Điểm giáp ranh Tây Ninh và Long An (hợp lưu sông Vàm Cỏ Đông và rạch Tràm)	TT6	nt	hợp lưu sông Vàm Cỏ Đông và Rạch Tràm (thị xã Trảng Bàng)	2	584224	1214479	Sông Vàm Cỏ Đông
7	Bến Vĩnh Thuận – sông Sài Gòn	TT7	nt	Vị trí lấy mẫu quan trắc liên vùng - Vị trí lắp đặt trạm Quan trắc nước mặt tự động, liên tục - xã Hưng Thuận, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh	2	601303	1233066	Sông Sài Gòn

CHƯƠNG II. NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ QUAN TRẮC

2.1. Thành phần môi trường nước mặt

2.1.1 Nhận xét và đánh giá kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước mặt tại 50 điểm quan trắc năm 2024 so với năm 2023 và 2022 theo các thông số quan trắc.

Số liệu và kết quả quan trắc nước mặt lục địa được so sánh với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08:2023/BTNMT và QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột B1.

Về chất lượng nước mặt năm 2024 có sự cải thiện so với năm 2023, 2022 thông qua giá trị trung bình chỉ số VN-WQI (chỉ số chất lượng nước của Việt Nam) năm 2024 cao hơn năm 2023, 2022. Tuy nhiên vẫn còn những vị trí chưa được cải thiện qua các năm.

Năm 2024, thực hiện quan trắc bổ sung các vị trí mới so với năm 2023 (06 vị trí lấy mẫu nước mặt) : Cầu Cây Ổi (Phía Hòa Thạnh) (M33), Cầu Xa Cách (M35), Cầu Săng Máu (M40), Cầu Suối Đúc (M42), Cầu Bàu Nổ (M45), Kênh T38 (M49) theo mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021 – 2025 theo Quyết định số 1077/QĐ-UBND ngày 09/5/2022 của Ủy bân nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Các vị trí quan trắc được chia thành các nhóm như sau:

- Các vị trí thuộc lưu vực sông Sài Gòn, bao gồm vị trí: M9a, M21, M23, M36.

- Các vị trí thuộc lưu vực Hồ Dầu Tiếng, bao gồm vị trí: M3, M6, M7, M8, M20, M29, M31.

- Các vị trí thuộc lưu vực sông Vàm Cỏ Đông, bao gồm vị trí: M4, M11, M13, M14, M15, M16, M19, M28, M33, M39, M41, M44, M50.

- Các vị trí thuộc hệ thống các rạch trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, bao gồm: M1, M2, M5, M10a, M12, M17, M18, M22, M24a, M25, M26, M27, M30, M32, M34, M35, M37, M38, M40, M42, M43, M45, M46, M47, M48, M49.

a) Nhóm thông số vật lý năm 2024

Nhiệt độ (^{0}C): tại 50 điểm quan trắc dao động trong khoảng từ 28,50 - 30,32^{0}C thường có giá trị cao vào các tháng mùa nắng, sự chênh lệch nhiệt độ giữa các vị trí qua 12 lần quan trắc là không lớn và phụ thuộc một phần vào thời gian và không gian quan trắc.

Độ dẫn điện (µS/cm): dao động từ 71,43 – 459,27 (µS/cm), cao nhất tại vị trí M50 vào và thấp nhất tại vị trí M8.

Độ đục (NTU): dao động trong khoảng từ 14,56 – 114,83 NTU, thường có giá trị cao vào các đợt quan trắc mùa mưa do quá trình rửa trôi do nước mưa kéo theo lớp đất từ hoạt động nông nghiệp ra sông.

b) Nhóm thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người

Thông số Nitrit:

Biểu đồ 1: Giá trị trung bình thông số Nitrit tại các vị trí thuộc sông Sài Gòn

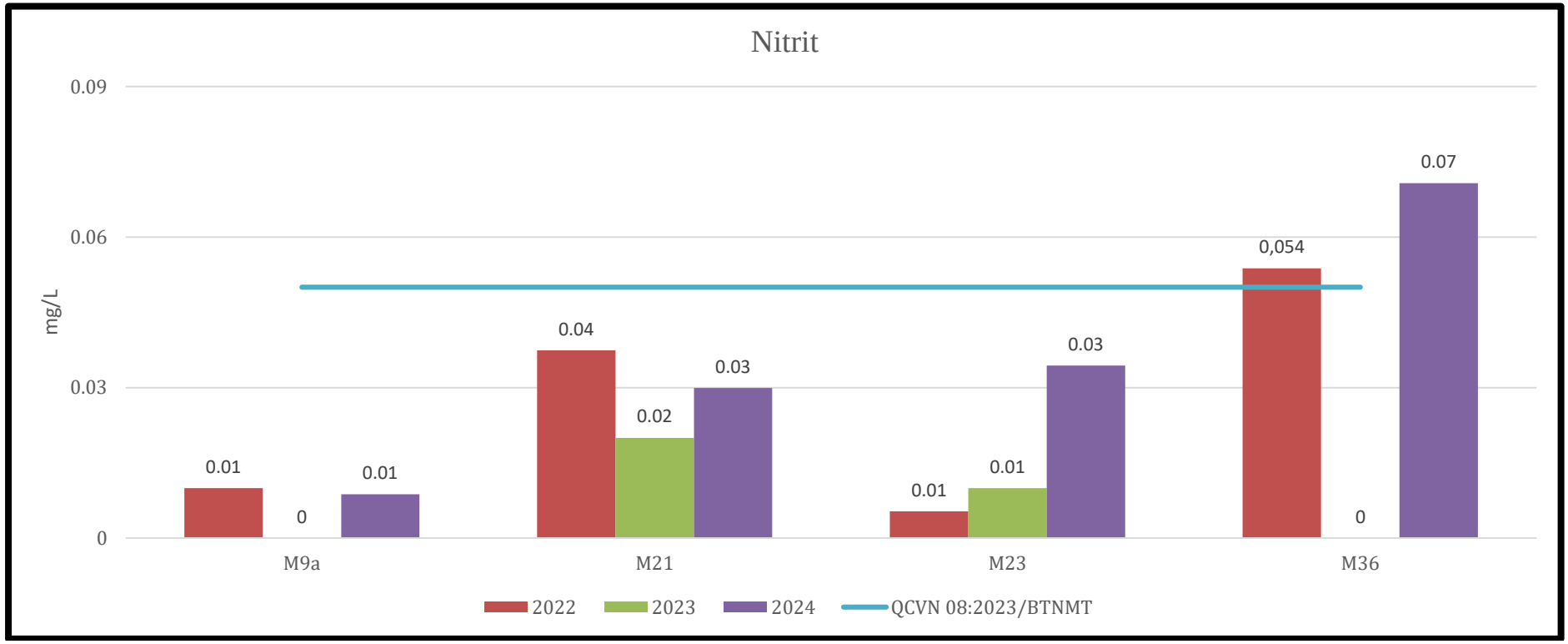

Qua biểu đồ cho thấy giá trị trung bình thông số Nitrit:

+ Năm 2022: Vị trí M36 vượt QCVN 08:2023/BTNMT [0,05]mg/L, các vị trí còn lại đạt QCVN 08:2023/BTNMT [0,05]mg/L.
+ Năm 2023: Tất cả các vị trí đều đạt 08:2023/BTNMT [0,05]mg/L.
+ Năm 2024: Vị trí M36 vượt QCVN 08:2023/BTNMT [0,05]mg/L, các vị trí còn lại đạt QCVN 08:2023/BTNMT [0,05]mg/L.

Biểu đồ 2: Giá trị trung bình thông số Nitrit tại các vị trí thuộc Hồ Dầu Tiếng

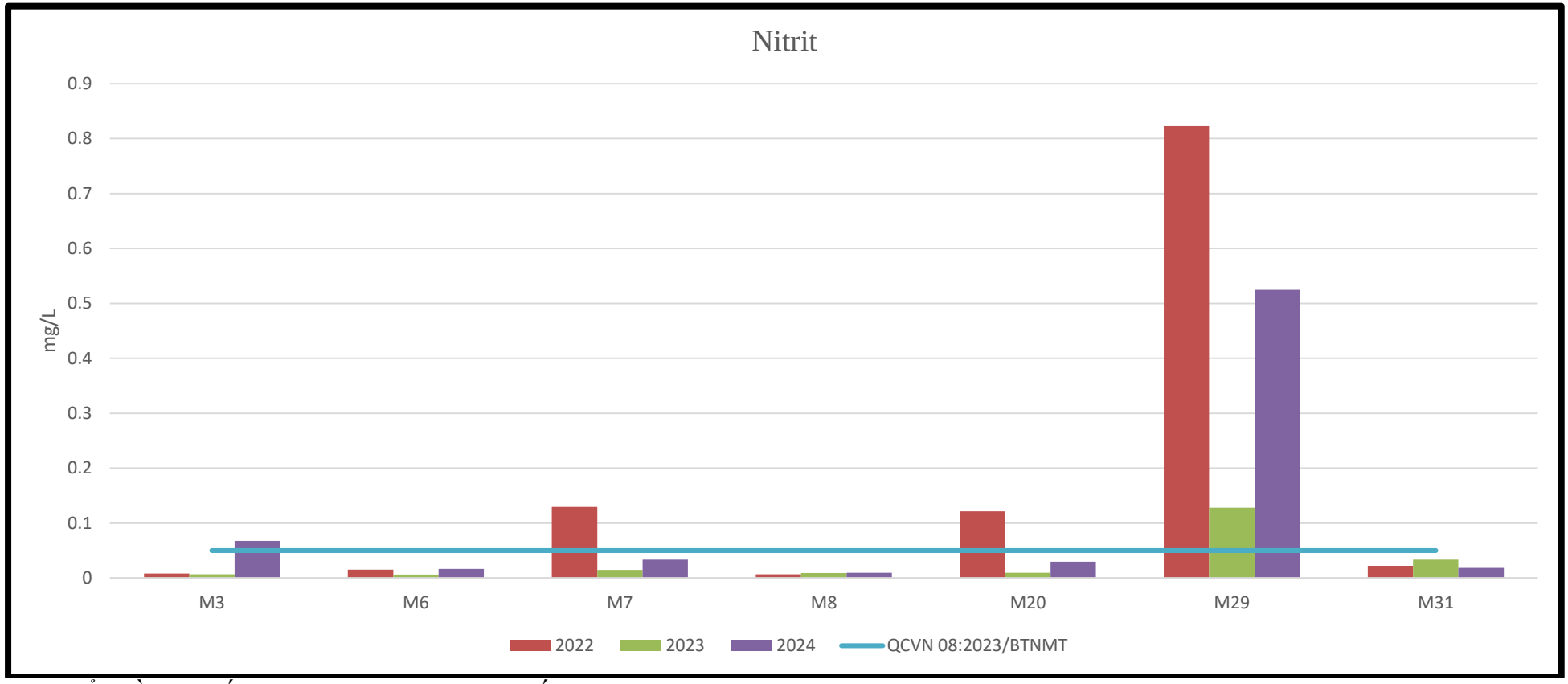

Qua biểu đồ cho thấy giá trị trung bình thông số Nitrit:

+ Năm 2022: Vị trí M7, M20, M29 vượt QCVN 08:2023/BTNMT[0,05]mg/L, các vị còn lại đều có giá trị rất nhỏ và đạt QCVN 08:2023/BTNMT [0,05]mg/L.

+ Năm 2023: Vị trí M29 vượt QCVN 08:2023/BTNMT[0,05]mg/L, các vị còn lại đều có giá trị rất nhỏ và đạt QCVN 08:2023/BTNMT [0,05]mg/L.

+ Năm 2024: Vị trí M3, M29 vượt QCVN 08:2023/BTNMT[0,05]mg/L, các vị còn lại đều có giá trị rất nhỏ và đạt QCVN 08:2023/BTNMT [0,05]mg/L.

Biểu đồ 3: Giá trị trung bình thông số Nitrit tại các vị trí thuộc sông Vàm Cỏ Đông

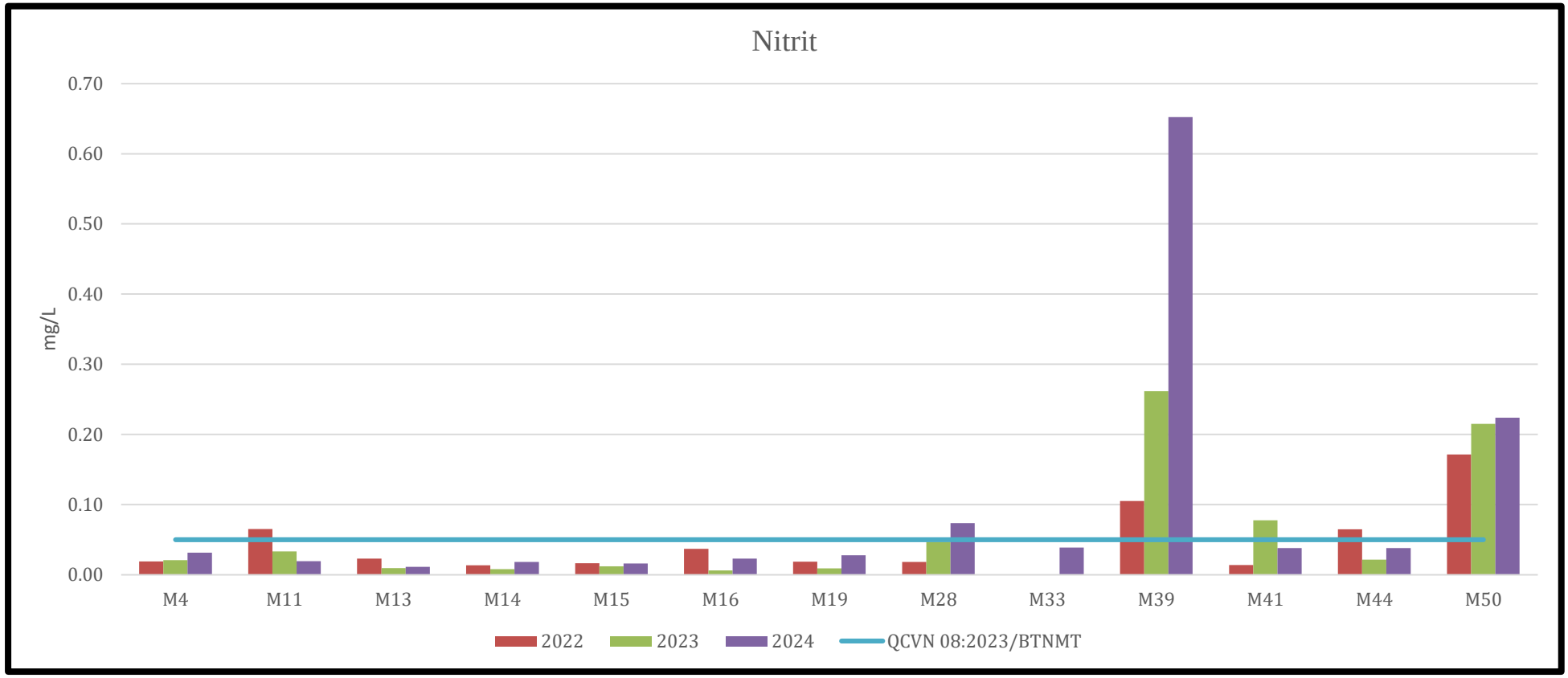

Qua biểu đồ cho thấy giá trị trung bình thông số Nitrit:

+ Năm 2022: Các vị trí M11, M39, M44, M50 vượt QCVN 08:2023/BTNMT[0,05]mg/L, các vị còn lại đều có giá trị rất nhỏ và đạt QCVN 08:2023/BTNMT [0,05]mg/L.

+ Năm 2023: Các vị trí M39, M41, M50 vượt QCVN 08:2023/BTNMT[0,05]mg/L, các vị còn lại đều có giá trị rất nhỏ và đạt QCVN 08:2023/BTNMT [0,05]mg/L.

+ Năm 2024: Các vị trí M39, M50 vượt QCVN 08:2023/BTNMT[0,05]mg/L, các vị còn lại đều có giá trị rất nhỏ và đạt QCVN 08:2023/BTNMT [0,05]mg/L.

Biểu đồ 4: Giá trị trung bình thông số Nitrit tại các vị trí thuộc rạch Tây Ninh

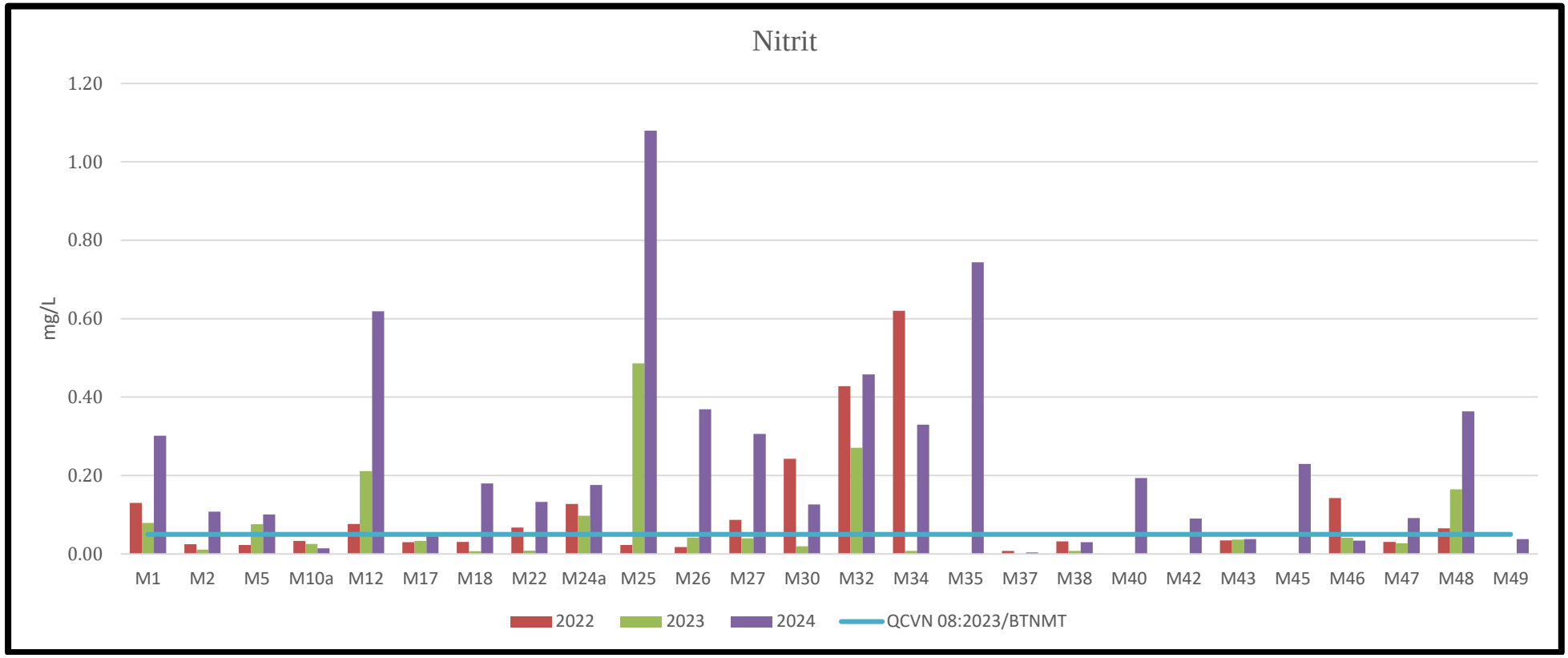

Qua biểu đồ cho thấy giá trị trung bình thông số Nitrit:

+ Năm 2022: Các vị trí M1, M22, M24a, M27, M30, M32, M34, M46 vượt QCVN 08:2023/BTNMT[0,05]mg/L, các vị còn lại đều có giá trị rất nhỏ và đạt QCVN 08:2023/BTNMT [0,05]mg/L.

+ Năm 2023: Các vị trí M24a, M25, M32 vượt QCVN 08:2023/BTNMT[0,05]mg/L, các vị còn lại đều có giá trị rất nhỏ và đạt QCVN 08:2023/BTNMT [0,05]mg/L.

+ Năm 2024: Các vị trí M10a, M17, M37, M38, M43, M46, M49 đạt QCVN 08:2023/BTNMT[0,05]mg/L, các vị còn lại đều có giá trị vượt QCVN 08:2023/BTNMT [0,05]mg/L.

Thông số Amoni:

Biểu đồ 5: Giá trị trung bình thông số Amoni tại các vị trí thuộc sông Sài Gòn

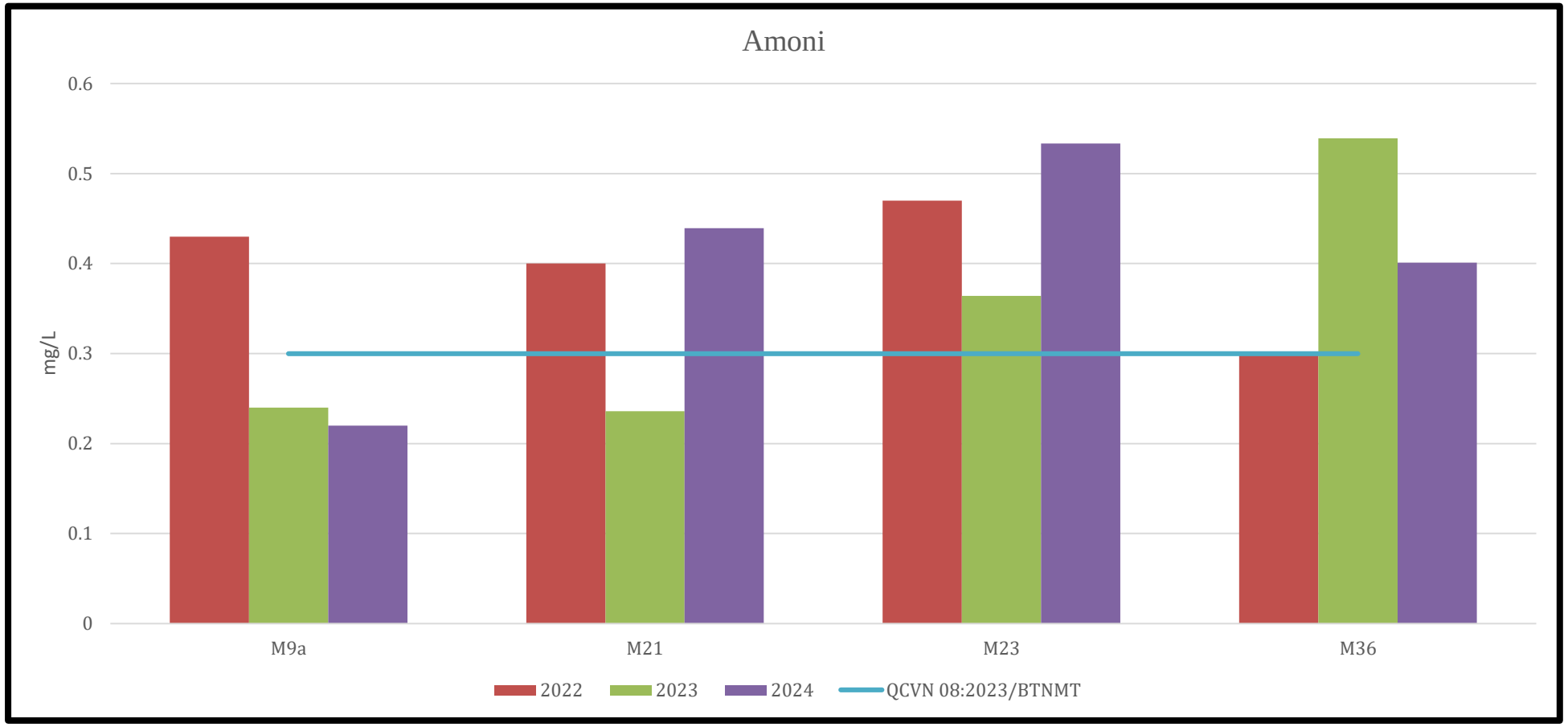

- Các vị trí thuộc sông Sài Gòn:

+ Năm 2022: Các vị trí M9a, M21, M23 đều vượt QCVN 08:2023/BTNMT [0,3]mg/L, vị trí M36 đạt QCVN 08:2023/BTNMT [0,3]mg/L.

+ Năm 2023: Các vị trí M23, M36 đều vượt QCVN 08:2023/BTNMT [0,3]mg/L, các vị trí còn lại đều đạt QCVN 08:2023/BTNMT [0,3]mg/L.

+ Năm 2024: Các vị trí M21, M23, M36 đều vượt QCVN 08:2023/BTNMT [0,3]mg/L, vị trí M36 đạt QCVN 08:2023/BTNMT [0,3]mg/L.

Biểu đồ 6: Giá trị trung bình thông số Amoni tại các vị trí thuộc Hồ Dầu Tiếng

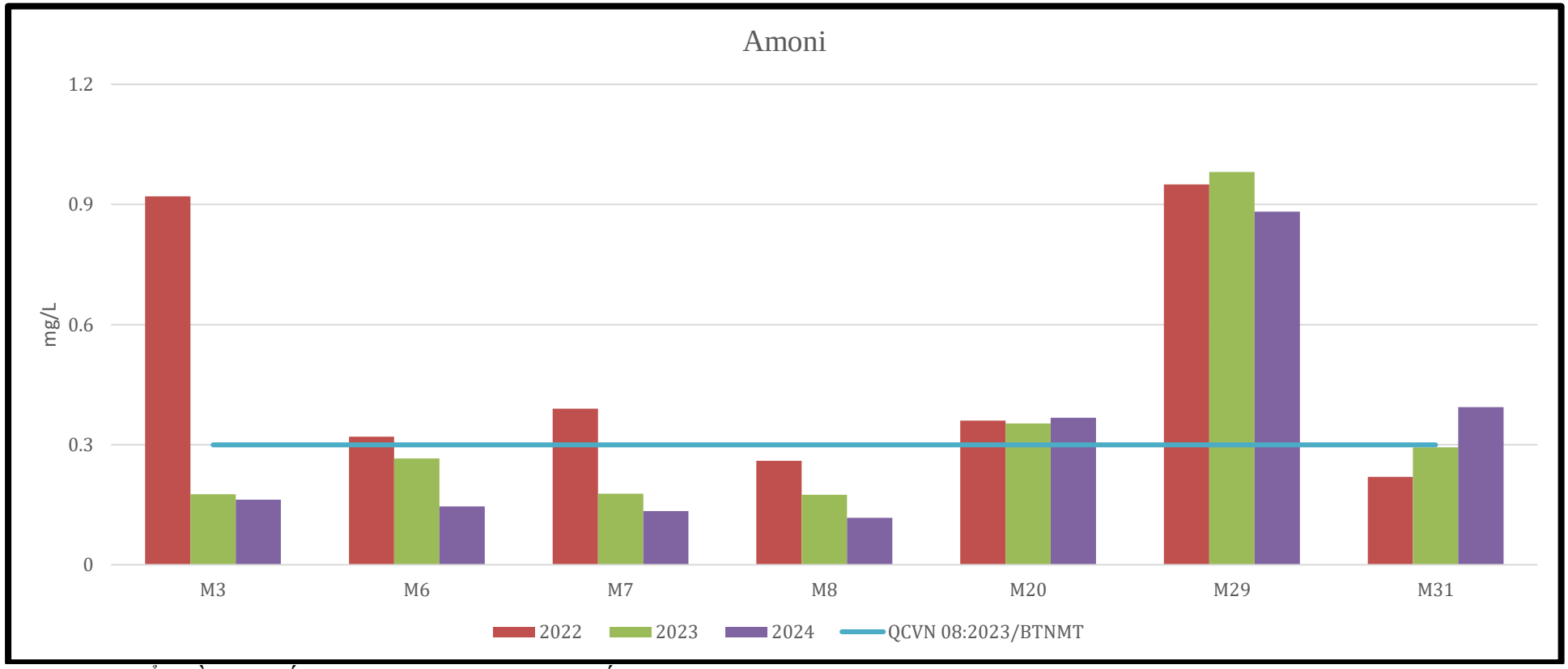

Qua biểu đồ cho thấy giá trị trung bình thông số Amoni:

+ Năm 2022: Các vị trí M3, M7, M20, M29 đều vượt QCVN 08:2023/BTNMT [0,3]mg/L, các vị trí còn lại đều đạt QCVN 08:2023/BTNMT [0,3]mg/L.

+ Năm 2023: Các vị trí M20, M29 vượt QCVN 08:2023/BTNMT [0,3]mg/L, các vị trí còn lại đều đạt QCVN 08:2023/BTNMT [0,3]mg/L.

+ Năm 2024: Các vị trí M20, M29, M31 đều vượt QCVN 08:2023/BTNMT [0,3]mg/L, các vị trí còn lại đều đạt QCVN 08:2023/BTNMT [0,3]mg/L.

Biểu đồ 7: Giá trị trung bình thông số Amoni tại các vị trí thuộc sông Vàm Cỏ Đông

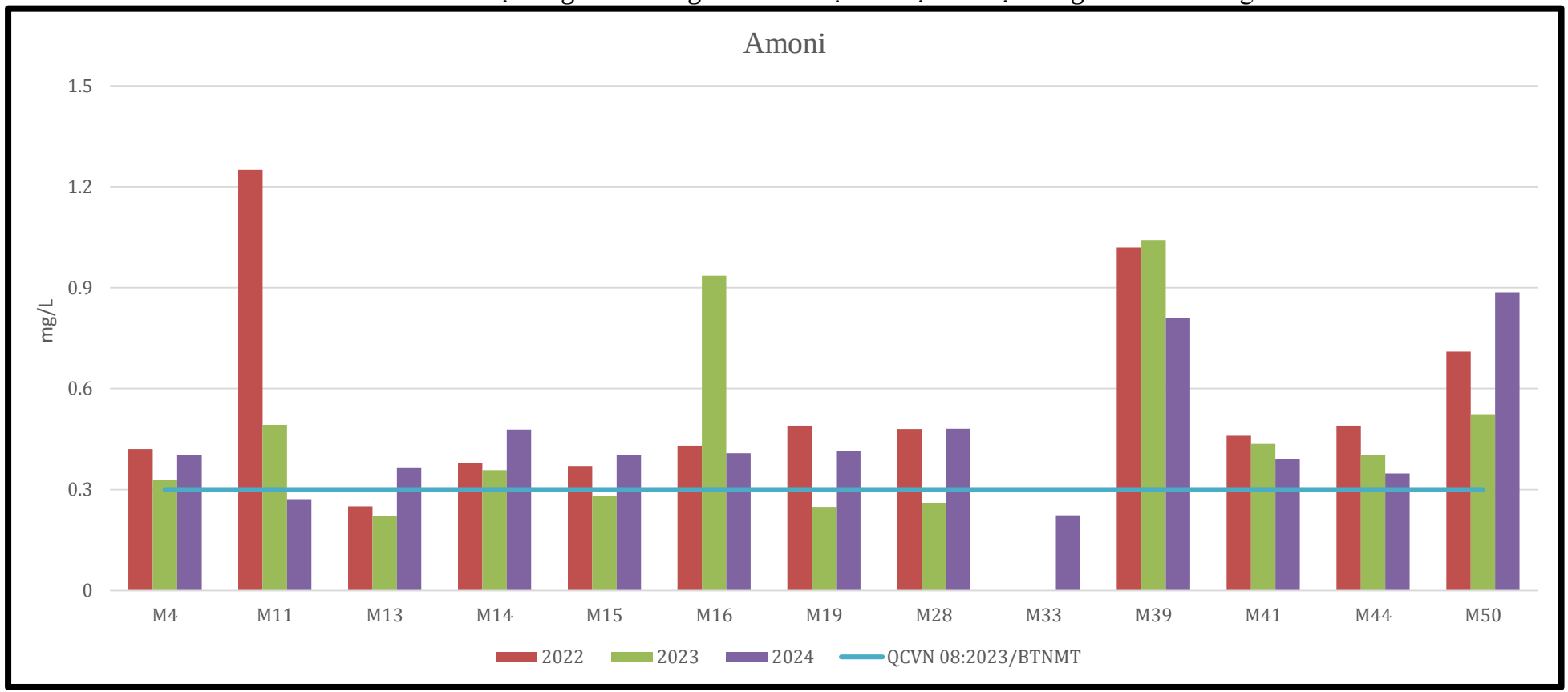

Qua biểu đồ cho thấy giá trị trung bình thông số Amoni tại:

+ Năm 2022: vị trí M13 đạt QCVN 08:2023/BTNMT [0,3]mg/L, các vị trí còn lại đều vượt QCVN 08:2023/BTNMT [0,3]mg/L.

+ Năm 2023: các vị trí M4, M11, M14, M16, M39, M41, M44, M50 đều vượt QCVN 08:2023/BTNMT [0,3]mg/L, các vị trí còn lại đều đạt QCVN 08:2023/BTNMT [0,3]mg/L.

+ Năm 2024: vị trí M33 đạt QCVN 08:2023/BTNMT [0,3]mg/L, các vị trí còn lại đều vượt QCVN 08:2023/BTNMT [0,3]mg/L.

Biểu đồ 8: Giá trị trung bình thông số Amoni tại các vị trí thuộc rạch Tây Ninh

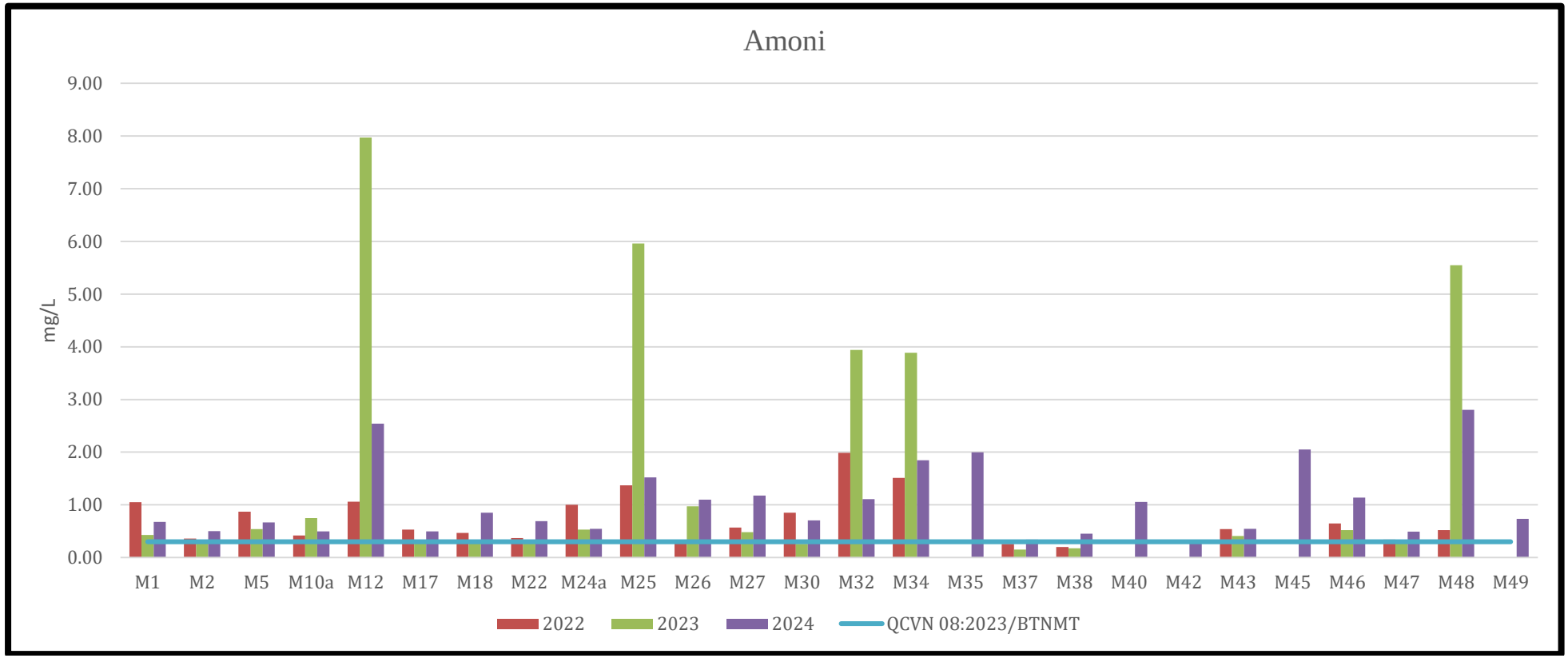

Qua biểu đồ cho thấy giá trị trung bình thông số Amoni tại:

+ Năm 2022: Các vị trí M1, M5, M10a, M12, M17, M18, M24a, M25, M27, M30, M32, M34, M43, M46, M48 đều vượt QCVN 08:2023/BTNMT [0,3]mg/L, các vị trí còn lại đều đạt QCVN 08:2023/BTNMT [0,3]mg/L.

+ Năm 2023: Các vị trí M5, M10a, M12, M24a, M25, M26, M27, M32, M34, M46, M48 đều vượt QCVN 08:2023/BTNMT [0,3]mg/L, các vị trí còn lại đều đạt QCVN 08:2023/BTNMT [0,3]mg/L.

+ Năm 2024: Tất cả các vị trí đều vượt QCVN 08:2023/BTNMT [0,3]mg/L.

- *Thông số Cyanide:*

Biểu đồ 9: Giá trị trung bình thông số Cyanide tại các vị trí thuộc rạch Tây Ninh

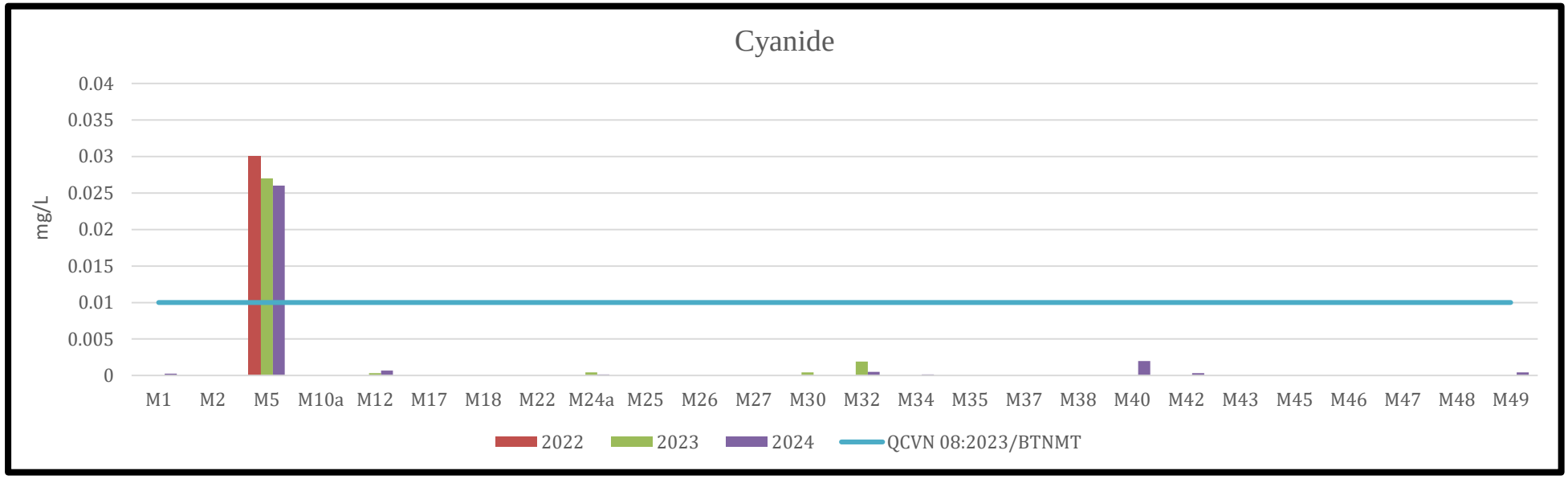

Qua biểu đồ cho thấy giá trị trung bình thông số Cyanide tại:

- Các vị trí thuộc rạch Tây Ninh trong 3 năm 2022; 2023; 2024 đều vượt QCVN 08:2023/BTNMT[0,01] mg/L tại vị trí M5 (Rạch Rễ Giữa).

- Giá trị trung bình của Cyanide qua các năm 2022, 2023, 2024 các vị trí thuộc sông Sài Gòn; sông Vàm Cỏ Đông thông số Cyanide có giá trị rất thấp hoặc không phát hiện, tất cả các vị trí đều đạt QCVN 08:2023/BTNMT[0,01] mg/L.

- *Thông số Cloride:*

Từ năm 2022 đến năm 2024 các vị trí thuộc sông Sài Gòn (M9a, M21, M23, M36); Hồ Dầu Tiếng (M3, M6, M7, M8, M20, M29, M31); Vàm Cỏ Đông (M4, M11, M13, M14, M15, M16, M19, M28, M33, M39, M41, M44, M50); rạch Tây Ninh (M1, M2, M5, M10a, M12, M17, M18, M22, M24a, M25, M26, M27, M30, M32, M33 M34, M37, M38, M40, M42, M43, M45, M46, M47, M48, M49) thông số Chloride đều có giá trị rất thấp và đạt QCVN 08:2023/BTNMT[250]mg/L.

c) Nhóm thông số phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước.

- ***Thông số pH:*** Mức A, B, C, D được quy định trong QCVN 08:2023/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

Biểu đồ 10: Giá trị trung bình thông số pH tại các vị trí thuộc sông Sài Gòn

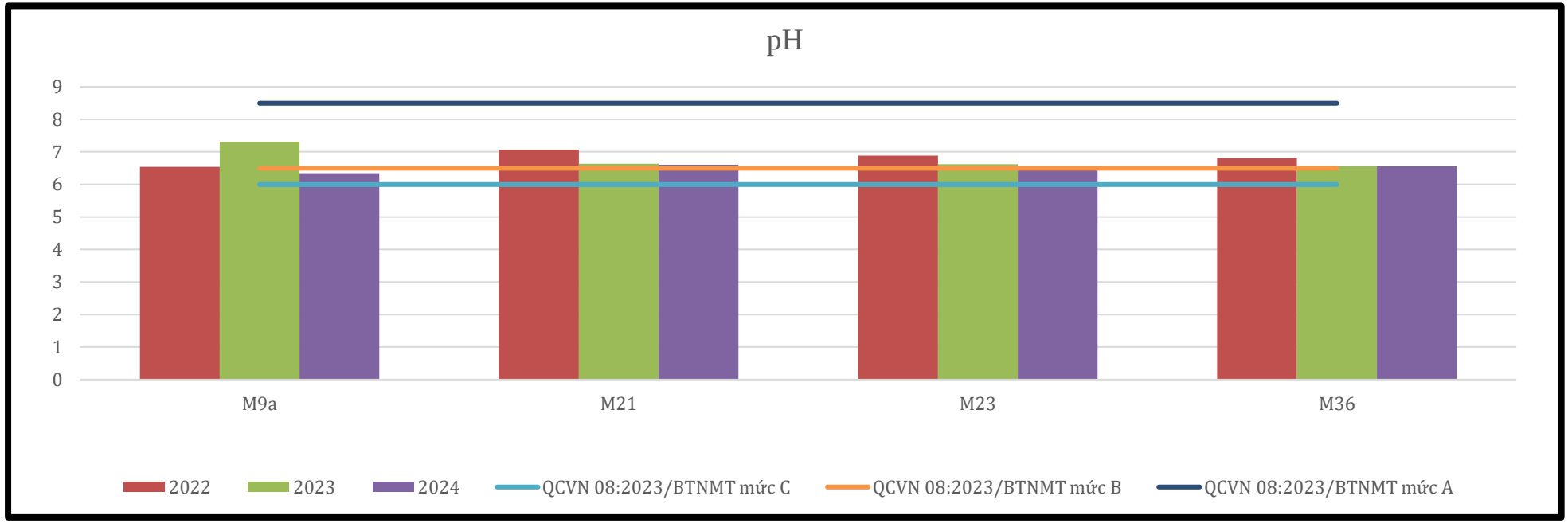

Qua biểu đồ cho thấy giá trị trung bình thông số pH tại các điểm thuộc sông Sài Gòn như sau:

+ Năm 2022: Tất cả các vị trí đều đạt loại A [6,5-8,5].

+ Năm 2023: Tất cả các vị trí đều đạt loại A [6,5-8,5].

+ Năm 2024: Vị trí M9a đạt mức B [6-8,5], vị trí M21,M23, M36 đạt mức A [6,5-8,5].

Biểu đồ 11: Giá trị trung bình thông số pH tại các vị trí thuộc sông Vàm Cỏ Đông

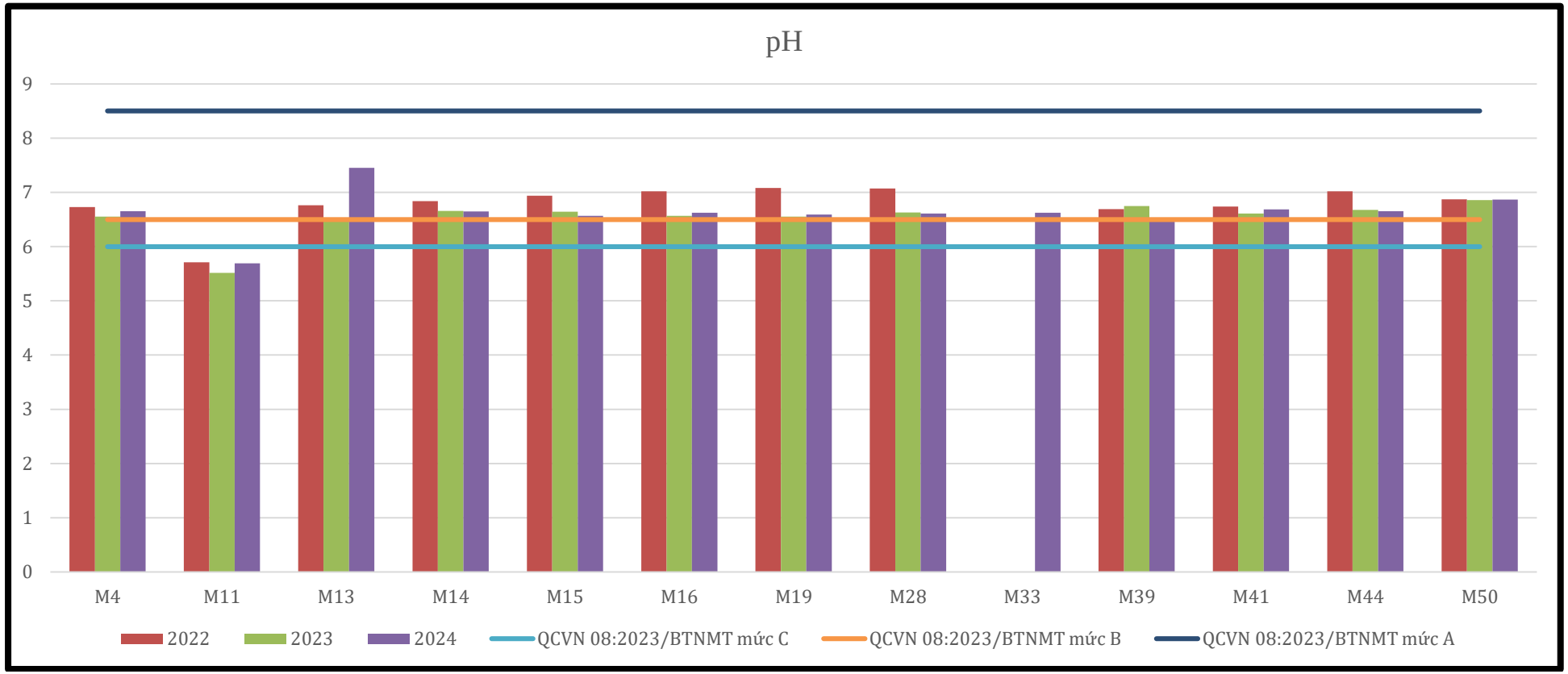

Qua biểu đồ cho thấy giá trị trung bình thông số pH tại các điểm thuộc sông Vàm Cỏ Đông:

+ Năm 2022: Vị trí M11 đạt mức D [<6], các vị trí còn lại đạt mức A [6,5-8,5].

+ Năm 2023: Vị trí M11 đạt mức D [<6], các vị trí còn lại đạt mức A [6,5-8,5].

+ Năm 2024: Vị trí M11 đạt mức D [<6], các vị trí còn lại đạt mức A [6,5-8,5].

Biểu đồ 12: Giá trị trung bình thông số pH tại các vị trí thuộc rạch Tây Ninh

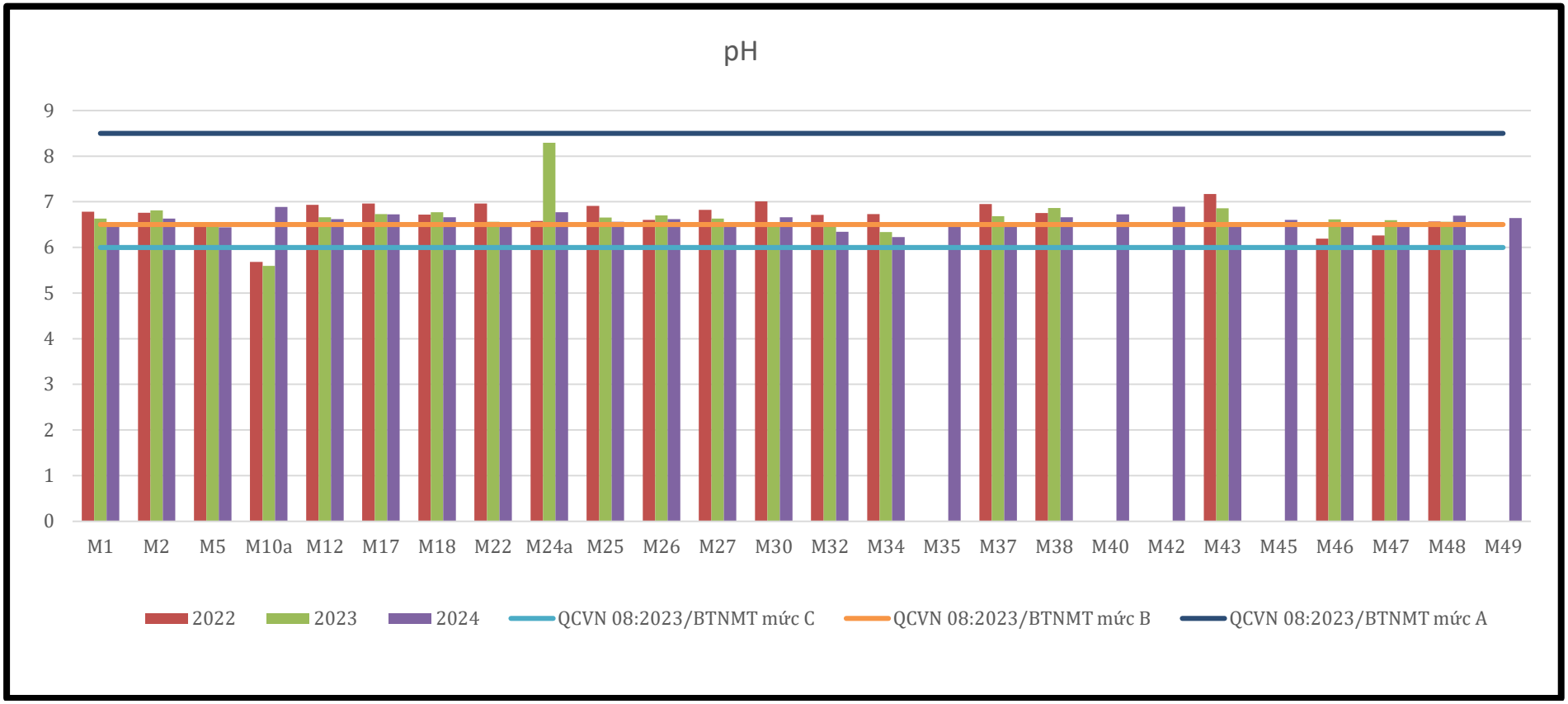

Qua biểu đồ cho thấy giá trị trung bình thông số pH tại các điểm thuộc rạch Tây Ninh:

+ Năm 2022: Vị trí M10a đạt mức D [<6], vị trí M5, M46, M47 đạt mức C [6-8,5], các vị trí còn lại đạt mức A [6,5-8,5].

+ Năm 2023: Vị trí M10a đạt mức D [<6], vị trí M5, M34 đạt mức B [6-8,5], các vị trí còn lại đạt mức A [6,5-8,5].

+ Năm 2024: Vị trí M10a đạt mức D [<6], vị trí M5, M27 đạt mức C [6-8,5], các vị trí còn lại đạt mức A [6,5-8,5].

- ***Thông số BOD$_5$***: *Mức A, B, C, D được quy định trong QCVN 08:2023/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.*

Biểu đồ 13: Giá trị trung bình thông số BOD$_5$ tại các vị trí thuộc sông Sài Gòn

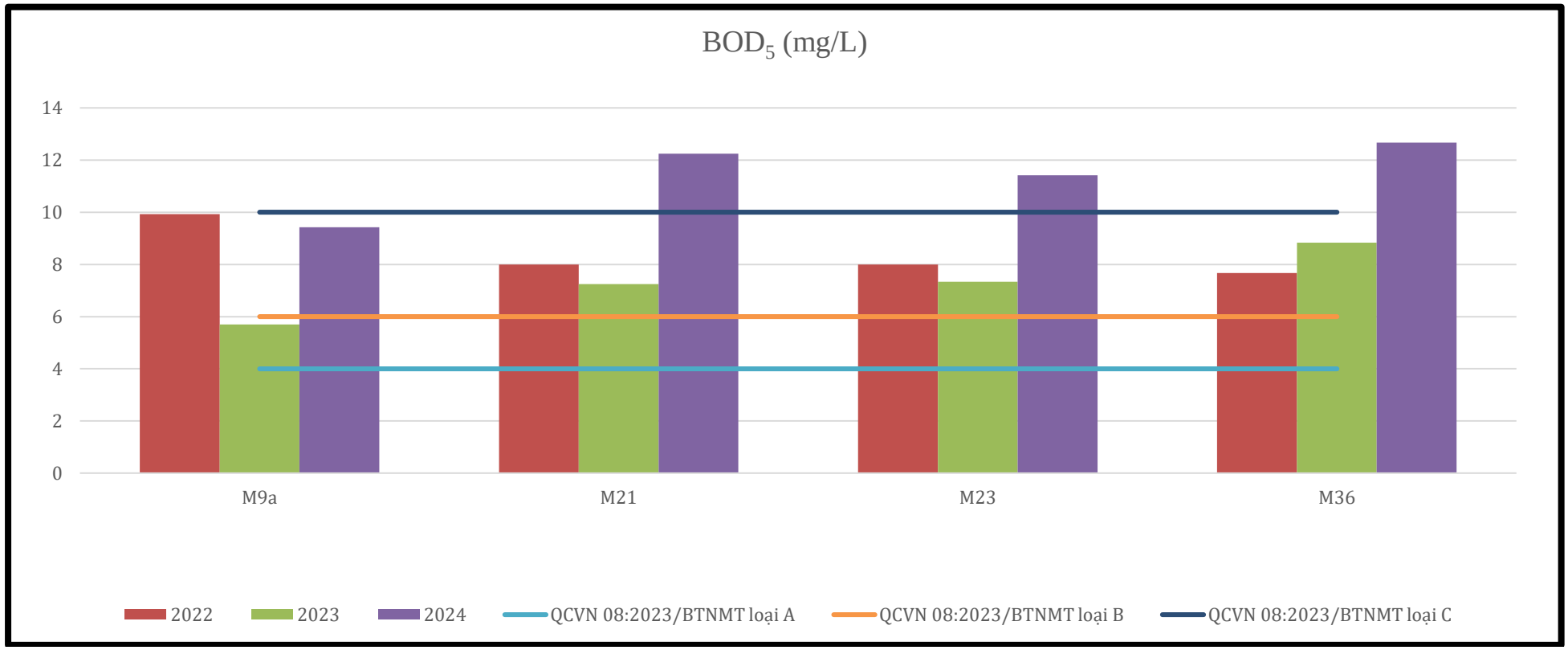

Qua biểu đồ cho thấy giá trị trung bình thông số BOD$_5$ tại các điểm thuộc sông Sài Gòn như sau:

+ Năm 2022: Tất cả các vị trí đều đạt loại C [≤10]mg/L.

+ Năm 2023: Các vị trí đều đạt loại C [≤10]mg/L.

+ Năm 2024:Vị trí M21, M23, M36 đạt mức D [>10] mg/L, vị trí M9a đạt loại C [≤10]mg/L.

Biểu đồ 14: Giá trị trung bình thông số BOD_5 tại các vị trí thuộc sông Vàm Cỏ Đông

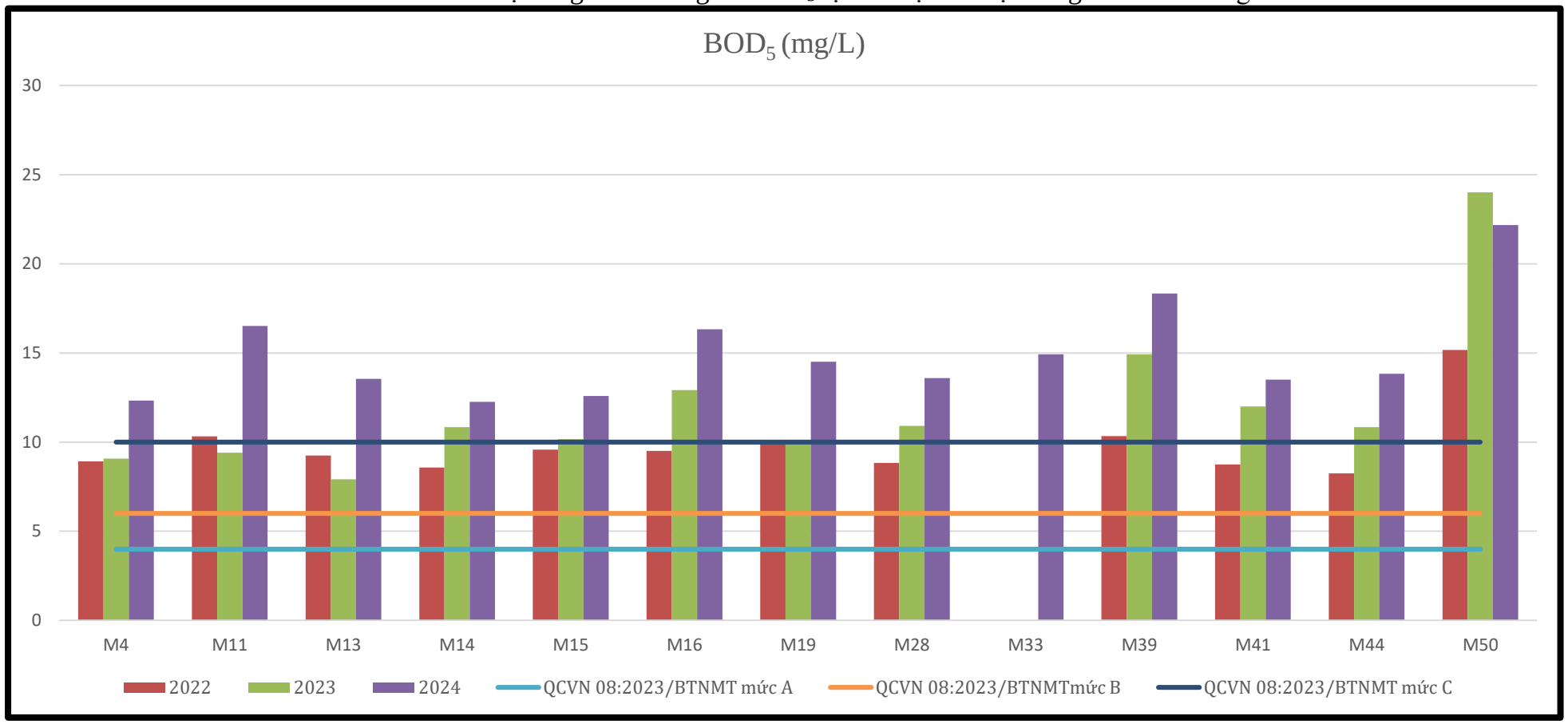

Qua biểu đồ cho thấy giá trị trung bình thông số BOD_5 tại các điểm thuộc sông Vàm Cỏ Đông:

+ Năm 2022: Vị trí M50 đạt mức D [>10]mg/L, các vị trí còn lại đạt loại C [≤10]mg/L.

+ Năm 2023: Vị trí M4, M11, M13, M19 đều đạt mức C [≤10]mg/L, các vị trí còn lại đạt loại D [>10]mg/L.

+ Năm 2024: Tất cả các vị trí đều đạt loại D [>10] mg/L.

Biểu đồ 15: Giá trị trung bình thông số BOD_5 tại các vị trí thuộc rạch Tây Ninh

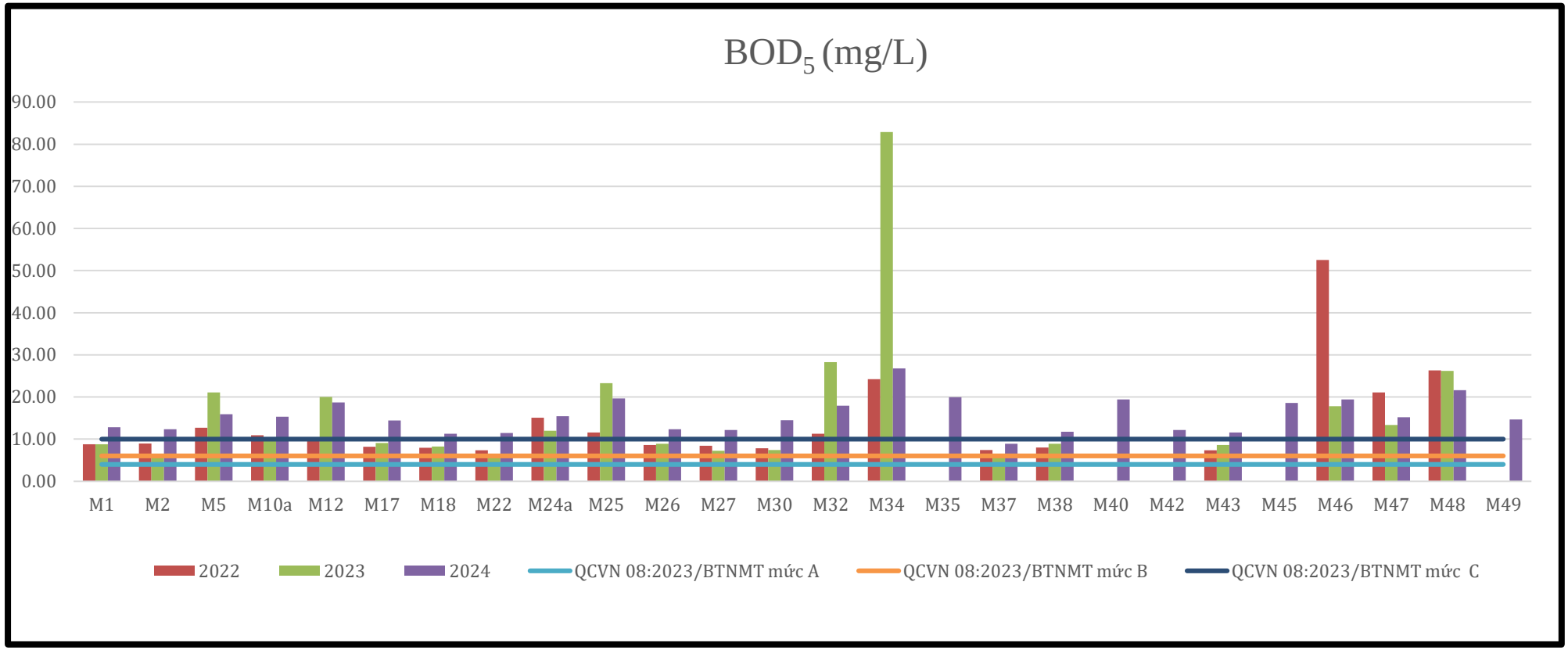

Qua biểu đồ cho thấy giá trị trung bình thông số BOD_5 tại các điểm thuộc rạch Tây:

+ Năm 2022: Vị trí M5, M10a, M24a, M25, M32, M34, M46, M47, M48 đạt loại D [>10]mg/L, các vị trí còn lại đạt loại C [≤10]mg/L.

+ Năm 2023: Vị trí M5, M12, M24a, M25, M32, M34, M46 ,M47, M48 đạt loại D [>10]mg/L, các vị trí còn lại đạt loại C [≤10]mg/L.

+ Năm 2024: Vị trí M37 đạt loại C [≤10] mg/L,các vị trí còn lại đạt loại D [>10] mg/L.

- ***Thông số COD***: Mức A, B, C, D được quy định trong QCVN 08:2023/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

Biểu đồ 16: Giá trị trung bình thông số COD tại các vị trí thuộc sông Sài Gòn

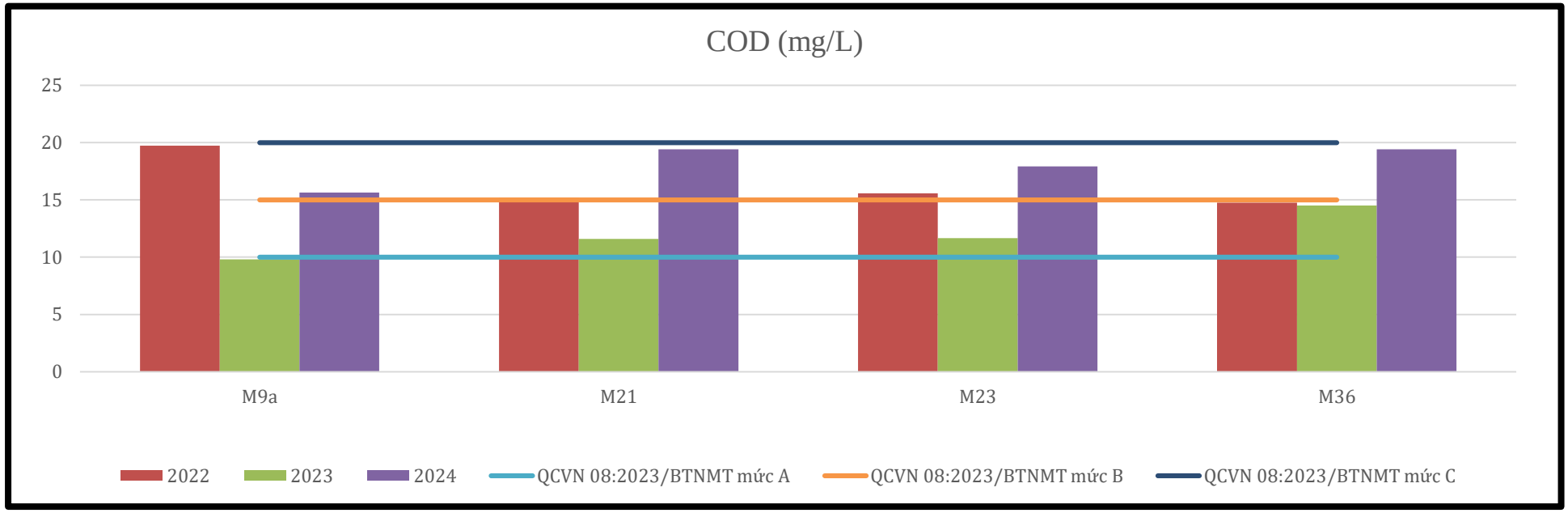

Qua biểu đồ cho thấy giá trị COD tại các điểm thuộc sông Sài Gòn:

+ Năm 2022: Vị trí M21, M36 đạt mức B [≤15]mg/L, các vị trí còn lại đạt mức C [≤20]mg/L.

+ Năm 2023: Vị trí M9a đạt mức A [≤10]mg/L, các vị trí còn lại đạt mức B [≤15]mg/L.

+ Năm 2024: Tất cả các vị trí đạt mức C [≤20]mg/L.

Biểu đồ 17: Giá trị trung bình thông số COD tại các vị trí thuộc sông Vàm Cỏ Đông

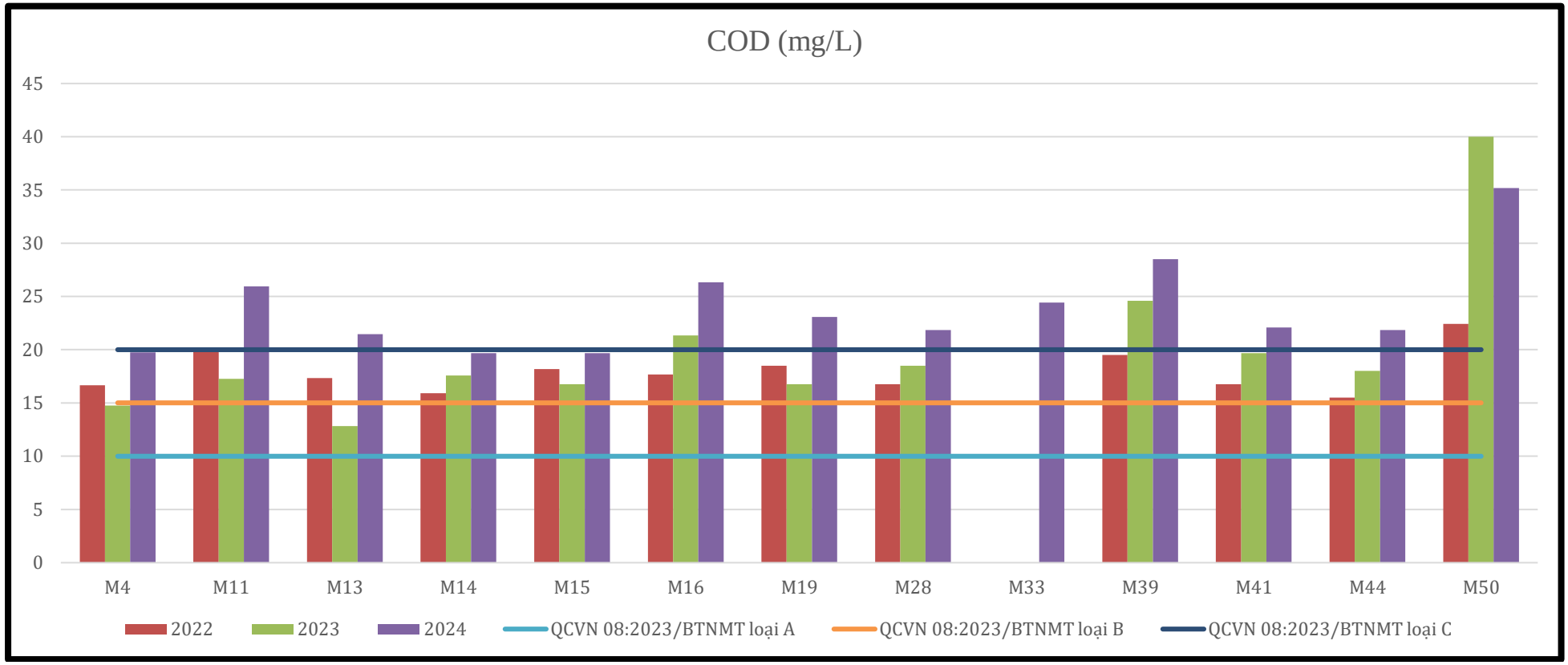

Qua biểu đồ cho thấy giá trị COD tại các điểm thuộc sông Vàm Cỏ Đông:

+ Năm 2022: Vị trí M50 đạt mức D [>20]mg/L, các vị trí còn lại đạt mức C [≤20]mg/L.

+ Năm 2023: Vị trí M4, M13 đạt mức B [≤15]mg/L, vị trí M16, M39, M50 đạt đạt mức D [>20]mg/L, các vị trí còn đạt mức đạt mức C [≤20]mg/L.

+ Năm 2024: Vị trí M4, M14, M15 đạt mức C [≤20] mg/L, các vị trí còn lại đạt mức D [>20]mg/L.

Biểu đồ 18: Giá trị trung bình thông số COD tại các vị trí thuộc rạch Tây Ninh

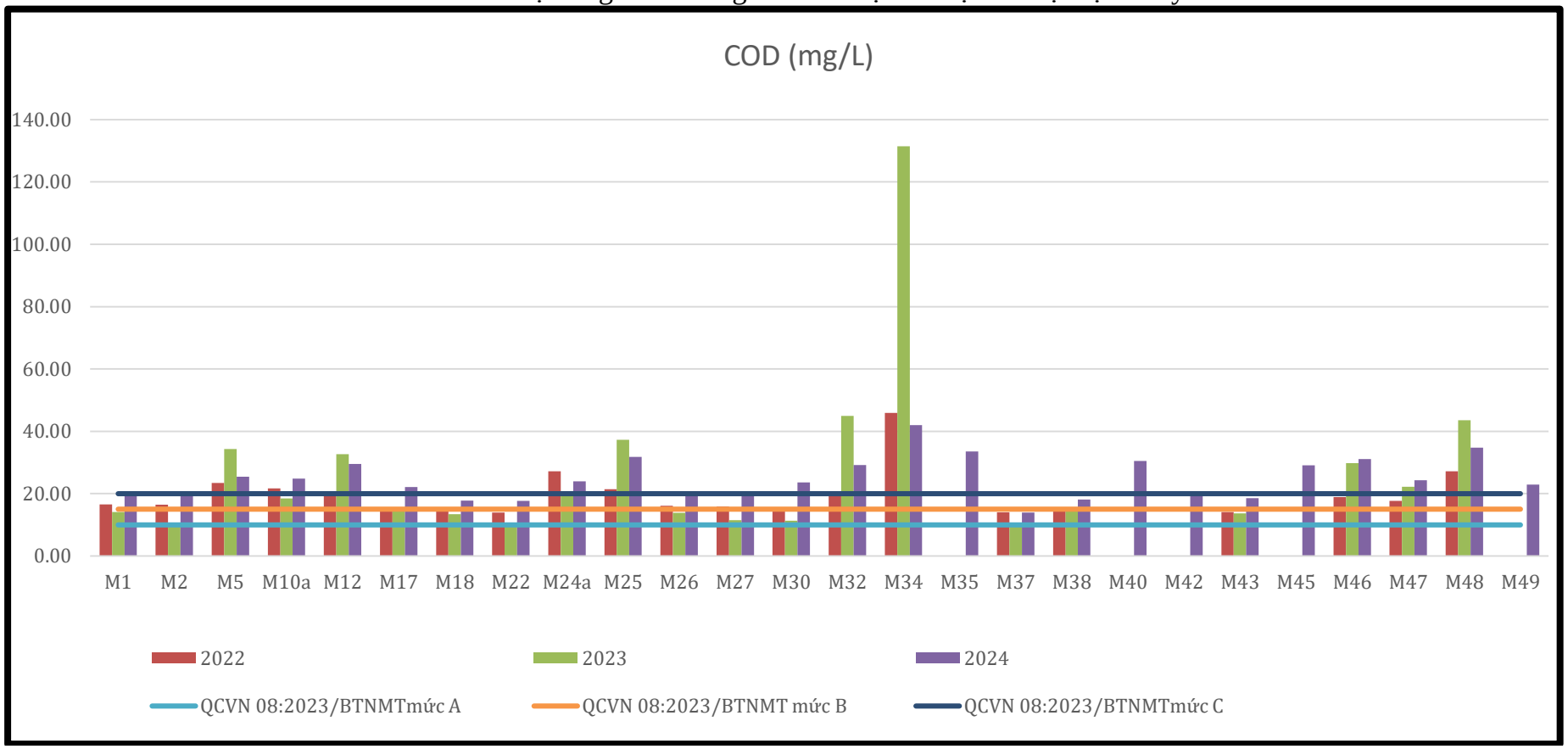

Qua biểu đồ cho thấy giá trị COD tại các điểm thuộc rạch Tây Ninh:

+ Năm 2022: Vị trí M5, M10a, M24a, M34, M48 đạt mức D [>20] mg/L, vị trí M25, M32, M46, M47 đạt mức C [≤20] mg/L, các vị trí còn lại đạt mức B [≤15] mg/L.

+ Năm 2023: Vị trí M37 đạt loại A [≤10] mg/L, các vị trí M1, M2, M18, M22, M26, M27, M30, M38, M43 đạt mức B[≤15] mg/L, các vị trí M10a. M17 đạt mức C [≤20] mg/L, các vị trí còn lại đạt mức D[>20] mg/L.

+ Năm 2024: Vị trí M1, M2, M18, M22, M26, M27, M37, M38, M42, M43 đạt mức C [≤20] mg/L, các vị trí còn lại đạt mức D [>20] mg/L.

- ***Thông số TSS***: Mức A, B, C, D được quy định trong QCVN 08:2023/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

Biểu đồ 19: Giá trị trung bình thông số TSS tại các vị trí thuộc sông Sài Gòn

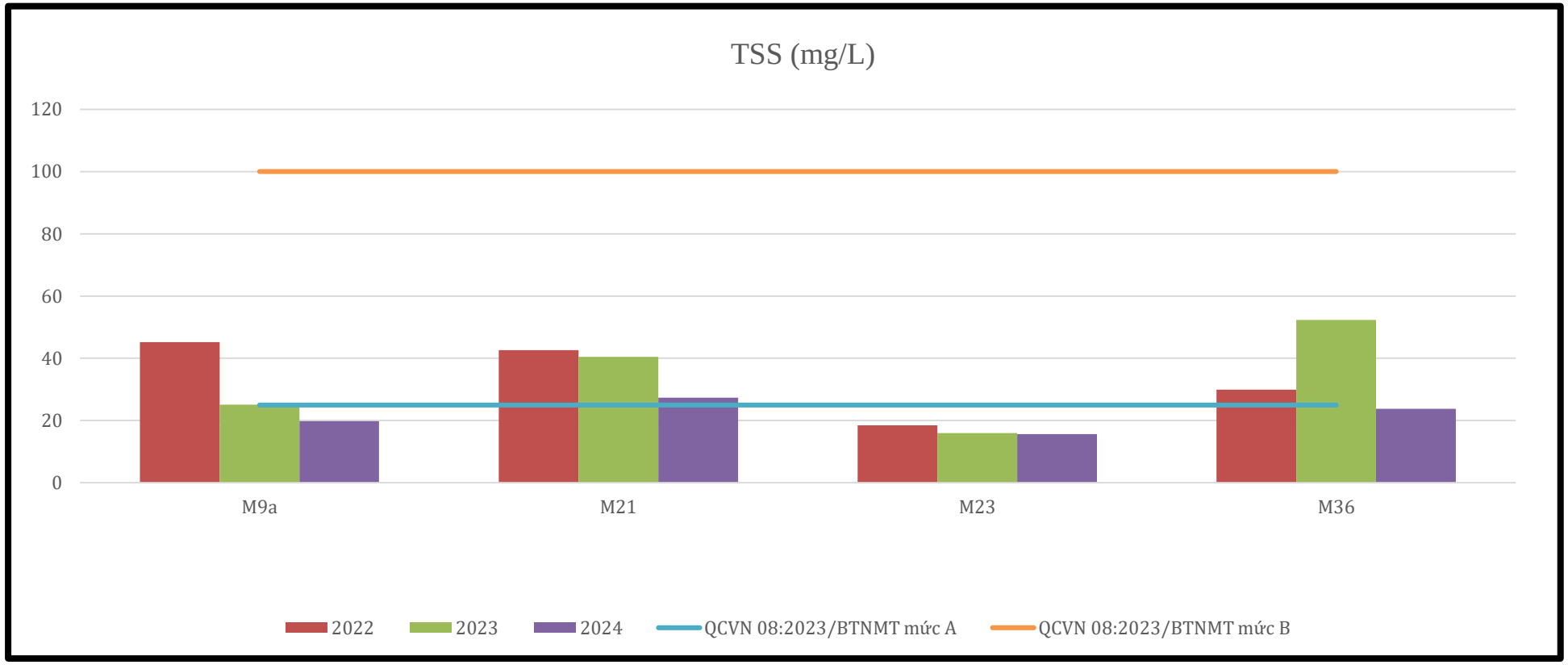

Qua biểu đồ cho thấy giá trị TSS tại các điểm thuộc sông Sài Gòn:

+ Năm 2022: Vị trí M23 đạt mức A [≤25] mg/L, các vị trí còn lại đạt mức B [≤100] mg/L.

+ Năm 2023: Vị trí M23 đạt mức A [≤25] mg/L, các vị trí còn lại đạt mức B [≤100] mg/L.

+ Năm 2024: Vị trí M21 đạt mức B [≤100] mg/L, vị trí M23 đạt mức A [≤25] mg/L.

Biểu đồ 20: Giá trị trung bình thông số TSS tại các vị trí thuộc sông Vàm Cỏ Đông

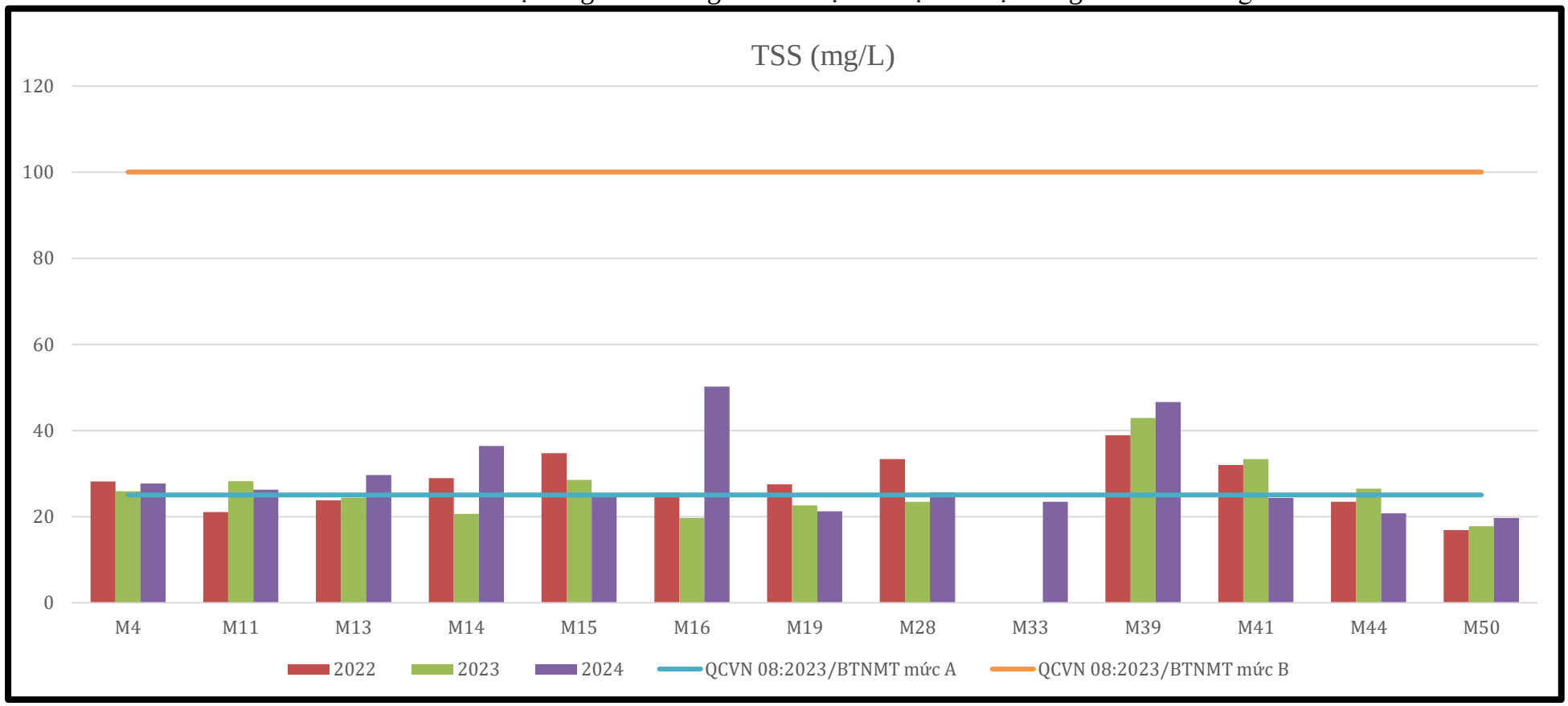

Qua biểu đồ cho thấy giá trị TSS tại các điểm thuộc sông Vàm Cỏ Đông:

+ Năm 2022: Vị trí M11, M13, M16, M44, M50 đạt mức A[≤25] mg/L, các vị trí còn lại đạt mức B [≤100] mg/L.

+ Năm 2023: Vị trí M13, M14, M16, M19, M28, M50 đạt mức A[≤25] mg/L, các vị trí còn lại đạt mức B [≤100] mg/L.

+ Năm 2024: Vị trí M19, M28, M33, M41, M44, M50 đạt mức A [≤25] mg/L, các vị trí còn lại đạt mức B [≤100] mg/L.

Biểu đồ 21: Giá trị trung bình thông số TSS tại các vị trí thuộc rạch Tây Ninh

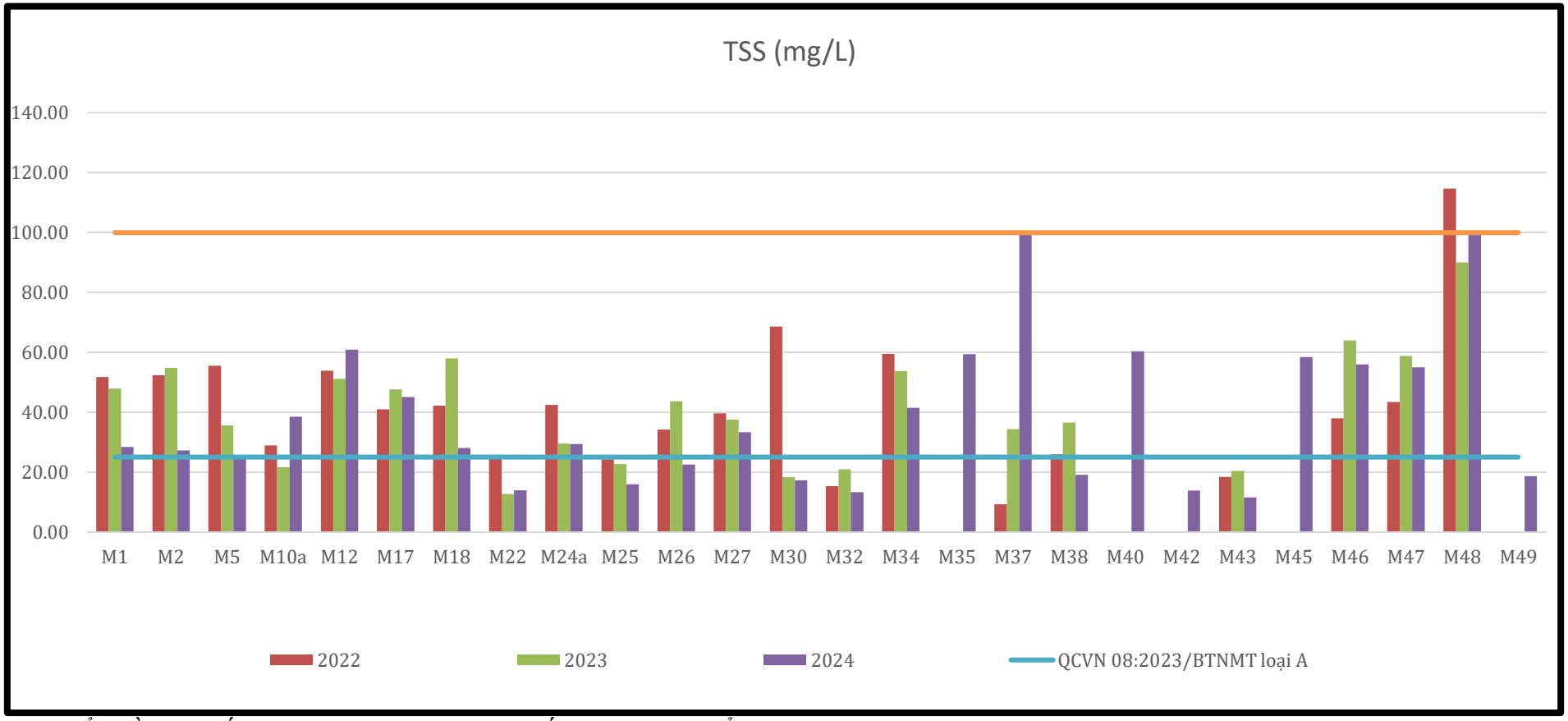

Qua biểu đồ cho thấy giá trị trung bình thông số TSS tại các điểm thuộc rạch Tây Ninh:

+ Năm 2022: Các vị trí M22, M25, M32, M37, M43 đạt mức A[≤25] mg/L, vị trí M48 đạt mức C [>100]mg/L, các vị trí còn lại đạt mức B [≤100] mg/L.

+ Năm 2023: Các vị trí M10a, M22, M25, M30, M32, M43 đạt mức A[≤25] mg/L, các vị trí còn lại đạt mức B [≤100] mg/L.

+ Năm 2024: Các vị trí M37, M48 đạt mức C [>100] mg/L, các vị trí M22, M25, M26, M30, M32, M38, M42, M43, M49 đạt mức A[≤25] mg/L, các vị trí còn lại đạt mức B [≤100] mg/L.

- ***Thông số DO:*** *Mức A, B, C, D được quy định trong QCVN 08:2023/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt*

Biểu đồ 22: Giá trị trung bình thông số DO tại các vị trí thuộc sông Sài Gòn

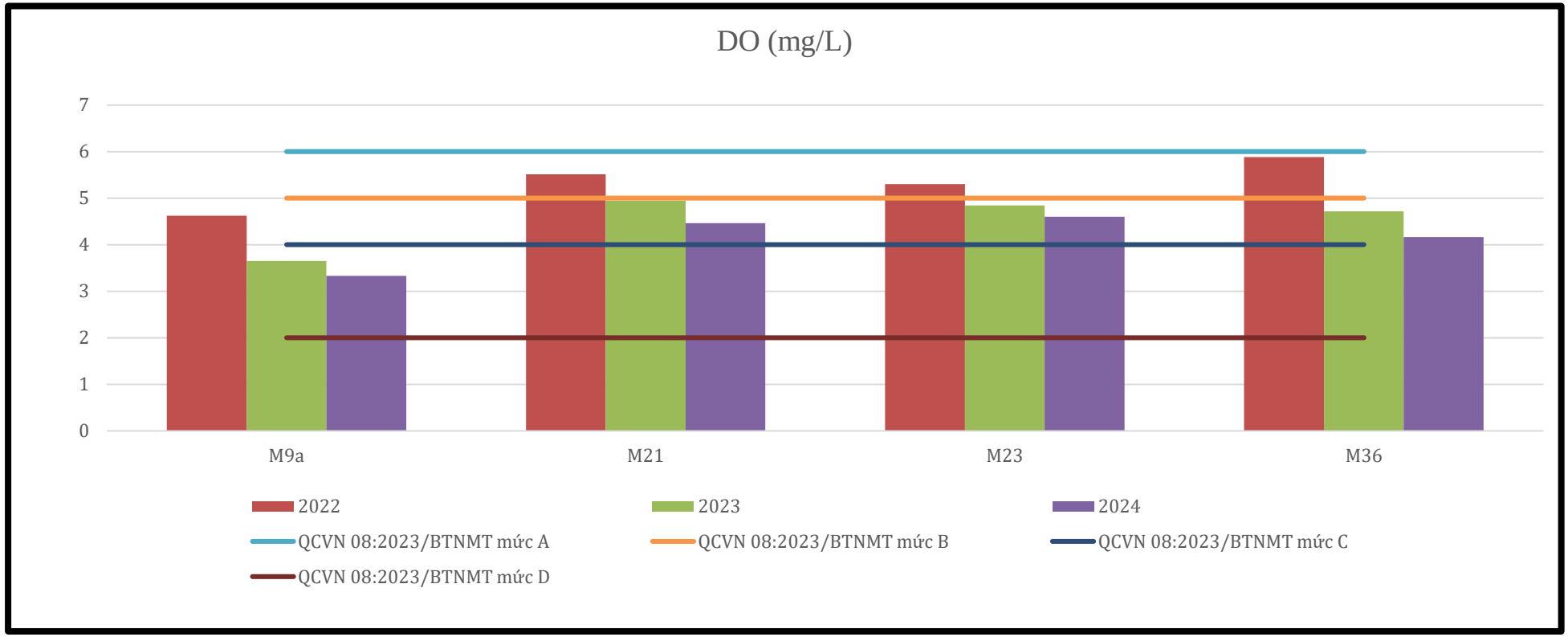

*Qua biểu đồ cho thấy giá trị trung bình thông số DO tại C*ác điểm thuộc sông Sài Gòn:

+ Năm 2022: Các vị trí M9a đạt mức C [≥4]mg/L, các vị trí còn lại đạt mức B [≥5]mg/L.

+ Năm 2023: Các vị trí M9a đạt mức D [≥2]mg/L, các vị trí còn lại đạt mức C [≥4]mg/L.

+ Năm 2024: Các vị trí M9a, M23 đạt mức D [≥2]mg/L, vị trí M21đạt mức B [≥5]mg/L.

Biểu đồ 23: Giá trị trung bình thông số DO tại các vị trí thuộc sông Vàm Cỏ Đông

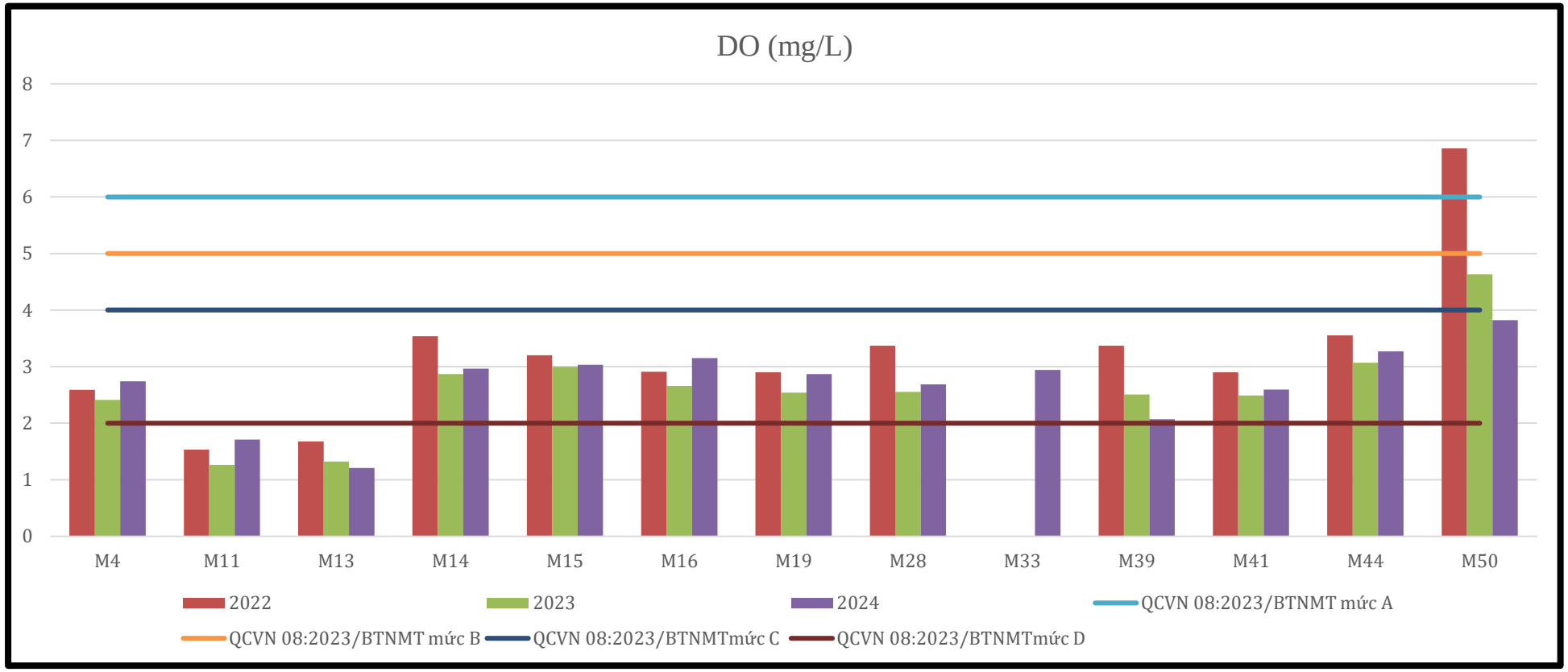

Qua biểu đồ cho thấy giá trị trung bình thông số DO tại các điểm thuộc sông Vàm Cỏ Đông:

+ Năm 2022: Các vị trí M11, M13 đạt mức dưới D [<2] mg/L, vị trí M50 đạt mức A [≥6] mg/L, các vị trí còn lại đạt mức D [≥2] mg/L.

+ Năm 2023: Các vị trí M11, M13 đạt mức dưới D [<2] mg/L, vị trí M50 đạt mức C [≥4] mg/L, các vị trí còn lại đạt mức D [≥2] mg/L.

+ Năm 2024: Các vị trí M11, M13 đạt mức dưới D [<2] mg/L, các vị trí còn lại đạt mức D [≥2] mg/L.

Biểu đồ 24: Giá trị trung bình thông số DO tại các vị trí thuộc rạch Tây Ninh

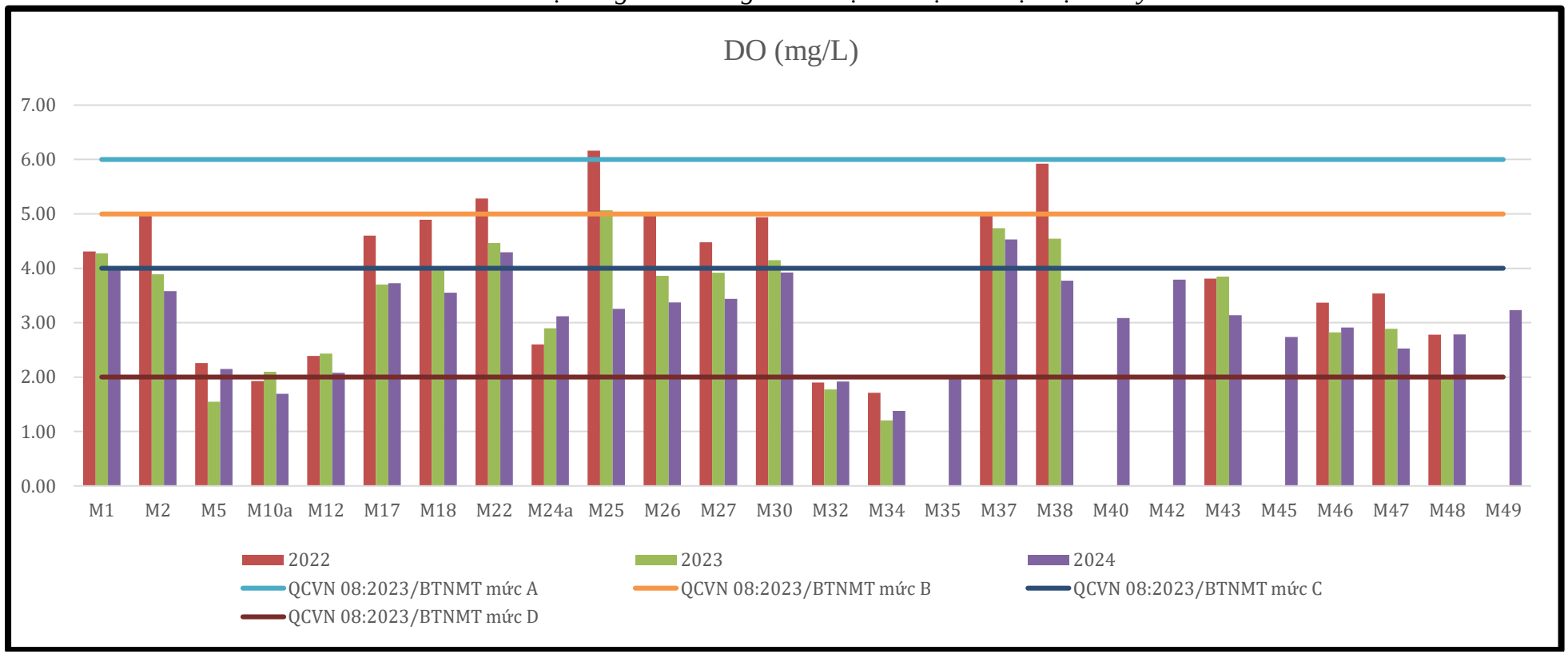

*Qua biểu đồ cho thấy giá trị trung bình thông số DO tại c*ác điểm thuộc rạch Tây Ninh:

+ Năm 2022: Các vị trí M10a, M32, M34 đạt mức dưới D[<2] mg/L, vị trí M25 đạt mức A [≥6] mg/L, vị trí M22, M38 đạt mức B [≥5] mg/L, các vị trí M1, M17, M18, M26, M27, M30, M37 đạt mức C [≥4] mg/L, các vị trí còn lại đạt mức D[≥2] mg/L.

+ Năm 2023: Các vị trí M5, M32, M34, M48 đạt mức dưới D[<2] mg/L, các vị trí M1, M22, M30, M37, M38 đạt mức C[≥4] mg/L, vị trí M25 đạt mức B [≥5] mg/Lcác vị trí còn lại đạt mức D[≥2] mg/L.

+ Năm 2024: Các vị trí M5, M10a, M32, M34 đạt mức dưới D[<2] mg/L, các vị trí M22, M37 đạt mức C [≥4] mg/L, các vị trí còn lại đạt mức D [≥2] mg/L.

Thông số tổng Coliform:

- Thông số tổng Coliform tại các vị trí: Sông Sài Gòn (M9a, M21, M23, M36), sông Vàm Cỏ Đông (M4, M11, M13, M14, M15, M16, M19, M28, M33, M39, M41, M44, M50, rạch Tây Ninh ((M1, M2, M5, M10a, M12, M17, M18, M22, M24a, M25, M26, M27, M30, M32, M33 M34, M37, M38, M40, M42, M43, M45, M46, M47, M48, M49) qua các năm:

+ Năm 2022: Tất cả các vị trí đều đạt mức D [>7500] MPN/100ml, trừ vị trí M8 đạt mức C [≤1500] MPN/100ml.

+ Năm 2023: Tất cả các vị trí đều đạt mức D [>7500] MPN/100ml, trừ vị trí M22 đạt mức A [≤1000] MPN/100ml.

+ Năm 2024: Tất cả các vị trí đều đạt mức B [<5000] MPN/100ml. trừ vị trí M34 đạt mức D [>7500] MPN/100ml

d) Nhóm thông số phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước hồ, ao, đầm và bảo vệ môi trường sống dưới nước tại lưu vực Hồ Dầu Tiếng: các vị trí thuộc Hồ Dầu Tiếng (M3, M6, M7, M8, M20, M29, M31)

Thông số pH:

Biểu đồ 25: Giá trị trung bình thông số pH tại các vị trí thuộc Hồ Dầu Tiếng

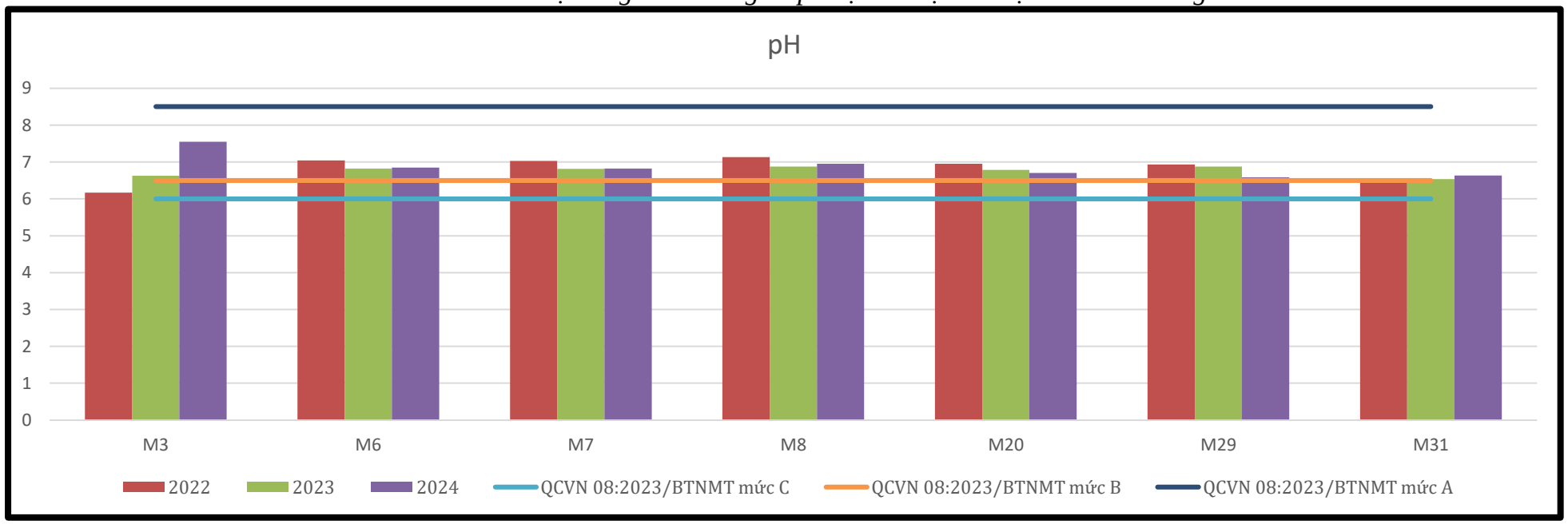

Qua biểu đồ cho thấy giá trị trung bình thông số pH:

+ Năm 2022: Vị trí Vị trí M3, M31 đạt mức B [6-8,5], các vị trí còn lại đạt mức A [6,5-8,5].

+ Năm 2023: Tất cả các vị trí đều đạt mức A [6,5-8,5].

+ Năm 2024: Tất cả các vị trí đều đạt mức A [6,5-8,5].

- ***Thông số DO***:

Biểu đồ 26: Giá trị trung bình thông số DO tại các vị trí thuộc Hồ Dầu Tiếng

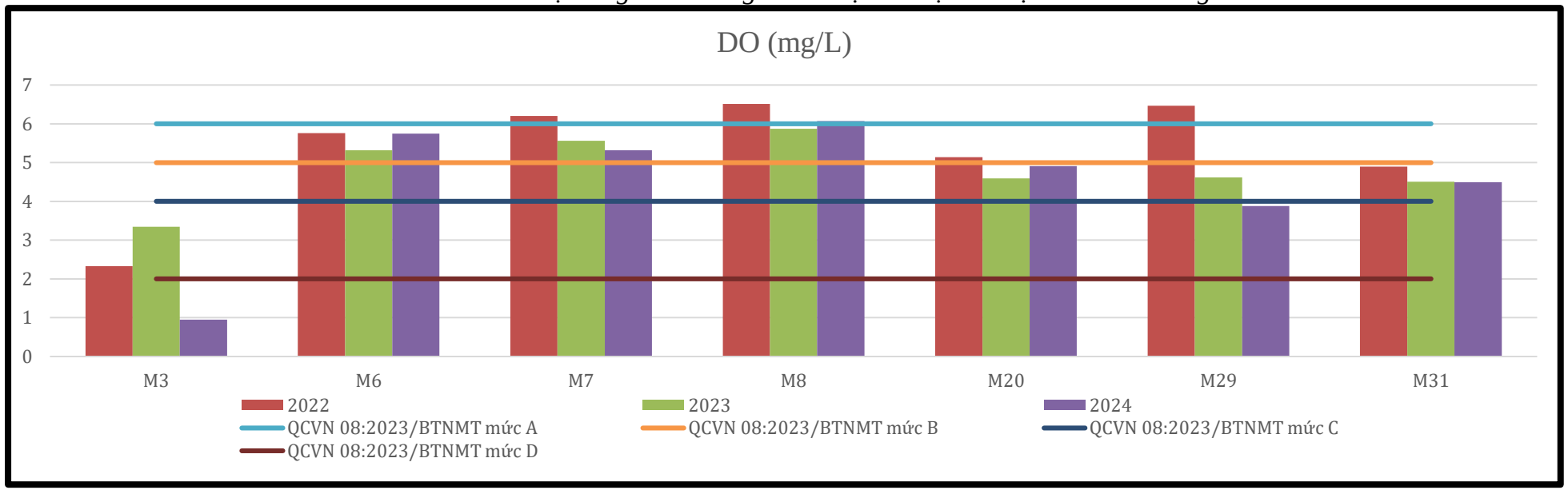

Qua biểu đồ cho thấy giá trị trung bình thông số DO tại:

+ Năm 2022: Vị trí Vị trí M3 đạt mức D [≥2]mg/L, vị trí M31 đạt mức C [≥4]mg/L, vị trí M6, M20 đạt mức B [≥5]mg/L, các vị trí còn lại đạt mức A [≥6]mg/L.

+ Năm 2023: Vị trí M3 đạt mức D [≥2]mg/L, vị trí M20, M29, M31 đạt mức C [≥4]mg/L, các vị trí còn lại đạt mức B [≥5]mg/L.

+ Năm 2024: Vị trí M3 đạt mức D [≥2]mg/L, các vị trí M29 đạt mức C [≥4] mg/L, các vị trí còn lại đạt mức B [≥5]mg/L.

Thông số COD:

Biểu đồ 27: Giá trị trung bình thông số COD tại các vị trí thuộc Hồ Dầu Tiếng

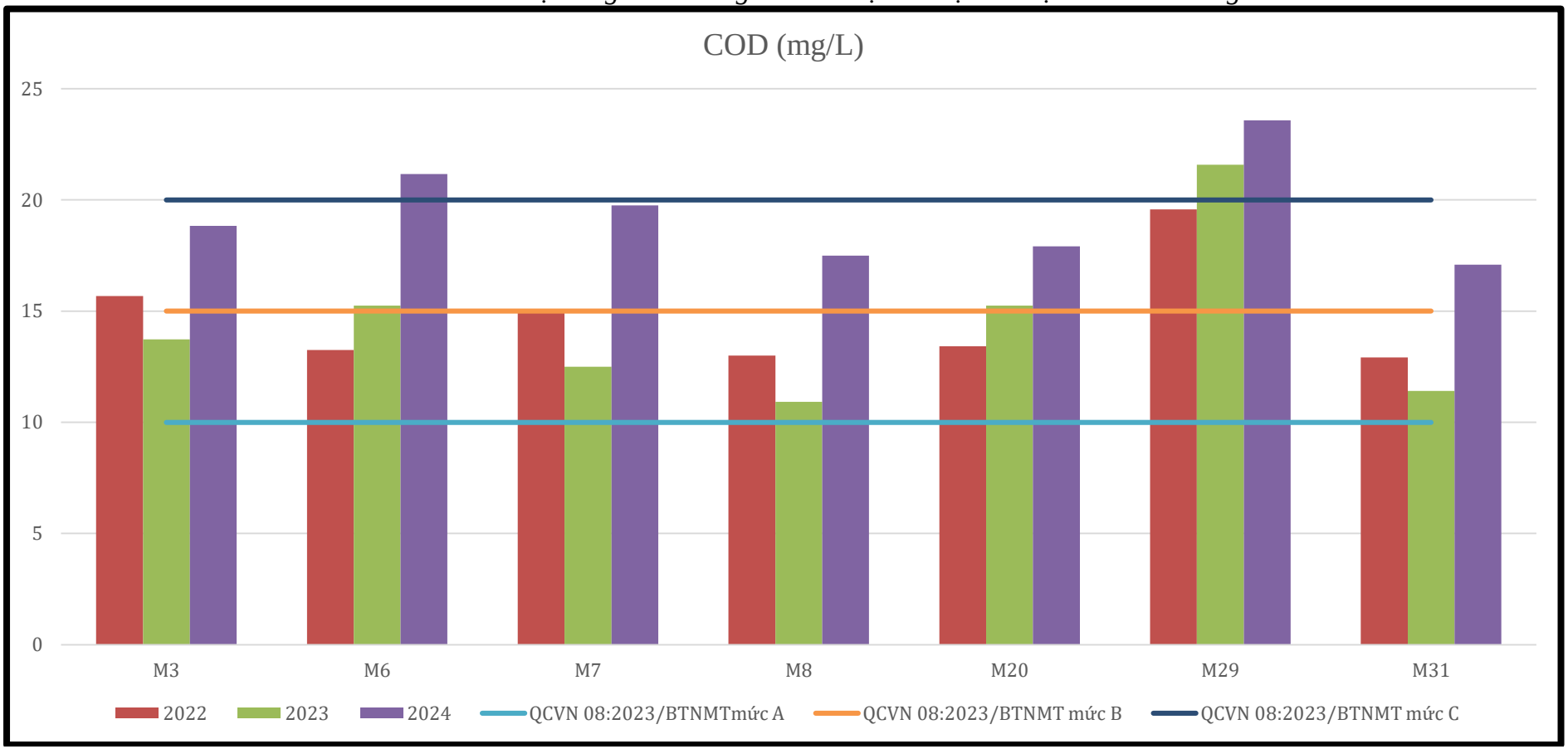

Qua biểu đồ cho thấy giá trị trung bình thông số COD tại:

+ Năm 2022: Các vị trí M6, M7, M8, M20, M31 đạt mức B [≤15] mg/L, vị trí M3, M29 đạt mức C [≤20] mg/L.

+ Năm 2023: Vị trí M6, M29 đạt mức C [≤20]m g/L, các vị trí còn lại đều đạt mức B [≤15] mg/L.

+ Năm 2024: Các vị trí M6, M29 đạt mức D [>20] mg/L, các vị trí còn lại đều đạt mức C [≤20] mg/L.

- *Thông số BOD_5:*

Biểu đồ 28: Giá trị trung bình thông số BOD_5 tại các vị trí thuộc Hồ Dầu Tiếng

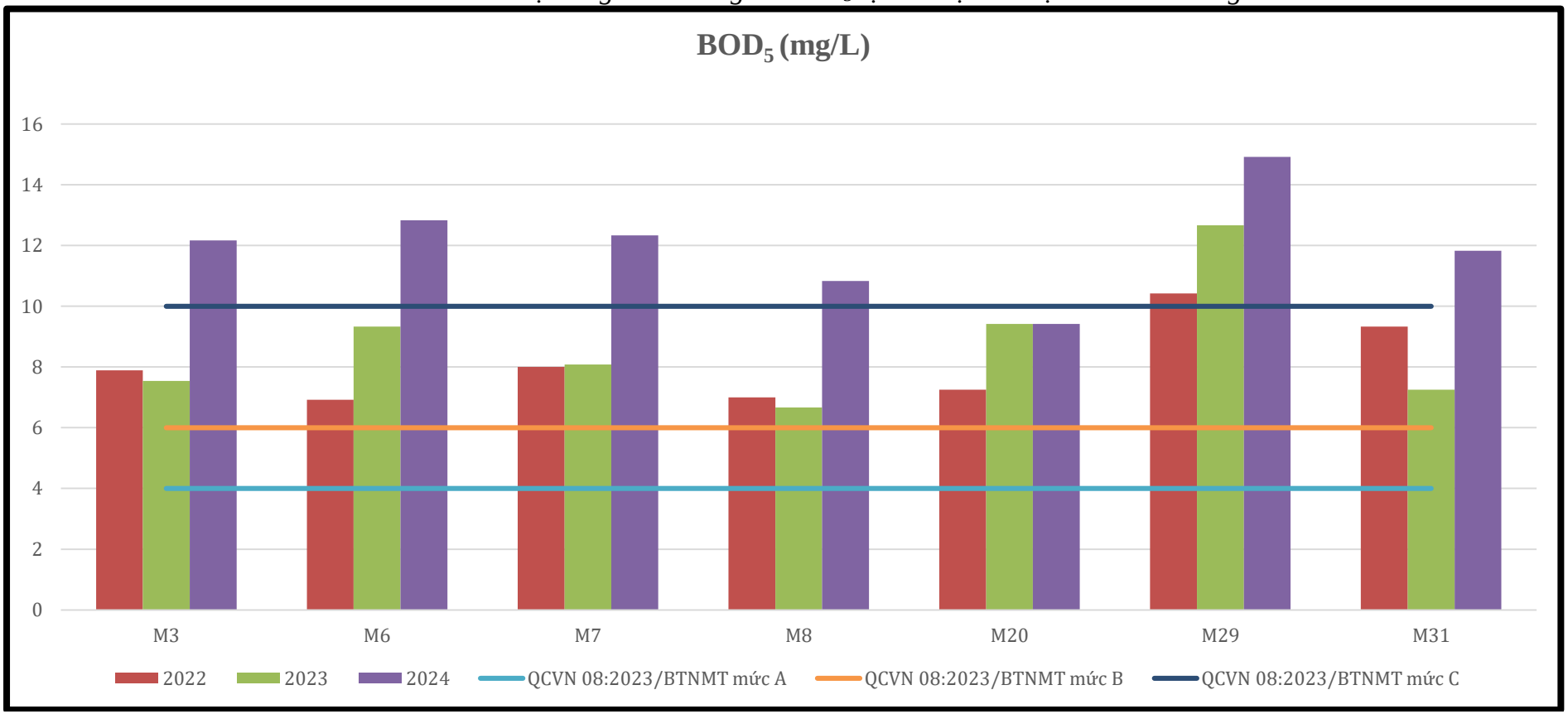

Qua biểu đồ cho thấy giá trị trung bình thông số BOD_5 tại:

+ Năm 2022: Vị trí M29 đạt mức D [>10]mg/L, các vị trí còn lại đạt mức C [≤10] mg/L.

+ Năm 2023: Vị trí M29 đạt mức D [>10]mg/L, các vị trí còn lại đạt mức C [≤10] mg/L.

+ Năm 2024: Vị trí M20 đạt mức C [≤10] mg/L, các vị trí còn lại đạt mức D [>10]mg/L.

Thông số TSS:

Biểu đồ 29: Giá trị trung bình thông số TSS tại các vị trí thuộc Hồ Dầu Tiếng

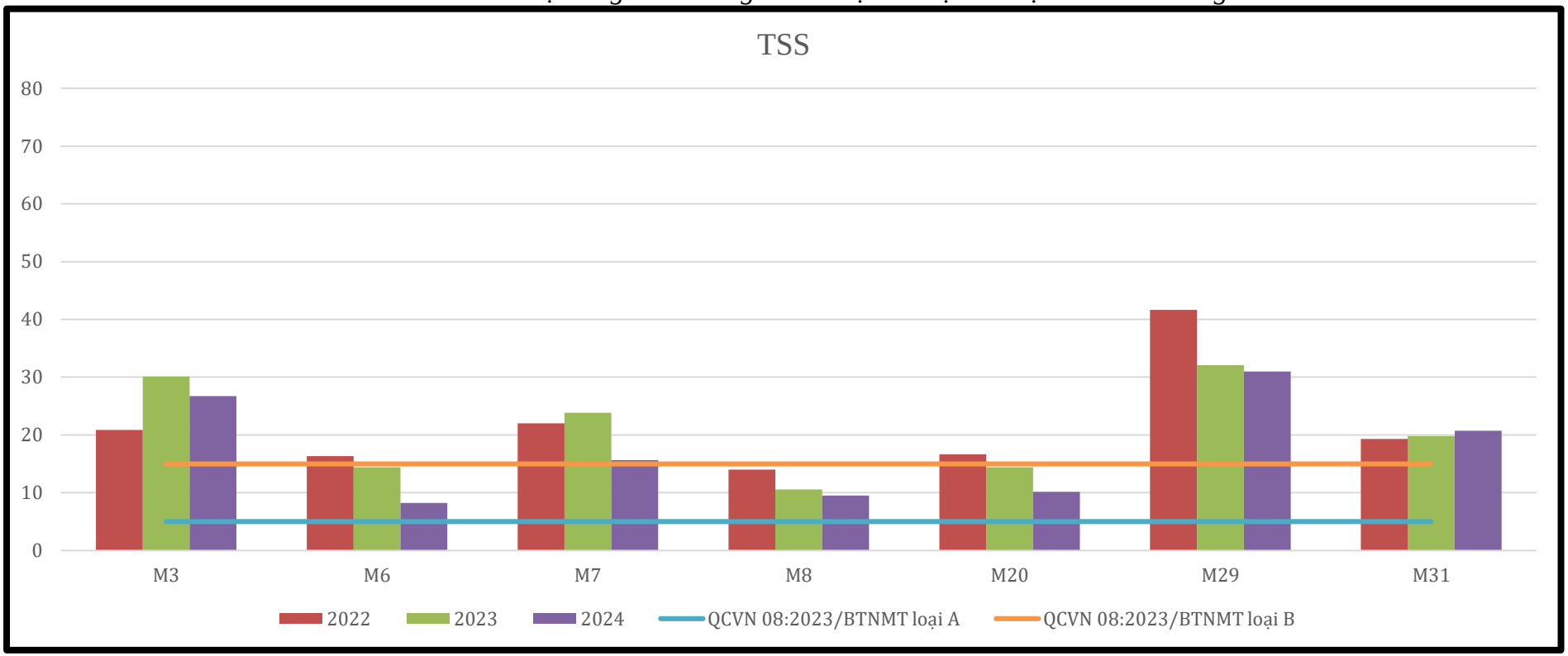

Qua biểu đồ cho thấy giá trị trung bình thông số TSS tại:

+ Năm 2022: Vị trí M8 đạt mức B [≤15]mg/L, các vị trí còn lại đạt mức C [>15] mg/L.

+ Năm 2023: Vị trí M8, M20 đạt mức B [≤15]mg/L, các vị trí còn lại đạt mức C [>15] mg/L.

+ Năm 2024: Vị trí M6, M7, M8, M20 đạt mức B [≤15]mg/L, các vị trí còn lại đạt mức C [>15] mg/L.

Thông số tổng Coliform:

- Thông số Coliform tại các vị trí qua các năm như sau: Từ năm 2022 đến năm 2024: Tất cả các vị trí đều đạt mức D [>1500] MPN/100ml.

e) Nhóm thông số đã được phê duyệt trước thời điểm Thông tư 01/TT-BTNMT có hiệu lực thi hành

Thông số Phosphate:

Biểu đồ 30: Giá trị trung bình thông số Phosphate tại các vị trí thuộc sông Sài Gòn

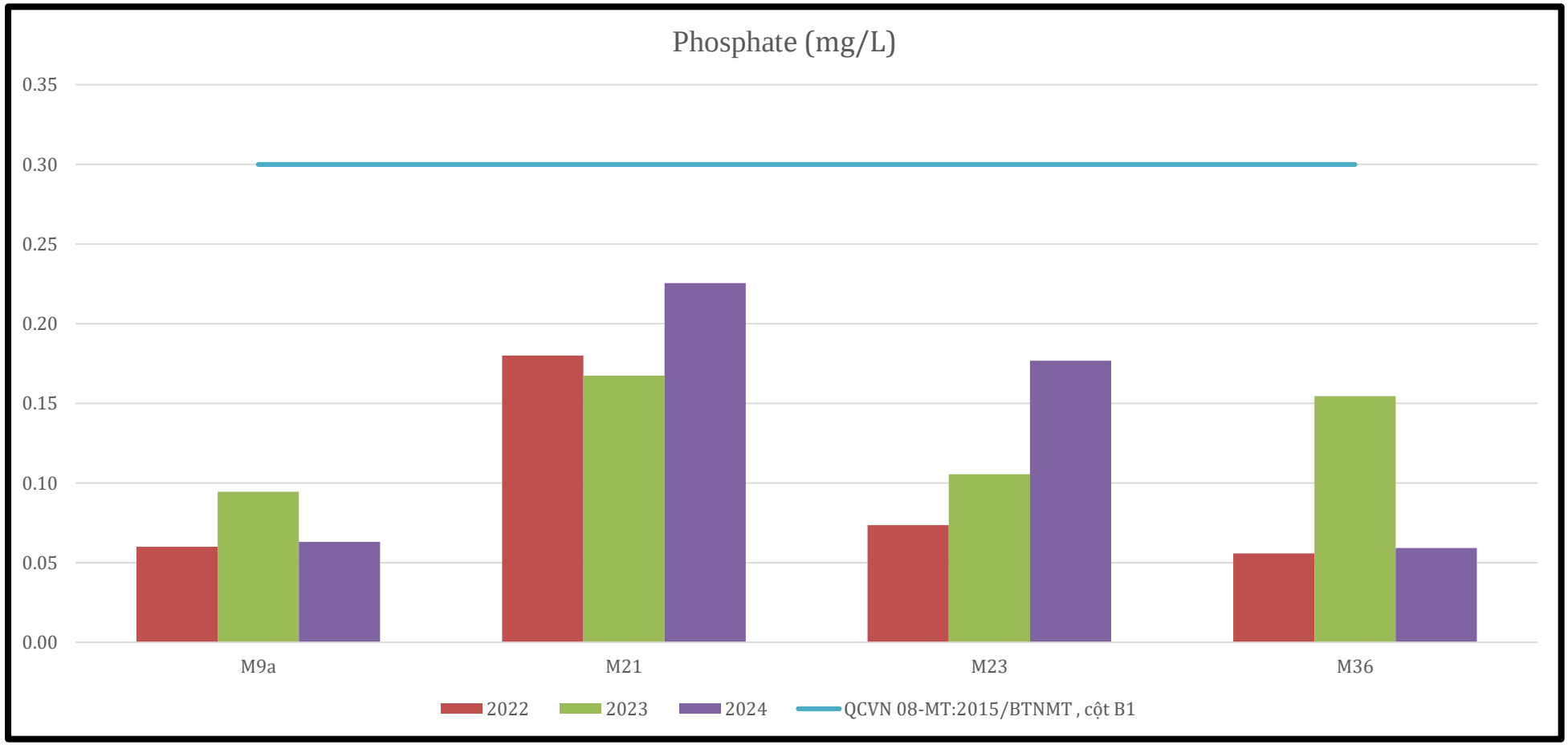

Qua biểu đồ cho thấy giá trị Phosphate các vị trí thuộc sông Sài Gòn: Năm 2021, 2022, 2023: Tất cả các vị trí đều đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột B1 [0,3]mg/L.

Biểu đồ 31: Giá trị trung bình thông số Phosphate tại các vị trí thuộc Hồ Dầu Tiếng

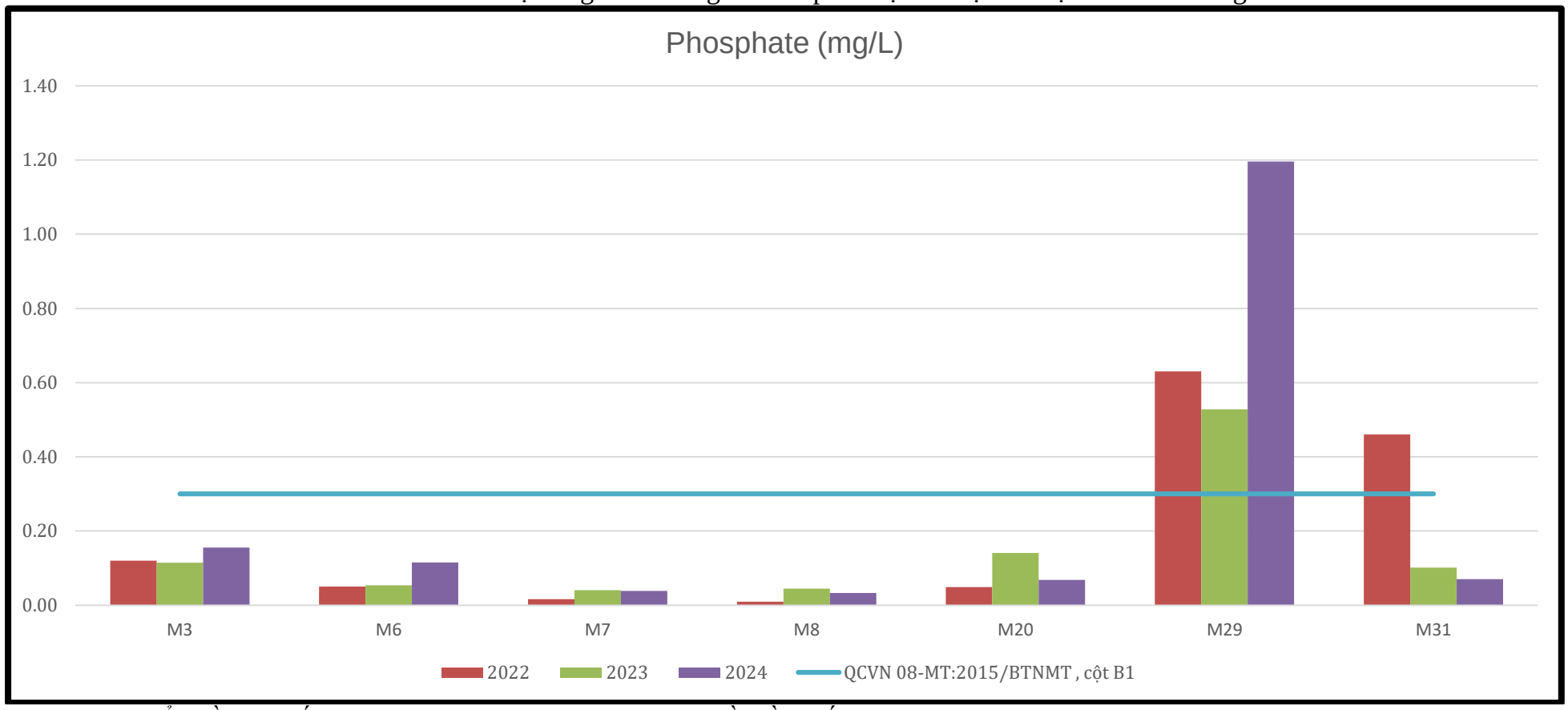

Qua biểu đồ cho thấy giá trị Phosphate các vị trí thuộc Hồ Dầu Tiếng:

+ Năm 2022: Tất cả các vị trí đều đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột B1 [0,3]mg/L, trừ vị trí M29, M31 vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột B1 [0,3]mg/L.

+ Năm 2023: Tất cả các vị trí đều đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột B1 [0,3]mg/L, trừ vị trí M29 vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột B1 [0,3]mg/L.

+ Năm 2024: Tất cả các vị trí đều đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột B1 [0,3]mg/L, trừ vị trí M29 vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột B1 [0,3]mg/L.

Biểu đồ 32: Giá trị trung bình thông số Phosphate tại các vị trí sông Vàm Cỏ Đông

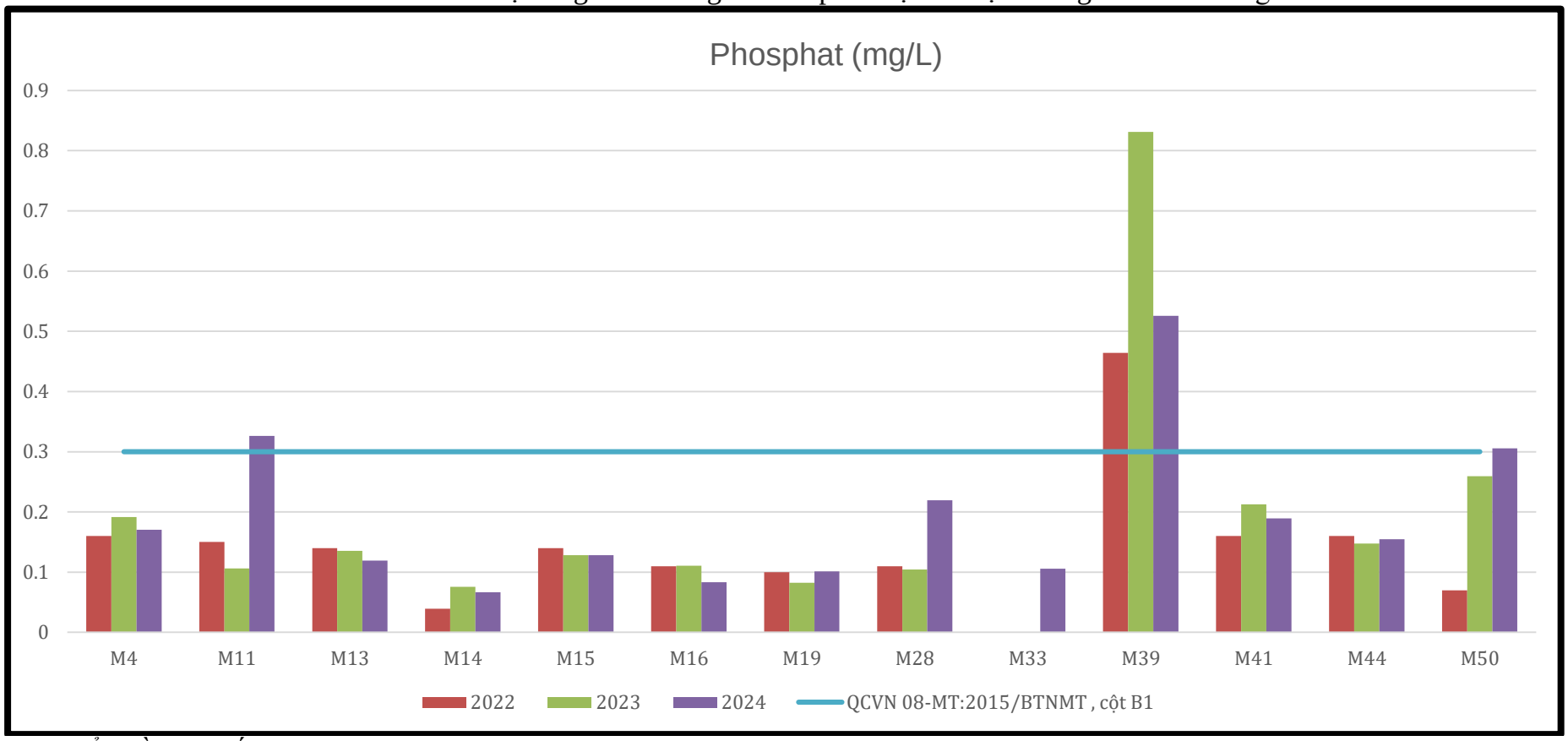

Qua biểu đồ cho thấy giá trị Phosphate các vị trí sông Vàm Cỏ Đông:

+ Năm 2022: Tất cả các vị trí đều đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột B1 [0,3]mg/L, trừ vị trí M39 vượt quy chuẩn QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột B1 [0,3]mg/L.

+ Năm 2023: Tất cả các vị trí đều đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột B1 [0,3]mg/L, trừ vị trí M39 vượt quy chuẩn QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột B1 [0,3]mg/L.

+ Năm 2024: Tất cả các vị trí đều đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột B1 [0,3]mg/L, trừ vị trí M11, M39 vượt quy chuẩn QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột B1 [0,3]mg/L.

Biểu đồ 33: Giá trị trung bình thông số Phosphate tại các vị trí rạch Tây Ninh

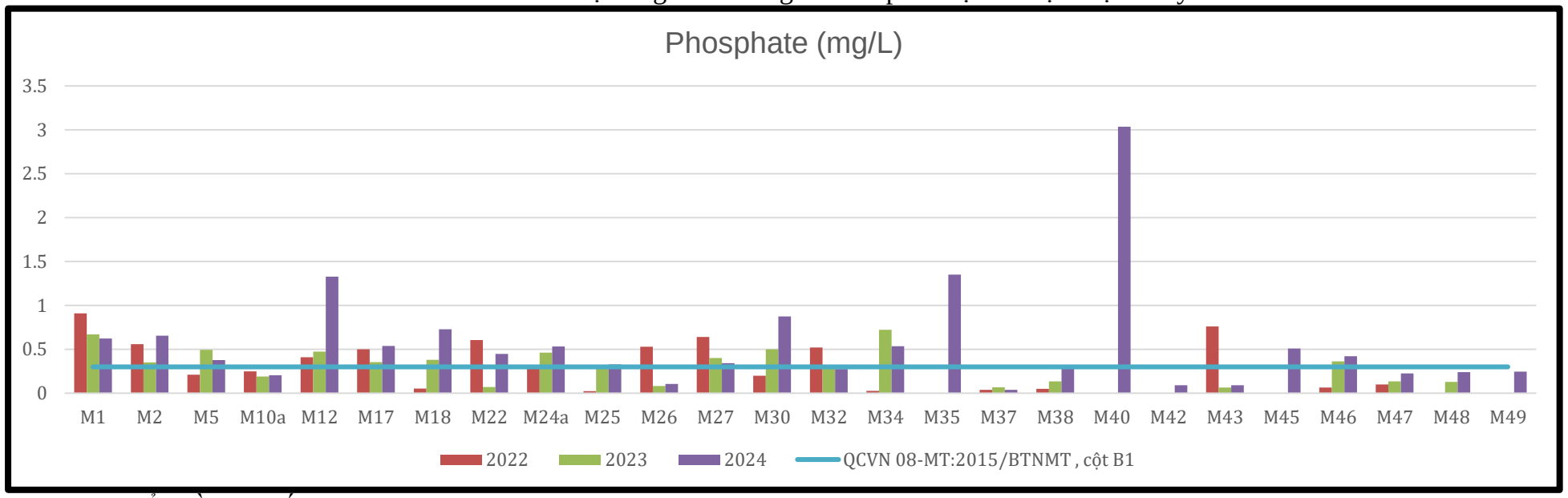

Qua biểu đồ cho thấy giá trị Phosphate các vị trí sông Vàm Cỏ Đông

+ Năm 2022: Các vị trí M5, M10a, M18, M24a, M25, M34, M37, M38, M46, M47 đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột B1 [0,3]mg/L, các vị trí còn lại đều vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột B1 [0,3]mg/L.

+ Năm 2023: Các vị trí M1, M2, M5, M12, M17, M18, M24a, M27, M30, M32, M34, M46 vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột B1 [0,3]mg/L, các vị trí còn lại đều đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột B1 [0,3]mg/L.

+ Năm 2024: Các vị trí M10a, M26, M32, M37, M38, M42, M43, M47, M48,M49 đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột B1 [0,3]mg/L, các vị trí còn lại đều vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột B1 [0,3]mg/L.

- *Thông số Nitrat:*

Thông số Nitrat tại các vị trí: Sông Sài Gòn, hồ Dầu Tiếng, sông Vàm Cỏ Đông, rạch Tây Ninh qua các năm: Từ năm 2022 đến năm 2024 tất cả các vị trí đều đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột B1 [10]mg/L.

2.1.2 Nhận xét và đánh giá kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước mặt tại 44 điểm nước mặt theo chỉ số VN-WQI

Bảng 4: Tổng hợp chỉ số chất lượng nước VN-WQI tại 50 vị trí nước mặt

	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	TB
M1	73	79	68	97	66	76	85	86	79	85	79	69	79
M2	77	83	72	73	88	83	71	83	82	82	87	75	80
M3	87	54	83	90	71	58	76	84	83	87	84	84	78
M4	86	90	85	87	80	79	91	85	90	89	90	80	86
M5	83	84	80	81	85	78	62	57	79	88	45	66	74
M6	93	96	94	88	93	94	88	94	90	85	93	91	92
M7	91	89	93	90	91	96	92	95	89	89	89	95	92
M8	98	95	94	95	95	92	93	95	91	96	95	91	94
M9a	95	93	91	57	9	56	9	94	95	92	93	84	72
M10a	28	87	85	27	81	71	84	28	77	81	73	21	62
M11	9	50	69	64	45	84	8	54	25	9	8	7	36
M12	66	27	88	86	55	56	69	38	76	51	66	22	58
M13	87	27	84	91	78	86	73	85	87	84	49	26	71
M14	86	90	90	84	87	90	85	88	83	86	89	73	86
M15	51	89	87	91	83	91	83	86	80	88	90	79	83
M16	89	90	85	92	47	87	85	81	83	47	80	69	78
M17	83	76	22	89	81	78	23	82	78	87	70	78	71
M18	80	82	66	78	77	80	52	80	81	85	74	42	73
M19	80	90	87	92	85	81	86	80	83	92	71	23	79
M20	85	96	83	91	97	90	91	88	80	87	88	86	89
M21	92	92	80	96	75	81	88	92	83	86	85	89	87
M22	92	88	88	91	91	85	91	93	86	93	93	85	90
M23	83	96	91	95	86	83	89	87	80	93	86	84	88
M24a	25	75	7	70	73	78	74	73	77	88	74	20	61
M25	22	69	95	86	53	67	76	68	70	20	23	23	56
M26	91	88	75	78	75	78	75	85	85	87	75	75	81
M27	76	85	88	82	78	79	67	78	79	79	66	71	77
M28	89	92	90	93	82	88	84	81	77	86	87	72	85
M29	89	78	74	80	82	72	63	59	76	83	82	91	77
M30	57	67	58	84	79	85	83	79	77	94	75	90	77
M31	91	93	92	97	82	96	90	86	88	78	93	87	89
M32	24	85	75	9	76	79	42	58	71	85	36	23	55
M33	88	84	88	79	50	88	27	89	88	80	83	28	73
M34	67	79	59	83	63	22	21	61	65	63	22	21	52
M35	42	70	22	75	55	56	52	19	23	73	76	65	52
M36	91	88	92	98	80	86	79	81	83	88	92	91	87
M37	93	95	92	96	93	92	96	47	87	87	92	91	88
M38	87	95	91	94	89	93	21	82	89	88	71	86	82
M39	79	72	69	86	82	81	57	89	76	56	81	40	72

	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	TB
M40	74	75	66	69	77	87	58	62	76	80	72	17	68
M41	87	92	91	83	79	87	79	84	73	91	86	76	84
M42	29	93	81	82	83	88	81	86	89	9	78	24	69
M43	82	90	89	86	83	80	82	85	84	86	75	76	83
M44	83	94	91	93	85	86	88	81	83	83	26	73	81
M45	83	88	83	86	78	72	34	24	68	67	46	21	63
M46	78	85	75	87	69	80	70	23	77	63	80	20	67
M47	79	92	91	86	66	82	77	24	86	91	89	17	73
M48	87	87	77	95	71	25	49	74	21	76	63	21	62
M49	93	91	74	35	23	90	77	91	82	27	69	41	66
M50	26	79	61	66	74	74	47	79	69	82	70	65	66

Trung bình chỉ số VN-WQI (chỉ số chất lượng nước Việt Nam) năm 2024 dao động trong khoảng từ 36 đến 94. Dựa vào chỉ số trung bình VN-WQI chất lượng nước mặt tại 50 điểm quan trắc có thể được chia làm các mức đánh giá như sau:

Kém: M11 **(01/50 vị trí)** nước có chất lượng kém, có thể được sử dụng cho mục đích giao thông đường thủy và các mục đích tương đương khác.

Trung bình: M5, M9a, M10a, M12, M13, M17, M18, M24a, M25, M32, M33, M34, M35, M39, M40, M42, M45, M46, M47, M48, M49, M50 **(22/50 vị trí)** nước có chất lượng trung bình, sử dụng tốt cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác.

Tốt: M1, M2, M3, M4, M14, M15, M16, M19, M20, M21, M22, M23, M26, M27, M28, M29, M30, M31, M36, M37, M38, M41, M43, M44 **(24/50 vị trí)** sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp.

Rất tốt: M6, M7, M8 **(03/50 vị trí)** sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

2.1.3 So sánh kết quả quan trắc hiện trạng chất lượng nước mặt năm 2024 so với năm 2023.

Bảng 5: So sánh kết quả quan trắc năm 2024 với năm 2023

Stt	Ký hiệu	TB VN-WQI 2023	TB VN-WQI 2024	Chất lượng nước (2024)	Phù hợp với mục đích sử dụng (2024)	So sánh với năm 2024
1	**M1**	57,1	**79**	Tốt	Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp	Tăng lên
2	**M2**	68,4	**80**	Tốt	Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp	Tăng lên
3	**M3**	90,1	**78**	Tốt	Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp	Suy giảm

Stt	Ký hiệu	TB VN-WQI 2023	TB VN-WQI 2024	Chất lượng nước (2024)	Phù hợp với mục đích sử dụng (2024)	So sánh với năm 2024
4	**M4**	65,3	86	Trung bình	Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp	Tăng lên
5	**M5**	54,5	74	Trung bình	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác	Tăng lên
6	**M6**	88	92	Tốt	Sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt	Tăng lên
7	**M7**	76,9	92	Tốt	Sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt	Tăng lên
8	**M8**	89,5	94	Tốt	Sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt	Tăng lên
9	**M9a**	86,7	72	Trung bình	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác	Tăng lên
10	**M10a**	21,8	62	Trung bình	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác	Tăng lên
11	**M11**	22,8	36	Kém	Sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác	Tăng lên
12	**M12**	33,3	58	Trung bình	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác	Tăng lên
13	**M13**	81,8	71	Trung bình	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác	Suy giảm
14	**M14**	76	86	Tốt	Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp	Tăng lên

Stt	Ký hiệu	TB VN-WQI 2023	TB VN-WQI 2024	Chất lượng nước (2024)	Phù hợp với mục đích sử dụng (2024)	So sánh với năm 2024
15	**M15**	57,4	83	Tốt	Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp	Tăng lên
16	**M16**	66,9	78	Tốt	Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp	Tăng lên
17	**M17**	71,3	71	Trung bình	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác	Suy giảm
18	**M18**	67,6	73	Trung bình	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác	Tăng lên
19	**M19**	75,2	79	Tốt	Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp	Tăng lên
20	**M20**	86,5	89	Tốt	Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp	Tăng lên
21	**M21**	84	87	Tốt	Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp	Tăng lên
22	**M22**	94	90	Tốt	Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp	Suy giảm
23	**M23**	69,9	88	Tốt	Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp	Tăng lên
24	**M24a**	54,3	61	Trung bình	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác	Tăng lên
25	**M25**	37,2	56	Trung bình	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các	Tăng lên

Stt	Ký hiệu	TB VN-WQI 2023	TB VN-WQI 2024	Chất lượng nước (2024)	Phù hợp với mục đích sử dụng (2024)	So sánh với năm 2024
					mục đích tương đương khác	
26	**M26**	85,2	81	Tốt	Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp	Suy giảm
27	**M27**	74,4	77	Tốt	Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp	Tăng lên
28	**M28**	69,9	85	Tốt	Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp	Tăng lên
29	**M29**	73,8	77	Tốt	Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp	Tăng lên
30	**M30**	75,8	77	Tốt	Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp	Tăng lên
31	**M31**	80,8	89	Tốt	Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp	Tăng lên
32	**M32**	40,8	55	Trung bình	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác	Tăng lên
33	**M33**		73	Trung bình	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác	Vị trí bổ sung mới
34	**M34**	33,7	52	Trung bình	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác	Tăng lên
35	**M35**		52	Trung bình	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác	Vị trí bổ sung mới

Stt	Ký hiệu	TB VN-WQI 2023	TB VN-WQI 2024	Chất lượng nước (2024)	Phù hợp với mục đích sử dụng (2024)	So sánh với năm 2024
36	**M36**	72,7	87	Tốt	Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp	Tăng lên
37	**M37**	86,8	88	Tốt	Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp	Tăng lên
38	**M38**	81	82	Tốt	Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp	Tăng lên
39	**M39**	52,1	72	Trung bình	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác	Suy giảm
40	**M40**		68	Trung bình	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác	Vị trí bổ sung mới
41	**M41**	52,3	84	Tốt	Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp	Tăng lên
42	**M42**		69	Trung bình	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác	Vị trí bổ sung mới
43	**M43**	52,5	83	Tốt	Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp	Tăng lên
44	**M44**	61,9	81	Tốt	Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp	Tăng lên
45	**M45**		63	Trung bình	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác	Vị trí bổ sung mới
46	**M46**	56,5	67	Trung bình	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các	Tăng lên

Stt	Ký hiệu	TB VN-WQI 2023	TB VN-WQI 2024	Chất lượng nước (2024)	Phù hợp với mục đích sử dụng (2024)	So sánh với năm 2024
					mục đích tương đương khác	
47	**M47**	79,1	73	Trung bình	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác	Suy giảm
48	**M48**	53,3	62	Trung bình	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác	Tăng lên
49	**M49**		66	Trung bình	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác	Vị trí bổ sung mới
50	**M50**	65,9	66	Trung bình	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác	Tăng lên

Theo Giá trị chỉ số TB VN-WQI, năm 2024 có 37 vị trí tăng lên chiếm tỉ lệ 74%, có 8 vị trí suy giảm, chiếm tỉ lệ 16%, có 5 vị trí bổ sung mới, chiếm tỉ lệ 10% so với giá trị năm 2023.

Biểu đồ 34: So sánh TB VN-WQI 2024 với TB VN-WQI 2023

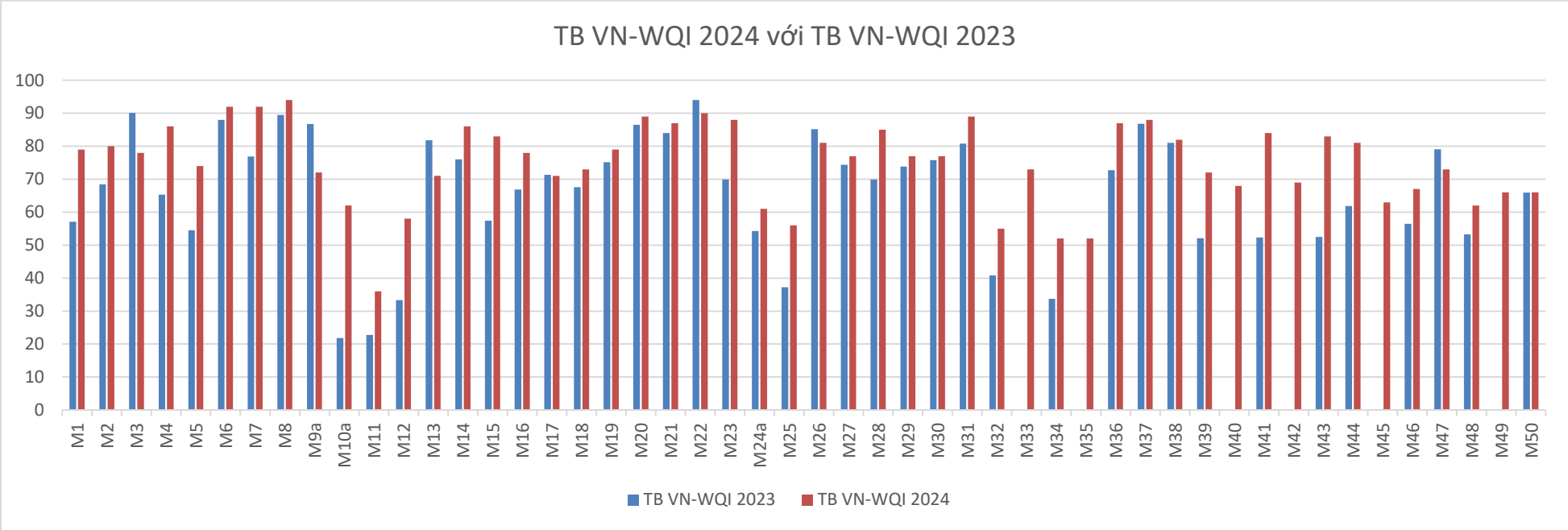

Diễn biến chỉ số chất lượng nước VN-WQI của năm 2024 so với năm 2023 như sau: Các vị trí **M3, M13, M17, M22, M26, M39, M47** của năm 2024 có giá trị trung bình VN –WQI thấp hơn năm 2023, có 7/50 điểm quan trắc có chất lượng nước suy giảm so với cùng kỳ năm 2023 chiếm 14%, nhưng có đến 37/50 điểm quan trắc năm 2024 có giá trị trung bình VN –WQI tăng lên so với năm 2022 chiếm 74%, ngoài ra năm 2024 tăng vị trí quan trắc mới là 06 vị trí có giá trị trung bình VN –WQI chiếm 12%.

Chỉ số Trung bình VN –WQI của 50 điểm quan trắc năm 2024 là 74,88 tăng 8,4 so với trung bình 44 điểm quan trắc năm 2023 (66,48).

2.2. Thành phần nước mặt tại 07 điểm quan trắc liên vùng trên sông Vàm Cỏ Đông.

2.2.1 Nhận xét và đánh giá kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước mặt tại 07 điểm quan trắc liên vùng trên sông Vàm Cỏ Đông theo các thông số quan trắc

a) Nhóm thông số vật lý

Nhiệt độ (^0C): tại 07 điểm quan trắc dao động trong khoảng từ **29,17 - 31,23^{0}C** thường có giá trị cao vào các tháng mùa nắng, sự chênh lệch nhiệt độ giữa các vị trí qua 28 lần quan trắc là không lớn và phụ thuộc một phần vào thời gian và không gian quan trắc.

Độ dẫn điện (µS/cm): dao động từ **94,38 – 153,80** (µS/cm). Cao nhất tại vị trí M16 -Bến đò Lộc Giang và thấp nhất tại vị trí M14- Điểm đầu nguồn giáp Campuchia (rạch Cái Bắc).

Độ đục (NTU): dao động trong khoảng từ **30,05 – 48,53** NTU, thường có giá trị cao vào các đợt quan trắc mùa mưa do quá trình rửa trôi do nước mưa kéo theo lớp đất từ hoạt động nông nghiệp ra sông.

b) Nhóm thông số phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước.

Thông số pH:

Biểu đồ 35: Giá trị trung bình thông số pH tại 07 điểm quan trắc liên vùng sông VCĐ

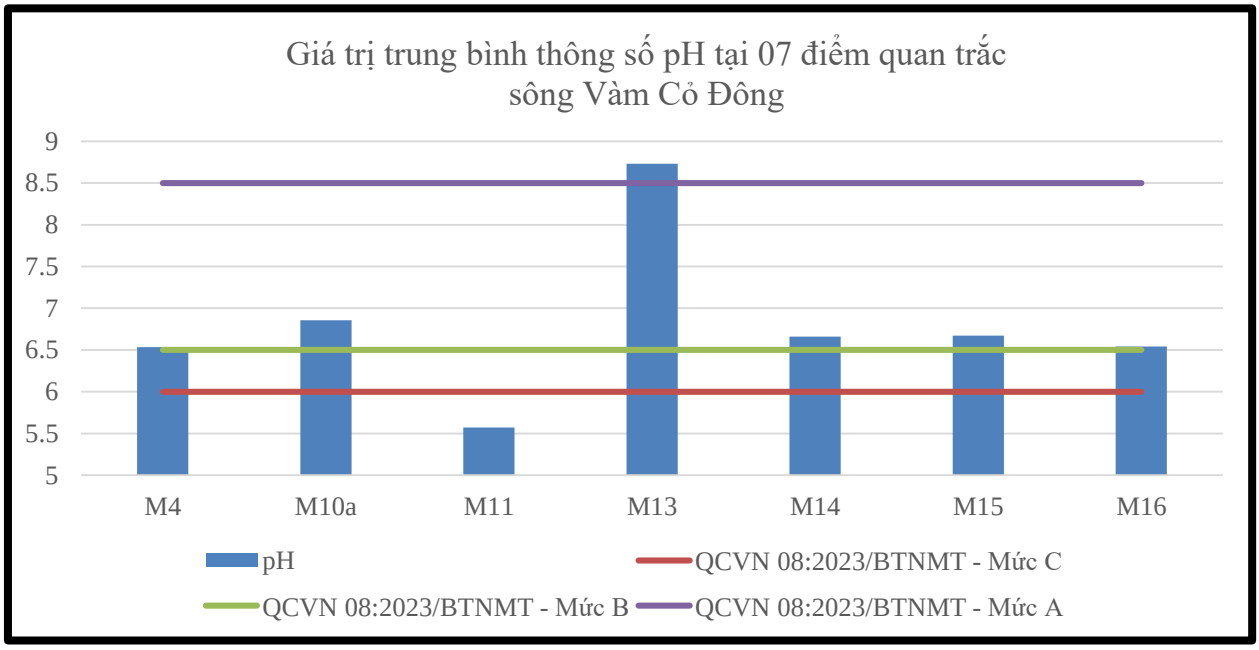

Nhận xét: dao động từ 5,57 – 8,73 trong đó vị trí M11, M13 đạt mức D[>8,5] (nước có chất lượng rất xấu ảnh hưởng tới cá và các sinh vật trong nước do nồng độ oxi hòa tan thấp và nồng độ ô nhiễm cao), các vị trí còn lại đạt mức A[6,5-8,5] (chất lượng nước tốt) theo QCVN 08:2023/BTNMT.

Thông số TSS:

Biểu đồ 36: Giá trị trung bình thông số TSS tại 07 điểm quan trắc liên vùng sông VCĐ

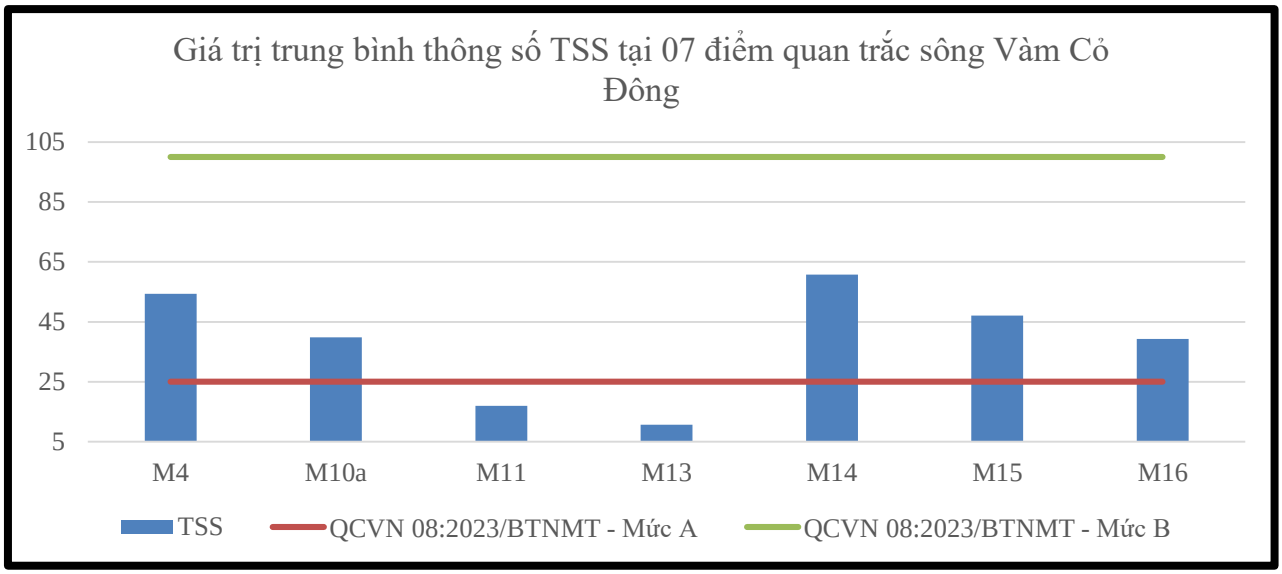

Nhận xét: dao động từ 10,71 – 60,75 mg/L trong đó vị trí M4, M10a, M14, M15, M16 đạt mức B[≤100] mg/L,các vị trí còn lại đạt mức A[≤25] mg/L theo QCVN 08:2023/BTNMT.

Thông số DO:

Biểu đồ 37: Giá trị trung bình thông số DO tại 07 điểm quan trắc liên vùng sông VCĐ

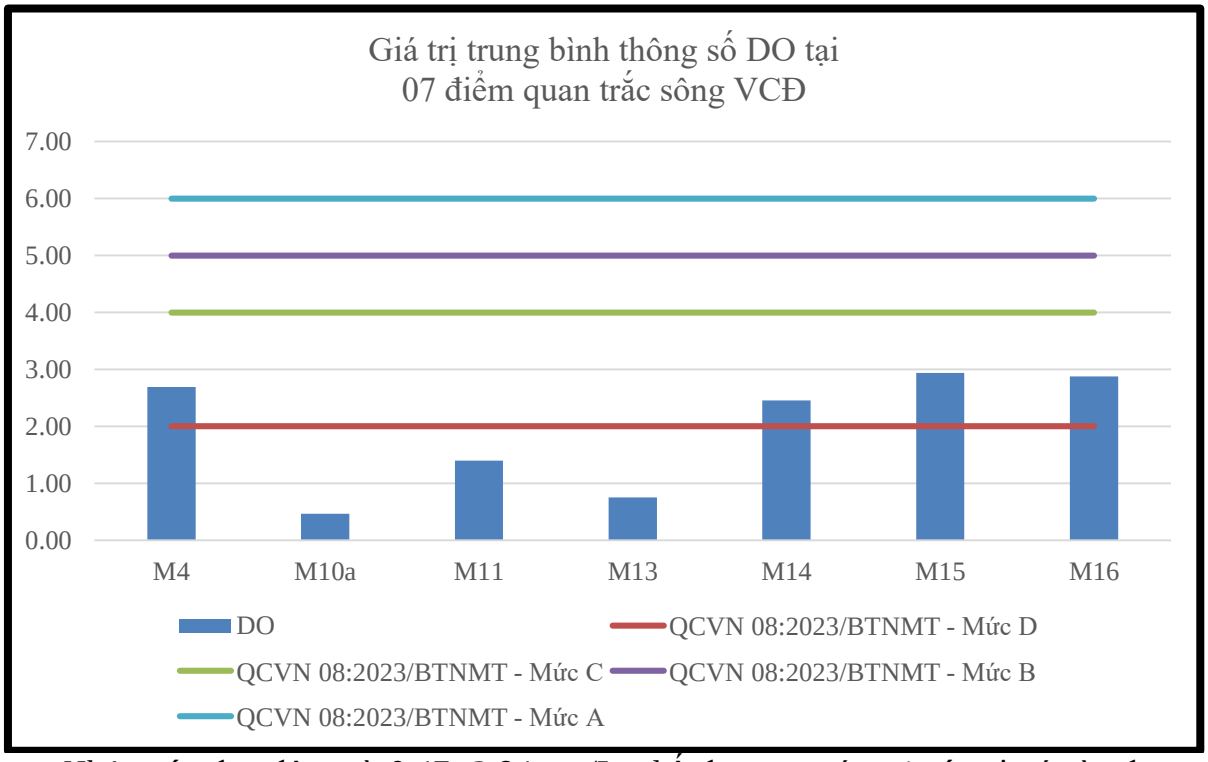

Nhận xét: dao động từ 0,47- 2,94 mg/L, chất lượng nước tại các vị trí này đạt mức D [≥2] mg/L theo QCVN 08:2023/BTNMT.

- *Thông số BOD_5:*

Biểu đồ 38: Giá trị trung bình thông số BOD_5 tại 07 điểm quan trắc liên vùng sông VCĐ

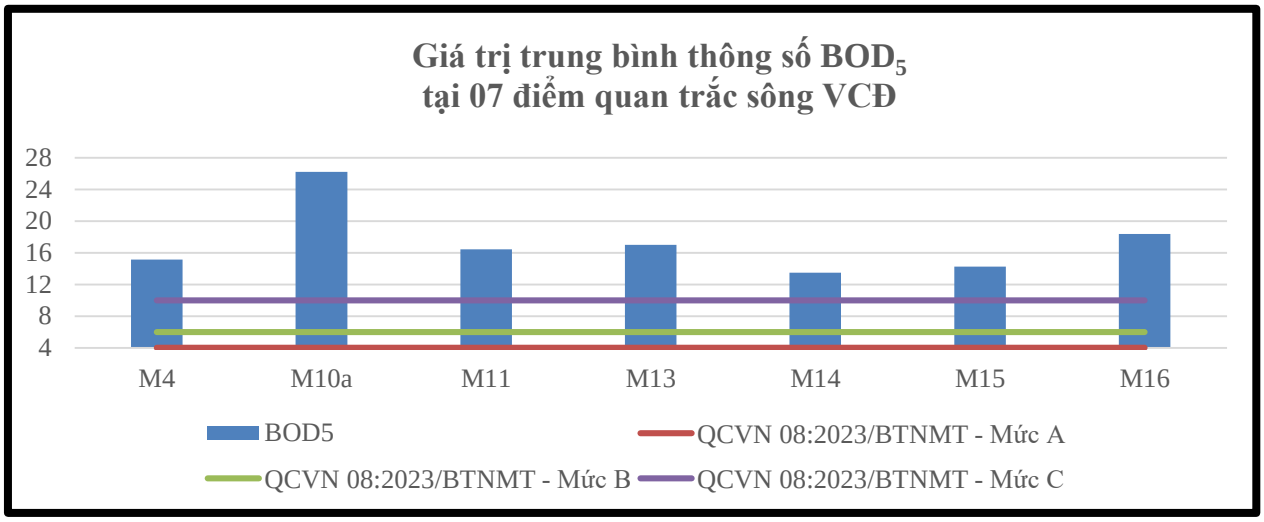

Nhận xét: Giá trị BOD_5 dao động từ 13,5 - 26,2 mg/L, tất cả các vị trí đạt mức d[>10] mg/L theo QCVN 08:2023 BTNMT.

- *Thông số COD:*

Biểu đồ 39: Giá trị trung bình thông số COD tại 07 điểm quan trắc liên vùng sông VCĐ

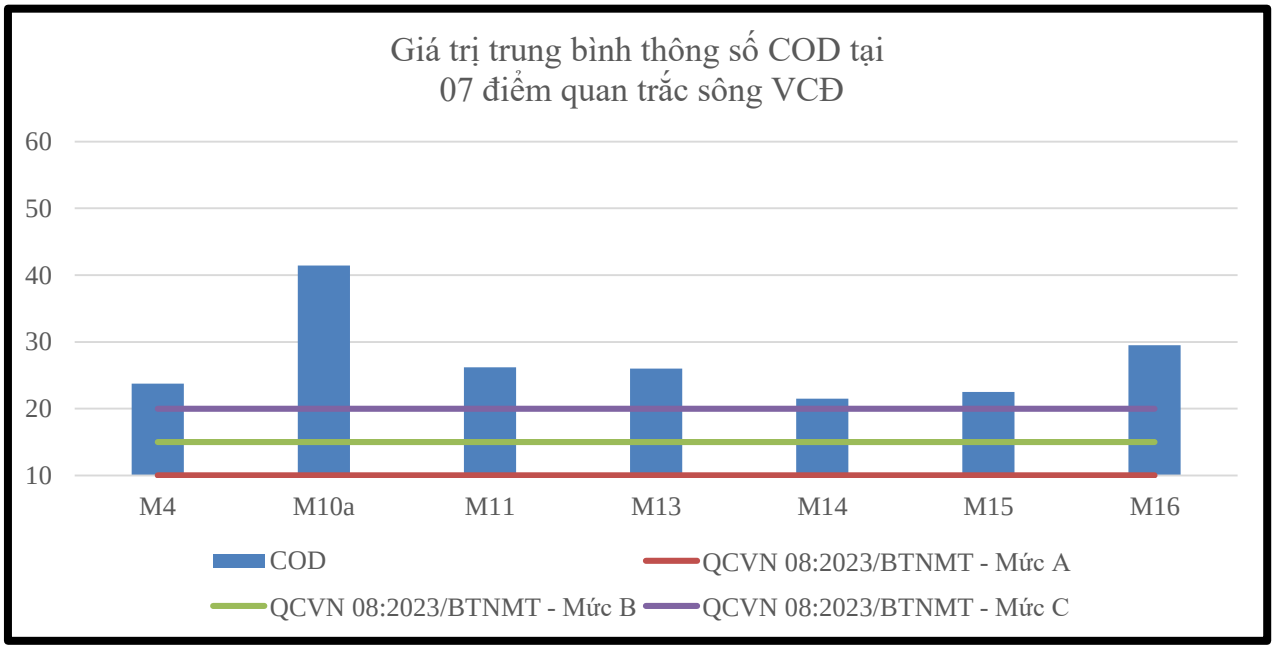

Nhận xét: Giá trị COD dao động từ 21,5 – 41,42 mg/L, tất cả các vị trí đạt mức D [>20] mg/L theo QCVN 08:2023/ BTNMT.

Biểu đồ 40: Giá trị trung bình thông số Coliform tại 07 điểm quan trắc liên vùng sông VCĐ

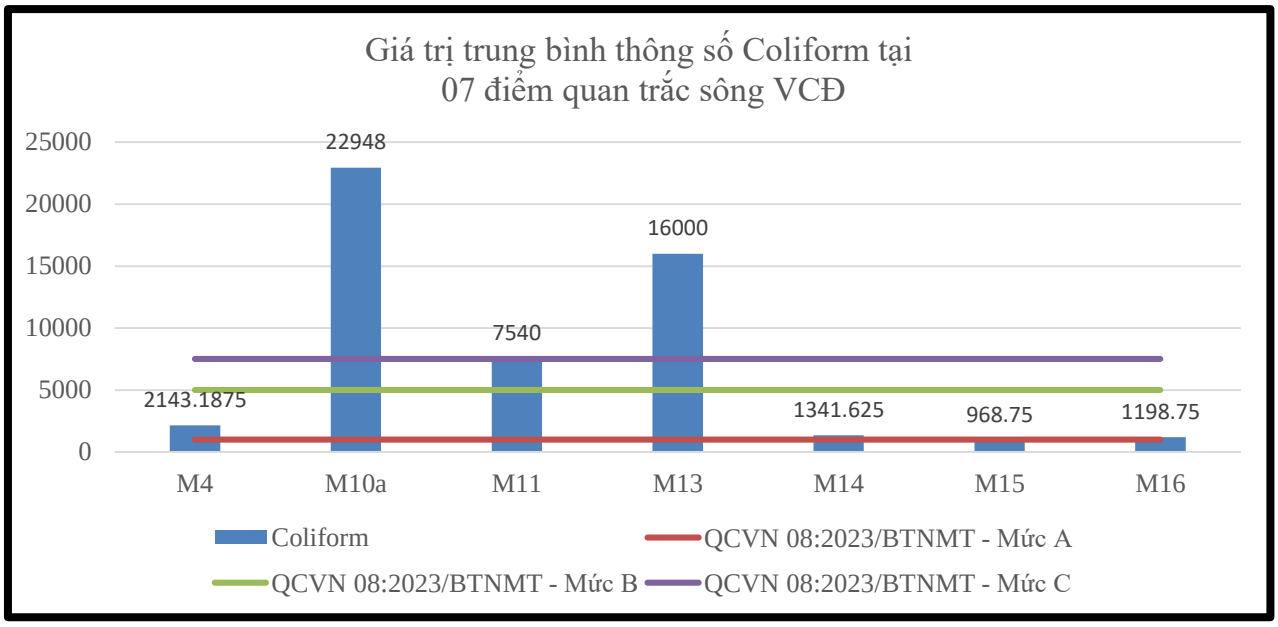

Giá trị Coliform (MPN/100ml): Giá trị Coliform dao động từ 968,75 – 22.948 *(MPN/100ml)*, trong đó vị trí M10a có giá trị cao nhất và M15 có giá trị thấp nhất, vị trí M15 đạt mức A [<1000] MPN/100ml, các vị trí M4, M14, M16 đạt mức B [5000] MPN/100ml, các vị trí M10a, M13 đạt mức C [≤1500] MPN/100ml theo QCVN 08:2023/BTNMT.

c) Nhóm thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người

- *Thông số NO_2^-:*

Biểu đồ 41: Giá trị trung bình thông số NO_2^- tại 7 điểm quan trắc liên vùng sông VCĐ

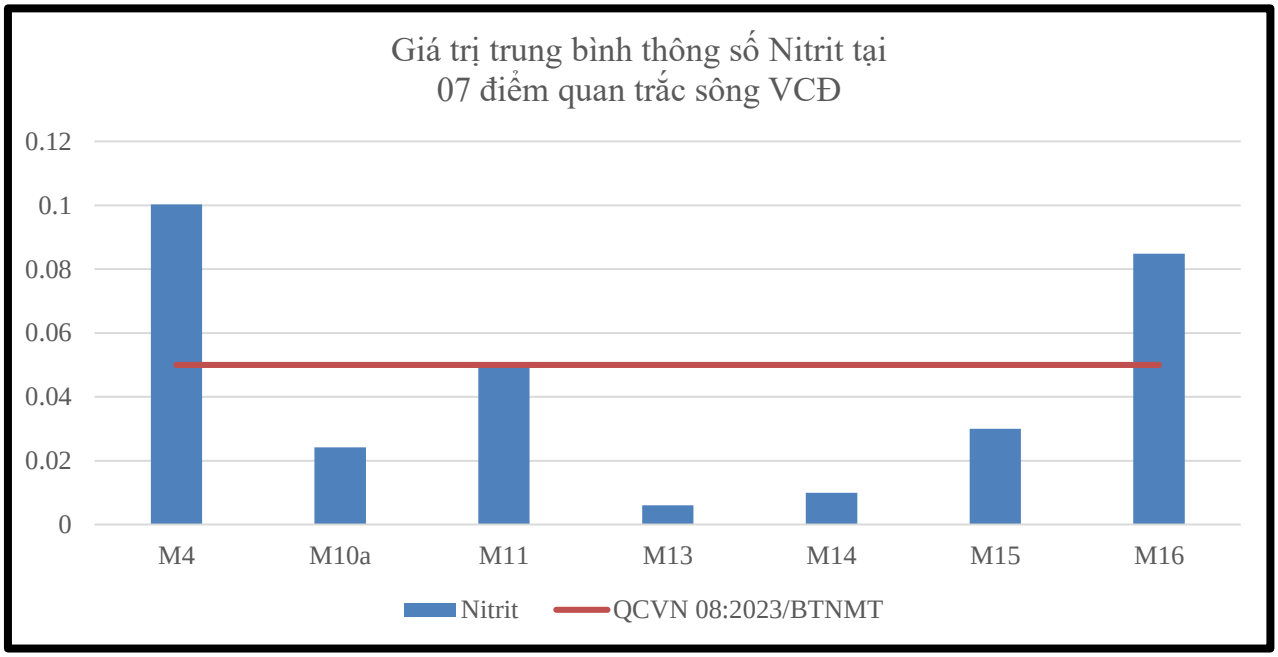

Nhận xét: Giá trị NO_2^- dao động từ 0,01 – 0,10 mg/L, các vị trí M4, M16 đều vượt ngưỡng cho phép, các vị trị còn lại nằm trong ngưỡng không ảnh hưởng tới sức khỏe con người theo QCVN 08:2023 BTNMT [0,05]mg/L.

- *Thông số Amoni:*

Biểu đồ 42: Giá trị trung bình thông số Amoni tại 7 điểm quan trắc liên vùng sông VCĐ

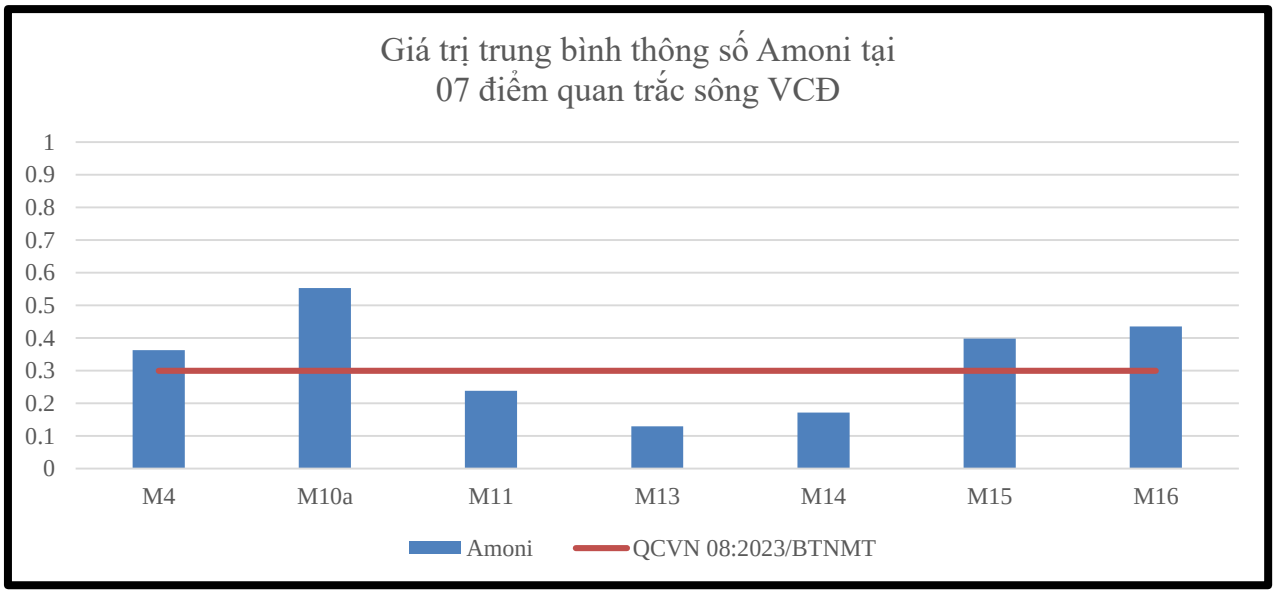

Nhận xét: Giá trị N-NH_4^+ dao động từ 0,13 – 0,55 mg/L, các vị trí M4, M10a, M15, M16 đều vượt ngưỡng cho phép, các vị trí còn lại nằm trong ngưỡng không ảnh hưởng tới sức khỏe con người theo QCVN 08:2023 BTNMT[0,3]mg/L.

- *Thông số Fe:*

Biểu đồ 43: Giá trị trung bình thông số Fe tại 7 điểm quan trắc liên vùng sông VCĐ

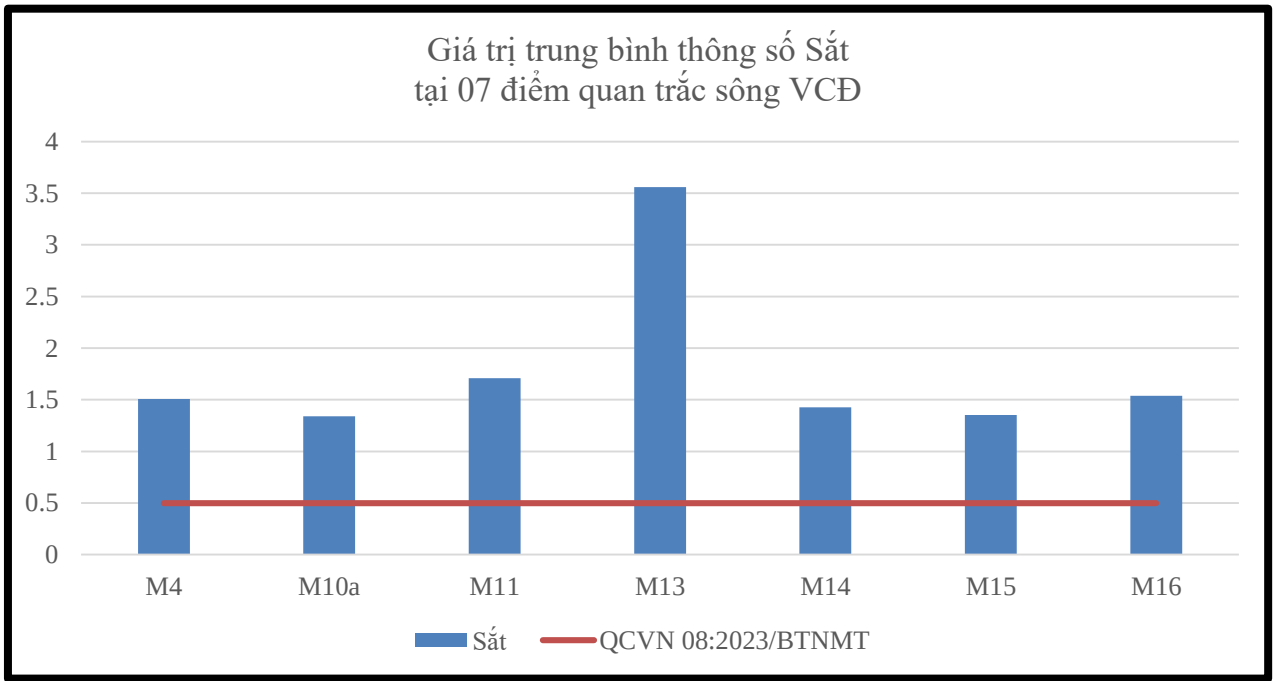

Nhận xét: Giá trị Fe dao động từ 1,34 – 3,56 mg/L, tất cả các vị trí đều vượt ngưỡng cho phép là 0,5 mg/L theo QCVN 08:2023/ BTNMT.

- *Thông số tổng dầu, mỡ:*

Biểu đồ 44: Giá trị trung bình thông số Tổng dầu, mỡ tại 7 điểm quan trắc liên vùng sông VCĐ

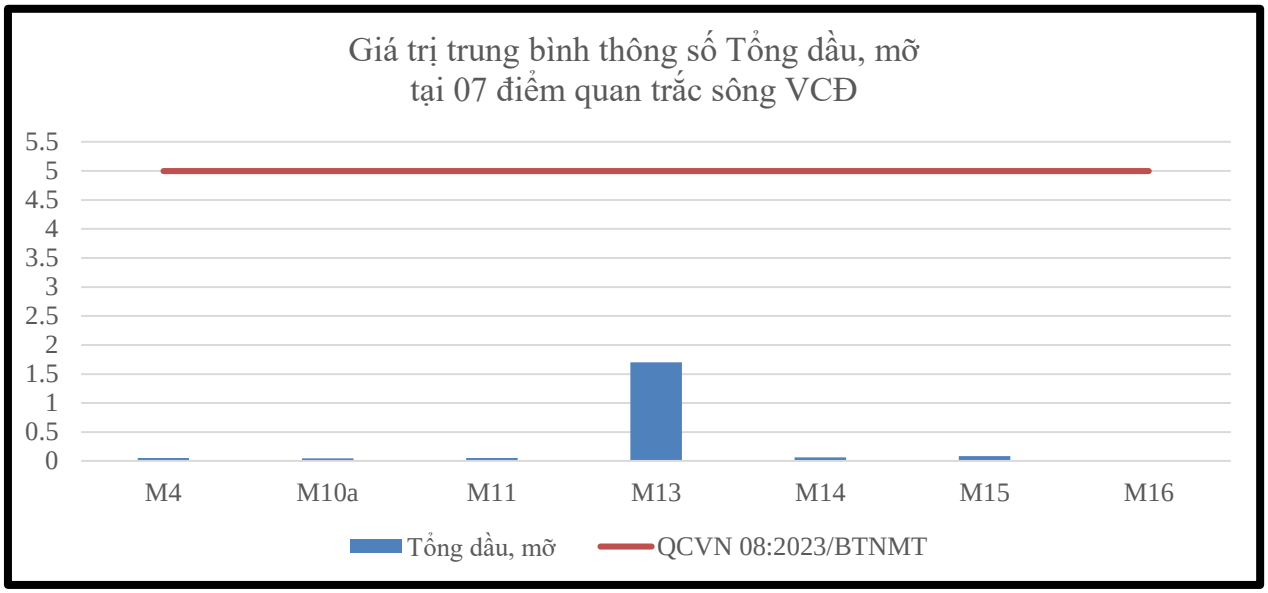

Nhận xét: dao động từ 0 – 1,7 mg/L, tất cả các vị trí đều đạt ngưỡng cho phép dưới 5 mg/L theo QCVN 08:2023/BTNMT.

- *Thông số PO_4^{3-}*

Biểu đồ 45: Giá trị trung bình thông số PO_4^{3-} tại 7 điểm quan trắc liên vùng sông VCĐ

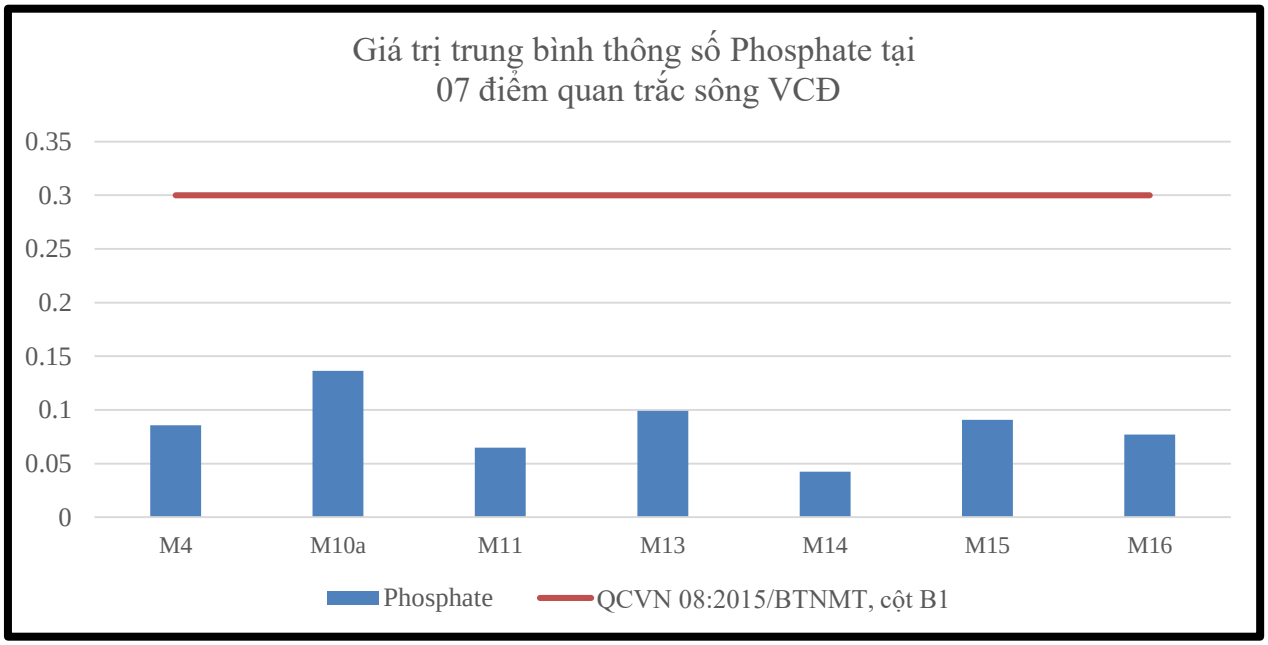

Nhận xét: dao động từ 0,04– 0,14 mg/l, tất cả các vị trí đều đạt ngưỡng cho phép dưới 5 mg/l theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT.

Thông số NO_3^-:

Biểu đồ 46: Giá trị trung bình thông số NO_3^- tại 7 điểm quan trắc liên vùng sông VCĐ

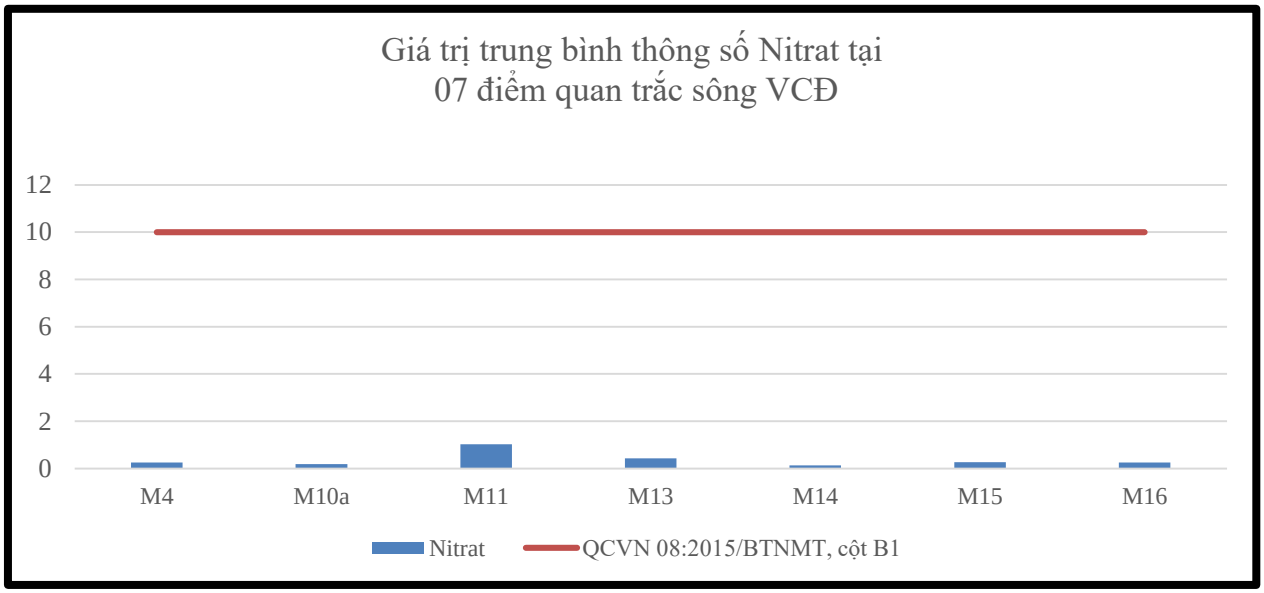

Nhận xét: dao động từ 0,13 – 1,03 mg/L, tất cả các vị trí đều đạt ngưỡng cho phép dưới 5 mg/L theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT.

- Đối với các chỉ tiêu CN^-, Pb, Thủy ngân, Arsenic, Hóa chất bảo vệ thực vật gốc Clo hữu cơ, Hóa chất bảo vệ thực vật gốc Photpho hữu cơ, chất hoạt động bề mặt, Hóa chất trừ cỏ tất cả đều có kết quả rất tốt không phát hiện trong môi trường nước mặt tại 07 điểm quan trắc liên vùng trên sông Vàm Cỏ Đông.

- Đối với chỉ tiêu Cl^- tất cả các điểm đều đạt quy chuẩn, riêng chỉ tiêu Ecoli đều vượt rất cao tại 7 vị trí quan trắc theo QCVN 08:2023/BTNMT.

2.2.2 Nhận xét và đánh giá kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước mặt tại 07 điểm quan trắc liên vùng trên sông Vàm Cỏ Đông theo các chỉ số VN-WQI

Bảng 6: Tổng hợp chỉ số VN-WQI chất lượng nước sông Vàm Cỏ Đông trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

Vị trí lấy mẫu	Ký hiệu	VN-WQI 2023 đợt 1	VN-WQI 2023 đợt 2	VN-WQI 2023 đợt 3	VN-WQI 2023 đợt 4	TB VN-WQI 2023
Rạch Cái Bắc - M14	ĐT	90	90	67	64	77,75
	CT	80	66	67	55	67
Cầu Bến Sỏi - M15	ĐT	81	82	70	57	72,5
	CT	82	67	65	58	68
Cảng Bến Kéo - M4 Cầu	ĐT	85	74	89	24	68
	CT	63	43	66	60	58
Cầu Gò Chai - M13	ĐT	76	67	80	6	57,25
	CT	62	79	83	21	61,25
Bến đò Lộc Giang – M16	ĐT	69	71	78	53	67,75
	CT	77	88	61	57	70,75
Gò Dầu - M11	ĐT	63	64	7	31	41,25

Vị trí lấy mẫu	Ký hiệu	VN-WQI 2023 đợt 1	VN-WQI 2023 đợt 2	VN-WQI 2023 đợt 3	VN-WQI 2023 đợt 4	TB VN-WQI 2023
	CT	55	40	2	33	32,5
Rạch Trưởng Chừa - M10a	ĐT	76	54	24	21	43,75
	CT	83	85	57	55	70

Ghi chú : ĐT (Đỉnh triều), CT (Chân triều).

Trung bình chỉ số VN-WQI (chỉ số chất lượng nước Việt Nam) dao động trong khoảng từ **32,5** đến **77,25**. Dựa vào chỉ số VN-WQI chất lượng nước mặt tại 07 điểm quan trắc có thể được chia làm các mức đánh giá như sau:

Kém: M11-ĐT, M11-CT, M10a-ĐT có chất lượng nước kém, có thể được sử dụng cho mục đích giao thông đường thủy và các mục đích tương đương khác.

Trung bình: M4 CT-ĐT, M10a-CT, M13 CT-ĐT, M14-CT; M15 CT-ĐT, M16 CT-ĐT có chất lượng nước trung bình, sử dụng tốt cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác.

Tốt: M14 –ĐT sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần biện pháp xử lý phù hợp.

Biểu đồ 47: Biểu đồ WQI năm 2024

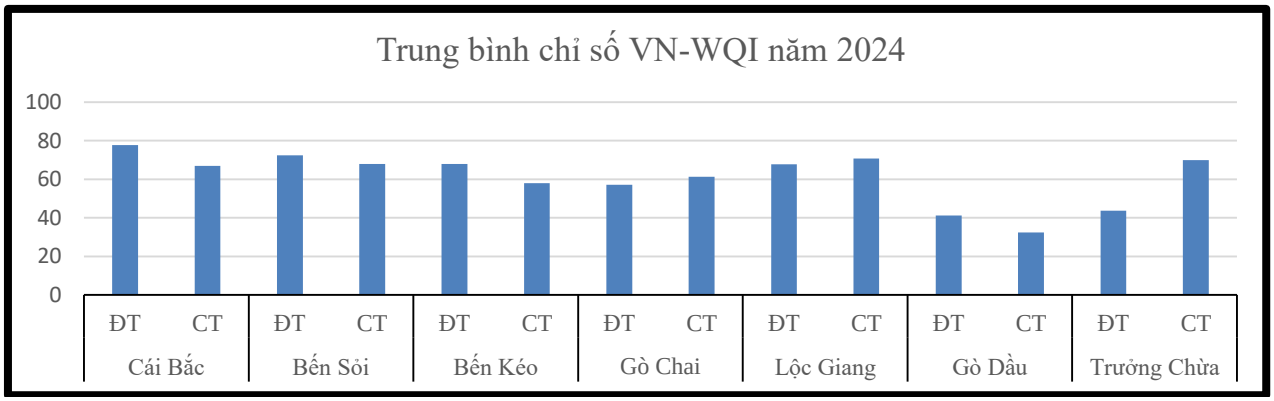

2.2.3 So sánh kết quả quan trắc năm 2024 so với năm 2023

Bảng 7: So sánh kết quả quan trắc chất lượng nước nước sông Vàm Cỏ Đông trên địa bàn tỉnh Tây Ninh 2024 so với 2023

Vị trí lấy mẫu	Ký hiệu	TB VN-WQI 2023	TB VN-WQI 2024	Chất lượng nước (2024)	Phù hợp với mục đích sử dụng (2024)	So sánh với 2023
Rạch Cái Bắc - M14	ĐT	**66,5**	77,75	Tốt	Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp	Tăng lên
	CT	**79,8**	67	Trung bình	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác	Suy giảm
	ĐT	**40,5**	72,5	Trung bình	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác	Tăng lên

Vị trí lấy mẫu	Ký hiệu	TB VN-WQI 2023	TB VN-WQI 2024	Chất lượng nước (2024)	Phù hợp với mục đích sử dụng (2024)	So sánh với 2023
Cầu Bến Sỏi - M15	**CT**	**54,8**	68	Trung bình	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác	Tăng lên
Cầu Gò Chai M13	**ĐT**	**69,8**	68	Trung bình	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác	Suy giảm
	CT	**66,3**	58	Trung bình	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác	Suy giảm
Cảng Bến Kéo M4	**ĐT**	**77**	57,25	Trung bình	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác	Suy giảm
	CT	**80,5**	61,25	Trung bình	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác	Suy giảm
Bến đò Lộc Giang - M16	**ĐT**	**69,3**	67,75	Trung bình	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác	Suy giảm
	CT	**69,3**	70,75	Trung bình	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác	Tăng lên
Cầu Gò Dầu - M11	**ĐT**	**41**	41,25	Kém	Sử dụng cho mục đích giao thông thủy và các mục đích tương đương khác	Tăng lên
	CT	**22,3**	32,5	Kém	Sử dụng cho mục đích giao thông thủy và các mục đích tương đương khác	Tăng lên
Rạch Trưỡng Chừa - M10a	**ĐT**	**33**	43,75	Kém	Sử dụng cho mục đích giao thông thủy và các mục đích tương đương khác	Tăng lên
	CT	**19,8**	70	Trung bình	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác	Tăng lên

Biểu đồ 48: Trung bình VN-WQI 2024 so sánh cùng kỳ VN-WQI 2023

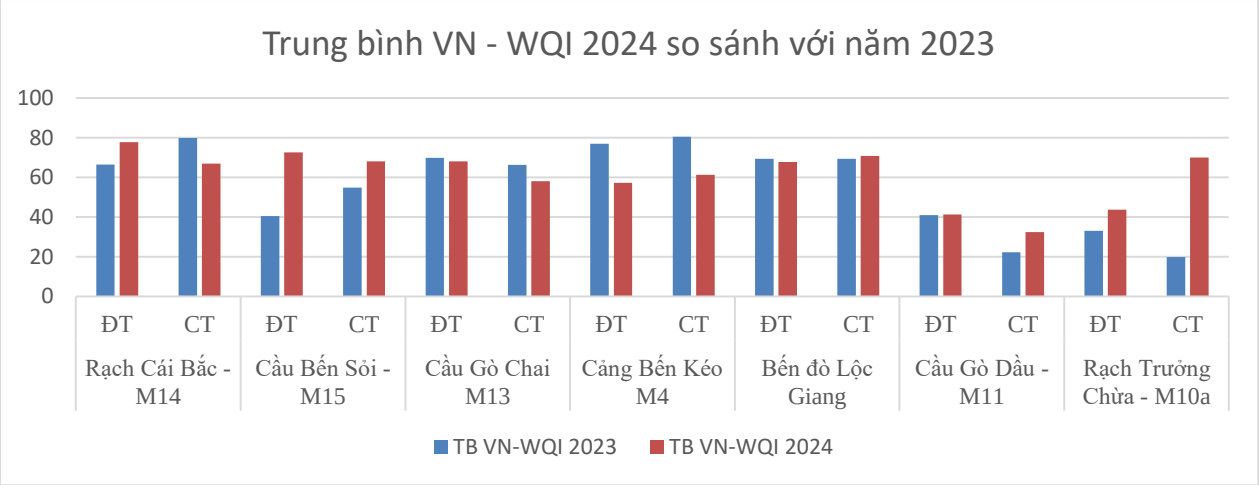

Chất lượng nước năm 2024 tốt hơn so với năm 2023 thể hiện rõ qua biểu đồ diễn biến chỉ số chất lượng nước trung bình VN-WQI của năm 2024 và 2023. Chỉ số Trung bình của 7 điểm sông VCĐ năm 2023 là 61,13 tăng 4,73 so với năm 2023 (56,39).

2.3. Thành phần môi trường nước dưới đất

2.3.1. Nhận xét và đánh giá kết quả quan trắc chất lượng nước dưới đất năm 2024 theo từng thông số

- Năm 2024, thực hiện quan trắc bổ sung các vị trí mới so với năm 2023 (05 vị trí lấy mẫu nước dưới đất): UBND xã Phước Minh (N45), UBND xã Phước Ninh (N46), UBND xã Tân Bình (N48), UBND xã Phước Chỉ (N50), UBND xã Phước Bình (N51) theo mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021 – 2025 theo Quyết định số 1077/QĐ-UBND ngày 09/5/2022 của Ủy bân nhân dân tỉnh Tây Ninh.
- Nhiệt độ: Dao động trong khoảng từ 26,9 - 29,9^{0}C nhiệt độ trung bình là 29,3^{0}C.
- *pH:* Dao động trong khoảng từ 5,23 đến 5,77 và giá trị trung bình là 5,54**.** Giá trị pH nước dưới đất tại một số vị trí thấp mang tính chất đặc trưng về địa chất của khu vực.

Giá trị pH trong nước thấp về cơ bản không ảnh hưởng đến sức khỏe. Tuy nhiên pH thấp sẽ làm tăng tính a xít trong nước, làm ăn mòn kim mức trên đường ống, vật chứa, tích lũy các ion kim mức khiến con người bị hỏng men răng, ngứa khi tắm gội, nguy cơ gây ra các bệnh ngoài da.

Biểu đồ 49: Giá trị trung bình pH trong nước dưới đất

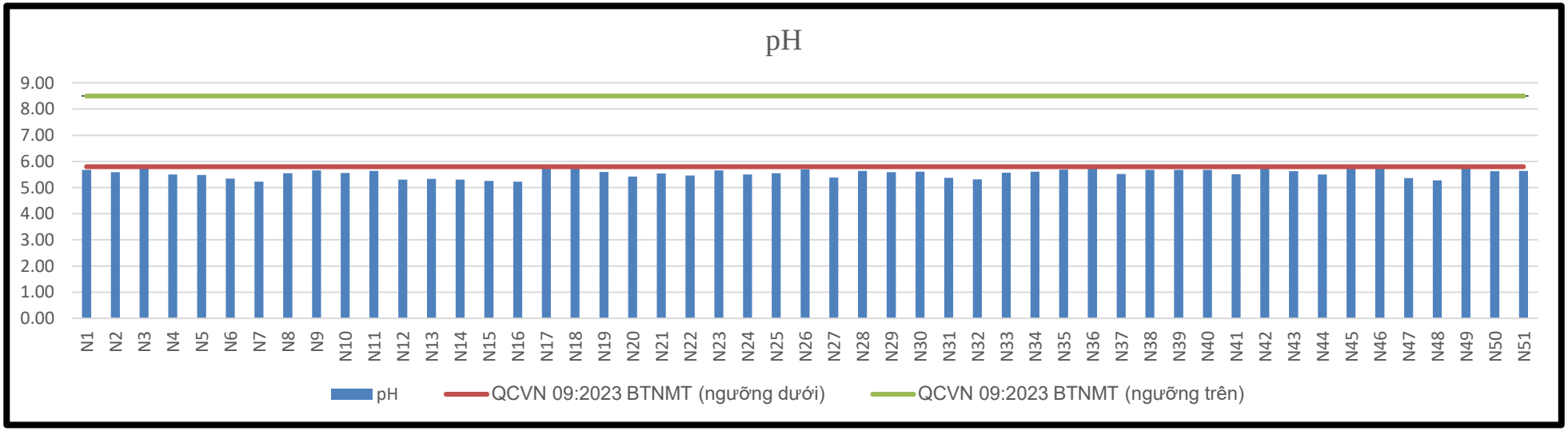

Qua biểu đồ cho thấy giá trị pH tại 46 vị trí quan trắc trong nước dưới đất năm 2023 đa số đều đạt giới hạn cho phép theo QCVN 09:2023/BTNMT, 51 mẫu có giá trị pH nằm dưới giới hạn cho phép (5,8 - 8,5) là N3, N14, N29, N33 cần theo dõi cho các đợt quan trắc tiếp theo.

- *Chỉ số Pecmanganat (COD): Chỉ số pecmanganat trong nước cao là dấu hiệu nước đã bị ô nhiễm các chất hữu cơ (phương pháp xác định nhu cầu oxy hóa học, tương tự COD). Giá trị Pecmanganat trên địa bàn tỉnh Tây Ninh trong các đợt quan trắc dao động trong khoảng từ* ***Không phát hiện*** *đến* ***1,19*** *mg/L, giá trị trung bình 0,19 mg/L.*

Biểu đồ 50: Giá trị trung bình Pecmanganat trong nước dưới đất

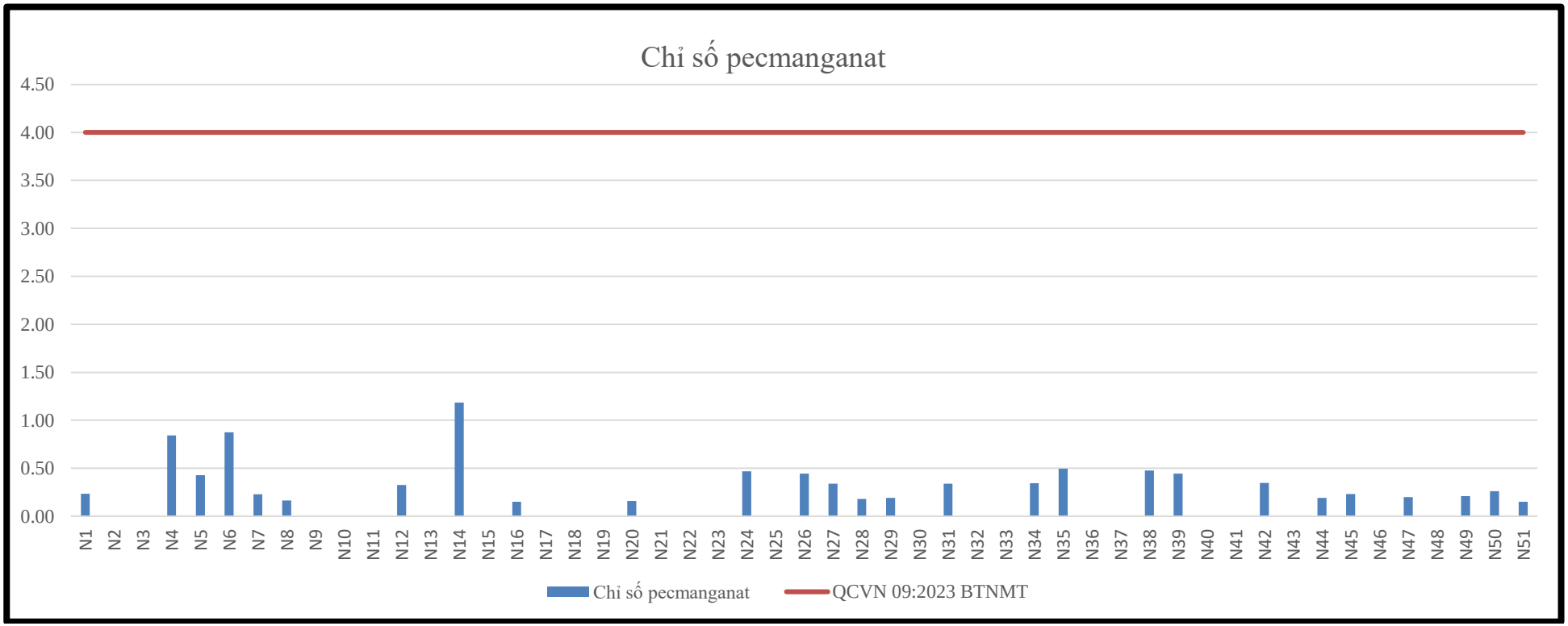

Trong năm 2024, giá trị pecmanganat (COD) trong nước dưới đất của tất cả các vị trí có giá trị rất thấp, đều đạt quy chuẩn cho phép theo QCVN 09:2023/BTNMT (*giá trị cho phép là 4* mg/L).

- Tổng chất rắn hòa tan TDS (mg/L): Tất cả 51 vị trí trong đợt quan trắc năm 2024 có giá trị rất thấp và đạt quy chuẩn cho phép theo QCVN 09:2023/BTNMT (giá trị cho phép là 1500 mg/L).

Biểu đồ 51: Giá trị trung bình TDS trong nước dưới đất

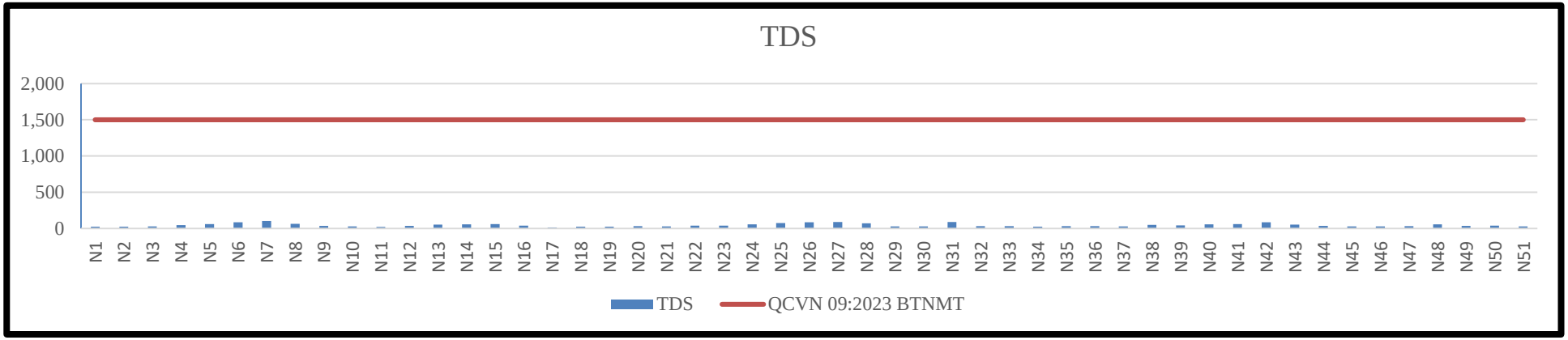

- N-NO_2^-(mg/l): Dao động trong khoảng từ **Không phát hiện** đến **0,626** mg/L, giá trị trung bình là 0,017 mg/L. Tất cả các vị trí đều cho có giá trị phân tích rất nhỏ và nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 09:2023/BTNMT (giá trị cho phép là 1 mg/L).

Biểu đồ 52: Giá trị trung bình Nitrite trong nước dưới đất

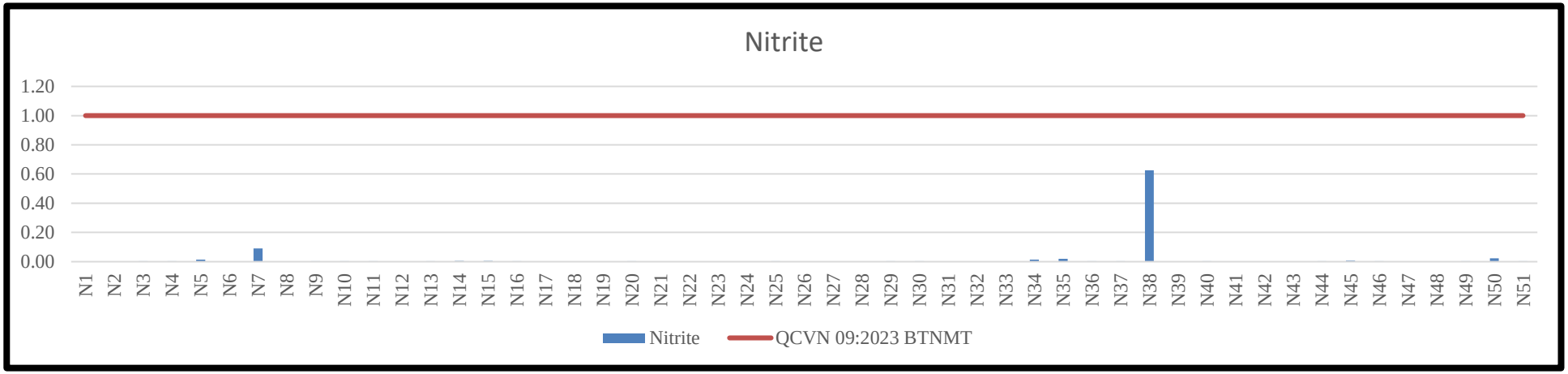

- <u>N-NO_3^-(mg/l):</u> Dao động trong khoảng từ **Không phát hiện** đến **1,83** mg/L, giá trị trung bình là 0,45 mg/L. Tất cả các vị trí đều cho có giá trị phân tích rất nhỏ và nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 09:2023/BTNMT (giá trị cho phép là 15 mg/L).

Biểu đồ 53: Giá trị trung bình N-NO_3^- trong nước dưới đất

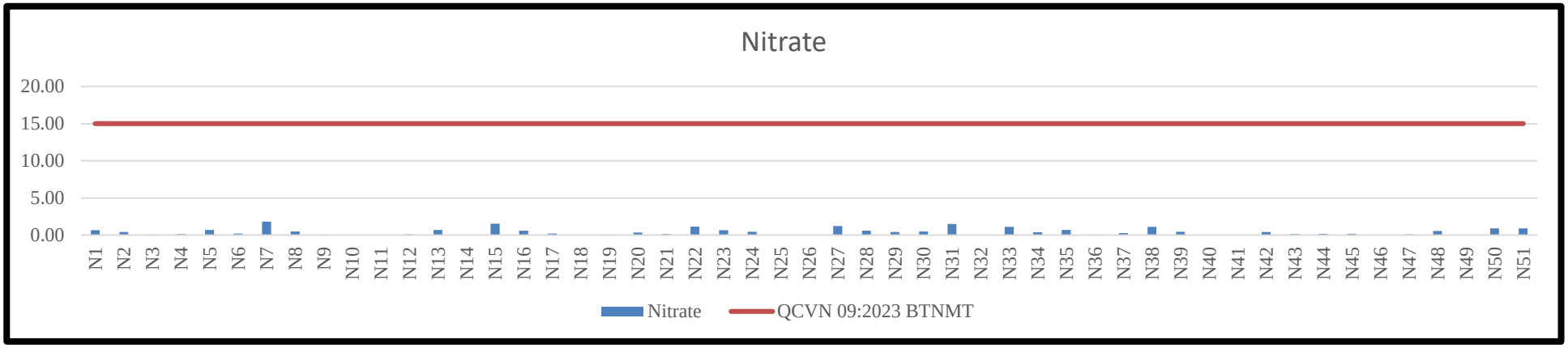

- *<u>Fe (mg/l):</u>* Dao động trong khoảng từ **0,16** đến **1,34** mg/L, giá trị trung bình là 0,38 mg/L, tất cả các điểm quan trắc đều đạt theo QCVN 09:2023/BTNMT (*giá trị cho phép là 5 mg/L*).

Biểu đồ 54: Giá trị Trung bình Sắt (Fe) trong nước dưới đất

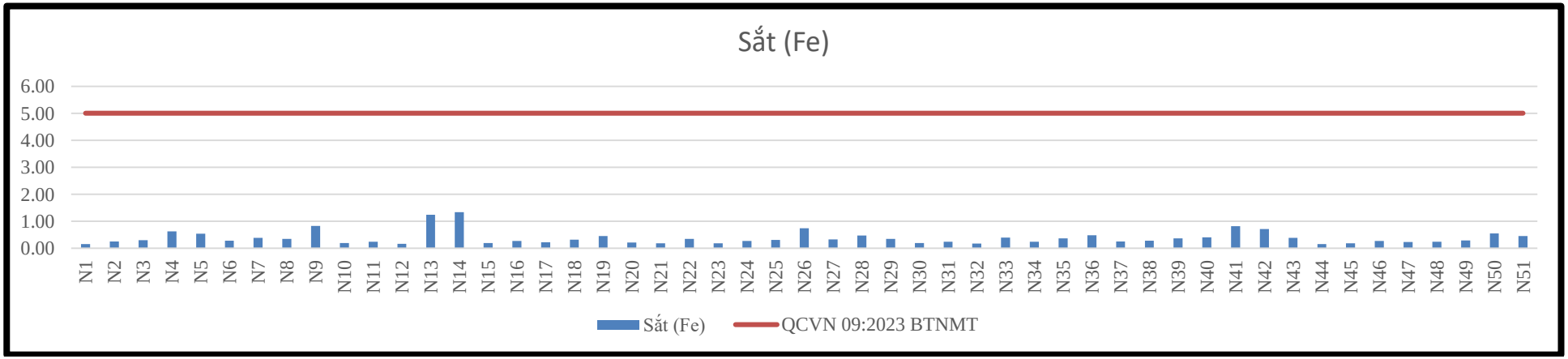

- *Amoni (mg/l)*: Dao động trong khoảng từ **0,02** đến **0,60** mg/L và giá trị trung bình là 0,09 mg/L, tất cả các điểm quan trắc đều đạt theo QCVN 09:2023/BTNMT (*giá trị cho phép là 1 mg/L*).

Biểu đồ 55:Giá trị trung bình Amoni trong nước dưới đất

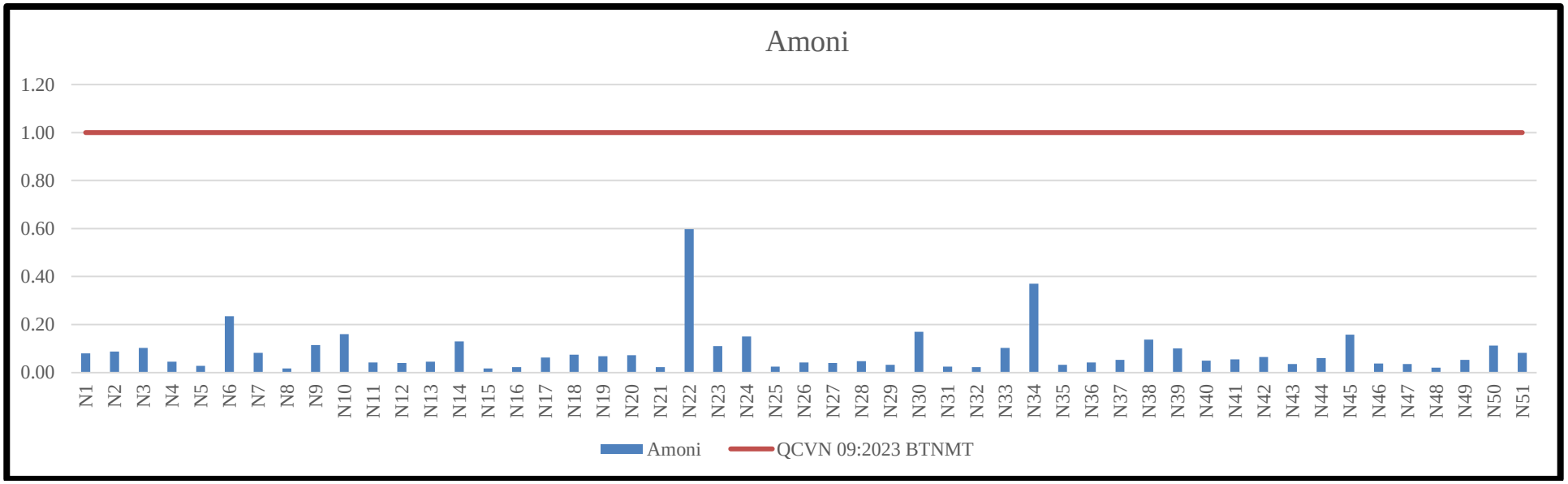

- *Asen (As) (mg/L):* Dao động trong khoảng từ **không phát hiện** đến **0,0027** mg/L và giá trị trung bình là 0,0001 mg/L, tất cả các điểm quan trắc đều đạt theo QCVN 09:2023/BTNMT (*giá trị cho phép là 0,05 mg/L*).

Biểu đồ 56:Giá trị trung bình Asen (As) trong nước dưới đất

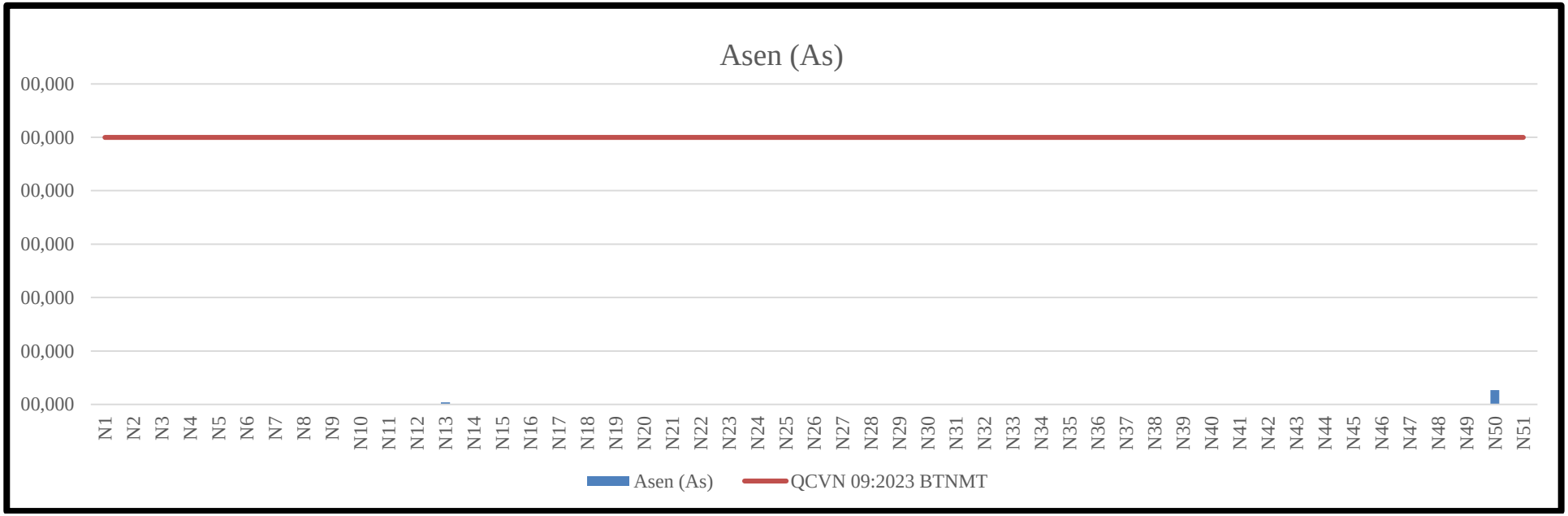

- *Các chỉ tiêu Coliform, E.coli:* đều có giá trị KPH trong đợt quan trắc năm 2024 và đạt theo QCVN 09:2023/BTNMT.
- *E.Coli và Coliform* là những nhóm vi khuẩn định danh, khi chúng hiện diện trong nước chứng tỏ nguồn nước đã bị nhiễm chất thải của người hoặc phân súc vật, và có thể dẫn đến việc nguồn nước có thể nhiễm những vi khuẩn đường ruột khác (tả, lỵ thương hàn…).

Việc sử dụng nước nhiễm vi sinh có thể gây ra các bệnh đường ruột, tiêu chảy cấp, một số trường hợp có thể gây nên suy thận, nhiễm khuẩn huyết… Để xử lý vi sinh trong nước, cách đơn giản và hiệu quả nhất là đun sôi nước trước khi ăn uống. Có thể sử dụng hóa chất để khử trùng nước (Chloramin B, javel…). Nước sau khi khử trùng hoặc đun sôi vẫn phải đảm bảo quá trình lưu chứa hợp vệ sinh (đậy nắp và vệ sinh vật chứa nước thường xuyên).

2.3.2 Nhận xét và đánh giá chất lượng môi trường nước dưới đất giai đoạn từ năm 2022-2024

- *pH*

Biểu đồ 57: Diễn biến giá trị pH nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2022 – 2024

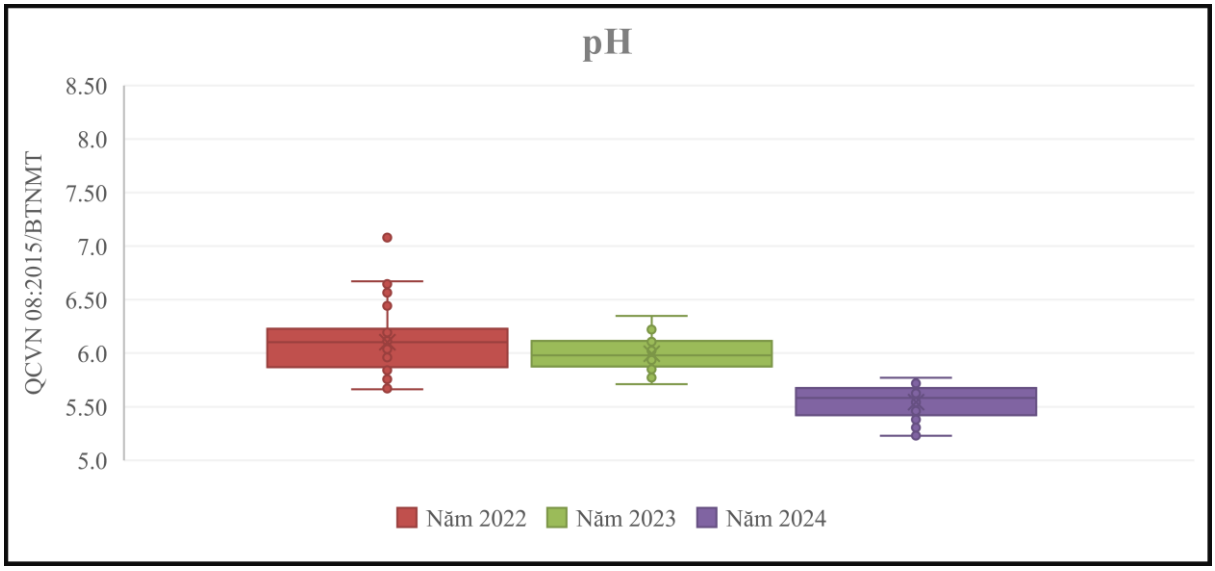

Ghi chú:

+ Dòng giữa của hộp thể hiện số trung vị, trung vị chia tập dữ liệu thành 2 nửa.

+ Dấu x trong hộp cho biết giá trị trung bình

+ Dòng dưới cùng của hộp biểu thị giá trị trung bình của nửa dưới hoặc phần tư thứ nhất.

+ Dòng trên cùng của hộp biểu thị giá trị trung bình của nửa trên hoặc phần tư thứ ba.

+ Đường thẳng đứng hay còn gọi là Râu kéo dài từ hai đầu hộp giữa giá trị nhỏ nhất và giá trị lớn nhất

+ Giá trị ngoại lai, cá biệt là những giá trị nằm ngoài khoảng giá trị liền kề.

Nhận xét: Dựa vào biểu đồ cho thấy giá trị pH có chuỗi giá trị dao động thấp vào năm 2024, năm 2022 giao động nhiều nhất. Năm 2022 có 1 giá trị ngoại lai, pH năm 2024 thấp nhất và ổn định năm 2023.

- *Chỉ số pecmanganat (COD)*

Biểu đồ 58: Diễn biến giá trị chỉ số Pecmanganat nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2022 – 2024

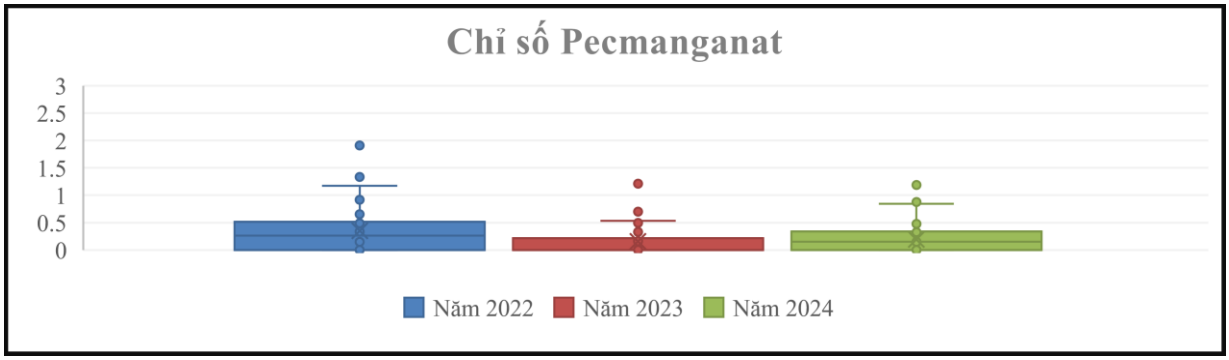

Nhận xét: Dựa vào biểu đồ ta thấy, giá trị Pecmanganat (COD) có biên độ dao động tương đối ổn định năm 2024, năm 2022 có chuỗi số liệu nhiều nhất và cao nhất trong 3 năm, thấp nhất năm 2023, tất cả đều đạt quy chuẩn cho phép của QCVN 09:2023/BTNMT [4] mg/L.

- *Nitrit*

Biểu đồ 59: Diễn biến giá trị Nitrite nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2022 – 2024

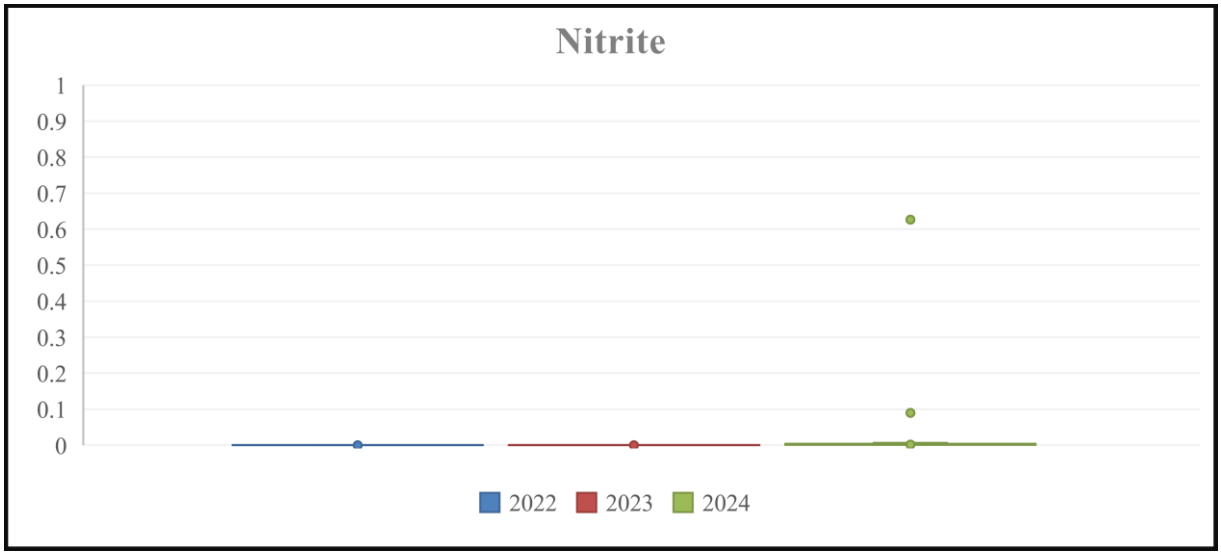

Nhận xét: Số liệu 02 năm 2022, 2023 đều chưa phát hiện thấy, năm 2024 có chuỗi số liệu nhiều nhất và cao nhất trong 3 năm, các năm đạt quy chuẩn cho phép theo QCVN 09:2023/BTNMT [1] mg/L.

- *Nitrate*

Biểu đồ 60: Diễn biến giá trị Nitrate nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2022 – 2024

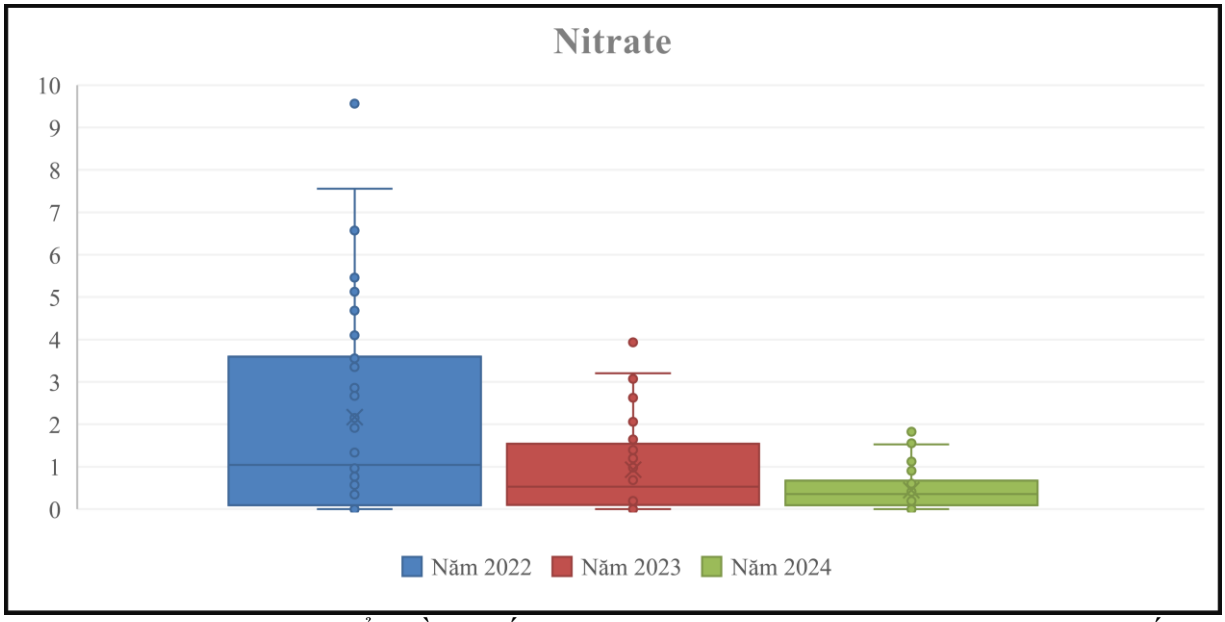

Nhận xét: Dựa vào biểu đồ ta thấy, giá trị Nitrate có biên độ dao động tương đối ổn định trong năm 2024, có chuỗi số liệu nhiều và cao nhất trong năm 2022, 2023 và có 1 giá trị ngoại lai, chuỗi số liệu ổn định tất cả các năm đều đạt quy chuẩn cho phép của QCVN 09:2023/BTNMT [15]mg/L.

Amoni

Biểu đồ 61: Diễn biến giá trị Amoni nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2022 – 2024

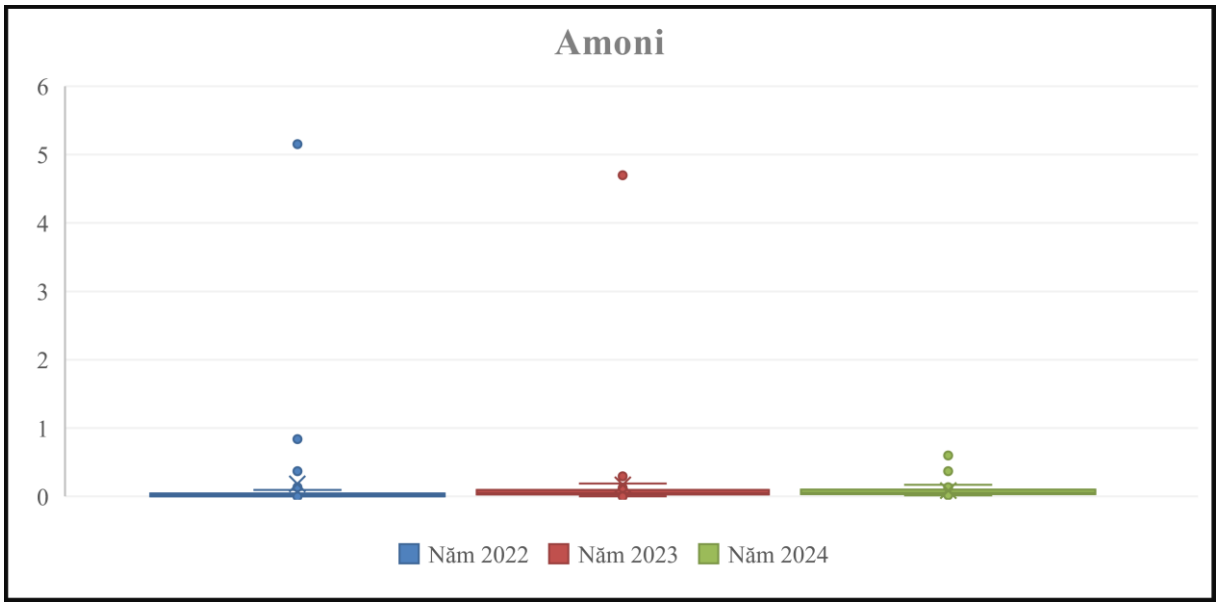

Nhận xét: Dựa vào biểu đồ cho thấy giá trị Amoni của 3 năm tương đối thấp, tuy nhiên trong 3 năm có vài giá trị ngoại lai cao hơn quy chuẩn QCVN 09:2023/BTNMT [1] mg/L.

Sắt (Fe)

Biểu đồ 62: Diễn biến giá trị Sắt (Fe) nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2022 – 2024

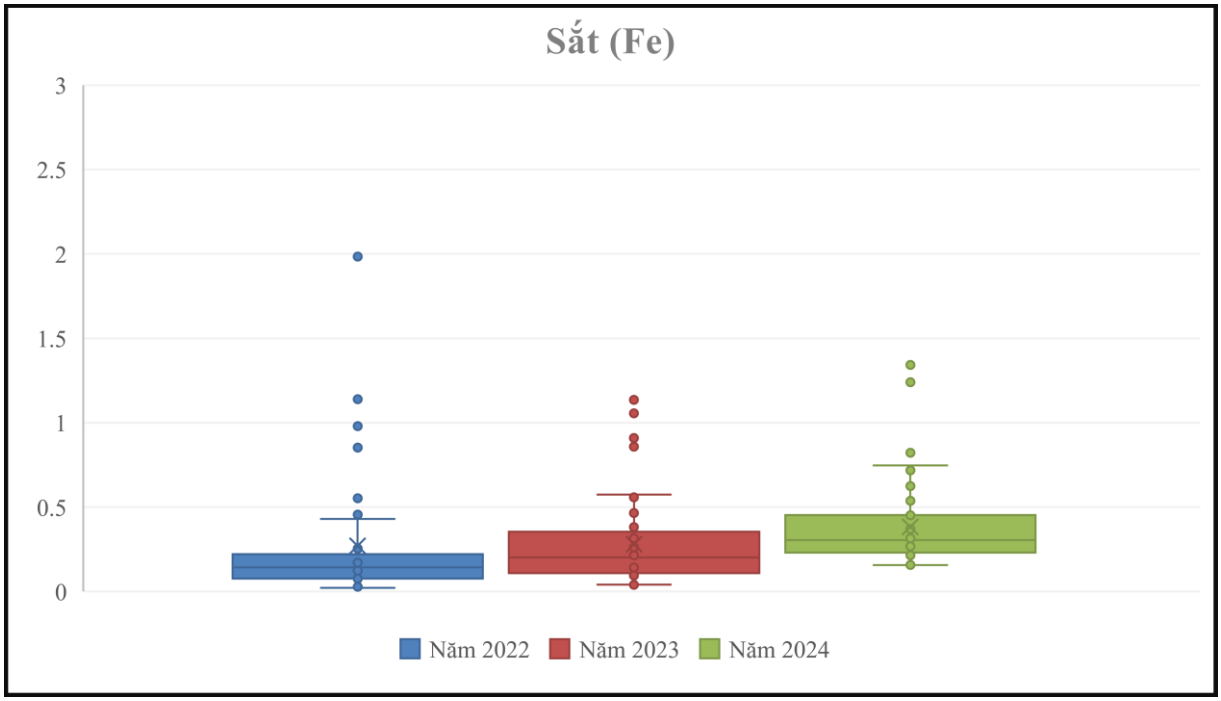

Nhận xét:

- Dựa vào biểu đồ ta thấy, giá trị Fe có biên độ dao động tương đối ổn định qua các năm, tất cả đều thấp và đạt quy chuẩn cho phép của QCVN 09:2023/BTNMT [5]mg/L.

- Chuỗi dữ liệu cao nhất năm 2024 và thấp nhất năm 2022.

TDS:

Biểu đồ 63: Diễn biến giá trị TDS nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2022 – 2024

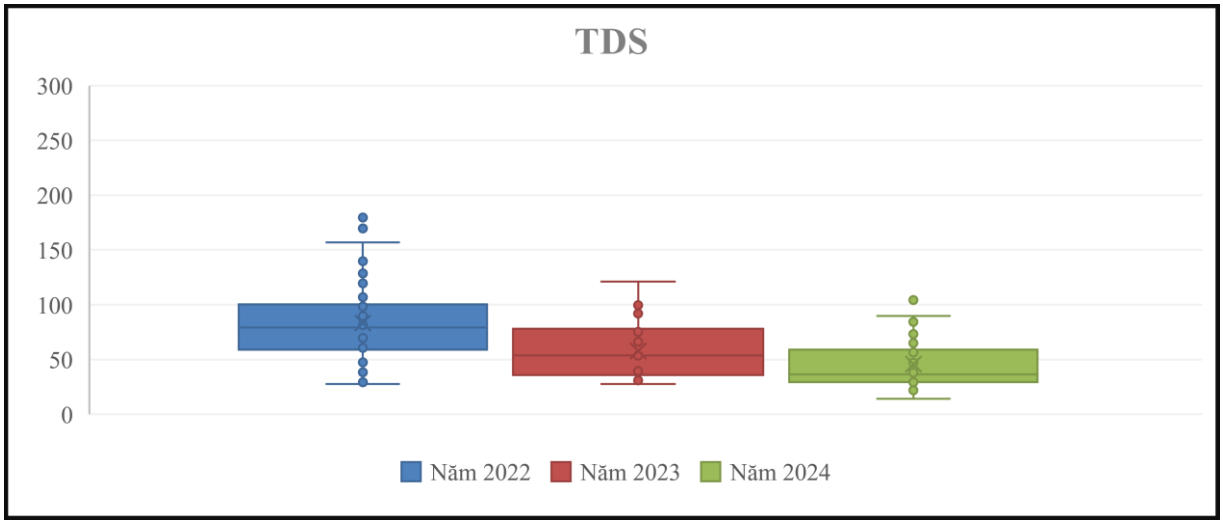

Nhận xét: Qua kết quả phân tích, giá trị trung bình năm 2022 cao nhất và có 2 giá trị ngoại lại, năm 2024 thấp nhất tất cả đều đạt quy chuẩn cho phép của QCVN 09:2023/BTNMT [1500]mg/L .

Asen:

Qua kết quả phân tích, giá trị trung bình năm 2022, năm 2023, năm 2024 đều không phát hiện và đạt quy chuẩn cho phép của QCVN 09:2023/BTNMT [0,05] mg/L .

Vi sinh (Coliform)

Biểu đồ 64: Diễn biến giá trị Coliform nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2022 – 2024

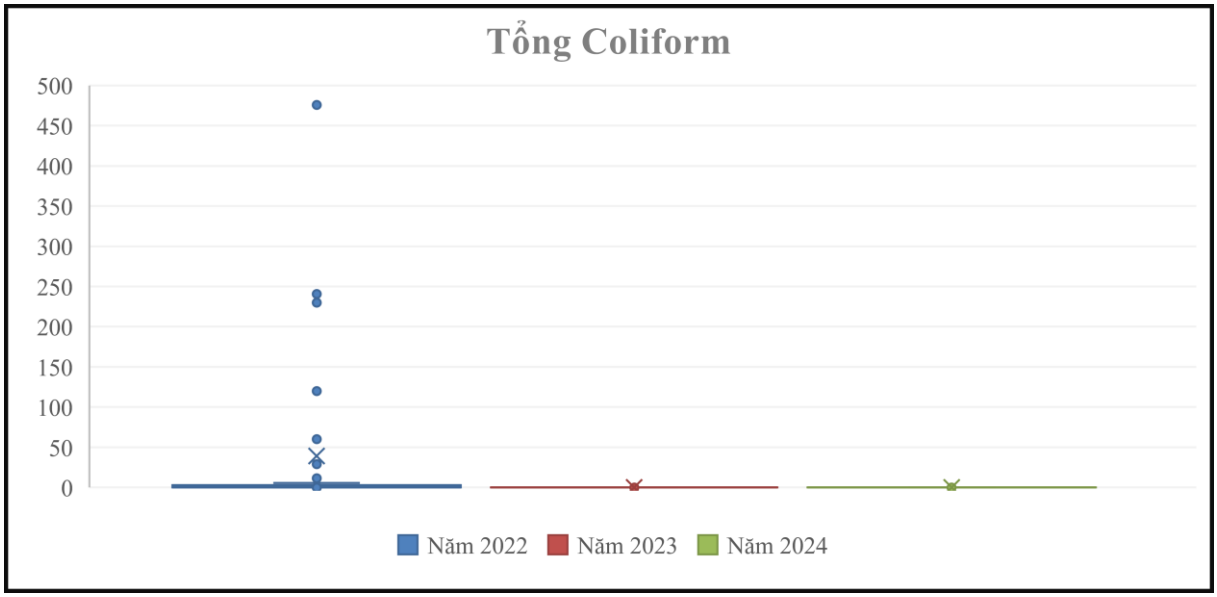

Nhận xét:

- Dựa vào biểu đồ cho thấy giá trị Coliform có giá trị rất nhỏ và KPH. Tuy nhiên năm 2022 có 11 giá trị và năm 2023 có 1 vượt QCVN 09:2023/BTNMT [3] MPN/100ml. Riêng năm 2024 tất cả các vị trí đều không phát hiện và đạt quy chuẩn cho phép của QCVN 09:2023/BTNMT [3] MPN/100ml.

- *Vi sinh (E.coli)*

Qua kết quả phân tích, giá trị trung bình năm 2022, năm 2023, năm 2024 đều không phát hiện và đạt quy chuẩn cho phép của QCVN 09:2023/BTNMT [KPH]

2.3.3 Nhận xét và đánh giá chất lượng môi trường nước dưới đất của từng khu vực, từng huyện

2.3.3.1 Chất lượng môi trường nước dưới đất của huyện Tân Châu

Các vị trí quan trắc: **N17** (Hộ dân Bùi Minh Dũng, xã Tân Hiệp), **N18** (Hộ dân Nguyễn Văn Hạnh, xã Suối Ngô), **N19** (Hộ dân Cù Thiên Sử, xã Suối Dây), **N33** (Bãi rác tại xã Tân Hưng), **N34** (Khu vực Trường tiểu học Thị trấn A, kp2, thị trấn Tân Châu), **N35** (UBND xã Tân Hòa), **N36** (Cụm công nghiệp Tân Hội), **N49** (Khu vực lò mì cây số 18 suối Ngô).

- *Nhiệt độ:*

Tại các vị trí quan trắc, nhiệt độ dao động trung bình từ **29,1** đến **29,8** ^{0}**C**. Thấp nhất tại vị trí **N17, N18** và cao nhất tại vị trí **N49**.

- *pH:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị pH dao động trung bình từ **5,77** đến **5,73**. Tất cả các vị trí đều thấp hơn quy chuẩn QCVN 09:2023/BTNMT [5,8 – 8,5].

- *Tổng chất rắn hòa tan (TDS):*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị TDS dao động trung bình từ **14,1** đến **34,8** mg/L. Thấp nhất tại vị trí **N17** và cao nhất tại vị trí **N49**. Tất cả các vị trí quan trắc đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [1500]mg/L.

- *Chỉ số pemanganat (COD):*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Chỉ số pemanganat (COD) dao động trung bình khoảng từ **KPH** đến **0,50** mg/L. Cao nhất tại vị trí **N35**. Tất cả các vị trí quan trắc đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [4].

- *Nitrit (NO_2^-):*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Nitrit đa phần **KPH**. Tất cả đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [1]mg/L.

- *Nitrat (NO_3^-):*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Nitrat dao động trung bình từ **KPH** đến **1,14** mg/L. Thấp nhất tại vị trí **N49** và cao nhất tại vị trí **N33**. Tất cả đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [15]mg/L.

- *Sắt (Fe):*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Sắt dao động trung bình từ **0,23** đến **0,48** mg/L.Thấp nhất tại vị trí **N17** và cao nhất tại vị trí **N36**. Tất cả đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [5]mg/L.

- *Amoni (NH_4^+):*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Amoni dao động trung bình từ **0,03** đến **0,37** mg/L. Thấp nhất tại vị trí **N35** và cao nhất tại vị trí **N34**. Tất cả đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [1]mg/L.

- *Asen (As):*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Asen đều không phát hiện. Tất cả đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [0,05]mg/L.

- *Coliform:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Coliform đều có kết quả là không phát hiện. Tất cả vị trí đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [3] MPN/100ml.

- *E.coli:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị E.coli đều có kết quả là không phát hiện. Tất cả vị trí đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [KPH].

Nhận xét chung: Nước dưới đất của huyện Tân Châu có chất lượng tốt, các thông số đều đạt quy chuẩn QCVN 09:2023/BTNMT.

2.3.3.2 Chất lượng môi trường nước dưới đất của huyện Tân Biên

Các vị trí quan trắc: **N14** (Hộ dân Nguyễn Thị Thương, ấp Hòa Bình, xã Hòa Hiệp), **N15** (Hộ dân Trần Văn Lũy, ấp Thạnh Nam, xã Thạnh Tây), **N16** (Hộ dân Trương Công Khuyến, ấp Thạnh Phú, xã Thạnh Bình), **N31** (Khu vực tại Trung tâm Y tế Tân Biên, KP1, thị trấn Tân Biên), **N32** (Khu kinh tế Xa Mát, xã Tân Lập), **N48** (UBND xã Tân Bình).

- *Nhiệt độ:*

Tại các vị trí quan trắc, nhiệt độ dao động trung bình từ **29,1** đến **29,4** ^{0}**C**. Thấp nhất tại vị trí **N14, N15, N16, N31** và cao nhất tại vị trí **N32**.

- *pH:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị pH dao động trung bình từ **5,25** đến **5,73**. Tất cả các vị trí đều thấp hơn quy chuẩn QCVN 09:2023/BTNMT [5,8 – 8,5].

- *Tổng chất rắn hòa tan (TDS):*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị TDS dao động trung bình từ **14,1** đến **88,2** mg/L. Thấp nhất tại vị trí **N16** và cao nhất tại vị trí **N31**. Tất cả các vị trí quan trắc đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [1500]mg/L.

- *Chỉ số pemanganat (COD):*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Chỉ số pemanganat (COD) dao động trung bình khoảng từ **KPH** đến **1,19** mg/L. Thấp nhất tại vị trí **N15, N16** và cao nhất tại **N14**. Tất cả các vị trí quan trắc đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [4]mg/L.

- *Nitrit (NO_2^-):*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Nitrit dao động trung bình khoảng từ **0,001** đến **0,005** mg/L. Thấp nhất tại vị trí **N31, N32** và cao nhất tại **N14**. Tất cả đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [1]mg/L.

- *Nitrat (NO_3^-):*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Nitrat dao động trung bình từ **0,01** đến **1,56** mg/L. Thấp nhất tại vị trí **N32** và cao nhất tại vị trí **N15**. Tất cả đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [15]mg/L.

- *Sắt (Fe):*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Sắt dao động trung bình từ **0,18** đến **1,34** mg/L. Thấp nhất tại vị trí **N32** và cao nhất tại vị trí **N14**. Tất cả đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [5]mg/L.

- *Amoni (NH_4^+):*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Amoni dao động trung bình từ **0,02** đến **0,13** mg/L. Thấp nhất tại vị trí **N15**, **N32** và cao nhất tại vị trí **N14**. Tất cả đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [1]mg/L.

- *Asen (As):*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Asen đều không phát hiện. Tất cả đều đạt QCVN 09:2023/ BTNMT [0,05]mg/L.

- *Coliform:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Coliform đều có kết quả là không phát hiện. Tất cả vị trí đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [3] MPN/100ml.

- *E.coli:*

Tại các vị trí quan trắc đều có kết quả không phát hiện và đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [KPH].

Nhận xét chung: Nước dưới đất của huyện Tân Biên có chất lượng tốt, các thông số đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT.

2.3.3.3 Chất lượng môi trường nước dưới đất của thành phố Tây Ninh

Các vị trí quan trắc: **N1** (Trường mầm non Thái Chánh – 125 đường 30/4, phường 2), **N2** (Hộ dân Đặng Văn Hòa, ấp Giồng Tre, xã Bình Minh), **N3** (Hộ dân Trần Văn Sỹ, xã Tân Bình).

- *Nhiệt độ:*

Tại các vị trí quan trắc, nhiệt độ dao động trung bình từ **28,8** đến **29,5** ^{0}**C**. Thấp nhất tại vị trí **N3** và cao nhất tại vị trí **N1**.

- *pH:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị pH dao động trung bình từ **5,58** đến **5,77**. Tất cả các điểm quan trắc đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [5,8 – 8,5].

- *Tổng chất rắn hòa tan (TDS):*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị TDS dao động trung bình từ **23,8** đến **29,0** mg/L. Thấp nhất tại vị trí **N2** và cao nhất tại vị trí **N3**. Tất cả các vị trí quan trắc đều đạt QCVN 09:2023/ BTNMT [1500]mg/L.

- *Chỉ số pemanganat (COD):*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Chỉ số pemanganat (COD) dao động trung bình khoảng từ **không phát hiện** đến **0,23** mg/L. Thấp nhất tại vị trí **N2, N3** và cao nhất tại **N1**. Tất cả các vị trí quan trắc đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [4]mg/L.

- *Nitrit (NO_2^-):*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Nitrit dao động trung bình khoảng từ **0,002** đến **0,003** mg/L. Thấp nhất tại vị trí **N1, N2** và cao nhất tại **N3**. Tất cả đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [1]mg/L.

- *Nitrat (NO_3^-):*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Nitrat dao động trung bình từ **0,1** đến **0,68** mg/L. Thấp nhất tại vị trí **N3** và cao nhất tại vị trí **N1**. Tất cả đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [15]mg/L.

- *Sắt (Fe):*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Sắt dao động trung bình từ **0,16** đến **0,31** mg/L. Thấp nhất tại vị trí **N1** và cao nhất tại vị trí **N3**. Tất cả đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [5]mg/L.

- *Amoni (NH_4^+):*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Amoni dao động trung bình từ **0,08** đến **0,1** mg/L. Thấp nhất tại vị trí **N1** và cao nhất tại vị trí **N3**. Tất cả đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [1]mg/L.

- *Asen (As):*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Asen đều không phát hiện. Tất cả đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [0,05]mg/L.

- *Coliform:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Coliform đều có kết quả là không phát hiện. Tất cả vị trí đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [3] MPN/100ml.

- *E.coli:*

Tại các vị trí quan trắc đều có kết quả không phát hiện. Tất cả vị trí đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [KPH].

Nhận xét chung: Nước dưới đất của thành phố Tây Ninh có chất lượng tốt, các thông số đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT.

2.3.3.4 Chất lượng môi trường nước dưới đất của thị xã Hòa Thành

Các vị trí quan trắc: **N20** (Hộ dân Trương Thị Sàng, phường Long Hoa, thị trấn Hòa Thành), **N21** (Hộ dân Võ Thị Kim Khuya, xã Trường Đông), **N37** (Tại khu vực nghĩa trang Sơn Trang Tiên Cảnh, xã Trường Hòa).

- *Nhiệt độ:*

Tại các vị trí quan trắc, nhiệt độ dao động trung bình từ **29,5** đến **29,9 ^{0}C**. Thấp nhất tại vị trí **N37** và cao nhất tại vị trí **N21**.

- *pH:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị pH dao động trung bình từ **5,42** đến **5,54**. Tất cả các điểm quan trắc đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [5,8 – 8,5].

- *Tổng chất rắn hòa tan (TDS):*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị TDS dao động trung bình từ **28,9** đến **32,6** mg/L. Thấp nhất tại vị trí **N37** và cao nhất tại vị trí **N20**. Tất cả các vị trí quan trắc đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [1500]mg/L.

- *Chỉ số pemanganat (COD):*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Chỉ số pemanganat (COD) dao động trung bình khoảng từ **không phát hiện** đến **0,16** mg/L. Thấp nhất tại vị trí **N21, N37** và cao nhất tại **N20**. Tất cả các vị trí quan trắc đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [4]mg/L.

- *Nitrit (NO_2^-):*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Nitrit dao động trung bình khoảng từ **0,002** đến **0,004** mg/L. Thấp nhất tại vị trí **N20, N21** và cao nhất tại **N37**. Tất cả đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [1]mg/L.

- *Nitrat (NO_3^-):*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Nitrat dao động trung bình từ **0,14** đến **0,36** mg/L. Thấp nhất tại vị trí **N21** và cao nhất tại vị trí **N20**. Tất cả đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [15]mg/L.

- *Sắt (Fe):*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Sắt dao động trung bình từ **0,19** đến **0,25** mg/L. Thấp nhất tại vị trí **N21** và cao nhất tại vị trí **N37**. Tất cả đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [5]mg/L.

- *Amoni (NH_4^+):*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Amoni dao động trung bình từ **0,02** đến **0,07** mg/L. Thấp nhất tại vị trí **N21** và cao nhất tại vị trí **N20**. Tất cả đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [1]mg/L.

- *Asen (As):*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Asen đều không phát hiện. Tất cả đều đạt QCVN 09:2023 /BTNMT [0,05]mg/L.

- *Coliform:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Coliform đều không phát hiện. Tất cả đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [3] MPN/100ml.

- *E.coli:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị E.coli không phát hiện thấy. Tất cả vị trí đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [KPH].

Nhận xét chung: Nước dưới đất của thị xã Hòa Thành có chất lượng rất tốt. Tất cả vị trí đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT.

2.3.3.5 Chất lượng môi trường nước dưới đất của thị xã Trảng Bàng

Các vị trí quan trắc: **N22** (Trạm y tế phường An Tịnh), **N23** (Chùa Phước Lâm, phường Trảng Bàng), **N24** (Hộ dân Nguyễn Quang Trung, phường An Hòa), **N38** (Khu công nghiệp Linh Trung III), **N39** (Khu công nghiệp Thành Thành Công), **N50** (UBND xã Phước Chỉ), **N51** (UBND xã Phước Bình).

- *Nhiệt độ:*

Tại các vị trí quan trắc, nhiệt độ dao động trung bình từ **29,1** đến **29,5 ^{0}C**. Thấp nhất tại vị trí **N22** và cao nhất tại vị trí **N24**.

- *pH:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị pH dao động trung bình từ **5,46** đến **5,68**. Tất cả các điểm quan trắc đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [5,8 – 8,5].

- *Tổng chất rắn hòa tan (TDS):*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị TDS dao động trung bình từ **38,4** đến **57,4** mg/L. Thấp nhất tại vị trí **N22** và cao nhất tại vị trí **N24**. Tất cả các vị trí quan trắc đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [1500]mg/L.

- *Chỉ số pemanganat (COD):*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Chỉ số pemanganat (COD) dao động trung bình khoảng từ **KPH** đến **0,48** mg/L. Thấp nhất tại vị trí **N22, N23** và cao nhất **N38**. Tất cả các vị trí quan trắc đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [4]mg/L.

- *Nitrit (NO_2^-):*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Nitrit dao động trung bình khoảng từ **0,001** đến **0,626** mg/L. Thấp nhất tại vị trí **N22, N24** và cao nhất tại **N38**. Tất cả đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [1]mg/L.

- *Nitrat (NO_3^-):*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Nitrat dao động trung bình từ **0,47** đến **1,18** mg/L. Thấp nhất tại vị trí **N24** và cao nhất tại vị trí **N22**. Tất cả đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [15]mg/L.

- *Sắt (Fe):*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Sắt dao động trung bình từ **0,19** đến **0,37** mg/L. Thấp nhất tại vị trí **N23** và cao nhất tại vị trí **N39**. Tất cả đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [5]mg/L.

- *Amoni (NH_4^+):*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Amoni dao động trung bình từ **0,1** đến **0,6 mg/l**. Thấp nhất tại vị trí **N39** và cao nhất tại vị trí **N22**. Tất cả đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [1]mg/L.

- *Asen (As):*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Asen đều không phát hiện. Tất cả đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [0,05]mg/L.

- *Coliform:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Coliform không phát hiện. Tất cả vị trí đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [3] MPN/100ml.

- *E.coli:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị E.coli không phát hiện thấy. Tất cả vị trí đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [KPH].

Nhận xét chung: Nước dưới đất của thị xã Trảng Bàng có chất lượng rất tốt, tất cả các thông số đánh giá chất lượng đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT .

2.3.3.6 Chất lượng môi trường nước dưới đất của huyện Bến Cầu

Các vị trí quan trắc: **N4** (Hộ dân Nguyễn Thị Tám, khu phố 1, thị trấn Bến Cầu), **N5** (Hộ dân Ngô Văn Luận, Khu phố 3, thị trấn Bến Cầu), **N25** (Khu kinh tế Mộc Bài, xã Lợi Thuận), **N26** (Khu vực gần Trung tâm Y tế huyện Bến Cầu, thị trấn Bến Cầu), **N40** (Khu công nghiệp TMTC), **N41** (Hộ dân Trần Thị Hồng Ngân, khu phố 4, Thị trấn Bến Cầu, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh).

- *Nhiệt độ:*

Tại các vị trí quan trắc, nhiệt độ dao động trung bình từ **29,2** đến **29,8 ^{0}C**. Thấp nhất tại vị trí **N40** và cao nhất tại vị trí **N41**.

- *pH:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị pH dao động trung bình từ **5,48** đến **5,69**. Tất cả các điểm quan trắc đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [5,8 – 8,5].

- *Tổng chất rắn hòa tan (TDS):*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị TDS dao động trung bình từ **47,2** đến **85,0** mg/L. Thấp nhất tại vị trí **N4** và cao nhất tại vị trí **N26**. Tất cả các vị trí quan trắc đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [1500]mg/L.

- *Chỉ số pemanganat (COD):*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Chỉ số pemanganat (COD) dao động trung bình khoảng từ **KPH** đến **0,84** mg/L. Thấp nhất tại vị trí **N25, N40, N41** và cao nhất **N4**. Tất cả các vị trí quan trắc đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [4]mg/L.

- *Nitrit (NO_2^-):*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Nitrit dao động trung bình khoảng từ **0,002** đến **0,014** mg/L. Thấp nhất tại vị trí **N25, N26, N41** và cao nhất tại **N5**. Tất cả đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [1]mg/L.

- *Nitrat (NO_3^-):*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Nitrat dao động trung bình từ **KPH** đến **0,72** mg/L. Thấp nhất tại vị trí **N25, N26, N40,N41** và cao nhất tại vị trí **N5**. Tất cả đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [15]mg/L.

- *Sắt (Fe):*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Sắt dao động trung bình từ **0,32** đến **0,82** mg/L. Thấp nhất tại vị trí **N25** và cao nhất tại vị trí **N41**. Tất cả đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [5]mg/L.

- *Amoni (NH_4^+):*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Amoni dao động trung bình từ **0,03** đến **0,06** mg/L. Thấp nhất tại vị trí **N5, N25** và cao nhất tại vị trí **N41**. Tất cả đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [1]mg/L.

- *Asen (As):*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Asen đều không phát hiện. Tất cả đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [0,05]mg/L.

- *Coliform:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Coliform không phát hiện thấy. Tất cả vị trí đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [3] MPN/100ml.

- *E.coli:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị E.coli không phát hiện thấy. Tất cả vị trí đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [KPH].

Nhận xét chung: Nước dưới đất của huyện Bến Cầu có chất lượng rất tốt, không bị ô nhiễm nước dưới đất, tất cả thông số đánh giá chất lượng đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT .

2.3.3.7 Chất lượng môi trường nước dưới đất của huyện Châu Thành

Các vị trí quan trắc: **N6** (Hộ Nguyễn Văn Đủ, 280 Tua Hai, Đồng Khởi, KP 4, thị trấn Châu Thành), **N7** (Hộ Lương Thị Thắng, 313 ấp An Lộc, xã An Cơ), **N8** (UBND xã Phước Vinh), **N27** (Khu vực gần UBND xã Thái Bình), **N28** (Khu công nghiệp Thanh Điền), **N42** (Cụm công nghiệp Hòa Hội), **N43** (Cụm công nghiệp Ninh Điền).

- *Nhiệt độ:*

Tại các vị trí quan trắc, nhiệt độ dao động trung bình từ **29,1** đến **29,5 ^{0}C**. Thấp nhất tại vị trí **N43** và cao nhất tại vị trí **N6**.

- *pH:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị pH dao động trung bình từ **5,23** đến **5,75**. Tất cả các điểm quan trắc đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [5,8 – 8,5].

- *Tổng chất rắn hòa tan (TDS):*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị TDS dao động trung bình từ **52,7** đến **104,3** mg/L. Thấp nhất tại vị trí **N43** và cao nhất tại vị trí **N7**. Tất cả các vị trí quan trắc đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [1500]mg/L.

- *Chỉ số pemanganat (COD):*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Chỉ số pemanganat (COD) dao động trung bình khoảng từ **KPH** đến **0,88** mg/L.Cao nhất tại **N6**. Tất cả các vị trí quan trắc đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [4]mg/L.

- *Nitrit (NO_2^-):*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Nitrit dao động trung bình khoảng từ **0,002** đến **0,090** mg/L. Thấp nhất tại vị trí **N27, N28, N42, N43** và cao nhất tại **N7**. Tất cả đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [1]mg/L.

- *Nitrat (NO_3^-):*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Nitrat dao động trung bình từ **0,14** đến **1,83** mg/L. Thấp nhất tại vị trí **N43** và cao nhất tại vị trí **N7**. Tất cả đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [15]mg/L.

- *Sắt (Fe):*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Sắt dao động trung bình từ **0,28** đến **0,72** mg/L. Thấp nhất tại vị trí **N6** và cao nhất tại vị trí **N42**. Tất cả đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [5]mg/L.

- *Amoni (NH_4^+):*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Amoni dao động trung bình từ **0,02** đến **0,24** mg/L. Thấp nhất tại vị trí **N8** và cao nhất tại vị trí **N6**. Hầu hết đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [1]mg/L. Riêng vị trí N6 vượt QCVN 09:2023/BTNMT [1]mg/L.

- *Asen (As):*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Asen có kết quả rất thấp và KPH. Tất cả đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [0,05]mg/L.

- *Coliform:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Coliform không phát hiện thấy, Tất cả vị trí đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [3] MPN/100ml.

- *E.coli:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị E.coli không phát hiện thấy. Tất cả vị trí đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [KPH].

Nhận xét chung: Nước dưới đất của huyện Châu Thành có chất lượng tốt, hầu hết các thông số đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT.

2.3.3.8 Chất lượng môi trường nước dưới đất của huyện Dương Minh Châu

Các vị trí quan trắc: **N9** (Hộ dân Đoàn Văn Hưng, xã Suối Đá**), N10** (Hộ Trịnh Văn Tính, xã Phước Minh), **N11** (Hộ dân Trần Văn Niệm, Khu phố 3, thị trấn Dương Minh Châu), **N29** (Khu vực nghĩa trang Cực Lạc Thái Bình), **N30** (UBND xã Bàu Năng), **N44** (Khu Công nghiệp Chà Là**), N45** (UBND xã Phước Minh, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh), **N46** (UBND xã Phước Ninh, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh).

- *Nhiệt độ:*

Tại các vị trí quan trắc, nhiệt độ dao động trung bình từ **26,9** đến **29,7 ^{0}C**. Thấp nhất tại vị trí **N9** và cao nhất tại vị trí **N11**.

- *pH:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị pH dao động trung bình từ **5,50** đến **5,77**. Tất cả các điểm quan trắc đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [5,8 – 8,5].

- *Tổng chất rắn hòa tan (TDS):*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị TDS dao động trung bình từ **21,78** đến **36,93** mg/L. Thấp nhất tại vị trí **N11** và cao nhất tại vị trí **N44**. Tất cả các vị trí quan trắc đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [1500]mg/L.

- *Chỉ số pemanganat (COD):*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Chỉ số pemanganat (COD) dao động trung bình khoảng từ **0** đến **0,23** mg/L. Cao nhất tại **N45**. Tất cả các vị trí quan trắc đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [4]mg/L.

- *Nitrit (NO_2^-):*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Nitrit dao động trung bình khoảng từ **0,002** đến **0,006** mg/L. Thấp nhất tại vị trí **N44, N46** và cao nhất tại **N45**. Tất cả đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [1]mg/L.

- *Nitrat (NO_3^-):*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Nitrat dao động trung bình từ **KPH** đến **0,5** mg/L. Thấp nhất tại vị trí **N11** và cao nhất tại vị trí **N30**. Tất cả đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [15]mg/L.

- *Sắt (Fe):*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Sắt dao động trung bình từ **0,16** đến **0,83** mg/L. Thấp nhất tại vị trí **N44** và cao nhất tại vị trí **N9**. Tất cả đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [5]mg/L.

- *Amoni (NH_4^+):*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Amoni dao động trung bình từ **0,03** đến **0,17** mg/L. Thấp nhất tại vị trí **N29** và cao nhất tại vị trí **N30**. Tất cả đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [1]mg/L.

- *Asen (As):*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Asen không phát hiện thấy. Tất cả đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [0,05]mg/L.

- *Coliform:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Coliform không phát hiện thấy. Tất cả vị trí đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [3] MPN/100ml.

- *E.coli:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị E.coli không phát hiện thấy. Tất cả vị trí đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [KPH].

Nhận xét chung: Nước dưới đất của huyện Dương Minh Châu có chất lượng tốt, hầu hết các thông số đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT.

2.3.3.9 Chất lượng môi trường nước dưới đất của huyện Gò Dầu

Các vị trí quan trắc: **N12** (Hộ dân Nguyễn Văn Chánh, xã Phước Đông**), N13** (Hộ dân Lê Thanh Trúc, thị trấn Gò Dầu), **N47** (Khu công nghiệp Phước Đông).

- *Nhiệt độ:*

Tại các vị trí quan trắc, nhiệt độ dao động trung bình từ **29,3** đến **29,6 ^{0}C**. Thấp nhất tại vị trí **N12** và cao nhất tại vị trí **N13**.

- *pH:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị pH dao động trung bình từ **5,31** đến **5,36**. Tất cả các điểm quan trắc đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [5,8 – 8,5].

- *Tổng chất rắn hòa tan (TDS):*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị TDS dao động trung bình từ **32,0** đến **54,4** mg/L. Thấp nhất tại vị trí **N47** và cao nhất tại vị trí **N13**. Tất cả các vị trí quan trắc đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [1500]mg/L.

- *Chỉ số pemanganat (COD):*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Chỉ số pemanganat (COD) dao động trung bình khoảng từ **KPH** đến **0,33** mg/L. Thấp nhất tại vị trí **N13** và cao nhất **N12**. Tất cả các vị trí quan trắc đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [4]mg/L.

- *Nitrit (NO_2^-):*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Nitrit dao động trung bình khoảng từ **0,001** đến **0,002** mg/L. Thấp nhất tại vị trí **N12** và cao nhất tại **N13, N47**. Tất cả đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [1]mg/L

- *Nitrat (NO_3^-):*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Nitrat dao động trung bình từ **0,11** đến **0,70** mg/L. Thấp nhất tại vị trí **N12** và cao nhất tại vị trí **N13**. Tất cả đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [15]mg/L.

- *Sắt (Fe):*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Sắt dao động trung bình từ **0,17** đến **1,24** mg/L. Thấp nhất tại vị trí **N12** và cao nhất tại vị trí **N13**. Tất cả đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [5]mg/L.

- *Amoni (NH_4^+):*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Amoni dao động trung bình từ **0,04** đến **0,05** mg/L. Thấp nhất tại vị trí **N12, N47** và cao nhất tại vị trí **N13**. Tất cả đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [1]mg/L.

- *Asen (As):*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Asen không phát hiện thấy. Tất cả đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [0,05]mg/L.

- *Coliform:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Coliform không phát hiện thấy. Tất cả đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [3] MPN/100ml.

- *E.coli:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị E.coli không phát hiện thấy. Tất cả đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT [KPH].

Nhận xét chung: Nước dưới đất của huyện Gò Dầu có chất lượng tốt, hầu hết các thông số đều đạt QCVN 09:2023/BTNMT.

2.4. Thành phần môi trường không khí

Năm 2024, thực hiện quan trắc bổ sung các vị trí mới so với năm 2023 (02 vị trí lấy mẫu không khí): cầu Sài Gòn (KK32), Ngã tư Cây Cầy (KK33) theo mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021 – 2025 theo Quyết định số 1077/QĐ-UBND ngày 09/5/2022 của Ủy bân nhân dân tỉnh Tây Ninh.

2.4.1. Nhận xét và đánh giá kết quả quan trắc chất lượng không khí năm 2024 qua các thông số quan trắc

Nhiệt độ (^0C): Khí hậu trên địa bàn tỉnh Tây Ninh mang đầy đủ đặc trưng khí hậu của vùng Đông Nam Bộ nên khí hậu tương đối ôn hòa. Nhiệt độ dao động trong khoảng từ **31,47^{0}C** – **35,18^{0}C**, trung bình **33,70^{0}C**, nhìn chung nhiệt độ giữa các vị trí cũng chênh lệch không nhiều và khá ổn định tại mỗi vị trí. Sự biến động về nhiệt độ là do thời gian lấy mẫu tại các vị trí khác nhau qua từng đợt.

Biểu đồ 65: Giá trị trung bình nhiệt độ

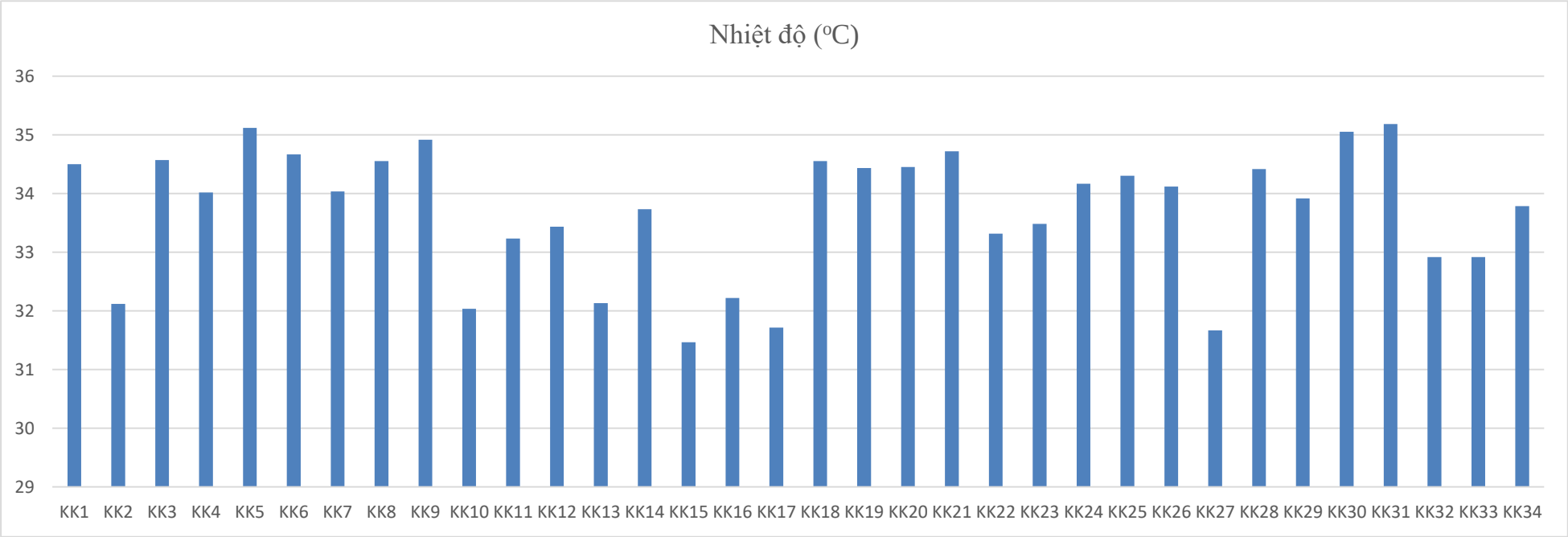

Độ ẩm (%): Độ ẩm trung bình vào khoảng **65,46%**, dao động trong khoảng từ **59,10 – 71,58%**, đây là độ ẩm tương đối thích hợp cho phát triển nông nghiệp trên địa bàn tỉnh. Với giá trị độ ẩm trên cho thấy thời tiết khá ôn hòa và mang tính nhiệt đới gió mùa đặc trưng, phân theo 2 mùa rõ rệt.

Biểu đồ 66: Giá trị trung bình Độ ẩm

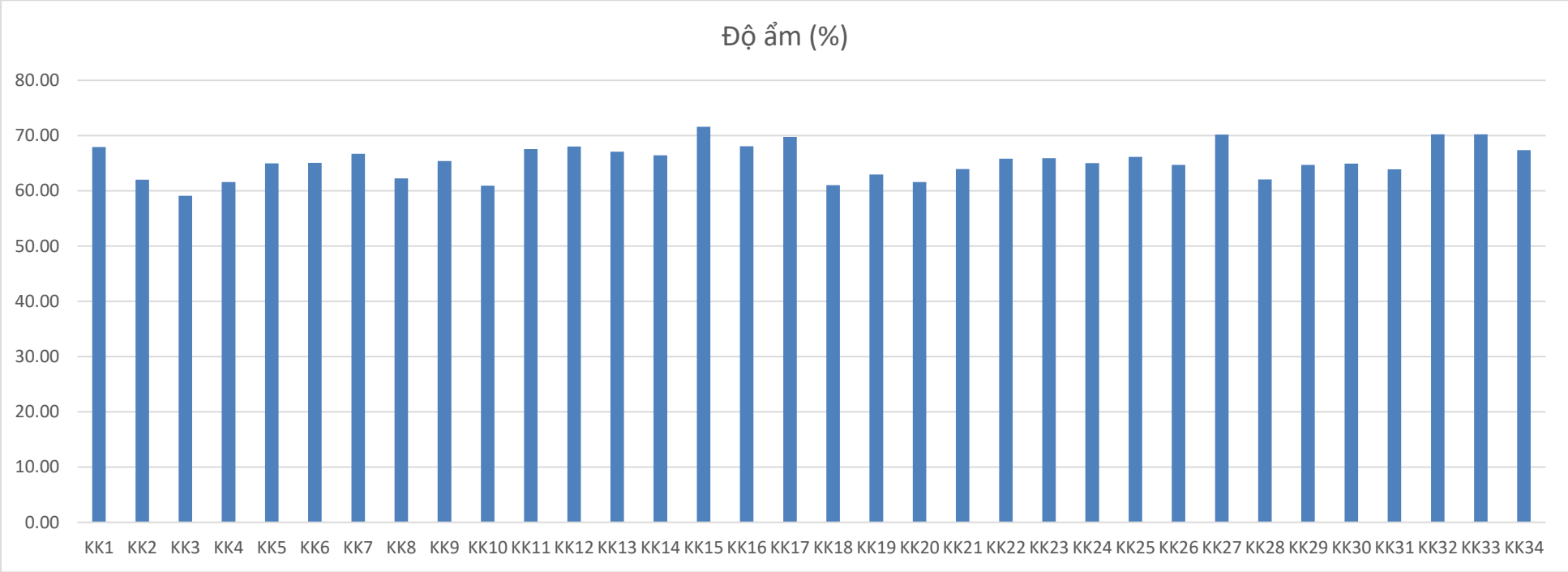

Hướng gió, Tốc độ gió (m/s): Gió thổi tập trung chủ yếu theo hướng Tây Nam, tốc độ gió dao động trong khoảng từ **0,41** – **1,75 m/s**. Tốc độ gió có ảnh hưởng khá lớn đến sự phát tán của các chất ô nhiễm trong môi trường không khí.

Áp suất: Áp suất dao động trong khoảng từ **1005,6** – **1009,0 hPa**. Áp suất không khí có ảnh hưởng rất lớn đến thời tiết khu vực mà nó tác động. Áp suất tăng cao có nghĩa là thời tiết tốt và áp suất thấp có nghĩa là thời tiết xấu. Áp suất cao có thể ngăn cản sự hình thành của các đám mây gây mưa giông.

<u>Độ ồn (dBA):</u> Dao động trong khoảng từ **60,68** – **71,45 dBA**, trung bình khoảng **66,29 dBA**.

Biểu đồ 67: Giá trị trung bình Độ ồn

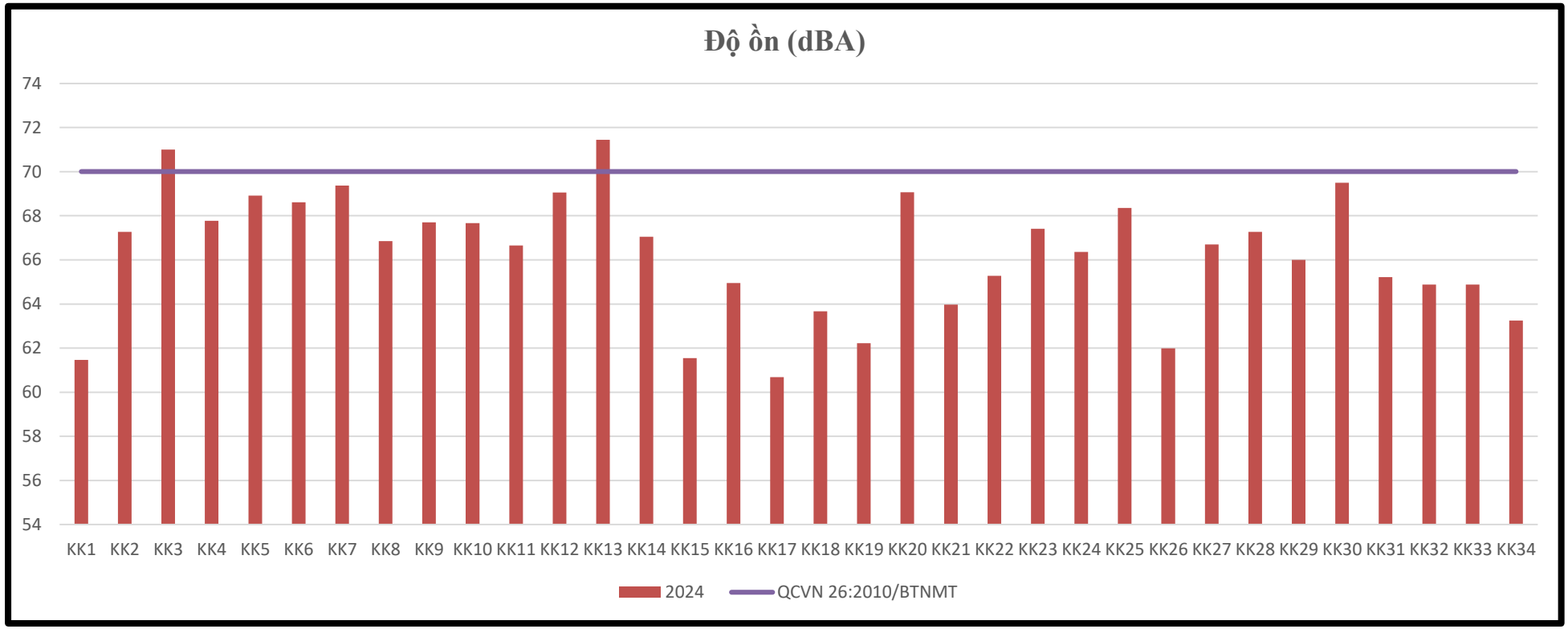

Vào các đợt quan trắc năm 2024, có 02 vị trí KK3, KK13 vượt quy chuẩn QCVN 26:2010/BTNMT [70 dBA], tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 26:2010/BTNMT.

Bụi tổng (TSP), bụi PM10 và bụi chì (Pb) (µg/Nm³): Ảnh hưởng của bụi trong môi trường không khí thể hiện rõ ở các trục giao thông với mật độ lưu lượng phương tiện giao thông lớn, khu vực có lượng xe tải trọng lớn lưu thông nhiều thường có giá trị hàm lượng bụi lớn hơn các khu vực còn lại.

Bụi tổng (TSP): Dao động từ **4,64 – 170,03** µg/Nm³, cao nhất tại vị trí KK6 nhưng chỉ mang tính nhất thời tại thời điểm quan trắc. Tất cải các vị trí quan trắc còn lại đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 300 µg/Nm³*).

Biểu đồ 68: Giá trị trung bình Bụi TSP

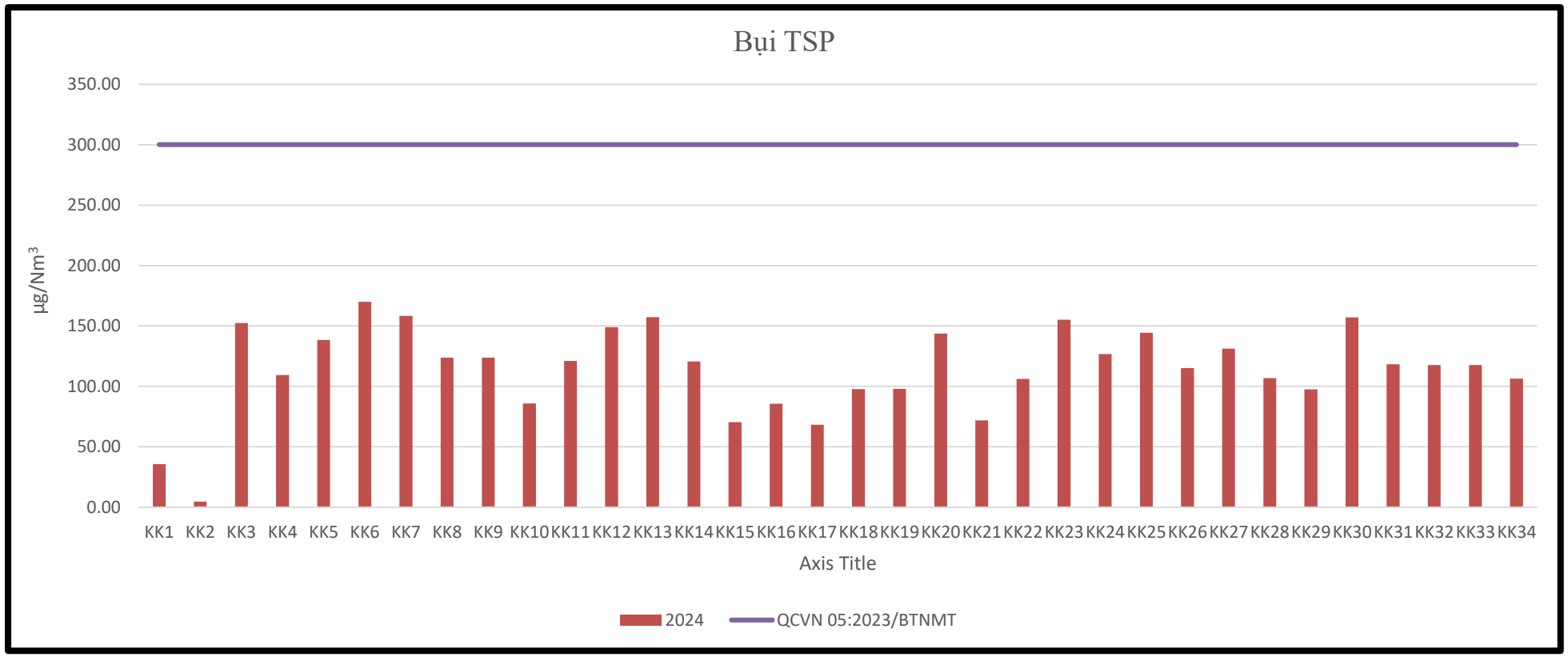

Vào các đợt quan trắc năm 2024, có giá trị bụi TSP trung bình năm tất cả các vị trí nằm trong giới hạn cho phép là 300 µg/Nm³.

Bụi $PM_{2,5}$ tại 15 vị trí quan trắc (KK2, KK3, KK6, KK8, KK10, KK11, KK12, KK13, KK14, KK20, KK27, KK28, KK30, KK32, KK33). Hầu hết tại các vị trí quan trắc đều có giá trị dao động trong khoảng từ **KPH - 30 µg/Nm³** và thấp hơn giá trị giới hạn của quy chuẩn nhiều lần QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 50 µg/Nm³*).

Biểu đồ 69: Giá trị trung bình thông số PM2.5

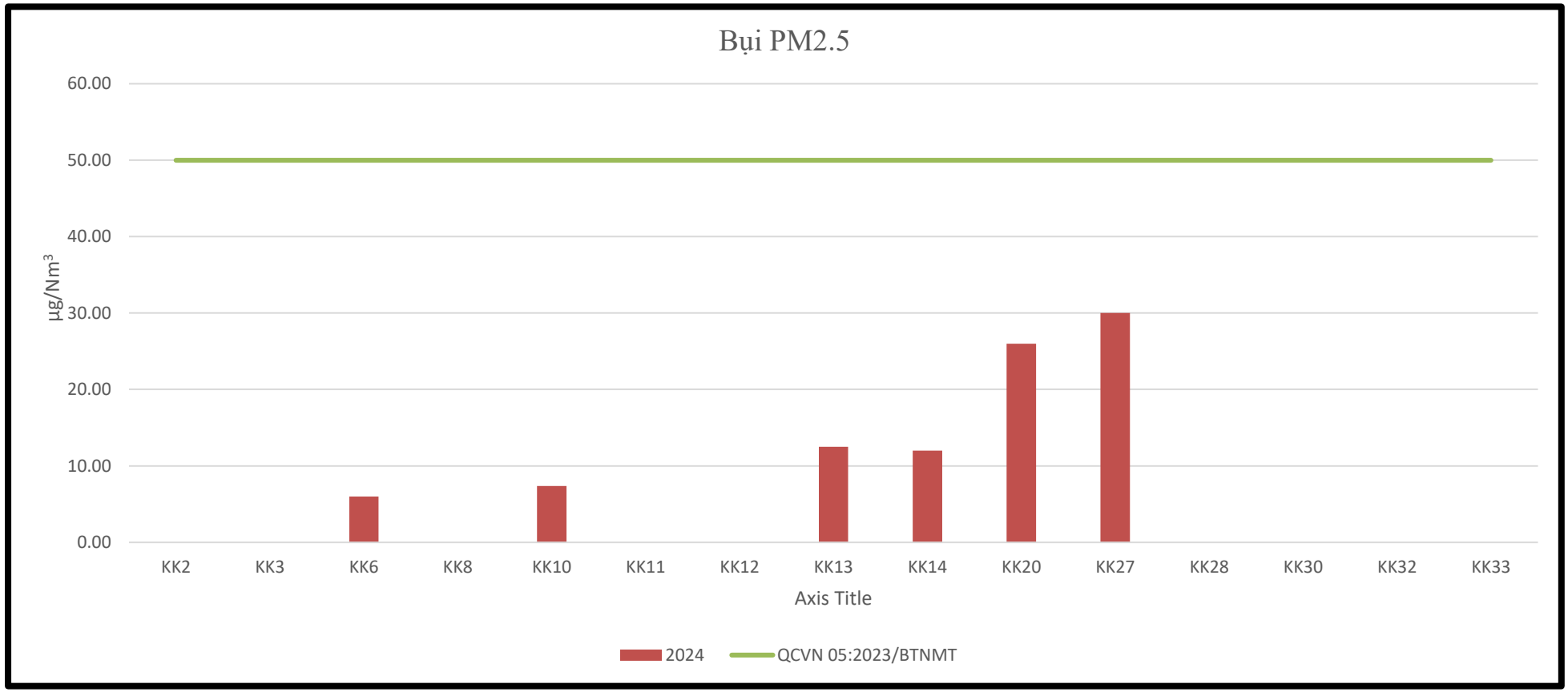

Giá trị Bụi PM_{10} tại 15 vị trí quan trắc (KK2, KK3, KK6, KK8, KK10, KK11, KK12, KK13, KK14, KK20, KK27, KK28, KK30, KK32, KK33). Hầu hết tại các vị trí quan trắc đều có giá trị không phát hiện và dao động trong khoảng từ **KPH** – **32,24** µg/Nm^3 và thấp hơn giá trị giới hạn của quy chuẩn nhiều lần QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 100µg/Nm^3*).

Biểu đồ 70: Giá trị trung bình thông số bụi PM10

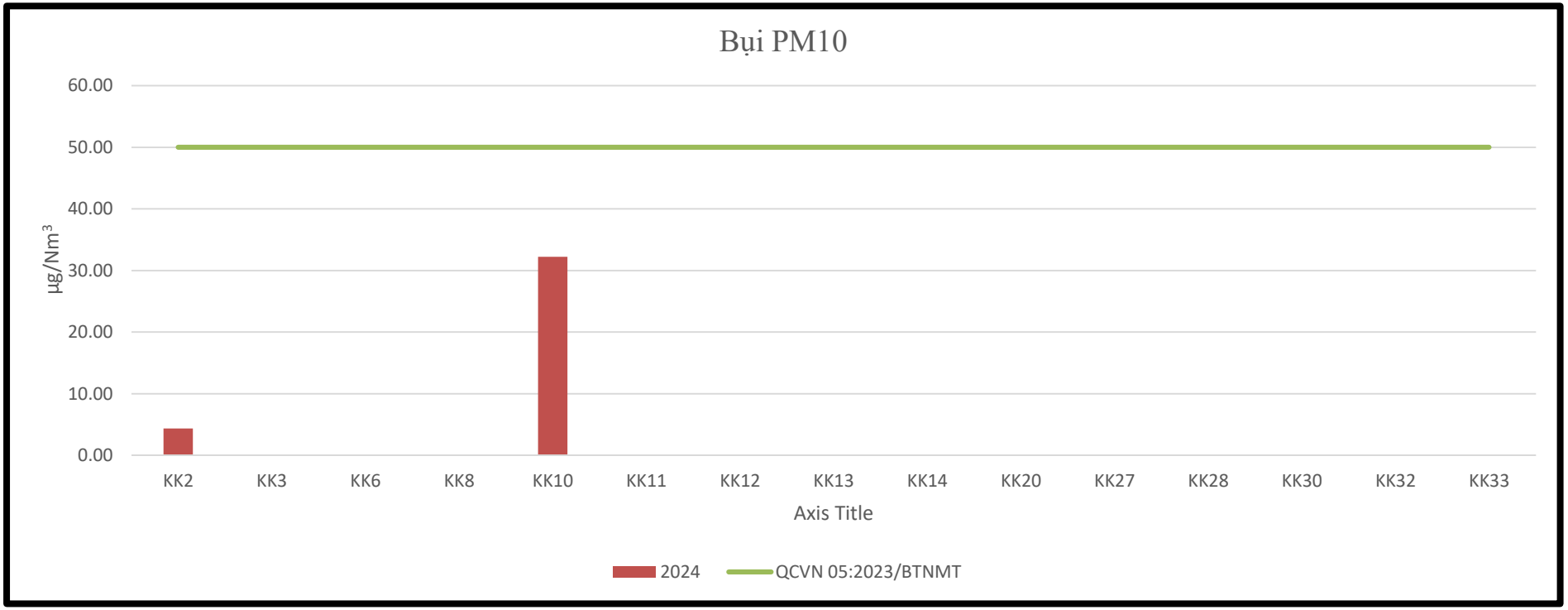

Giá trị bụi chì (Pb) tại các vị trí quan trắc đều không phát hiện (trung bình 1 giờ). Giá trị bụi chì không có giá trị so sánh theo QCVN 05:2023/BTNMT.

CO (µg/Nm3): Dao động trong khoảng từ **KPH** – **21090,26** µg/Nm^3 và thấp hơn giá trị giới hạn của quy chuẩn nhiều lần QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 30.000 µg/Nm3*)

Biểu đồ 71: Giá trị trung bình CO

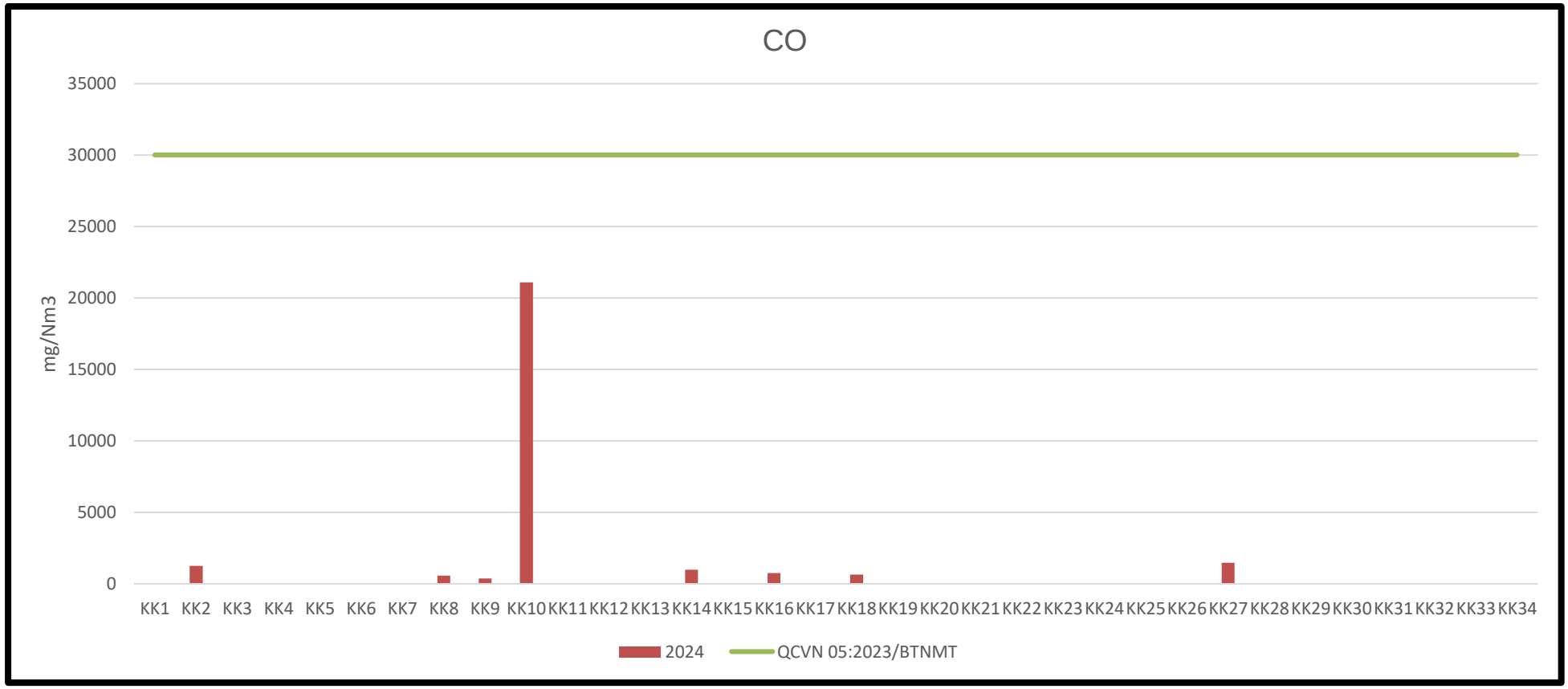

<u>NO_2 (µg/Nm3):</u> Dao động trong khoảng từ **6,95 – 24,52 µg/Nm^3** và đều thấp hơn giá trị giới hạn của QCVN 05:2023/BTNMT nhiều lần (*giới hạn cho phép là 200µg/Nm3*).

Biểu đồ 72: Giá trị trung bình NO_2

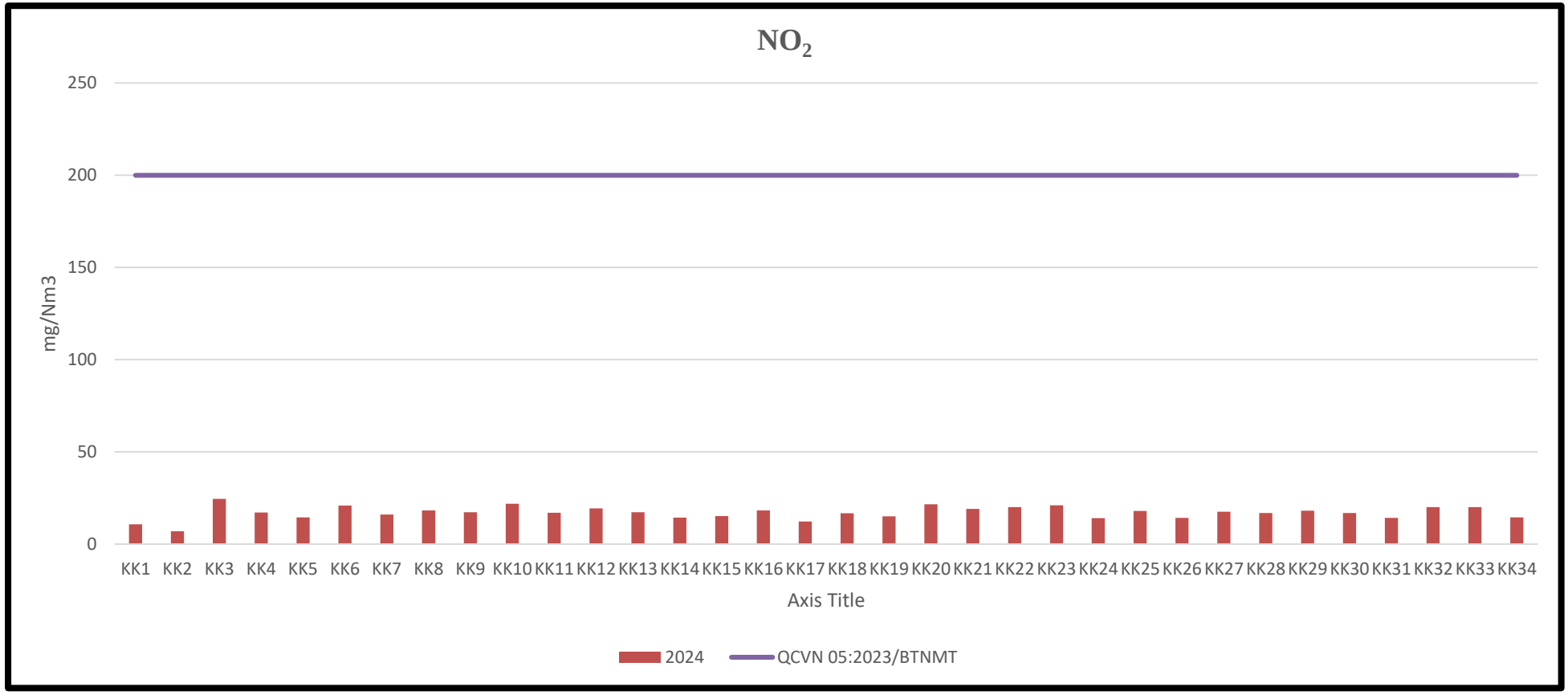

SO_2 (µg/Nm3): Dao động trong khoảng từ **KPH – 293,72 µg/Nm^3** và đều thấp hơn giá trị giới hạn của QCVN 05:2023/BTNMT nhiều lần (*giới hạn cho phép là 350µg/Nm3*).

Biểu đồ 73: Giá trị trung bình SO_2

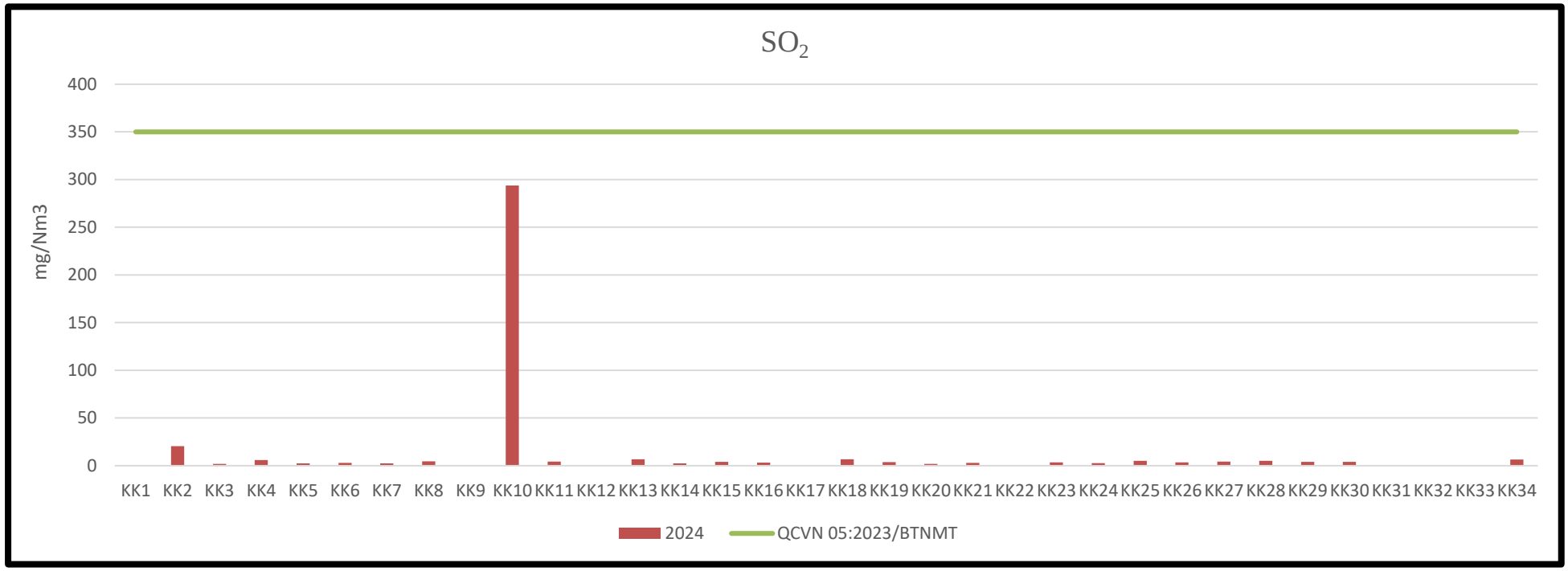

O_3 (µg/Nm3): Tất cả các vị trí quan trắc trong năm 2024 đều **KPH** thông số O_3, và đạt so giá trị giới hạn của QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 200µg/Nm^3*).

NH_3, H_2S, Metyl mercaptan (µg/Nm^3): Trong năm 2024 chỉ tiến hành quan trắc 3 thông số NH_3, H_2S, Metyl mercaptan ở vị trí KK15 (Khu dân cư cách bãi rác 500m, huyện Tân Châu). Kết quả quan trắc trong đợt quan trắc cho thấy nồng độ NH_3, H_2S, Metyl mercaptan có kết quả đạt so với QCVN 05:2023/BTNMT.

Benzen, Toluen, Xylen: Trong năm 2024 chỉ tiến hành quan trắc ở tại 15 vị trí quan trắc (KK2, KK3, KK6, KK8, KK10, KK11, KK12, KK13, KK14, KK20, KK27, KK28, KK30, KK32, KK33). Tất cả các vị trí quan trắc đều có giá trị KPH và nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép benzen là 22 µg/Nm^3, toluen là 500µg/Nm^3, xylen 1000µg/Nm^3*).

2.4.2. Nhận xét và đánh giá kết quả quan trắc chất lượng không khí qua các năm

- *Độ ồn*

Biểu đồ 74: Diễn biến giá trị độ ồn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2022 – 2024

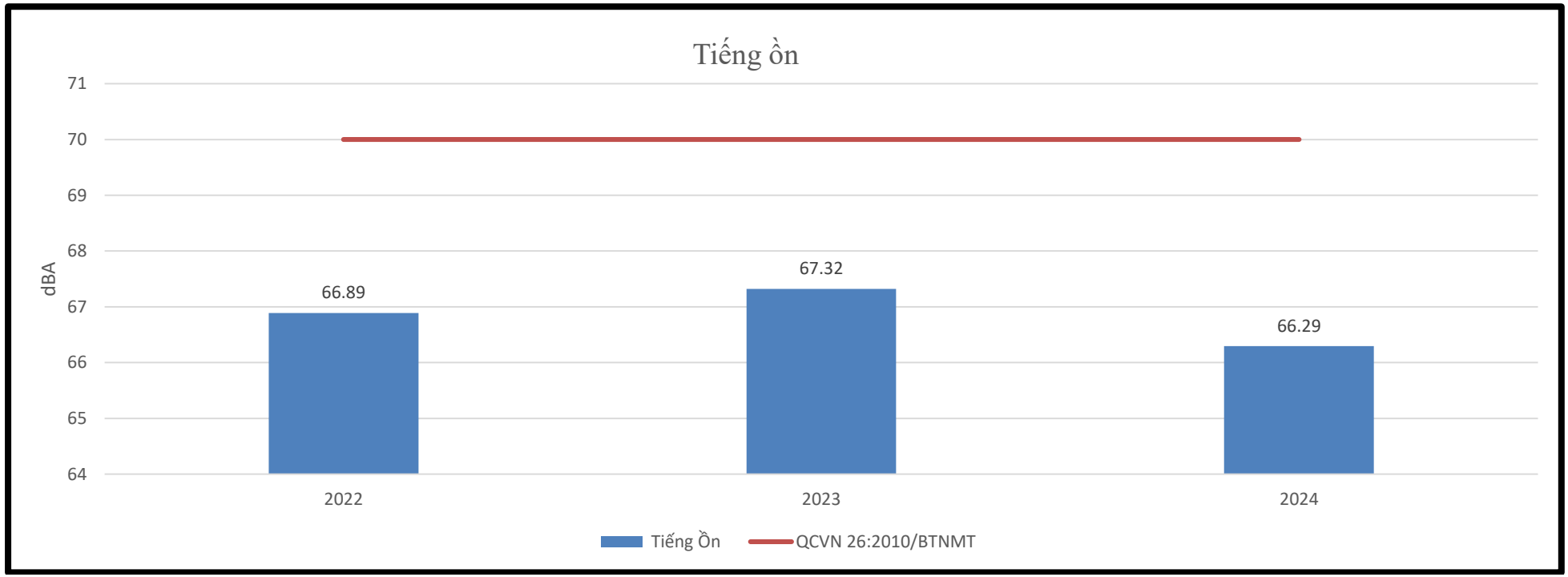

Ghi chú: Số liệu trên biểu đồ là giá trị trung bình của các vị trí quan trắc trong năm.

Nhận xét: Dựa vào biểu đồ ta thấy, giá trị độ ồn có khoảng dao động thấp, hầu hết qua các năm đều đạt quy chuẩn cho phép QCVN 26:2010/BTNMT (*giới hạn cho phép là 70 dBA*), năm 2024 độ ồn thấp nhất và năm 2023 độ ồn cao nhất, độ chênh lệch qua các năm không đáng kể.

Bụi tổng TSP

Biểu đồ 75: Diễn biến giá trị Bụi TSP trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2022 – 2024

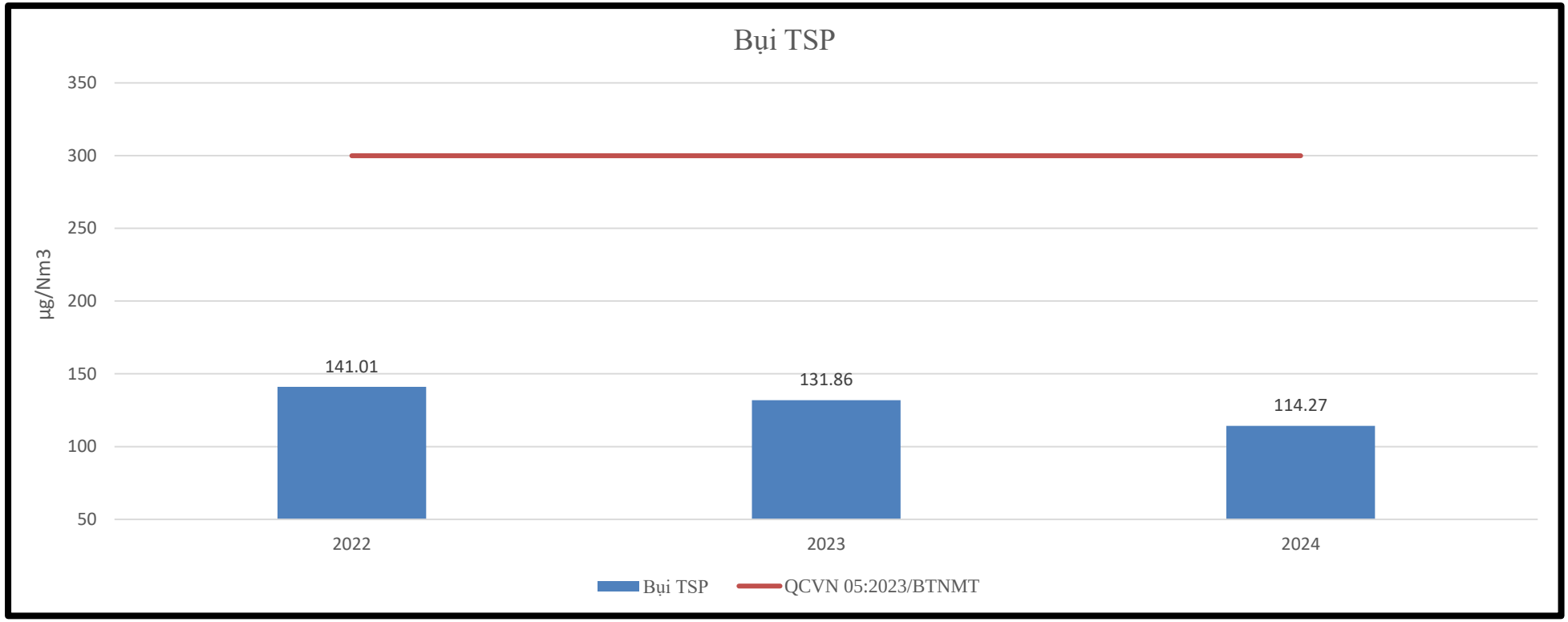

Ghi chú: Số liệu trên biểu đồ là giá trị trung bình của các vị trí quan trắc trong năm

Nhận xét: Dựa vào biểu đồ ta thấy, giá trị Bụi TSP có khoảng dao động thấp, hầu hết qua các năm đều đạt quy chuẩn cho phép QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 300 µg/Nm^3*). Cao nhất năm 2021 và có xu hướng giảm xuống trong các năm mới, thấp nhất năm 2024.

✚ *CO*

Biểu đồ 76: Diễn biến giá trị CO trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2022 – 2024

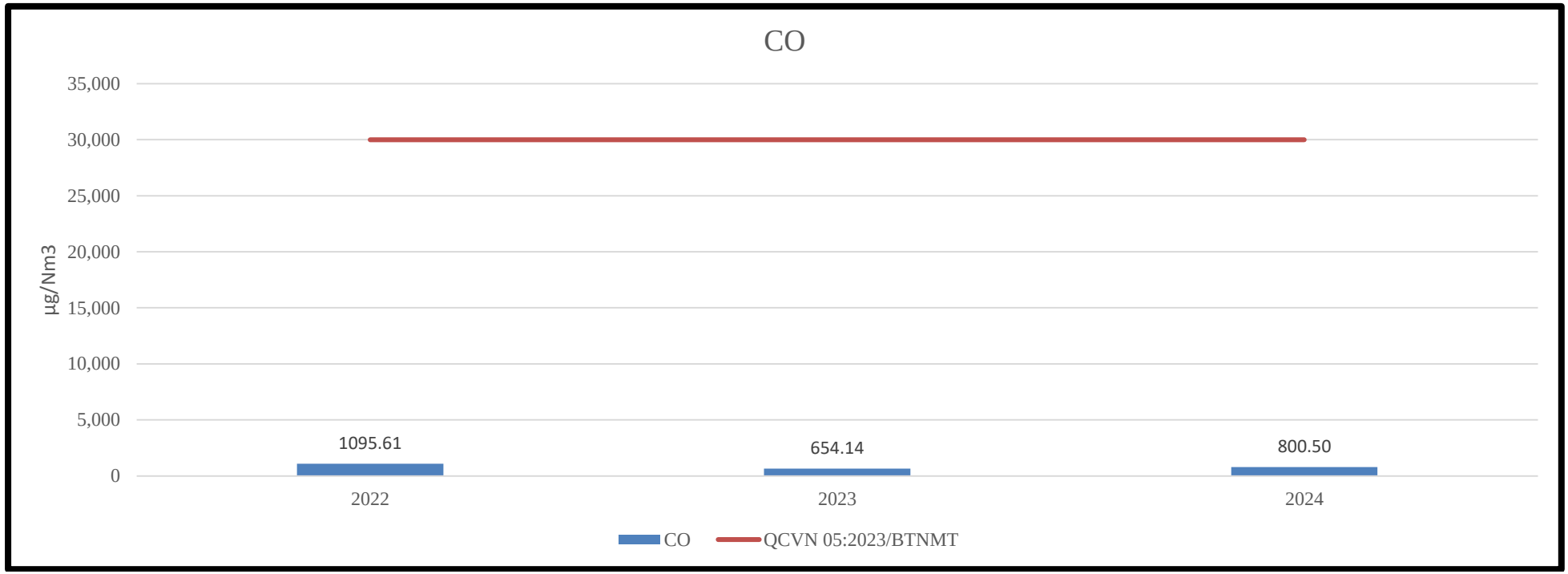

Ghi chú: Số liệu trên biểu đồ là giá trị trung bình của các vị trí quan trắc trong năm

Nhận xét: Dựa vào biểu đồ ta thấy, giá trị CO có khoảng dao động rất thấp, tất cả các năm đều đạt quy chuẩn cho phép QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 30000 µg/Nm*^{3}), cao nhất năm 2022 và thấp nhất năm 2024.

- NO_2

Biểu đồ 77: Diễn biến giá trị NO_2 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2022 – 2024

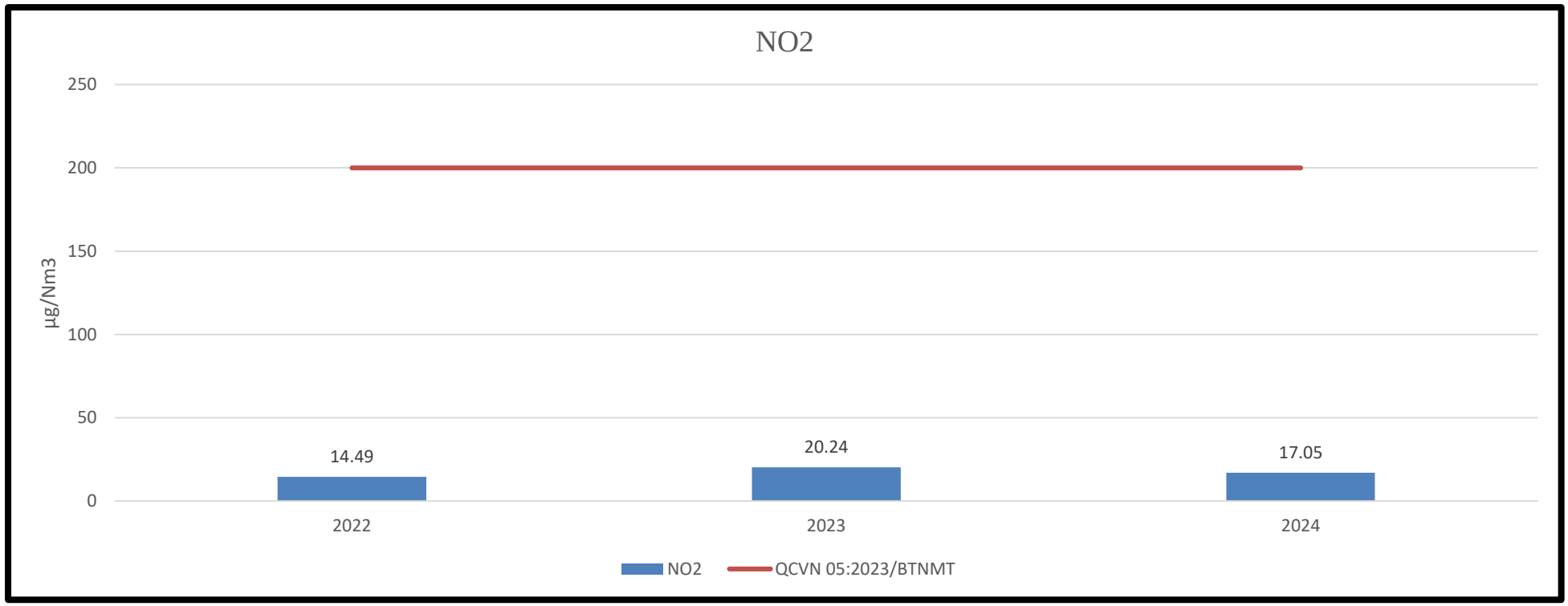

Ghi chú: Số liệu trên biểu đồ là giá trị trung bình của các vị trí quan trắc trong năm

Nhận xét: Dựa vào biểu đồ ta thấy, giá trị NO_2 có khoảng dao động tương đối ổn định và thay đổi không đáng kể trong giai đoạn 3 năm 2022 - 2024, tất cả đều đạt quy chuẩn cho phép QCVN 05:2013/BTNMT (*giới hạn cho phép trung bình 1 giờ là 200 µg/Nm*^{3}). Thấp nhất năm 2022, cao nhất năm 2023.

- SO_2

Biểu đồ 78: Diễn biến giá trị SO_2 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2022 – 2024

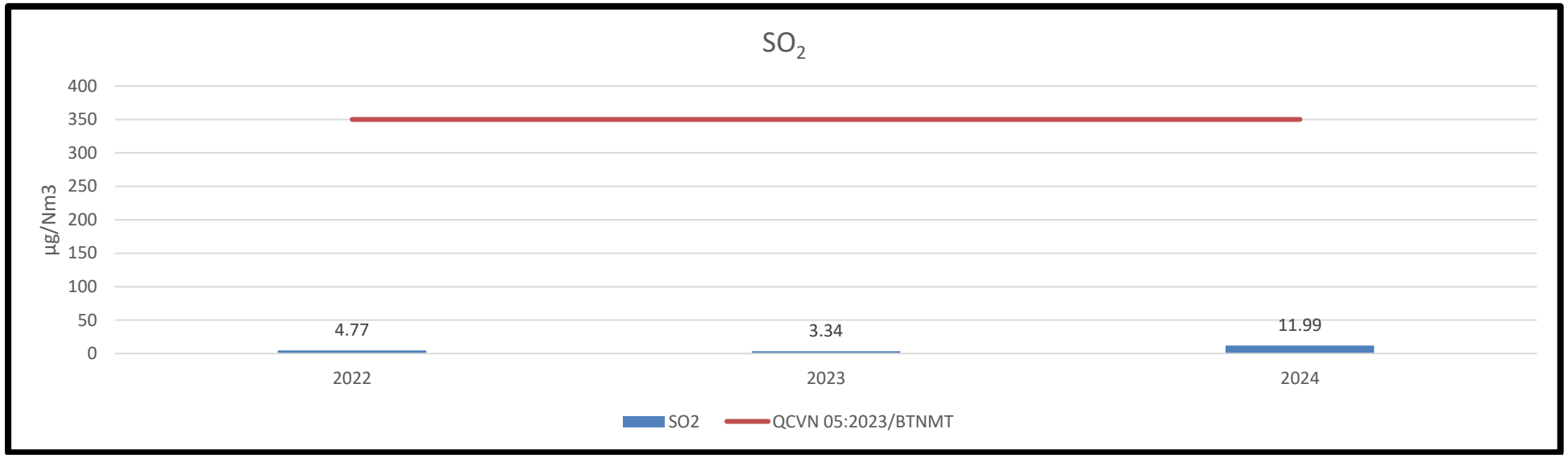

Ghi chú: Số liệu trên biểu đồ là giá trị trung bình của các vị trí quan trắc trong năm

Nhận xét:

- Dựa vào biểu đồ ta thấy, giá trị SO_2 có khoảng dao động lớn là do tại hầu hết vị trí đều KPH (*LOD* = 20 *µg/Nm*^{3}) .

- Giá trị SO_2 có xu hướng tăng dần trong giai đoạn 2022 - 2024, tuy nhiên, tất cả đều đạt quy chuẩn cho phép QCVN 05:2013/BTNMT (*thấp hơn nhiều lần so với giới hạn cho phép trung bình 1 giờ là 200 µg/Nm*^{3}).

*** Thông số NH_3, H_2S, Mercartan tại vị trí KK15 qua các năm 2022-2024:**

+ Năm 2022 giá trị trung bình năm thông số NH_3: 13,42*µg/Nm*^{3}, H_2S : 1,27 *µg/Nm*^{3} , Mercartan là KPH, các thông số *đều đạt* QCVN 05:2013/BTNMT.

+ Năm 2023 giá trị trung bình năm thông số NH_3, H_2S, Mercartan đều KPH, giảm so với các năm trước.

+ Năm 2024 giá trị trung bình năm thông số NH_3 1,85 *µg/Nm*^{3}, H_2S: 0,11 *µg/Nm*^{3}, Mercartan đều KPH, đạt QCVN 05:2013/BTNMT.

*** Thông số Benzene, Toluene, Xylene qua các năm 2022-2024:**

+ Năm 2022: Giá trị trung bình năm của thông số Benzene là 0,74 *µg/Nm^3, Toluene là 9,06 µg/Nm^3*, Xylene là 3,71 *µg/Nm^3 có giá trị rất nhỏ và đều đạt* QCVN 05:2013/BTNMT.

+ Năm 2023: Giá trị trung bình năm của 03 thông số Benzene, Toluene, Xylene là KPH và đạt QCVN 05:2013/BTNMT, giảm so với năm 2022.

+ Năm 2024: Giá trị trung bình năm của 03 thông số Benzene, Toluene, Xylene là KPH và đạt QCVN 05:2013/BTNMT.

2.4.3 Nhận xét và đánh giá chất lượng môi trường không khí của từng khu vực, từng huyện

2.4.3.1 Chất lượng môi trường không khí của thành phố Tây Ninh

Vị trí quan trắc: **KK2** (Thành phố Tây Ninh - Khu vực ngã tư đường CMT8 và đường Lê Lợi), **KK3** (Thành phố Tây Ninh - Khu vực ngã tư Công an Thành phố cũ "ngã tư CMT8 và Tua Hai"), **KK16** (Ngã ba vào chân núi Bà Đen), **KK17** (Khu dân cư Cực Lạc Thái Bình), **KK27** (Ngã 4 Đại Đồng).

- *Tổng bụi lơ lửng TSP:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị TSP dao động trung bình từ **4,46** đến **152,46 µg/Nm^3**. Thấp nhất tại vị trí KK2, cao nhất tại vị trí KK3. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 300 µg/Nm^3*).

- *CO:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị CO dao động trung bình từ **0** đến **1474,33 µg/Nm^3**. Cao nhất tại vị trí KK27. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 30.000 µg/Nm^3*).

- *SO_2:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị SO_2 dao động trung bình từ **0** đến **20,4 µg/Nm^3**. Cao nhất tại vị trí KK2. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 350 µg/Nm^3*).

- *NO_2:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị NO_2 trong tháng 2 dao động trung bình từ **6,95** đến **24,52** µg/Nm^3. Thấp nhất tại vị trí KK2, cao nhất tại vị trí KK3. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 200 µg/Nm^3*).

- *O_3:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị O_3 đều **không phát hiện**. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 200 µg/Nm^3*).

- *Bụi PM2.5:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Bụi PM2.5 dao động trung bình từ **0** đến **30** µg/Nm^3. Cao nhất tại vị trí KK27. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 50 µg/Nm^3*).

- *Benzene:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Benzen đều **không phát hiện**. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 22 µg/Nm^3*).

- *Toluene:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Toluen đều **không phát hiện**. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 1000 µg/Nm^3*).

- *Xylene:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Xylen đều **không phát hiện**. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 1000 µg/Nm^3*).

- *Độ ồn:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị độ ồn dao động trung bình từ **60,68** đến **71,00 dBA**. Chỉ riêng tại vị trí KK3 vượt, còn lại tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 26:2010/ BTNMT (*giới hạn cho phép là 70 dBA*).

Nhận xét chung: Không khí của thành phố Tây Ninh có chất lượng rất tốt, các thông số quan trắc đều đạt quy chuẩn cho phép.

2.4.3.2 Chất lượng môi trường không khí của thị xã Hòa Thành

Vị trí quan trắc: **KK4** (Khu vực cửa số 1 của chợ Long Hoa), **KK5** (Khu vực cổng nhà máy gạch ngói Hòa Thành), **KK14** (Ngã tư Báo Quốc Từ), **KK28** (Khu vực ngã tư Long Thành Bắc 'phường Long Thành Bắc, thị xã Hòa Thành'), **KK29** (Khu vực lò mì Trường Đông).

- *Tổng bụi lơ lửng TSP:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị TSP dao động trung bình từ **97,58** đến **138,33** µg/Nm^3. Thấp nhất tại vị trí KK29, cao nhất tại vị trí KK5. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 300 µg/Nm^3*).

- *CO:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị CO dao động trung bình từ **0** đến **1195,40** µg/Nm^3. Cao nhất tại vị trí KK14. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 30.000 µg/Nm^3*).

- *SO_2:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị SO_2 dao động trung bình từ **2,28** đến **5,92** µg/Nm^3. Thấp nhất tại vị trí KK5, KK14, cao nhất tại vị trí KK28. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 350 µg/Nm^3*).

- *NO_2:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị NO_2 dao động trung bình từ **14,30** đến **18,12 µg/Nm^3**. Thấp nhất tại vị trí KK14, cao nhất tại vị trí KK29. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 200 µg/Nm^3*).

- *O_3:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị O_3 đều **không phát hiện**. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 200 µg/Nm^3*).

- *Bụi PM2.5:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Bụi PM2.5 dao động trung bình từ **KPH** đến **12,00** µg/Nm^3. Cao nhất tại vị trí KK14. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 50 µg/Nm^3*).

- *Benzene:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Benzen đều **không phát hiện**. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 22 µg/Nm^3*).

- *Toluene:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Toluen đều **không phát hiện**. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 500 µg/Nm^3*).

- *Xylene:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Xylen đều **không phát hiện**. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 1000 µg/Nm^3*).

- *Độ ồn:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị độ ồn dao động trung bình từ **66,00** đến **68,92 dBA**, tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 26:2010/ BTNMT (*giới hạn cho phép là 70 dBA*).

Nhận xét chung: Không khí của thị xã Hòa Thành có chất lượng rất tốt, các thông số quan trắc đều đạt quy chuẩn cho phép.

2.4.3.3 Chất lượng môi trường không khí của thị xã Trảng Bàng

Vị trí quan trắc: **KK7** (Khu vực cổng KCN Trảng Bàng 'cổng số 1'), **KK10** (Ngã tư thị xã Trảng Bàng), **KK25** (Khu công nghiệp Thành Thành Công), **KK26** (Khu công nghiệp & chế xuất Linh Trung III).

- *Tổng bụi lơ lửng TSP:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị TSP dao động trung bình từ **85,88** đến **158,26 µg/Nm^3**. Thấp nhất tại vị trí KK10, cao nhất tại vị trí KK7. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 300 µg/Nm^3*).

- *CO:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị CO dao động trung bình từ **0** đến **21090,26 µg/Nm^3**. Cao nhất tại vị trí KK10. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 30.000 µg/Nm^3*).

- *SO_2:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị SO_2 dao động trung bình từ **2,28** đến **293,72 µg/Nm^3**. Thấp nhất tại vị trí KK7, cao nhất tại vị trí KK10. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 350 µg/Nm3*).

- *NO_2:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị NO_2 dao động trung bình từ **14,27** đến **21,82 µg/Nm^3**. Thấp nhất tại vị trí KK26, cao nhất tại vị trí KK10. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 200 µg/Nm^3*).

- *O_3:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị O_3 đều **không phát hiện**. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 200 µg/Nm^3*).

- *Bụi PM2.5:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Bụi PM2.5 dao động trung bình từ **KPH** đến **7,37 µg/Nm^3**. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 50 µg/Nm^3*).

- *Benzene:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Benzen đều **không phát hiện**. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 22 µg/Nm^3*).

- *Toluene:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Toluen đều **không phát hiện**. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 500 µg/Nm^3*).

- *Xylene:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Xylen đều **không phát hiện**. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 1000 µg/Nm^3*).

- *Độ ồn:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị độ ồn dao động trung bình từ **61,98** đến **69,37 dBA**. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 26:2010/ BTNMT (*giới hạn cho phép là 70 dBA*).

Nhận xét chung: Không khí của thị xã Trảng Bàng có chất lượng rất tốt, các thông số quan trắc đều đạt quy chuẩn cho phép.

2.4.3.4 Chất lượng môi trường không khí của huyện Bến Cầu

Vị trí quan trắc: **KK11** (Trung tâm huyện Bến Cầu), **KK24** (Khu kinh tế Mộc Bài), **KK34** (Khu công nghiệp TMTC).

- *Tổng bụi lơ lửng TSP:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị TSP dao động trung bình từ **106,48** đến **126,75 µg/Nm^3**. Thấp nhất tại vị trí KK34, cao nhất tại vị trí KK24. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 300 µg/Nm^3*).

- *CO:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị CO đều **không phát hiện**. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 30.000 µg/Nm^3*).

- *SO_2:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị SO_2 dao động trung bình từ **2,67** đến **6,45 µg/Nm^3**. Thấp nhất tại vị trí KK24, cao nhất tại vị trí KK34. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 350 µg/Nm^3*).

- *NO_2:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị NO_2 dao động trung bình từ **14,05** đến **16,98 µg/Nm3**. Thấp nhất tại vị trí KK24, cao nhất tại vị trí KK11. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 200 µg/Nm^3*).

- *O_3:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị O_3 đều **không phát hiện**. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 200 µg/Nm^3*).

- *Bụi PM2.5:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Bụi PM2.5 đều **không phát hiện**. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 50 µg/Nm^3*).

- *Benzene:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Benzen không phát hiện thấy. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 22 µg/Nm^3*).

- *Toluene:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Toluen không phát hiện thấy. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 1000 µg/Nm^3*).

- *Xylene:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Xylen không phát hiện thấy. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 1000 µg/Nm^3*).

- *Độ ồn:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị độ ồn dao động trung bình từ **63,25** đến **66,65 dBA**. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 26:2010/ BTNMT (*giới hạn cho phép là 70 dBA*).

Nhận xét chung: Không khí của huyện Bến Cầu có chất lượng rất tốt, các thông số quan trắc đều đạt quy chuẩn cho phép.

2.4.3.5 Chất lượng môi trường không khí của huyện Châu Thành

Vị trí quan trắc: **KK8** (Bưu điện huyện Châu Thành – Thị trấn Châu Thành), **KK18** (Khu vực Cụm công nghiệp Hòa Hội), **KK19** (Khu vực Cụm công nghiệp Ninh Điền), **KK20** (Khu vực Ngã tư Thanh Điền).

- *Tổng bụi lơ lửng TSP:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị TSP dao động trung bình từ **97,72** đến **143,75 µg/Nm^3**. Thấp nhất tại vị trí KK18, cao nhất tại vị trí KK20. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 300 µg/Nm^3*).

- *CO:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị CO dao động trung bình từ **KPH** đến **661,33 µg/Nm^3**. Cao nhất tại vị trí KK18. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 30.000 µg/Nm^3*).

- *SO_2:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị SO_2 dao động trung bình từ **1,83** đến **6,67 µg/Nm^3**. Thấp nhất tại vị trí KK20, cao nhất tại vị trí KK18. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 350 µg/Nm^3*).

- *NO_2:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị NO_2 dao động trung bình từ **15,08** đến **21,62 µg/Nm^3**. Thấp nhất tại vị trí KK19, cao nhất tại vị trí KK20. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 200 µg/Nm^3*).

- *O_3:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị O_3 đều **Không phát hiện**. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 200 µg/Nm^3*).

- *Bụi PM2.5:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Bụi PM2.5 dao động trung bình từ **KPH** đến **26,00 µg/Nm^3,** cao nhất tại vị trí KK20. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 50 µg/Nm^3*).

- *Benzene:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Benzen đều **không phát hiện**. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 22 µg/Nm^3*).

- *Toluene:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Toluen đều **không phát hiện**. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 1000 µg/Nm^3*).

- *Xylene:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Xylen đều **không phát hiện**. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 1000 µg/Nm^3*).

- *Độ ồn:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị độ ồn dao động trung bình từ **62,22** đến **69,07 dBA**. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 26:2010/ BTNMT (*giới hạn cho phép là 70 dBA*).

Nhận xét chung: Không khí của huyện Châu Thành có chất lượng rất tốt, các thông số quan trắc đều đạt quy chuẩn cho phép.

2.4.3.6 Chất lượng môi trường không khí của huyện Dương Minh Châu

Vị trí quan trắc: **KK1** (Khu vực đập chính Hồ Dầu Tiếng), **KK9** (Trung tâm GDTX Dương Minh Châu - Thị trấn Dương Minh Châu), **KK30** (Cầu K13), **KK31** (Khu công nghiệp Chà Là).

- *Tổng bụi lơ lửng TSP:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị TSP dao động trung bình từ **35,64** đến **157,00 µg/Nm^3**. Thấp nhất tại vị trí KK1, cao nhất tại vị trí KK30. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 300 µg/Nm^3*).

- *CO:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị CO dao động trung bình từ **KPH** đến **384,83 µg/Nm^3**. Cao nhất tại vị trí KK9. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 30.000 µg/Nm^3*).

- *SO_2:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị SO_2 dao động trung bình từ **KPH** đến **3,90 µg/Nm^3**. Cao nhất tại vị trí KK30. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 350 µg/Nm^3*).

- *NO_2:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị NO_2 dao động trung bình từ **10,73** đến **17,27 µg/Nm^3**. Thấp nhất tại vị trí KK1, cao nhất tại vị trí KK9. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 200 µg/Nm^3*).

- *O_3:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị O_3 đều **không phát hiện**. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 200 µg/Nm^3*).

- *Bụi PM2.5:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Bụi PM2.5 đều **không phát hiện**. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 50 µg/Nm^3*).

- *Benzene:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Benzen đều **không phát hiện**. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 22 µg/Nm^3*).

- *Toluene:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Toluen đều **không phát hiện**. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 1000 µg/Nm^3*).

- *Xylene:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Xylen đều **không phát hiện**. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 1000 µg/Nm^3*).

- *Độ ồn:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị độ ồn dao động trung bình từ **61,47** đến **69,50 dBA**. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 26:2010/ BTNMT (*giới hạn cho phép là 70 dBA*).

Nhận xét chung: Không khí của huyện Dương Minh Châu có chất lượng rất tốt, các thông số quan trắc đều đạt quy chuẩn cho phép.

2.4.3.7 Chất lượng môi trường không khí của huyện Gò Dầu

Vị trí quan trắc: **KK6** (Khu vực ngã ba vòng xoay Gò Dầu), **KK23** (Khu liên hợp công nghiệp đô thị - dịch vụ Phước Đông - Bời Lời).

- *Tổng bụi lơ lửng TSP:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị TSP dao động trung bình từ **155,11** đến **170,03 µg/Nm^3**. Thấp nhất tại vị trí KK23, cao nhất tại vị trí KK6. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 300 µg/Nm^3*).

- *CO:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị CO đều **không phát hiện**. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 30.000 µg/Nm^3*).

- *SO_2:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị SO_2 dao động trung bình từ **2,90** đến **3,38 µg/Nm^3**. Thấp nhất tại vị trí KK6, cao nhất tại vị trí KK23. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 350 µg/Nm^3*).

- *NO_2:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị NO_2 dao động trung bình từ **25,42** đến **28,6 µg/Nm^3**. Thấp nhất tại vị trí KK6, cao nhất tại vị trí KK23. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 200 µg/Nm^3*).

- *O_3:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị O_3 đều **không phát hiện**. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 200 µg/Nm^3*).

- *Bụi PM2.5:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Bụi PM2.5 dao động trung bình từ **không phát hiện** đến **6 µg/Nm^3**. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 50 µg/Nm^3*).

- *Benzene:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Benzen đều **không phát hiện**. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 22 µg/Nm^3*).

- *Toluene:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Toluen đều **không phát hiện**. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 1000 µg/Nm^3*).

- *Xylene:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Xylen đều **không phát hiện**. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 1000 µg/Nm^3*).

- *Độ ồn:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị độ ồn dao động trung bình từ **67,42** đến **68,62 dBA**. 02 vị trí đều đạt QCVN 26:2010/ BTNMT (*giới hạn cho phép là 70 dBA*).

Nhận xét chung: Không khí của huyện Gò Dầu có chất lượng rất tốt, hầu hết các thông số quan trắc đều đạt quy chuẩn cho phép.

2.4.3.8 Chất lượng môi trường không khí của huyện Tân Biên

Vị trí quan trắc: **KK12** (Khu vực thị trấn Tân Biên), **KK22** (Khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát), **KK33** (Ngã tư Cây Cầy).

- *Tổng bụi lơ lửng TSP:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị TSP dao động trung bình từ **106,10** đến **149,08 µg/Nm^3**. Thấp nhất tại vị trí KK22, cao nhất tại vị trí KK12. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 300 µg/Nm^3*).

- *CO:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị O_3 đều **không phát hiện**. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 30.000 µg/Nm^3*).

- *SO_2:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị SO_2 đều **không phát hiện**. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 350 µg/Nm^3*).

- *NO_2:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị NO_2 dao động trung bình từ **19,33** đến **20,02 µg/Nm^3**. Thấp nhất tại vị trí KK12, cao nhất tại vị trí KK22, KK23. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 200 µg/Nm^3*).

- *O_3:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị O_3 đều **không phát hiện**. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 200 µg/Nm^3*).

- *Bụi PM2.5:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Bụi PM2.5 đều **không phát hiện**. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 50 µg/Nm^3*).

- *Benzene:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Benzen đều **không phát hiện**. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 22 µg/Nm^3*).

- *Toluene:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Toluen đều **không phát hiện**. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 1000 µg/Nm^3*).

- *Xylene:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Xylen đều **không phát hiện**. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 1000 µg/Nm^3*).

- *Độ ồn:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị độ ồn dao động trung bình từ **64,88** đến **69,05 dBA**. Tất cả đều đạt QCVN 26:2010/ BTNMT (*giới hạn cho phép là 70 dBA*).

Nhận xét chung: Không khí của huyện Tân Biên có chất lượng rất tốt, hầu hết các thông số quan trắc đều đạt quy chuẩn cho phép.

2.4.3.9 Chất lượng môi trường không khí của huyện Tân Châu

Vị trí quan trắc: **KK13** (Ngã tư Đồng Pan - Thị trấn Tân Châu), **KK15** (Khu dân cư cách bãi rác 500m), **KK21** (Khu vực Cụm Công nghiệp Tân Hội), **KK32** (Khu vực cầu Sài Gòn).

- *Tổng bụi lơ lửng TSP:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị TSP dao động trung bình từ **61,55** đến **71,45 µg/Nm^3**. Thấp nhất tại vị trí KK15, cao nhất tại vị trí KK13. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 300 µg/Nm^3*).

- *CO:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị CO đều **không phát hiện**. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 30.000 µg/Nm^3*).

- *SO_2:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị SO_2 dao động trung bình từ **0** đến **6,85 µg/Nm^3**. Thấp nhất tại vị trí KK32, cao nhất tại vị trí KK13. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 350 µg/Nm^3*).

- *NO_2:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị NO_2 dao động trung bình từ **15,13** đến **20,02 µg/Nm^3**. Thấp nhất tại vị trí KK15, cao nhất tại vị trí KK32. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 200 µg/Nm^3*).

- *O_3:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị CO đều **không phát hiện**. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 200 µg/Nm3*).

- *Bụi PM2.5:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Bụi PM2.5 dao động trung bình từ **0** đến **12,50 µg/Nm^3,** cao nhất tại vị trí KK13. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 50 µg/Nm^3*).

- *Benzen:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Benzen đều **không phát hiện**. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 22 µg/Nm^3*).

- *Toluen:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Toluen đều **không phát hiện**. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 1000 µg/Nm^3*).

- *Xylen:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị Xylen đều **không phát hiện**. Tất cả vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (*giới hạn cho phép là 1000 µg/Nm^3*).

- *Độ ồn:*

Tại các vị trí quan trắc, giá trị độ ồn dao động trung bình từ **60,35** đến **71,05 dBA**. Vị trí KK13 vượt QCVN 26:2010/ BTNMT (*giới hạn cho phép là 70 dBA*).

Nhận xét chung: Môi trường không khí của huyện Tân Châu có chất lượng rất tốt, hầu hết các thông số quan trắc đều đạt quy chuẩn cho phép.

2.5. Thành phần môi trường đất, thủy sinh và trầm tích

2.5.1 Nhận xét và đánh kết quả quan trắc chất lượng đất năm 2024 qua các thông số quan trắc

Bảng 8: Giá trị trung bình kết quả đo đạc, phân tích từ D1 đến D20

Ký hiệu	Loại đất	As	Cu	Zn	Pb	Cd	Diazinon	Fenobucarb	Isoprothiolane	Metolachlor	MPCA
		mg/kg	*mg/kg*	*mg/kg*	*mg/kg*	*mg/kg*	*mg/kg KLK*	*mg/kg KLK*	*mg/kg KLK*	*mg/kg KLK*	*mg/kg KLK*
D1	Loại 1	1,92	3,11	3,32	7,55	0,005	-	-	-	-	-
D2	Loại 1	0,72	5,12	4,59	11,52	0,040	-	-	-	-	-
D3	Loại 3	0,16	6,11	11,38	6,68	0,030	-	-	-	-	-
D4	Loại 1	0,28	8,57	10,90	5,45	0,006	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
D5	Loại 3	4,31	9,98	11,04	25,40	0,019	-	-	-	-	-
D6	Loại 3	1,83	15,39	22,89	10,11	0,032	-	-	-	-	-
D7	Loại 3	2,18	5,61	12,60	6,22	0,087	-	-	-	-	-
D8	Loại 1	4,02	3,35	2,11	12,15	0,039	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
D9	Loại 1	0,75	3,88	2,36	5,74	0,008	-	-	-	-	-
D10	Loại 3	2,16	7,19	11,00	9,58	0,014	-	-	-	-	-
D11	Loại 1	2,37	6,15	7,94	8,96	0,006	-	-	-	-	-
D12	Loại 3	0,95	1,81	3,56	7,38	0,006	-	-	-	-	-
D13	Loại 3	0,38	2,85	2,76	5,36	0,068	-	-	-	-	-
D14	Loại 1	0,15	5,78	7,91	12,33	0,031	-	-	-	-	-
D15	Loại 2	0,41	7,90	34,69	10,04	0,047	-	-	-	-	-

Ký hiệu	Loại đất	As	Cu	Zn	Pb	Cd	Diazinon	Fenobucarb	Isoprothiolane	Metolachlor	MPCA
D16	Loại 1	0,09	5,97	2,25	7,98	0,031	-	-	-	-	-
D17	Loại 1	2,44	3,24	4,63	15,86	0,023	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
D18	Loại 3	2,04	4,59	4,30	8,31	0,012	-	-	-	-	-
D19	Loại 3	1,07	2,92	3,57	5,34	0,006	-	-	-	-	-
D20	Loại 1	3,37	7,18	26,12	13,07	0,041	-	-	-	-	-
QCVN 03:2023/BTNMT											
Loại 1		25	150	300	200	4	-	-	-	-	-
Loại 2		50	500	600	400	10	-	-	-	-	-
Loại 3		200	2000	2000	700	60	-	-	-	-	-
QCVN 15:2008/BTNMT											
-		-	-	-	-	-	0,05	0,05	0,05	0,1	0,1

Ghi chú : - KPH: Không phát hiện.
- Không quy định.
- Đất loại 1, 2, 3 được hướng dẫn phân loại trong QCVN 03:2023/BTNMT**:** quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất.

a) Nhận xét các khu vực quan trắc chất lượng đất thuộc loại 1

Biểu đồ 79: Giá trị trung bình thông số As năm 2024

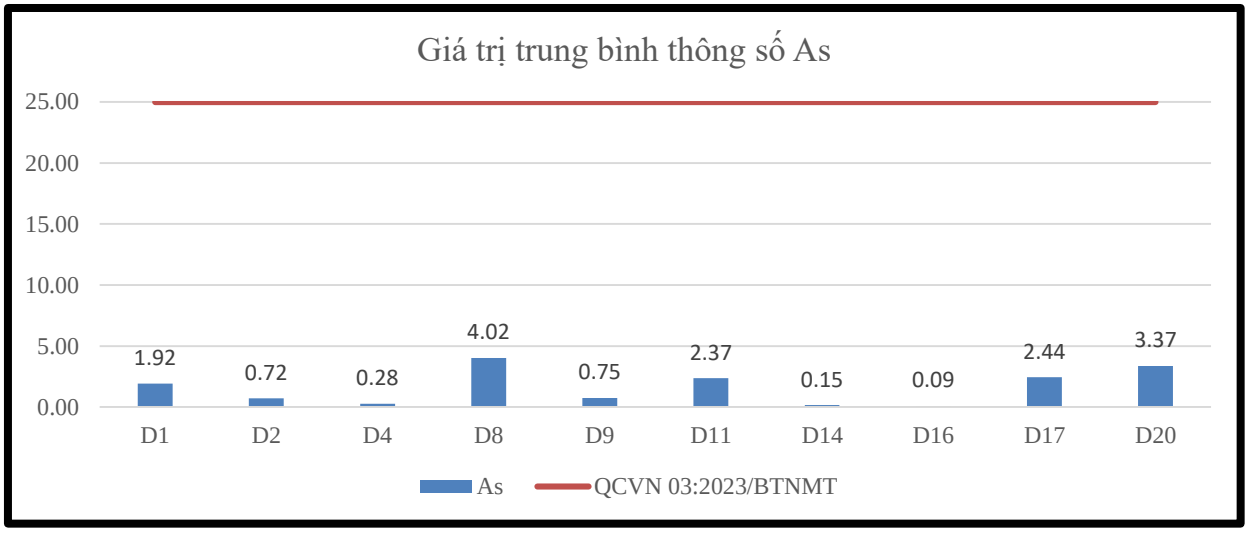

Arsennic (As, mg/kg): tại 10 vị trí quan trắc đất năm 2024 thuộc bảng 1, loại 1, giá trị trung bình có kết quả dao động từ **0,09 mg/Kg** đến **4,02 mg/kg**, cao nhất tại vị trí quan trắc D8 và thấp nhất tại vị trí D16. Các vị trí quan trắc chất lượng đất còn lại có hàm lượng As trong đất rất thấp và đạt QCVN 03:2023/BTNMT [25mg/Kg].

Biểu đồ 80: Giá trị trung bình thông số Cu năm 2024

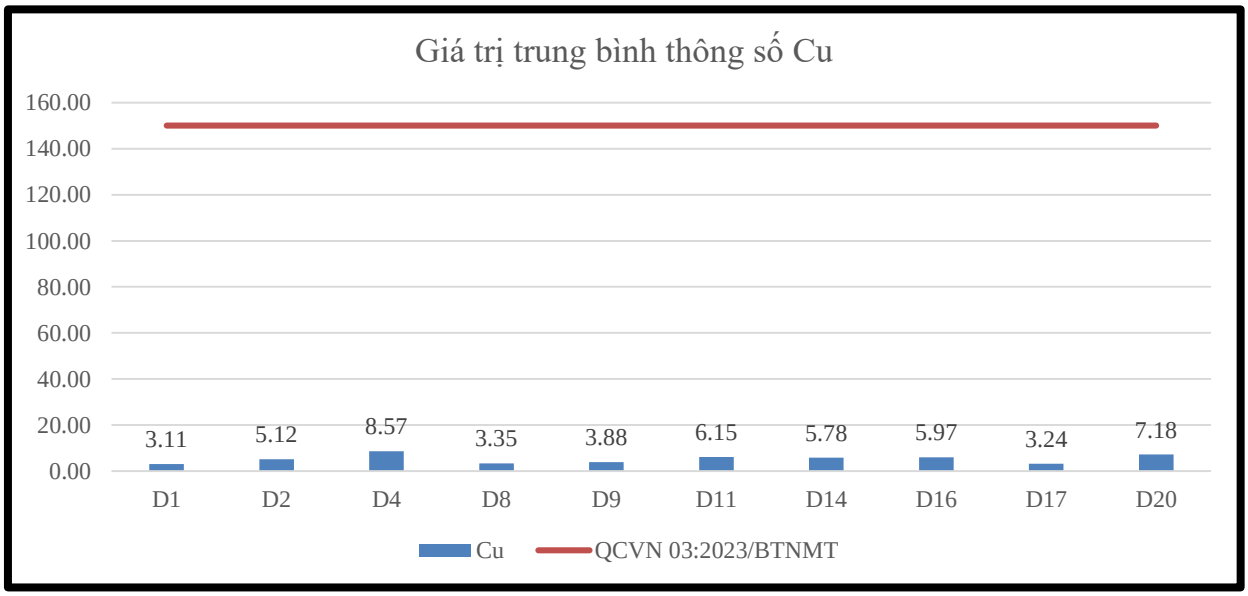

Đồng (Cu, mg/kg): tại 10 vị trí quan trắc đất năm 2024 thuộc bảng 1, loại 1, giá trị trung bình có kết quả dao động từ **3,11 mg/Kg** đến **8,57 mg/kg**, cao nhất tại vị trí quan trắc D4 và thấp nhất tại vị trí D1. Các vị trí quan trắc chất lượng đất còn lại có hàm lượng Cu trong đất rất thấp và đạt QCVN 03:2023/BTNMT [150mg/Kg].

Biểu đồ 81: Giá trị trung bình thông số Zn năm 2024

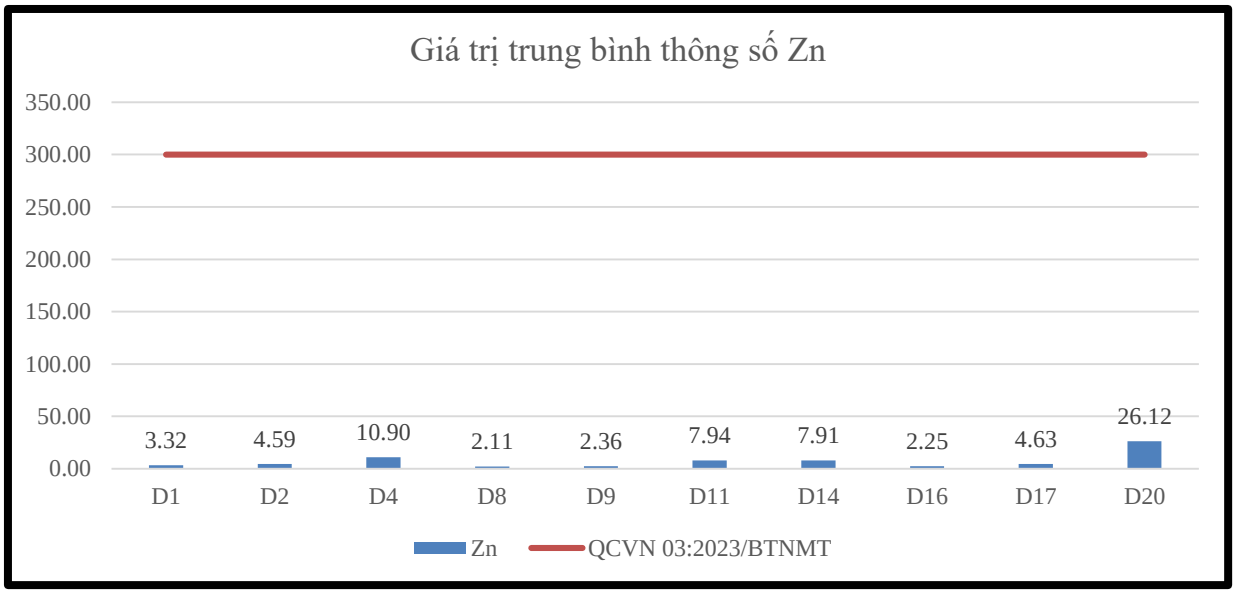

Kẽm (Zn, mg/Kg): tại 10 vị trí quan trắc đất năm 2024 thuộc bảng 1, loại 1, giá trị trung bình có kết quả dao động từ **2,11 mg/kg** đến **26,12 mg/kg**, cao nhất tại vị trí quan trắc D20 và thấp nhất tại vị trí D8. Các vị trí quan trắc chất lượng đất còn lại có hàm lượng Zn trong đất rất thấp và đạt QCVN 03:2023/BTNMT [300 mg/Kg].

Biểu đồ 82: Giá trị trung bình Chì năm 2024

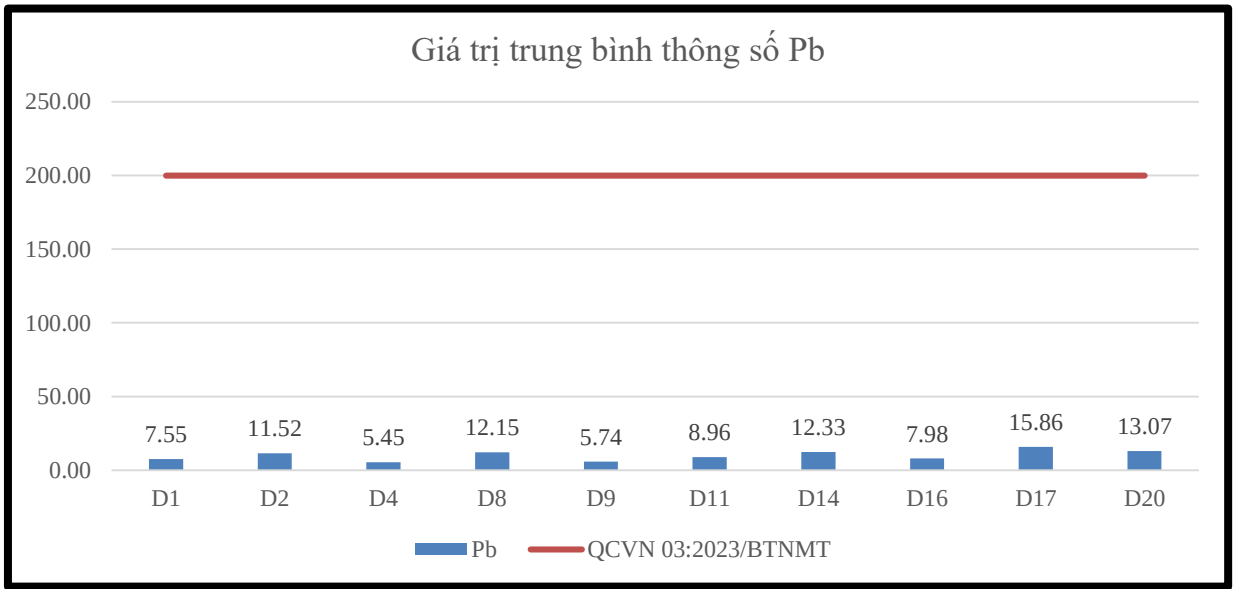

Chì (Pb, mg/kg): tại 10 vị trí quan trắc đất năm 2024 thuộc bảng 1, loại 1, giá trị trung bình có kết quả dao động từ **5,45 mg/kg** đến **15,86 mg/kg**, cao nhất tại vị trí quan trắc D17 và thấp nhất tại vị trí D4. Các vị trí quan trắc chất lượng đất còn lại có hàm lượng Pb trong đất rất thấp và đều đạt QCVN 03:2023/BTNMT [200 mg/kg].

Biểu đồ 83: Giá trị trung bình Cadmi

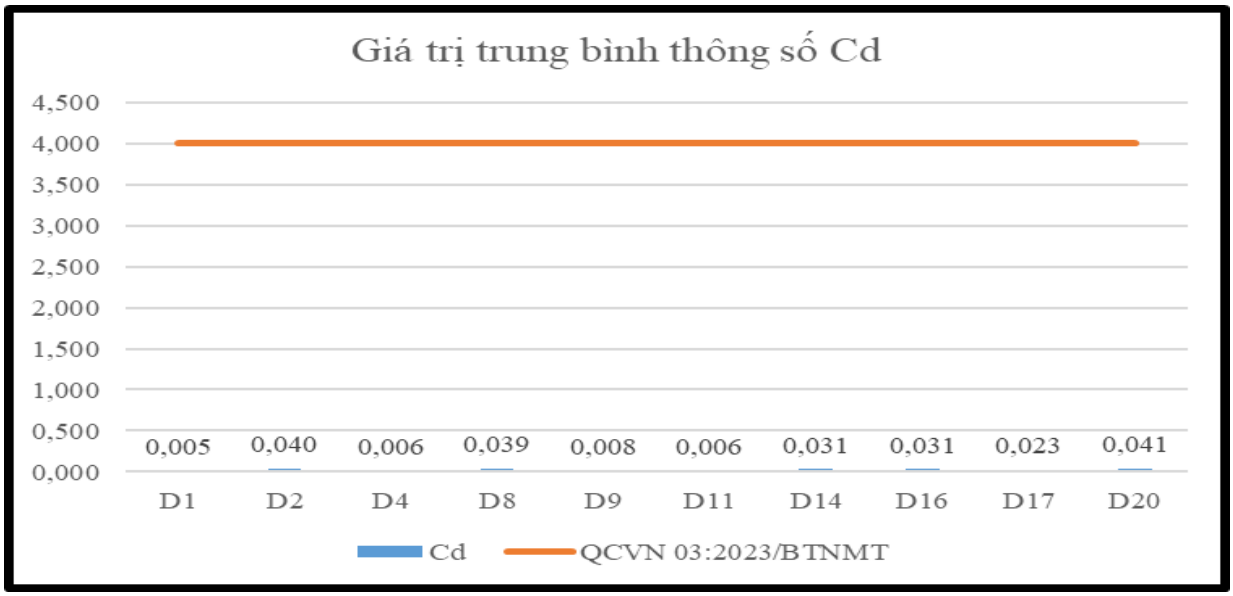

Cadimi (Cd, mg/kg): tại 10 vị trí quan trắc đất năm 2024 thuộc bảng 1, loại 1, giá trị trung bình có kết quả dao động từ **0,005 mg/kg** đến **0,041 mg/kg**, cao nhất tại vị trí quan trắc D20 và thấp nhất tại vị trí D1. Các vị trí quan trắc chất lượng đất còn lại có hàm lượng Pb trong đất rất thấp và đạt QCVN 03:2023/BTNMT [4mg/kg].

b) Nhận xét các khu vực quan trắc chất lượng đất thuộc loại 2

- Tại vị trí D15 (Khu vực nghĩa trang cực Lạc Thái Bình) tất cả các chỉ tiêu quan trắc đều có kết quả rất thấp và đạt QCVN 03:2023/BTNMT.

c) Nhận xét các khu vực quan trắc chất lượng đất thuộc loại 3

Biểu đồ 84: Giá trị trung bình As năm 2024

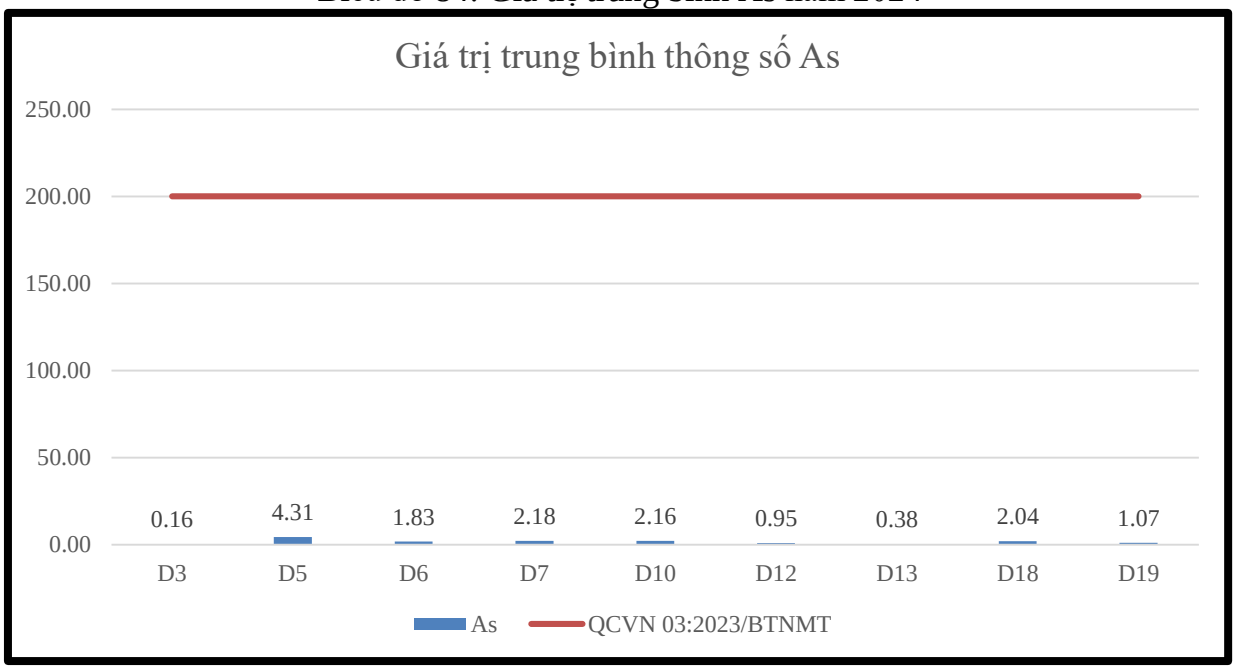

Arsennic (As, mg/kg): tại 09 vị trí quan trắc đất năm 2024 thuộc bảng 1, loại 3, giá trị trung bình có kết quả dao động từ **0,16 mg/kg** đến **4,31 mg/kg**, cao nhất tại vị trí quan trắc D5 và thấp nhất tại vị trí D3. Các vị trí quan trắc chất lượng đất còn lại có hàm lượng As trong đất rất thấp và đạt QCVN 03:2023/BTNMT [200 mg/kg].

Biểu đồ 85: Giá trị trung bình thông số Cu năm 2024

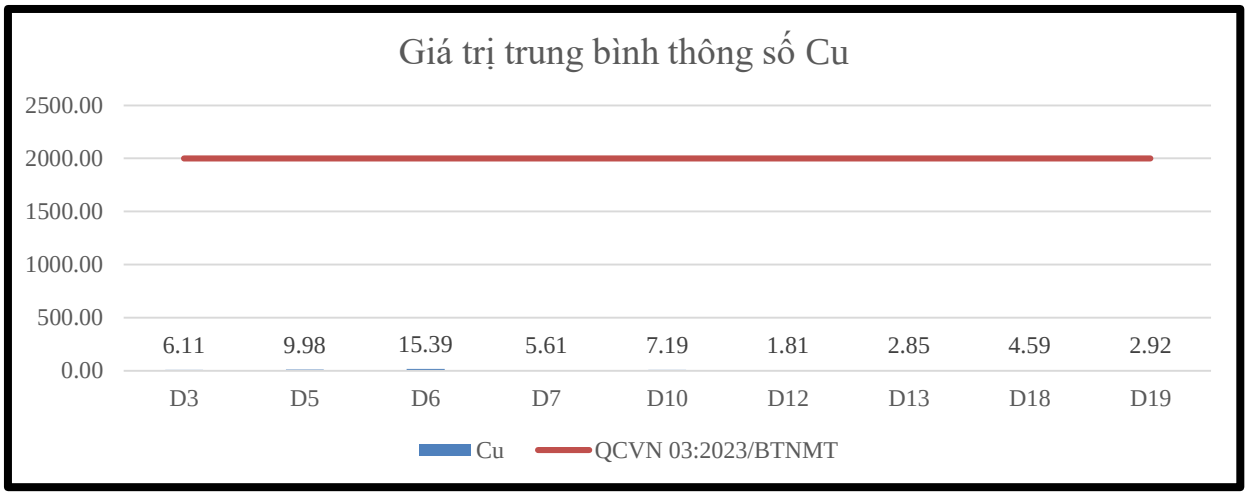

Đồng (Cu, mg/kg): tại 09 vị trí quan trắc đất năm 2024 thuộc bảng 1, loại 3, giá trị trung bình có kết quả dao động từ **1,81 mg/kg** đến **15,39 mg/kg**, cao nhất tại vị trí quan trắc D6 và thấp nhất tại vị trí D12. Các vị trí quan trắc chất lượng đất còn lại có hàm lượng Cu trong đất rất thấp và đạt QCVN 03:2023/BTNMT[200]mg/kg.

Biểu đồ 86: Giá trị trung bình thông số Zn năm 2024

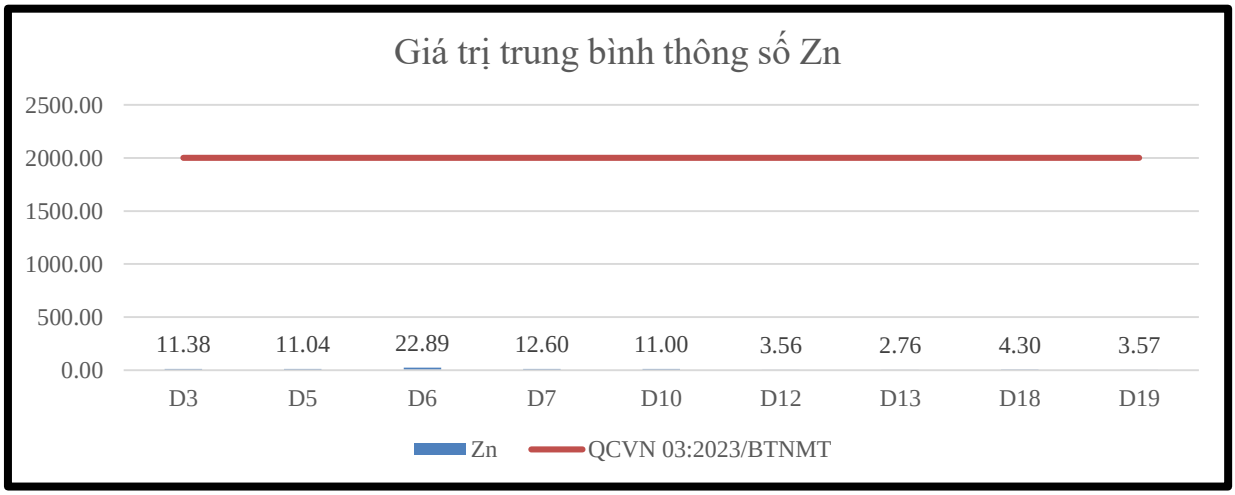

Kẽm (Zn, mg/kg): tại 09 vị trí quan trắc đất năm 2024 thuộc bảng 1, loại 3, giá trị trung bình có kết quả dao động từ **2,76 mg/kg** đến **22,89 mg/kg**, cao nhất tại vị trí quan trắc D6 và thấp nhất tại vị trí D13. Các vị trí quan trắc chất lượng đất còn lại có hàm lượng Zn trong đất rất thấp và đạt QCVN 03:2023/BTNMT[2000] mg/kg.

Biểu đồ 87: Giá trị trung bình Chì năm 2024

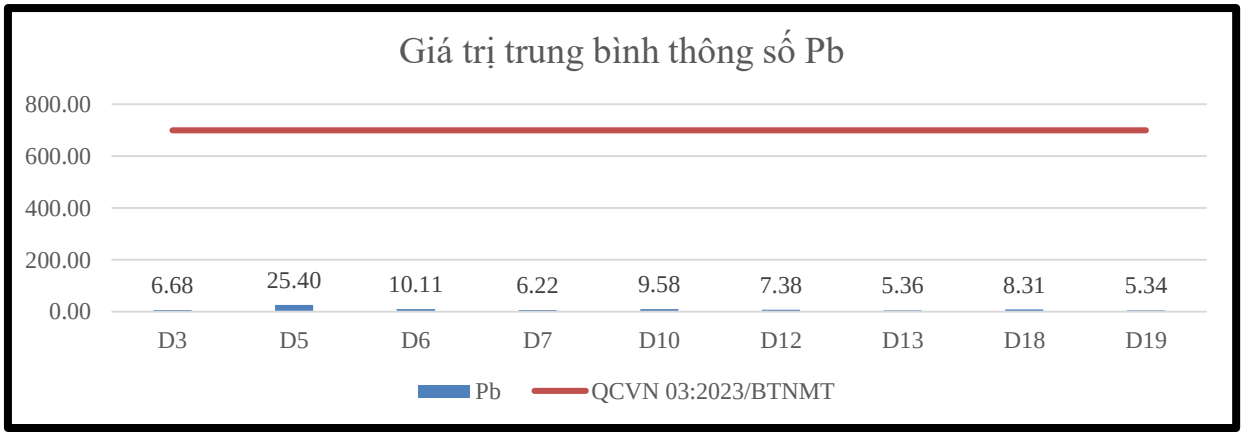

Chì (Pb, mg/kg): tại 09 vị trí quan trắc đất năm 2024 thuộc bảng 1, loại 3, giá trị trung bình có kết quả dao động từ **5,34 mg/kg** đến **25,40 mg/kg**, cao nhất tại vị trí quan trắc D5 và thấp nhất tại vị trí D19. Các vị trí quan trắc chất lượng đất còn lại có hàm lượng Pb trong đất rất thấp và đều đạt QCVN 03:2023/BTNMT[700]mg/kg.

Biểu đồ 88: Giá trị trung bình Cadmi năm 2024

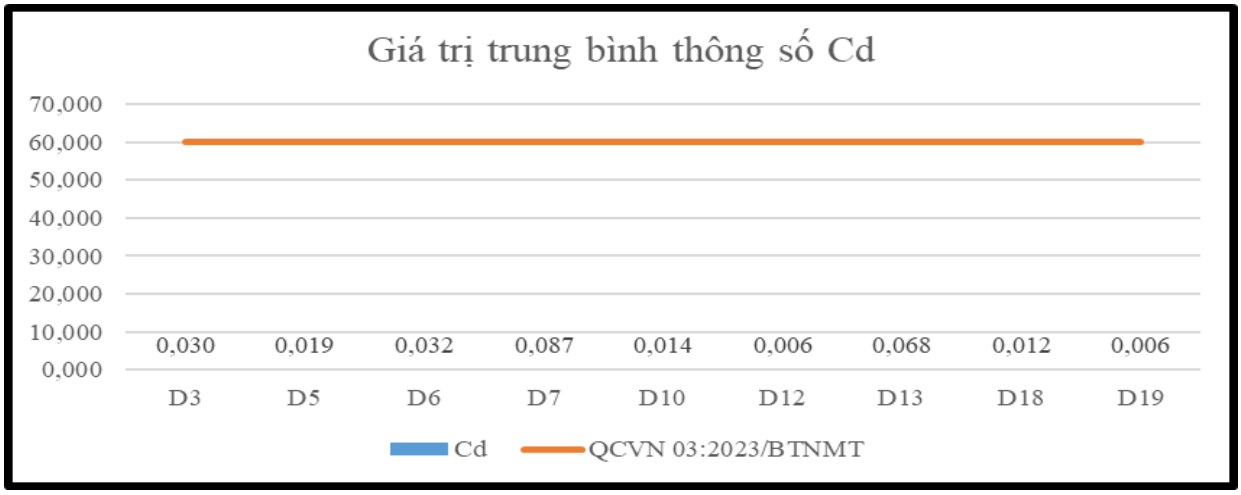

Cadimi (Cd, mg/kg): tại 09 vị trí quan trắc đất năm 2024 thuộc bảng 1, loại 3, giá trị trung bình có kết quả dao động từ **0,006 mg/kg** đến **0,087 mg/kg**, cao nhất tại vị trí quan trắc D7 và thấp nhất tại vị trí D12. Các vị trí quan trắc chất lượng đất còn lại có hàm lượng Pb trong đất rất thấp và đạt QCVN 03:2023/BTNMT[60]mg/kg.

d**)** Nhận xét chất lượng đất giai đoạn năm 2022-2024

Biểu đồ 89: Giá trị trung bình Asen (As) giai đoạn 2022-2024

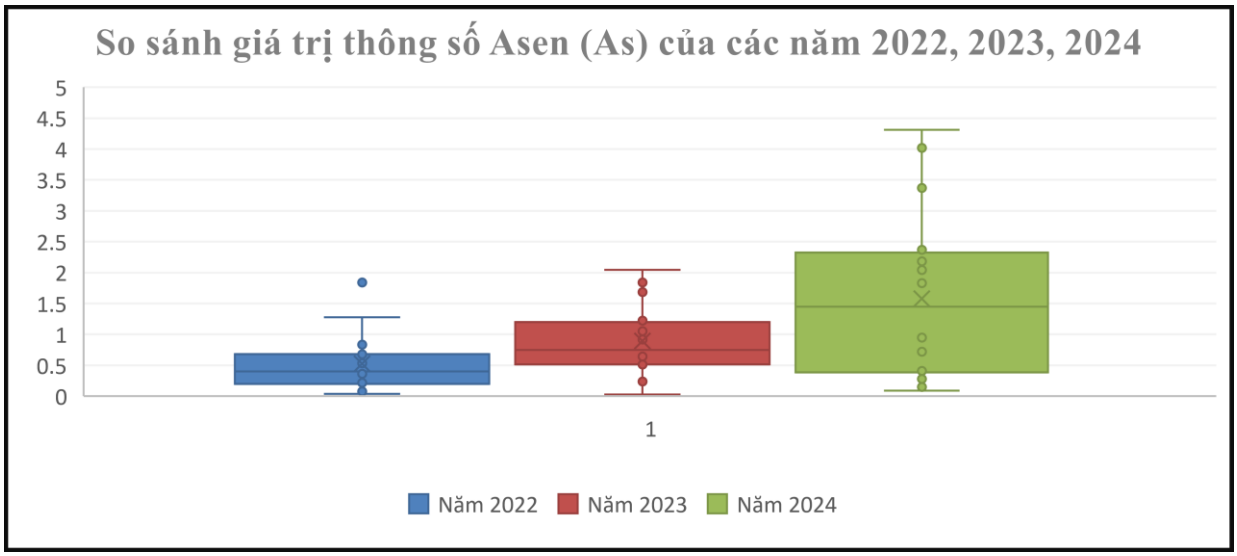

Ghi chú:

+ Dòng giữa của hộp thể hiện số trung vị, trung vị chia tập dữ liệu thành 2 nửa.
+ Dấu x trong hộp cho biết giá trị trung bình
+ Dòng dưới cùng của hộp biểu thị giá trị trung bình của nửa dưới hoặc phần tư thứ nhất.
+ Dòng trên cùng của hộp biểu thị giá trị trung bình của nửa trên hoặc phần tư thứ ba.
+ Đường thẳng đứng hay còn gọi là Râu kéo dài từ hai đầu hộp giữa giá trị nhỏ nhất và giá trị lớn nhất

+ Giá trị ngoại lai, cá biệt là những giá trị nằm ngoài khoảng giá trị liền kề.

- Giai đoạn 2022 – 2024, giá trị trung bình As trong đất thấp nhất năm 2022 đa số không phát hiện, tuy nhiên có 2 giá trị nằm ngoài khoảng giá trị liên tục, ổn định nhất là năm 2022 có 1 giá trị nằm ngoài khoảng giá trị, cao nhất là năm 2024 và có chuỗi giá trị nhiều nhất hầu hết các năm đều đạt quy chuẩn 03:2023/BTNMT.

Biểu đồ 90: Giá trị trung bình Đồng (Cu) giai đoạn 2022-2024

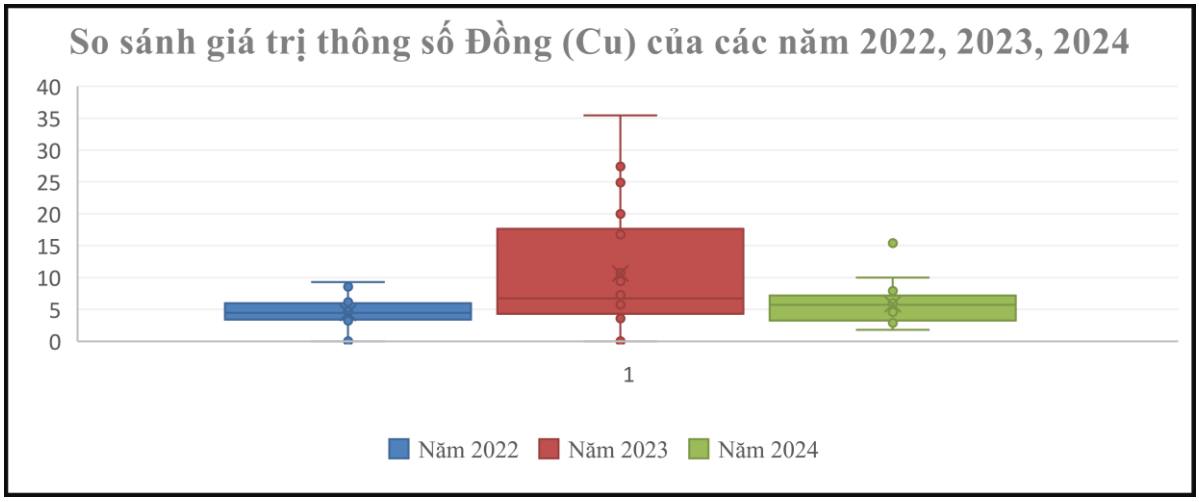

- Giai đoạn 2022 – 2024, giá trị trung bình Cu trong đất thấp nhất năm 2022 đa số không phát hiện, ổn định nhất là năm 2024, tuy nhiên có 1 giá trị nằm ngoài khoảng giá trị liên tục, có 1 giá trị nằm ngoài khoảng giá trị cao nhất là năm 2024 và có chuỗi giá trị nhiều nhất hầu hết các năm đều đạt quy chuẩn 03:2023/BTNMT.

Biểu đồ 91: Giá trị trung bình Kẽm (Zn) giai đoạn 2022-2024

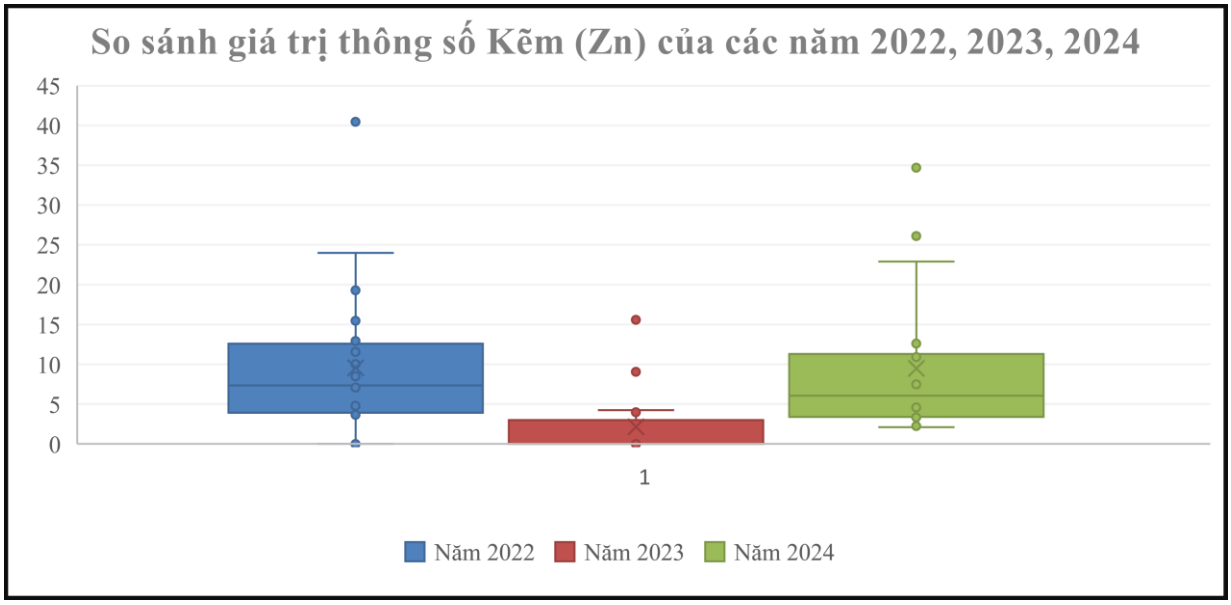

- Giai đoạn 2022 – 2024, giá trị trung bình Zn trong đất thấp nhất năm 2023, 2024 đa số không phát hiện có 2 giá trị ngoại lai, cao nhất là năm 2022 và có chuỗi giá trị nhiều nhất, có 1 giá trị ngoại lai hầu hết các năm đều đạt quy chuẩn 03:2023/BTNMT.

Biểu đồ 92: Giá trị trung bình Chì (Pb) giai đoạn 2022-2024

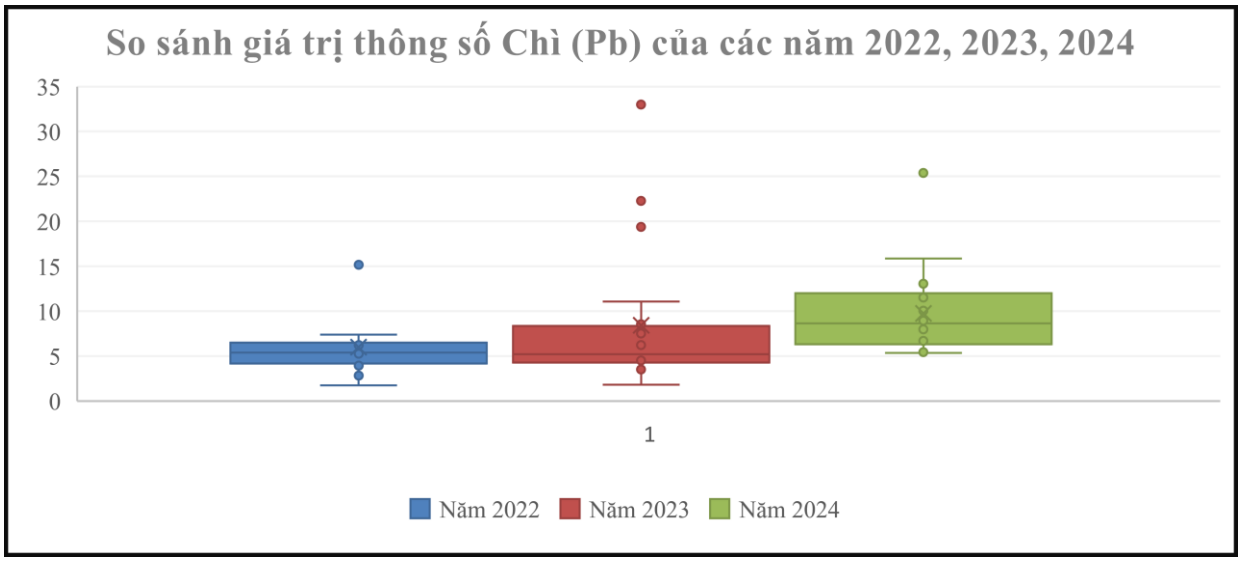

- Giai đoạn 2022 – 2024, giá trị trung bình Chì (Pb) trong đất thấp nhất năm 2023 có 3 giá trị nằm ngoài khoảng giá trị, ổn định nhất năm 2024 có 1 giá trị ngoại lai, cao nhất là năm 2024 và có chuỗi giá trị nhiều nhất, giá trị ngoại lai hầu hết các năm đều đạt quy chuẩn 03:2023/BTNMT.

2.5.2 Nhận xét và đánh giá chất lượng môi trường đất của từng khu vực, từng huyện

2.5.2.1 Chất lượng môi trường đất của thành phố Tây Ninh

Vị trí quan trắc: D6 (Xã Tân Bình 'Khu lò mì – Đất công nghiệp).

- *Asen (As, mg/kg):*

Tại vị trí quan trắc, hàm lượng Asen trong đất trung bình là **1,83** mg/Kg, đạt QCVN 03:2023/BTNMT.

- *Đồng (Cu, mg/kg):*

Tại vị trí quan trắc, hàm lượng Đồng trong đất trung bình là **15,39 mg/Kg**, đạt QCVN 03:2023/BTNMT.

- *Kẽm (Zn, mg/kg):*

Tại vị trí quan trắc, hàm lượng Kẽm trong đất trung bình là **22,89 mg/Kg**, đạt QCVN 03:2023/BTNMT.

- *Chì (Pb, mg/kg):*

Tại vị trí quan trắc, hàm lượng chì trong đất trung bình là **10,11 mg/Kg**, đạt QCVN 03:2023/BTNMT.

- *Cadimi (Cd, mg/kg):*

Tại vị trí quan trắc, hàm lượng Cadimi trong đất trung bình là **0,032 mg/Kg**, đạt QCVN 03:2023/BTNMT.

Nhận xét chung: Đất của thành phố Tây Ninh có chất lượng rất tốt, các thông số quan trắc đều đạt QCVN 03:2023/BTNMT.

2.5.2.2 Chất lượng môi trường đất của thị xã Hòa Thành

Vị trí quan trắc: D7 (Ấp Trường Lưu, xã Trường Đông Khu lò mì – Đất công nghiệp).

- *Asen (As, mg/kg):*

Tại vị trí quan trắc, hàm lượng Asen trong đất trung bình là **2,18 mg/Kg**, đạt QCVN 03:2023/BTNMT.

- *Đồng (Cu, mg/kg):*

Tại vị trí quan trắc, hàm lượng Đồng trong đất trung bình là **5,61 mg/Kg**, đạt QCVN 03:2023/BTNMT.

- *Kẽm (Zn, mg/kg):*

Tại vị trí quan trắc, hàm lượng Kẽm trong đất trung bình là **12,60 mg/Kg**, đạt QCVN 03:2023/BTNMT.

- *Chì (Pb, mg/kg):*

Tại vị trí quan trắc, hàm lượng chì trong đất trung bình là **6,22 mg/Kg**, đạt QCVN 03:2023/BTNMT.

- *Cadimi (Cd, mg/Kg):*

Tại vị trí quan trắc, hàm lượng Cadimi trong đất trung bình là **0,087 mg/Kg**, đạt QCVN 03:2023/BTNMT.

Nhận xét chung: Đất của thị xã Hòa Thành có chất lượng rất tốt, các thông số quan trắc đều đạt QCVN 03:2023/BTNMT.

2.5.2.3 Chất lượng môi trường đất của thị xã Trảng Bàng

Vị trí quan trắc: **D5** (Khu công nghiệp Thành Thành Công), **D10** (Khu phố An Phú, phường An Tịnh (Đất công nghiệp), **D20** (Đất gần khu vực chăn nuôi gia súc (bò sữa), khu phố Tịnh Phong, phường An Tịnh).

- *Asen (As, mg/Kg):*

Tại vị trí quan trắc, hàm lượng Asen trong đất dao động trung bình từ **2,16** đến **4,31 mg/Kg**, thấp nhất tại vị trí D10 và cao nhất tại D5. Tất cả đều đạt QCVN 03:2023/BTNMT.

- *Đồng (Cu, mg/Kg):*

Tại vị trí quan trắc, hàm lượng Đồng trong đất dao động trung bình từ **7,18** đến **9,98 mg/Kg**, thấp nhất tại vị trí D20 và cao nhất tại D5. Tất cả đều đạt QCVN 03:2023/BTNMT

- *Kẽm (Zn, mg/Kg):*

Tại vị trí quan trắc, hàm lượng Kẽm trong đất dao động trung bình từ **2,15** đến **26,12 mg/Kg**, thấp nhất tại vị trí D10 và cao nhất tại D20. Tất cả đều đạt QCVN 03:2023/BTNMT

- *Chì (Pb, mg/Kg):*

Tại vị trí quan trắc, hàm lượng chì trong đất dao động trung bình từ **9,58** đến **25,40 mg/Kg**, thấp nhất tại vị trí D10 và cao nhất tại D5. Tất cả đều đạt QCVN 03:2023/BTNMT.

- *Cadimi (Cd, mg/kg):*

Tại vị trí quan trắc, hàm lượng Cadimi trong đất dao động trung bình từ **0,014** đến **0,041 mg/Kg**, thấp nhất tại vị trí D10 và cao nhất tại D20. Tất cả đều đạt QCVN 03:2023/BTNMT.

Nhận xét chung: Đất của thị xã Trảng Bàng có chất lượng tốt, các thông số quan trắc đều đạt QCVN 03:2023/BTNMT.

2.5.2.4 Chất lượng môi trường đất của huyện Bến Cầu

Vị trí quan trắc: D17 (Khu vực xã Long Chữ đất trồng lúa ven sông).

- *Asen (As, mg/kg):*

Tại vị trí quan trắc, hàm lượng Asen trong đất trung bình là **2,44 mg/Kg**, đạt QCVN 03:2023/BTNMT.

Đồng (Cu, mg/kg):

Tại vị trí quan trắc, hàm lượng Đồng trong đất trung bình là **3,24 mg/Kg**, đạt QCVN 03:2023/BTNMT.

- *Kẽm (Zn, mg/kg):*

Tại vị trí quan trắc, hàm lượng Kẽm trong đất là **4,63 mg/Kg**, đạt QCVN 03-MT:201523/BTNMT.

- *Chì (Pb, mg/kg):*

Tại vị trí quan trắc, hàm lượng chì trong đất là **15,86 mg/Kg**, đạt QCVN 03:2023/BTNMT.

- *Cadmi (Cd, mg/kg):*

Tại vị trí quan trắc, hàm lượng Cadmi trong đất là **0,023 mg/Kg**, đạt QCVN 03:2023/BTNMT.

- *Dư lượng thuốc BVTV* (gồm: Diazinon, Fenobucarb, Isoprothiolane, Metolachlor, MPCA) tại vị trí D4 không phát hiện thấy.

Nhận xét chung: Đất của huyện Bến Cầu có chất lượng rất tốt, các thông số quan trắc đều đạt QCVN 03:2023/BTNMT.

2.5.2.5 Chất lượng môi trường đất của huyện Châu Thành

Vị trí quan trắc: **D4** (Xã Thái Bình khu vực trồng rau), **D11** (Xã Phước Vinh Khu vực trồng mì), **D12** (Khu vực Cụm công nghiệp Hòa Hội), **D13** (Khu vực Cụm công nghiệp Ninh Điền).

- *Asen (As, mg/kg):*

Tại vị trí quan trắc, hàm lượng Asen trong đất trung bình từ **0,28** đến **2,37 mg/kg**, thấp nhất tại vị trí D4 và cao nhất tại D11. Tất cả đều đạt QCVN 03-MT:201523/BTNMT.

- *Đồng (Cu, mg/kg):*

Tại vị trí quan trắc, hàm lượng Đồng trong đất trung bình từ **1,81** đến **8,57 mg/kg**, thấp nhất tại vị trí D12 và cao nhất tại D4. Tất cả đều đạt QCVN 03:2023/BTNMT.

- *Kẽm (Zn, mg/kg):*

Tại vị trí quan trắc, hàm lượng Kẽm trong đất trung bình từ **2,76** đến **10,90 mg/kg**, thấp nhất tại vị trí D13 và cao nhất tại D4. Tất cả đều đạt QCVN 03:2023/BTNMT.

- *Chì (Pb, mg/kg):*

Tại vị trí quan trắc, hàm lượng chì trong đất trung bình từ **5,36** đến **8,96 mg/kg**, thấp nhất tại vị trí D13 và cao nhất tại D11. Tất cả đều đạt QCVN 03:2023/BTNMT.

- *Cadmi (Cd, mg/kg):*

Tại vị trí quan trắc, hàm lượng Cadmi trong đất trung bình từ **0,006** đến **0,068 mg/kg**, thấp nhất tại vị trí D4, D11, D12 và cao nhất tại D13. Tất cả đều đạt QCVN 03:2023/BTNMT.

- *Dư lượng thuốc BVTV* (gồm: Diazinon, Fenobucarb, Isoprothiolane, Metolachlor, MPCA) tại vị trí D4 không phát hiện thấy.

Nhận xét chung: Đất của huyện Châu Thành có chất lượng rất tốt, các thông số quan trắc đều đạt QCVN 03:2023/BTNMT.

2.5.2.6 Chất lượng môi trường đất của huyện Dương Minh Châu

Vị trí quan trắc: **D14** (Nông trường cao su Bến Củi, Dương Minh Châu Đất trồng cao su), **D15** (Khu vực nghĩa trang Cực Lạc Thái Bình Đất khu vực bãi chôn lấp – lấy mẫu bên ngoài).

- *Asen (As, mg/kg):*

Tại vị trí quan trắc, hàm lượng Asen trong đất trung bình từ **0,15** đến **0,41 mg/kg**, thấp nhất tại vị trí D14 và cao nhất tại D15. Tất cả đều đạt QCVN 03-MT:201523/BTNMT.

- *Đồng (Cu, mg/kg):*

Tại vị trí quan trắc, hàm lượng Đồng trong đất trung bình từ **5,78** đến **7,90 mg/kg**, thấp nhất tại vị trí D14 và cao nhất tại D15. Tất cả đều đạt QCVN 03:2023/BTNMT.

- *Kẽm (Zn, mg/kg):*

Tại vị trí quan trắc, hàm lượng Kẽm trong đất trung bình từ 7,91 đến 34,69 mg/Kg, thấp nhất tại vị trí D14 và cao nhất tại D15. Tất cả đều đạt QCVN 03:2023/BTNMT.

- *Chì (Pb, mg/kg):*

Tại vị trí quan trắc, hàm lượng chì trong đất trung bình từ **10,04** đến **12,33 mg/Kg**, thấp nhất tại vị trí D15 và cao nhất tại D14. Tất cả đều đạt QCVN 03:2023/BTNMT.

- *Cadmi (Cd, mg/kg):*

Tại vị trí quan trắc, hàm lượng Cadmi trong đất trung bình từ **0,031** đến **0,047 mg/Kg**, thấp nhất tại vị trí D14 và cao nhất tại D15. Tất cả đều đạt QCVN 03:2023/BTNMT.

Nhận xét chung: Đất của huyện Dương Minh Châu có chất lượng rất tốt, các thông số quan trắc đều đạt QCVN 03:2023/BTNMT.

2.5.2.7 Chất lượng môi trường đất của huyện Gò Dầu

Vị trí quan trắc: **D8** (Ấp Rỗng Tượng, xã Thanh Phước Đất nông nghiệp), **D19** (Cụm Cảng Thanh Phước), **D18** (Khu công nghiệp Phước Đông).

- *Asen (As, mg/kg):*

Tại vị trí quan trắc, hàm lượng Asen trong đất trung bình từ **2,04** đến **4,02 mg/kg**, thấp nhất tại vị trí D18 và cao nhất tại D8. Tất cả đều đạt QCVN 03-MT:201523/BTNMT.

- *Đồng (Cu, mg/kg):*

Tại vị trí quan trắc, hàm lượng Đồng trong đất trung bình từ **3,35** đến **4,59 mg/kg**, thấp nhất tại vị trí D8 và cao nhất tại D18. Tất cả đều đạt QCVN 03:2023/BTNMT.

- *Kẽm (Zn, mg/kg):*

Tại vị trí quan trắc, hàm lượng Kẽm trong đất trung bình từ **2,11** đến **4,30 mg/kg**, thấp nhất tại vị trí D8 và cao nhất tại D18. Tất cả đều đạt QCVN 03:2023/BTNMT.

- *Chì (Pb, mg/kg):*

Tại vị trí quan trắc, hàm lượng Chì trong đất trung bình từ **12,15** đến **8,31 mg/kg**, thấp nhất tại vị trí D18 và cao nhất tại D8. Tất cả đều đạt QCVN 03:2023/BTNMT.

- *Cadimi (Cd, mg/kg):*

Tại vị trí quan trắc, hàm lượng Cadimi trong đất trung bình từ **0,012** đến **0,039 mg/kg**, thấp nhất tại vị trí D18 và cao nhất tại D8. Tất cả đều đạt QCVN 03:2023/BTNMT.

- *Dư lượng thuốc BVTV* (gồm: Diazinon, Fenobucarb, Isoprothiolane, Metolachlor, MPCA) tại vị trí D8 không phát hiện thấy.

Nhận xét chung: Đất của huyện Gò Dầu có chất lượng rất tốt, các thông số quan trắc đều đạt QCVN 03:2023/BTNMT.

2.5.2.8 Chất lượng môi trường đất của huyện Tân Biên

Vị trí quan trắc: **D1** (Xã Hòa Hiệp 'Đất trồng cao su'), **D9** (Đất gần khu vực chăn nuôi gia súc (heo), xã Tân Lập), **D16** (Ấp Thạnh Phước, xã Thạnh Bắc).

- *Asen (As, mg/kg):*

Tại vị trí quan trắc, hàm lượng Asen trong đất trung bình từ **0,09** đến **1,92 mg/Kg**, thấp nhất tại vị trí D16 và cao nhất tại D1. Tất cả đều đạt QCVN 03:2023/BTNMT.

- *Đồng (Cu, mg/kg):*

Tại vị trí quan trắc, hàm lượng Đồng trong đất trung bình từ **3,11** đến **5,79 mg/kg**, thấp nhất tại vị trí D1 và cao nhất tại D16. Tất cả đều đạt QCVN 03:2023/BTNMT.

- *Kẽm (Zn, mg/kg):*

Tại vị trí quan trắc, hàm lượng Kẽm trong đất trung bình từ **2,25** đến **3,32 mg/kg**, thấp nhất tại vị trí D16 và cao nhất tại D1. Tất cả đều đạt QCVN 03:2023/BTNMT.

- *Chì (Pb, mg/kg):*

Tại vị trí quan trắc, hàm lượng chì trong đất trung bình từ **5,74** đến **7,98 mg/kg**, thấp nhất tại vị trí D9 và cao nhất tại D16. Tất cả đều đạt QCVN 03:2023/BTNMT.

- *Cadmi (Cd, mg/kg):*

Tại vị trí quan trắc, hàm lượng Cadmi trong đất dao động trung bình từ **0,005** đến **0,031 mg/Kg**, thấp nhất tại vị trí D1 và cao nhất tại D16. Tất cả đều đạt QCVN 03:2023/BTNMT.

Nhận xét chung: Đất của huyện Tân Biên có chất lượng rất tốt, các thông số quan trắc đều đạt QCVN 03:2023/BTNMT.

2.5.2.9 Chất lượng môi trường đất của huyện Tân Châu

Vị trí quan trắc: **D2** (Ấp Thạnh Hiệp, xã Thạnh Đông 'Đất trồng mì'), **D3** (Xã Tân Hưng 'Đất khu vực bãi chôn lấp chất thải rắn – gần khu vực xử lý nước thải').

- *Asen (As, mg/kg):*

Tại vị trí quan trắc, hàm lượng Asen trong đất trung bình từ **0,16** đến **0,72 mg/Kg**, thấp nhất tại vị trí D3 và cao nhất tại D2. Tất cả đều đạt QCVN 03:2023/BTNMT

- *Đồng (Cu, mg/kg):*

Tại vị trí quan trắc, hàm lượng Đồng trong đất trung bình từ **5,12** đến **6,11 mg/Kg**, thấp nhất tại vị trí D2 và cao nhất tại D3. Tất cả đều đạt QCVN 03:2023/BTNMT.

- *Kẽm (Zn, mg/kg):*

Tại vị trí quan trắc, hàm lượng Kẽm trong đất trung bình từ **4,59** đến **11,38 mg/Kg**, thấp nhất tại vị trí D2 và cao nhất tại D3. Tất cả đều đạt QCVN 03:2023/BTNMT.

- *Chì (Pb, mg/kg):*

Tại vị trí quan trắc, hàm lượng chì trong đất trung bình từ **6,68** đến **11,52 mg/kg**, thấp nhất tại vị trí D3 và cao nhất tại D2. Tất cả đều đạt QCVN 03:2023/BTNMT.

- *Cadimi (Cd, mg/kg):*

Tại vị trí quan trắc, hàm lượng Cadimi trong đất trung bình từ **0,030** đến **0,040 mg/kg**, thấp nhất tại vị trí D3 và cao nhất tại D4. Tất cả đều đạt QCVN 03:2023/BTNMT.

Nhận xét chung: Đất của huyện Tân Châu có chất lượng rất tốt, các thông số quan trắc đều đạt QCVN 03:2023/BTNMT.

2.6 Thành phần môi trường thủy sinh và trầm tích năm 2024 qua các thông số quan trắc

Năm 2024, thực hiện quan trắc bổ sung các vị trí mới được bổ sung mới so với năm 2023 (01 vị trí lấy mẫu trầm tích): bến Vĩnh Thuận (TT7) theo mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021 – 2025 theo Quyết định số 1077/QĐ-UBND ngày 09/5/2022 của Ủy bân nhân dân tỉnh Tây Ninh.

2.6.1. Nhận xét và đánh giá kết quả quan trắc chất lượng thủy sinh:

Trong năm 2024, đã tiến hành quan trắc thủy sinh 14 mẫu tại 07 vị trí. Kết quả phân tích như sau:

Bảng 9: Kết quả phân tích thủy sinh trung bình năm từ TT1 đến TT6

Kết quả							
	TT1	**TT2**	**TT3**	**TT4**	**TT5**	**TT6**	**TT7**
Phiêu sinh thực vật							
Ngành cyanobacteria (tảo lam)	Phát hiện thấy 02 loài	Phát hiện thấy 08 loài	Phát hiện thấy 06 loài	Phát hiện thấy 11 loài	Phát hiện thấy 05 loài	Phát hiện thấy 09 loài	Phát hiện thấy 02 loài

Kết quả							
	TT1	**TT2**	**TT3**	**TT4**	**TT5**	**TT6**	**TT7**
Ngành bacillariophyta (tảo silic)	Phát hiện thấy 07 loài	Phát hiện thấy 12 loài	Phát hiện thấy 02 loài	Phát hiện thấy 08 loài	Phát hiện thấy 04 loài	Phát hiện thấy 13 loài	Phát hiện thấy 07 loài
Ngành chlorophyta (tảo lục)	Phát hiện thấy 10 loài	Phát hiện thấy 10 loài	Phát hiện thấy 07 loài	Phát hiện thấy 22 loài	Phát hiện thấy 10 loài	Phát hiện thấy 23 loài	Phát hiện thấy 10 loài
Ngành charophyta (tảo vòng)	Phát hiện thấy 14 loài	Phát hiện thấy 16 loài	Phát hiện thấy 02 loài	Phát hiện thấy 07 loài	Phát hiện thấy 04 loài	Phát hiện thấy 10 loài	Phát hiện thấy 14 loài
Ngành euglenophyta (tảo mắt)	Phát hiện thấy 12 loài	Phát hiện thấy 15 loài	Phát hiện thấy 04 loài	Phát hiện thấy 15 loài	Phát hiện thấy 16 loài	Phát hiện thấy 16 loài	Phát hiện thấy 12 loài
Ngành dinophyta (tảo giáp)	KPH	KPH	Phát hiện thấy 01 loài	Phát hiện thấy 01 loài	Phát hiện thấy 01 loài	Phát hiện thấy 01 loài	KPH
Tổng	Phát hiện thấy 45 loài	Phát hiện thấy 61 loài	Phát hiện thấy 22 loài	Phát hiện thấy 64 loài	Phát hiện thấy 40 loài	Phát hiện thấy 72 loài	Phát hiện thấy 45 loài
Phiêu sinh động vật							
Tổng	Phát hiện thấy 21 loài	Phát hiện thấy 12 loài	Phát hiện thấy 24 loài	Phát hiện thấy 13 loài	Phát hiện thấy 09 loài	Phát hiện thấy 17 loài	Phát hiện thấy 21 loài
Động vật đáy							
Tổng	Phát hiện thấy 01 loài	Phát hiện thấy 01 loài	Phát hiện thấy 05 loài	KPH	KPH	KPH	Phát hiện thấy 01 loài
Tổng Cộng	Phát hiện thấy 67 loài	Phát hiện thấy 74 loài	Phát hiện thấy 51 loài	Phát hiện thấy 77 loài	Phát hiện thấy 49 loài	Phát hiện thấy 89 loài	Phát hiện thấy 67 loài

Ghi chú: Tên gọi và số lượng từng loài được thể hiện chi tiết trong phụ lục kết quả .

Nhận xét: Quan đợt quan trắc tháng 5 và 10 năm 2024 ta thấy tại vị trí (TT5) Cầu Thúc Múc (xã Long Thuận) có số lượng loài tìm thấy thấp nhất là 49 loài thủy sinh (phiêu sinh thực vật, phiêu sinh động vật, động vật đáy), cao nhất là vị trí (TT6) Điểm giáp ranh

Tây Ninh và Long An (hợp lưu sông Vàm Cỏ Đông và rạch Tràm) là 89 loài thủy sinh (phiêu sinh thực vật, phiêu sinh động vật, động vật đáy).

2.6.2. Nhận xét và đánh giá kết quả quan trắc chất lượng trầm tích:

Kết quả quan trắc cho thấy, chất lượng trầm tích tại 07 vị trí quan trắc trong năm 2024 đều không phát hiện chất ô nhiễm

Bảng 10: Kết quả phân tích trầm tích trung bình năm từ TT1 đến TT7

Thông số	**Vị trí**							**QCVN 43:2017/ BTNMT**
	TT1	**TT2**	**TT3**	**TT4**	**TT5**	**TT6**	**TT7**	**Trầm tích nước ngọt**
As	KPH (LOD= 0,30)	KPH (LOD= 0,30)	KPH (LOD= 0,30)	KPH (LOD= 0,30)	KPH (LOD=0 ,30)	KPH (LOD=0,30)	KPH (LOD=0,30)	17
Cd	KPH (LOD= 0,15)	KPH (LOD= 0,15)	KPH (LOD= 0,15)	KPH (LOD= 0,15)	KPH (LOD=0 ,15)	KPH (LOD=0,15)	KPH (LOD=0,15)	3,5
Pb	KPH (LOD= 3,0)	KPH (LOD= 3,0)	KPH (LOD= 3,0)	KPH (LOD= 3,0)	KPH (LOD=3)	KPH (LOD=3,0)	KPH (LOD=3,0)	91,3
Zn	KPH (LOD= 5,0)	KPH (LOD= 5,0)	KPH (LOD= 5,0)	KPH (LOD= 5,0)	KPH (LOD=5)	KPH (LOD=5,0)	KPH (LOD=5,0)	315
Hg	KPH (LOD= 0,05)	KPH (LOD= 0,05)	KPH (LOD= 0,05)	KPH (LOD= 0,05)	KPH (LOD=0 ,05)	KPH (LOD=0,05)	KPH (LOD=0,05)	0,5
Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ								
a-BHC	KPH (LOD= 1)	KPH (LOD= 1)	KPH (LOD= 1)	KPH (LOD= 1)	KPH (LOD= 1)	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	-
b-BHC	KPH (LOD= 1)	KPH (LOD= 1)	KPH (LOD= 1)	KPH (LOD= 1)	KPH (LOD= 1)	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	-
¥-BHC	KPH (LOD= 1)	KPH (LOD= 1)	KPH (LOD= 1)	KPH (LOD= 1)	KPH (LOD= 1)	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	-
δ-BHC	KPH (LOD= 1)	KPH (LOD= 1)	KPH (LOD= 1)	KPH (LOD= 1)	KPH (LOD= 1)	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	-
Aldrin	KPH (LOD= 1)	KPH (LOD= 1)	KPH (LOD= 1)	KPH (LOD= 1)	KPH (LOD= 1)	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	-
Dieldrine	KPH (LOD= 1)	KPH (LOD= 1)	KPH (LOD= 1)	KPH (LOD= 1)	KPH (LOD= 1)	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	6,7

Thông số	Vị trí							QCVN 43:2017/ BTNMT
	TT1	TT2	TT3	TT4	TT5	TT6	TT7	Trầm tích nước ngọt
Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phospho hữu cơ								
Diazinone	KPH (LOD= 15)	KPH (LOD= 15)	KPH (LOD= 15)	KPH (LOD= 15)	KPH (LOD= 15)	KPH (LOD=15)	KPH (LOD=15)	-
Methyl parathione	KPH (LOD= 15)	KPH (LOD= 15)	KPH (LOD= 15)	KPH (LOD= 15)	KPH (LOD= 15)	KPH (LOD=15)	KPH (LOD=15)	-

- Thông số BVTV gốc Clo hữu cơ, thuốc BVTV gốc Photpho hữu cơ trong đợt quan trắc năm 2023 của 6 vị trí từ TT1- TT6 có kết quả không phát hiện.

CHƯƠNG III. NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ QA/QC

3.1 QA/QC trong lập kế hoạch quan trắc và công tác chuẩn bị

Một kế hoạch đảm bảo chất lượng lấy mẫu cần phải được thiết lập, bao gồm:

- Các nhân viên lấy mẫu đều đã được đào tạo và tập huấn.

- Chuẩn bị công tác thực địa chu đáo: dụng cụ, thiết bị, hóa chất thuốc thử bảo quản mẫu phải đầy đủ và phù hợp.

- Đảm bảo rằng các phương pháp lấy mẫu đều được phổ biến tới tất cả các nhân viên ở trong nhóm quan trắc.

- Đảm bảo rằng mỗi một bước lấy mẫu hiện nay và quá trình lấy mẫu trước đây đều tuân theo một văn bản.

- Đảm bảo rằng dụng cụ lấy mẫu và máy móc đo đạc hiện trường phải được bảo trì và hiệu chuẩn định kỳ, sổ sách bảo trì cần phải được lưu giữ.

- Quy định thống nhất về nhận dạng mẫu được lấy bao gồm dán nhãn lên tất cả các mẫu được lấy, trên đó ghi chép chính xác ngày tháng, địa điểm, thời gian lấy mẫu và tên người lấy mẫu, số mã hiệu của mẫu bằng mực không thấm nước.

- Quy định về ghi chép lại tất cả các chi tiết có liên quan đến việc lấy mẫu vào biên bản/nhật ký lấy mẫu, những điều kiện và các biến động bất thường từ kỹ thuật lấy mẫu thông thường đến những yêu cầu đặc biệt.

- Quy định về điều kiện, nơi để các dụng cụ tránh làm nhiễm bẩn mẫu, làm sạch dụng cụ lấy mẫu, kiểm tra độ sạch và hiệu quả của dụng cụ (bằng cách phân tích mẫu trắng và mẫu so sánh thích hợp).

- Quy định về tiến hành bảo quản mẫu cho từng thông số chất lượng nước, trầm tích, phù du, vi sinh vật... theo các chỉ dẫn trong các tiêu chuẩn tương ứng.

3.2 Kết quả QA/QC hiện trường

3.2.1 Hoạt động QA/QC trong đo, lấy mẫu, bảo quản và vận chuyển mẫu hiện trường

QA/QC trong lấy mẫu hiện trường

- Xác định vị trí cần lấy mẫu theo kế hoạch.

- Việc lấy mẫu được thực hiện theo đúng quy trình do Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn.

- Các công cụ, dụng cụ được sử dụng phù hợp với thông số cần quan trắc.

- Lượng mẫu được lấy đảm bảo phân tích đủ các thông số theo kế hoạch.

QA/QC trong đo thử tại hiện trường

Bảo đảm độ chính xác của các phép đo, phân tích ngoài hiện trường khi các điều kiện môi trường không được đảm bảo. Các thông số hiện trường (nhiệt độ, độ ẩm, áp suất...) cần phải ghi chép khi lấy mẫu để chuyển đổi các giá trị đo được về điều kiện tiêu chuẩn khi lập báo cáo.

QA/QC trong bảo quản và vận chuyển mẫu

- Sử dụng phương pháp, cách thức bảo quản mẫu phù hợp với các thông số quan trắc theo các quy định pháp luật hiện hành về quan trắc môi trường hoặc phương pháp theo tiêu chuẩn quốc tế đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam thừa nhận.

- Hóa chất, mẫu chuẩn được chuẩn bị đầy đủ theo quy định của từng phương pháp quan trắc, được đựng trong các bình chứa phù hợp, có dán nhãn thể hiện đầy đủ các thông tin về: tên hoặc loại hóa chất, mẫu chuẩn; tên nhà sản xuất; nồng độ; ngày chuẩn bị; người chuẩn bị; thời gian sử dụng và các thông tin khác (nếu có).

- Dụng cụ chứa mẫu phải đáp ứng các yêu cầu sau:

+ Phù hợp với từng thông số quan trắc;

+ Bảo đảm chất lượng, không làm ảnh hưởng hoặc biến đổi chất lượng của mẫu;

+ Được dán nhãn trong suốt thời gian tồn tại của mẫu. Nhãn thể hiện các thông tin về: thông số quan trắc; ký hiệu mẫu; thời gian lấy mẫu; phương pháp bảo quản mẫu đã sử dụng và các thông tin khác (nếu có).

- Vận chuyển mẫu phải bảo toàn mẫu về chất lượng và số lượng. Thời gian vận chuyển và nhiệt độ của mẫu thực hiện theo các văn bản, quy định hiện hành về quan trắc môi trường đối với từng thông số quan trắc.

- Giao và nhận mẫu được thực hiện như sau:

+ Giao và nhận mẫu ngay tại hiện trường: do cán bộ, nhân viên thực hiện quan trắc hiện trường bàn giao cho cán bộ, nhân viên chịu trách nhiệm vận chuyển mẫu;

+ Giao và nhận mẫu tại phòng thí nghiệm: do cán bộ, nhân viên thực hiện quan trắc hiện trường hoặc cán bộ, nhân viên chịu trách nhiệm vận chuyển bàn giao cho cán bộ, nhân viên phòng thí nghiệm;

+ Việc giao và nhận mẫu phải có biên bản bàn giao, trong đó có đầy đủ tên, chữ ký của các bên có liên quan theo các nội dung quy định.

- Cán bộ, nhân viên thực hiện quan trắc tại hiện trường phải có trình độ, chuyên môn phù hợp.

3.2.2. Kết quả thực hiện mẫu kiểm soát chất lượng tại hiện trường

3.2.2.1 Thành phần môi trường: Nước mặt

a) Đối với nước mặt, thực hiện việc kiểm soát chất lượng với thông số TSS mẫu trắng hiện trường:

Bảng 11: Kết quả QA/QC mẫu trắng hiện trường nước mặt

Vị Trí	M7	M19	M21	LOD của TSS
Tháng 1	KPH (2 <)	KPH (2 <)	KPH (2 <)	< 2
Tháng 2	KPH (2 <)	KPH (2 <)	KPH (2 <)	< 2
Tháng 3	KPH (2 <)	KPH (2 <)	KPH (2 <)	< 2

Vị Trí	M7	M19	M21	LOD của TSS
Tháng 4	KPH (2 <)	KPH (2 <)	KPH (2 <)	< 2
Tháng 5	KPH (2 <)	KPH (2 <)	KPH (2 <)	< 2
Tháng 6	-	KPH (2 <)	KPH (2 <)	< 2
Tháng 7	-	KPH (2 <)	KPH (2 <)	< 2
Tháng 8	-	KPH (2 <)	KPH (2 <)	< 2
Tháng 9	-	KPH (2 <)	KPH (2 <)	< 2
Tháng 10	-	KPH (2 <)	KPH (2 <)	< 2
Tháng 11	-	KPH (2 <)	KPH (2 <)	< 2
Tháng 12	-	KPH (2 <)	KPH (2 <)	< 2

b) Đối với nước mặt, thực hiện việc kiểm soát chất lượng với thông số TSS mẫu lặp hiện trường:

Bảng 12: Kết quả QA/QC mẫu lặp hiện trường nước mặt

Vị Trí	M7			M14			M16			M19			M21		
	Kết quả lần 1 (mg/L)	Kết quả lần 2 (mg/L)	RPD (%)	Kết quả lần 1 (mg/L)	Kết quả lần 2 (mg/L)	RPD (%)	Kết quả lần 1 (mg/L)	Kết quả lần 2 (mg/L)	RPD (%)	Kết quả lần 1 (mg/L)	Kết quả lần 2 (mg/L)	RPD (%)	Kết quả lần 1 (mg/L)	Kết quả lần 2 (mg/L)	RPD (%)
Tháng 1	19	19	0	-	-	-	-	-	-	36	35	2,82	44	42	4,65
Tháng 2	17	16	6,06	-	-	-	-	-	-	16	16	0	20	19	5,13
Tháng 3	20	8	8,57	23	22	4,44	16	16	0	9	9	0	16	16	0
Tháng 4	6	6	0	-	-	-	-	-	-	24	23	4	11	10	9
Tháng 5	30	28	6,8	-	-	-	-	-	-	6	6	0	19	18	5,4
Tháng 6	-	-	-	12	14	15,38	-	-	-	28	26	7,4	30	28	6,9
Tháng 7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17	17	0	67	65	3,03
Tháng 8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	43	40	7,2	20	20	0
Tháng 9	-	-	-	19	19	0	23	28	19,60	20	19	5,12	67	65	3,03
Tháng 10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22	21	4,65	20	20	0
Tháng 11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15	16	6,45	11	11	0
Tháng 12	-	-	-	202	216	6,69	-	-	-	19	19	0	3	3	0

3.2.2.2 Thành phần môi trường: Nước dưới đất

Đối với nước ngầm, thực hiện việc kiểm soát chất lượng với thông số N-NH_4^+ mẫu lặp hiện trường.

Bảng 13: Kết quả QA/QC mẫu lặp hiện trường nước dưới đất

Vị Trí	N6			N9			N15			N18			N21			N38		
	Kết quả lần 1 (mg/L)	Kết quả lần 2 (mg/L)	RPD (%)	Kết quả lần 1 (mg/L)	Kết quả lần 2 (mg/L)	RPD (%)	Kết quả lần 1 (mg/L)	Kết quả lần 2 (mg/L)	RPD (%)	Kết quả lần 1 (mg/L)	Kết quả lần 2 (mg/L)	RPD (%)	Kết quả lần 1 (mg/L)	Kết quả lần 2 (mg/L)	RPD (%)	Kết quả lần 1 (mg/L)	Kết quả lần 2 (mg/L)	RPD (%)
Tháng 3	0,11	0,11	0	0,03	0,03	0	KPH	KPH	0	0,04	0,04	0	0,04	0,04	0	0,28	0,28	0
Tháng 6	0,24	0,24	0	-	-	-	KPH	KPH	0	0,14	0,14	0	KPH	KPH	0	0,05	0,05	0
Tháng 9	0,25	0,25	0	-	-	-	0,04	0,04	0	0,04	0,04	0	KPH	KPH	0	KPH	KPH	0
Tháng 12	0,34	0,29	15,87	-	-	-	0,08	0,08	0	0,08	0,08	0	0,05	0,06	18,18	0,18	0,18	0

3.2.2.3 Thành phần môi trường không khí xung quanh

Đối với không khí xung quanh, thực hiện việc kiểm soát chất lượng với thông số NO_2 mẫu lặp hiện trường:

Bảng 14: Kết quả QA/QC hiện trường không khí

	KK6			KK11			KK12			KK13		
	Mẫu phân tích (mg/L)	**Mẫu lặp hiện trường (mg/L)**	**RPD (%)**	**Mẫu phân tích (mg/L)**	**Mẫu lặp hiện trường (mg/L)**	**RPD (%)**	**Mẫu phân tích (mg/L)**	**Mẫu lặp hiện trường (mg/L)**	**RPD (%)**	**Mẫu phân tích (mg/L)**	**Mẫu lặp hiện trường (mg/L)**	**RPD (%)**
Tháng 2	19,8	19,5	1,53	-	-	-	14,4	14,4	0	19,1	19,7	3,09
Tháng 4	29,1	28,4	2,43	-	-	-	19,2	19,3	0,5	29,9	29,7	0,67
Tháng 6	20,4	20	1,9	-	-	-	30,9	30,4	1,6	12,4	12,6	1,6
Tháng 8	17,1	17,3	1,2	10,2	10,1	0,9	10,2	10,7	5	9,4	8,9	5,4
Tháng 10	24,5	24,3	0,81	19,8	19,9	0,5	12	12,2	1,65	11,8	13,4	12,7
Tháng 12	14,2	14,7	3,46	21,7	22,2	2,28	29,5	28,8	2,40	21,4	21	1,88

3.2.2.4 Thành phần môi trường đất

Bảng 15: Kết quả mẫu lặp hiện trường trong đất

Thông số Cu						
Vị trí	**D1**			**D4**		
	Kết quả lần 1 (mg/L)	**Kết quả lần 2 (mg/L)**	**RPD (%)**	**Kết quả lần 1 (mg/L)**	**Kết quả lần 2 (mg/L)**	**RPD (%)**
Tháng 5	4,46	5,11	13,58	8,82	7,8	12,27
Tháng 10	1,92	1,75	9,26	8,31	8,27	0,48

3.2.2.5 Thành phần môi trường Thủy sinh- Trầm tích

Bảng 16: Kết quả mẫu lặp hiện trường trong Thủy sinh- Trầm tích

Thông số Zn						
Vị trí	**Tháng 5**			**Tháng 10**		
TT1	**Kết quả lần 1 (mg/L)**	**Kết quả lần 2 (mg/L)**	**RPD (%)**	**Kết quả lần 1 (mg/L)**	**Kết quả lần 2 (mg/L)**	**RPD (%)**
	KPH	KPH	0	KPH	KPH	0

3.2.3. Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện QA/QC

Mẫu lặp: được sử dụng để đánh giá độ chụm của kết quả phân tích. Đối với hai lần lặp, độ chụm được đánh giá dựa trên việc đánh giá RPD không vượt quá 20%, được tính toán như sau:

$$RPD = \frac{|LD1 - LD2|}{[(LD1 + LD2)/2]} \times 100\ (\%)$$

Trong đó:

RPD: phần trăm sai khác tương đối của mẫu lặp;

LD1: kết quả phân tích lần thứ nhất;

LD2: kết quả phân tích lần thứ hai.

+ Đối với thông số TSS trong nước mặt: 100% số mẫu kiểm soát chất lượng đều có độ phân tán dưới là 20%.

+ Đối với thông số NH_4^+ trong nước dưới đất: 100% số mẫu kiểm soát chất lượng đều có độ phân tán dưới là 20%.

+ Đối với thông số NO_2 trong không khí : 100% số mẫu kiểm soát chất lượng đều có độ phân tán dưới là 20%.

Mẫu trắng vận chuyển hiện trường: Các thông số thực hiện phải đạt yêu cầu nồng độ chất phân tích có trong mẫu trắng vận chuyển không vượt quá giới hạn phát hiện của phương pháp.

3.3 Xử lý số liệu quan trắc môi trường

Số liệu và kết quả của các đợt quan trắc nước mặt lục địa được so sánh với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08:2023/BTNMT.

Kết quả quan trắc nước mặt được dùng để tính toán chỉ số VN-WQI.

Chỉ số chất lượng nước của Việt Nam (viết tắt là VN - WQI) là một chỉ số được tính toán từ các thông số quan trắc chất lượng nước mặt ở Việt Nam, dùng để mô tả định lượng về chất lượng nước và khả năng sử dụng của nguồn nước đó, được biểu diễn qua một thang điểm.

Phương pháp đánh giá chất lượng nước WQI được thực hiện theo Quyết định số 1460/QĐ-TCMT ngày 12/11/2019 của Tổng cục Môi trường về việc ban hành Hướng dẫn kỹ thuật tính toán và công bố chỉ số chất lượng nước Việt Nam VN_WQI (thay thế Quyết định số QĐ 879/QĐ-TCMT ngày 01/7/2011 của Tổng cục Môi trường).

Mục đích sử dụng chỉ số chất lượng nước của Việt Nam (VN - WQI):

- Đánh giá chất lượng nước mặt lục địa một cách tổng quát.

- Có thể được sử dụng như một nguồn dữ liệu để xây dựng bản đồ phân vùng chất lượng nước.

- Cung cấp thông tin môi trường cho cộng đồng một cách đơn giản, dễ hiểu, trực quan.

- Nâng cao nhận thức về môi trường.

Cách thức sử dụng số liệu để tính toán VN-WQI:

- VN_WQI được tính toán riêng cho dữ liệu của từng điểm quan trắc.

- WQI_{SI} được tính toán cho mỗi thông số quan trắc, từ giá trị WQI_{SI} tính toán giá trị WQI cuối cùng.

- Các thông số được sử dụng để tính VN_WQI được chia thành 05 nhóm thông số, bao gồm các thông số sau đây:

+ Nhóm I : thông số pH.

+ Nhóm II (nhóm thông số thuốc bảo vệ thực vật): bao gồm các thông số Aldrin, BHC, Dieldrin, DDT_s (p,p'-DDT, p,p'-DDD, p,p'-DDE), Heptachlor & Heptachlorepoxide.

+ Nhóm III (nhóm thông số kim loại nặng): bao gồm các thông số As, Cd, Pb, Cr^{6+}, Cu, Zn, Hg.

+ Nhóm IV (nhóm thông số hữu cơ và dinh dưỡng): bao gồm các thông số DO, BOD_5, COD, TOC, $N\text{-}NH_4$, $N\text{-}NO_3$, $N\text{-}NO_2$, $P\text{-}PO_4$

+ Nhóm V (nhóm thông số vi sinh): bao gồm các thông số Coliform, E.coli.

- Số liệu để tính toán VN_WQI phải bao gồm tối thiểu 03/05 nhóm thông số, trong đó bắt buộc phải có nhóm IV. Trong nhóm IV có tối thiểu 03 thông số được sử dụng để tính toán. Trường hợp thuỷ vực chịu tác động của các nguồn ô nhiễm đặc thù bắt buộc phải lựa chọn nhóm thông số đặc trưng tương ứng để tính toán (thuỷ vực chịu tác động của ô nhiễm thuốc BVTV bắt buộc phải có nhóm II, thuỷ vực chịu tác động của kim loại nặng bắt buộc phải có nhóm III).

Công thức tính toán chỉ số WQI:

$$WQI = \frac{WQI_I}{100} \times \frac{\left(\prod_{i=1}^{n} WQI_{II}\right)^{1/n}}{100} \times \frac{\left(\prod_{i=1}^{m} WQI_{III}\right)^{1/m}}{100} \times \left[\frac{1}{k}\sum_{i=1}^{k} WQI_{IV} \times \frac{1}{l}\sum_{i=1}^{l} WQI_{V}\right]^{1/2}$$

(công thức 3)

Trong đó:

WQ_I: Kết quả tính toán đối với thông số nhóm I

WQ_{II}: Kết quả tính toán đối với các thông số nhóm II

WQ_{III}: Kết quả tính toán đối với các thông số nhóm III

WQ_{IV}: Kết quả tính toán đối với các thông số nhóm IV

WQ_V: Kết quả tính toán đối với thông số nhóm V

Sử dụng Bảng xác định giá trị WQI tương ứng với mức đánh giá chất lượng nước để so sánh, đánh giá cụ thể như sau:

Các thông số được sử dụng để đánh giá ô nhiễm nước dưới đất bao gồm nhiệt độ, pH, Chỉ số pecmangat (COD), Nitrit, Nitrat, Amoni, Sắt, Coliform, E.Coli.

Chất lượng nước dưới đất được đánh giá dựa vào số liệu quan trắc các thông số môi trường trong năm 2023 và giai đoạn từ năm 2021 đến 2023. Số liệu được so sánh với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 09:2023/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất.

Các thông số được sử dụng để đánh giá ô nhiễm không khí bao gồm bụi lơ lửng tổng số (TSP), bụi PM10, SO_2 , NO_2 , CO, O_3 , bụi chì, một số chất độc hại trong không khí và tiếng ồn.

Chất lượng không khí được đánh giá dựa vào số liệu quan trắc các thông số môi trường trong năm 2023 và giai đoạn từ năm 2021 đến 2023. Số liệu được so sánh với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh. Đây là cơ sở dùng để đánh giá diễn biến ô nhiễm môi trường không khí theo thời gian.

Các thông số được sử dụng để đánh giá ô nhiễm đất bao gồm các thông số kim loại như Đồng, Chì, Kẽm, Asen, Cadimi và dư lượng thuốc bảo vệ thực vật.

Chất lượng môi trường đất được đánh giá dựa vào số liệu quan trắc các thông số môi trường trong năm 2023 và giai đoạn từ năm 2021 đến 2023. Số liệu được so sánh với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 03:2023/BTNMT.

Bảng 17: Các mức VN-WQI và sự phù hợp với mục đích sử dụng

Khoảng giá trị WQI	**Chất lượng nước**	**Mức đánh giá chất lượng nước**	**Màu**
91 - 100	Rất tốt	Sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt	**Xanh dương**
76 - 90	Tốt	Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp	**Xanh lá cây**
51 - 75	Trung bình	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác	**Vàng**
26 - 50	Kém	Sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác	**Da cam**
10 - 25	Ô nhiễm nặng	Nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai	**Đỏ**
< 10	Ô nhiễm rất nặng	Nước nhiễm độc, cần có biện pháp xử lý phù hợp	**Nâu**

CHƯƠNG IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

4.1. Kết luận

Trong năm 2024, với sự chỉ đạo quyết liệt của các cấp lãnh đạo trong công tác bảo vệ môi trường đã đạt những kết quả tích cực. Nhận thức và ý thức trách nhiệm về công bảo vệ môi trường đang từng bước có sự thay đổi, đã đạt được những thành tựu nhất định trong việc kìm chế, kiểm soát được mức độ gia tăng ô nhiễm, chất lượng môi trường có xu hướng cải thiện dần theo từng năm.

4.1.1. Thành phần môi trường nước mặt

- Qua kết quả tính toán tổng hợp chỉ số VN-WQI tại 50 vị trí vào 12 đợt quan trắc năm 2024 cho thấy: Giá trị trung bình chỉ số VN- WQI năm 2024 (74,88) cao hơn năm 2023 (66,48) là 8,40. Cho thấy chất lượng nước mặt tại 50 điểm quan trắc có xu hướng được cải thiện hơn so với năm 2023. Tỉ lệ các điểm quan trắc cho giá trị VN-WQI đạt mức Rất tốt – Tốt – Trung bình – Kém – Ô nhiễm nặng – Ô nhiễm rất nặng thể hiện như sau:

+ Chất lượng nước rất tốt sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt năm 2024 (chiếm tỉ lệ 6%) tăng 3,73% so với năm 2023 (chiếm tỉ lệ 2,27%).

+ Chất lượng nước tốt sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp năm 2024 (chiếm tỉ lệ 48%) tăng so với năm 2023 (chiếm tỉ lệ 27,3%) là 20,7%.

+ Chất lượng nước trung bình sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác năm 2024 (chiếm tỉ lệ 44%) giảm so với năm 2023 (56,8%) là 12,8%.

+ Chất lượng nước kém sử dụng cho mục đích giao thông thủy và các mục đích tương đương khác năm 2024 (chiếm tỉ lệ 2%) giảm so với năm 2023 (9,1%) là 7,1%.

+ Chất lượng nước ô nhiễm nặng: cần các biện pháp xử lý trong tương lai năm 2024 chiếm tỉ lệ (0%) giảm so với năm 2023 (4,53%) là 4,54%.

+ Chất lượng nước ô nhiễm rất nặng nước nhiễm độc cần có biện pháp khắc phục xử lý năm 2023 và năm 2024 không có.

Nhận xét: Chất lượng nước rất tốt, chất lượng nước tốt tăng so với năm 2023; Chất lượng nước trung bình, chất lượng nước kém, chất lượng nước ô nhiễm nặng giảm so với năm 2023

- Mức phân loại chất lượng nước mặt theo bảng 2 của QCVN 08:2023/BTNMT tại 50 điểm quan trắc nước mặt năm 2024 như sau:

Bảng 18: Bảng thống kê các thông số nước mặt theo bảng 2 của QCVN 08:2023/BTNMT tại 50 điểm quan trắc nước mặt năm 2024.

Nhóm thông số	Mức phân loại chất lượng nước			
	Mức A	Mức B	Mức C	Mức D
pH	41 vị trí	08 vị trí	-	01 vị trí
BOD_5	-	-	2 vị trí	48 vị trí
COD	-	01vị trí	19 vị trí	30 vị trí
TSS	14 vị trí	35 vị trí	01 vị trí	-
DO	01 vị trí	03 vị trí	07 vị trí	39 vị trí
Coliform	19 vị trí	19 vị trí	05 vị trí	5 vị trí

Bảng 19: Bảng thống kê các thông số nước mặt theo bảng 1 của QCVN 08:2023/BTNMT tại 50 điểm quan trắc nước mặt năm 2024

Nhóm thông số	Giá trị giới hạn	Đạt QCVN 08:2023/BTNMT	Không đạt QCVN 08:2023/BTNMT
Nitrit	0,05	22 vị trí	28 vị trí
Amoni	0,3	0 vi trí	50 vị trí
Cyanide	0,01	49 vị trí	01 vị trí
Chlorride	250	50 vị trí	-

Bảng 20: Bảng thống kê các thông số nước mặt theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT tại 50 điểm quan trắc nước mặt năm 2024

Nhóm thông số	Giá trị giới hạn	Đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT	Không đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT
Phosphate	0,3	27 vị trí	14 vị trí
Nitrat	10	50 vị trí	-

Nhận xét chung: Chất lượng môi trường nước mặt trên địa bàn tỉnh Tây Ninh qua 12 đợt quan trắc năm 2024 có xu hướng tốt hơn so với cùng kỳ 2022.

4.1.2. Thành phần môi trường nước dưới đất

Bảng 21: Bảng thống kê tỷ lệ vị trí đạt quy chuẩn trung bình năm 2024

Nhóm thông số		**Số lượng vị trí đạt QC**	**Số lượng vị trí vượt QC**	**Tỷ lệ đạt quy chuẩn (%)**	**Tỷ lệ vượt quy chuẩn (%)**
Nhóm thông số vật lý	pH	35	16	68,6	31,4
	TDS	51	0	100	0
Nhóm thông số hữu cơ và dinh dưỡng	COD	51	0	100	0
	Amoni	51	0	100	0
	Nitrit	51	0	100	0
	Nitrat	51	0	100	0
Nhóm thông số kim loại nặng	Fe	51	0	100	0
	As	51	0	100	0
Nhóm thông số vi sinh	Coliform	51	0	100	0
	E.Coli	51	0	100	0

Qua kết quả quan trắc cho thấy có 16 vị trí có giá trị pH không nằm trong khoảng quy chuẩn QCVN 09:2023/BTNMT cho phép. Chất lượng nước dưới đất tại các quan trắc còn khá tốt, sử dụng tốt cho mục đích ăn uống sinh hoạt. Hầu hết các chỉ tiêu giám sát chất lượng nước dưới đất đều đạt theo QCVN 09:2023/BTNMT, ngoại trừ pH do tính chất đặc trưng nước dưới đất của khu vực.

4.1.3. Thành phần môi trường không khí

Bảng 22: Bảng thống kê tỷ lệ mẫu đạt chuẩn các thông số không khí năm 2024

Nhóm thông số		Số lượng vị trí đạt QC	Số lượng vị trí vượt QC	Tỷ lệ đạt quy chuẩn (%)	Tỷ lệ vượt quy chuẩn (%)
Không khí xung quanh (Theo QCVN 05:2023/BTNMT)	Bụi TSP	34	0	100	0
	PM_{10}	15	0	100	0
	$PM_{2.5}$	15	0	100	0
	Pb	34	0	100	0
	SO_2	34	0	100	0
	NO_2	34	0	100	0
	CO	34	0	100	0
Không khí xung quanh (Theo QCVN 05:2023/BTNMT)	NH_3	1	0	100	0
	H_2S	1	0	100	0
	CH_3SH	1	0	100	0
	Benzen	15	0	100	0
	Toluen	15	0	100	0
	Xylen	15	0	100	0
Độ ồn QCVN 26:2010/BTNMT		32	2	94,1	5,9

Chất lượng môi trường không khí qua các đợt quan trắc giai đoạn 2022 - 2024 có xu hướng được cải thiện.

Chất lượng môi trường không khí tại vị trí môi trường nền KK1 – Khu vực Đập chính hồ Dầu Tiếng không có dấu hiệu bị ô nhiễm, giá trị tất cả các thông số quan trắc đều đạt Quy chuẩn cho phép.

Tiếng ồn tại các vị trí quan trắc đều đạt quy chuẩn cho phép QCVN 05:2023/BTNMT, tuy nhiên tại 02 vị trí là KK3 (Thành phố Tây Ninh - Khu vực ngã tư Công an Thành phố cũ (ngã tư CMT8 và Tua Hai), giá trị trung bình năm là 71 dBA và KK13 (Ngã tư Đồng Pan - Thị trấn Tân Châu), giá trị trung bình năm là 71,5 dBA vượt quy chuẩn, nhưng không đáng kể.

Giá trị bụi tổng khá cao nhưng vẫn nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN. Nồng độ H_2S, NH_3, Mercaptan tại vị trí KK15 (Khu dân cư cách bãi rác 500m) đạt QCVN 05:2023/BTNMT. Các thông số còn lại như NO_x , SO_2 , CO… đều có giá trị thấp hơn QCVN 05:2023/BTNMT.

4.1.4. Thành phần môi trường đất

Kết quả quan trắc trong giai đoạn 2022 – 2024 trên địa bàn tỉnh cho thấy **chưa** có sự ô nhiễm môi trường đất. Các kim loại như: Cu, Zn, Pb, As, Cd và Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật đều đạt QCVN 03:2023/BTNMT.

Tuy nhiên, cùng với xu hướng phát triển kinh tế, các khu công nghiệp ngày càng mở rộng, quá trình xử lý các chất thải chưa được quan tâm đúng mức có thể dẫn đến ô nhiễm môi trường đất trong tương lai. Thực tế nêu trên đòi hỏi các cấp, các ngành cần có những

biện pháp quyết liệt để huy động mọi nguồn lực của Nhà nước, doanh nghiệp và xã hội trong việc đẩy mạnh việc quản lý môi trường đất trong thời gian tới.

4.1.5. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

- Khối lượng, số lượng các công việc đã thực hiện theo Quyết định số 8069/QĐ QĐ-STNMT ngày 17/12/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên thực hiện Nhiệm vụ Quan trắc thành phần môi trường đất, nước, không khí trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2024. Đối với thông số Ozone trong 2024 không thực hiện quan trắc do không có nhà thầu phụ có chức năng lấy và phân tích mẫu mặc dù đã thực hiện mời chào giá nhiều lần.

- Những kết quả làm được trong báo cáo tổng hợp năm 2024:

+ Đánh giá cơ bản tình hình các thành phần môi trường của tỉnh qua từng năm phục vụ cho cơ quan quản lý nhà nước xây dựng kế hoạch, quy hoạch, đề xuất các giải pháp tình trạng ô nhiễm trên địa bàn tỉnh.

+ Tạo cơ sở dữ liệu cơ bản về tài nguyên và môi trường Quốc gia.

+ Hoàn thành nhiệm vụ được giao thường xuyên, đúng tiến độ theo quy định.

- Những mặt còn chưa làm được:

+ Số lượng dữ liệu thu thập còn mỏng về tuần suất, vị trí còn chưa đầy đủ và thiếu hụt một số thành phần môi trường.

+ Cần mở rộng thêm các vị trí quan trắc khu vực biên giới và các tỉnh lân cận.

❖ ***Giải pháp kiểm soát chất lượng môi trường không khí***

Xây dựng và tổ chức thực hiện các giải pháp đồng bộ và các dự án nhằm quản lý chất lượng không khí, kiểm soát hiệu quả các nguồn phát sinh khí thải gây ô nhiễm không khí trên địa bàn:

+ Giảm thiểu phát sinh khí thải từ hoạt động giao thông vận tải như đầu tư, hoàn thiện hệ thống hạ tầng giao thông vận tải; triển khai các chương trình, đề án phát triển giao thông công cộng tại các đô thị nhằm hạn chế phương tiện cá nhân; khuyến khích các tổ chức, cá nhân chuyển đổi sử dụng các phương tiện giao thông vận tải thân thiện với môi trường;

+ Kiểm soát hiệu quả các nguồn phát sinh khí thải công nghiệp thông qua việc đôn đốc, kiểm tra các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn thực hiện các biện pháp kiểm soát, xử lý khí thải, đặc biệt là các cơ sở có phát sinh nguồn bụi, khí thải lớn; kiên quyết xử lý các hành vi vi phạm theo thẩm quyền hoặc đề xuất các biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Đẩy mạnh việc thực hiện các chương trình kiểm kê khí thải công nghiệp, đổi mới công nghệ sản xuất cũng như khuyến khích sử dụng nguyên, nhiên liệu sạch, đầu tư và vận hành quan trắc tự động, liên tục đối với các nguồn thải lớn có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường;

Tiếp tục đầu tư, cải tiến công nghệ sản xuất, dây chuyền xử lý khí thải, nước thải phù hợp, đảm bảo vận hành đúng quy chuẩn tại các khu, cụm công nghiệp, nhà máy. Thường xuyên quan trắc, giám sát đánh giá chất lượng môi trường các nguồn thải để kiểm soát, khắc phục ô nhiễm. Không chấp nhận các dự án sử dụng công nghệ lạc hậu;

Tăng diện tích trồng rừng, duy trì các biện pháp trồng rừng thay thế, duy trì phát triển rừng để giảm thiểu, hạn chế nguy cơ bão lũ, lụt, hạn hán.

Tăng cường phối hợp kiểm soát các nguồn thải liên vùng, liên tỉnh để cải thiện chất lượng không khí khu vực giáp biên giới Campuchia.

Thường xuyên quan trắc, giám sát đánh giá chất lượng môi trường các nguồn thải để kiểm soát, khắc phục ô nhiễm. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật gây ô nhiễm không khí. Thiết lập trạm quan trắc không khí xung quanh tự động tại các điểm nút giao thông đông đúc, các vị trí có nguồn thải lớn xung quanh.

❖ ***Giải pháp kiểm soát chất lượng môi trường nước***

Phối hợp với các địa phương khác trong lưu vực sông Vàm Cỏ Đông, sông Sài Gòn để thực hiện công tác kiểm soát các nguồn thải có nguy cơ gây ô nhiễm. Xây dựng đề án, chiến lược quản lý, bảo vệ môi trường đảm bảo chất lượng nguồn nước trên địa bàn tỉnh.

Giám sát chặt chẽ khối lượng chất lượng nước ngầm thông qua các thông số mực nước, chất lượng nước. Kiểm soát hoạt động khai thác nước ngầm, điều tra, đánh giá nguy cơ hạ thấp mực nước ngầm trên địa bàn toàn tỉnh.

Kiểm soát các hoạt động xả thải nước thải: xây dựng cơ sở dữ liệu về nguồn thải nước thải; tất cả các nguồn thải nước thải công nghiệp, làng nghề, y tế, đô thị cần được xử lý đạt yêu cầu trước khi xả thải vào nguồn tiếp nhận. Ưu tiên đầu tư xây dựng các hệ thống xử lý nước thải tập trung cho các đô thị.

Các dự án xây dựng CCN mới bắt buộc phải có nhà đầu tư cơ sở hạ tầng, hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải tập trung mới được tiếp nhận doanh nghiệp thứ cấp vào đầu tư hoạt động.

Bảo vệ nguồn tài nguyên rừng, đặc biệt là rừng phòng hộ đầu nguồn để bảo vệ tài nguyên nước.

❖ ***Giải pháp kiểm soát chất lượng môi trường đất***

Nhân rộng mô hình nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, các quy trình sản xuất tiên tiến như VietGAP, Global GAP,... đối với các loại rau, cây ăn quả để kiểm soát dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu, hạn chế ô nhiễm môi trường đất. Tổ chức thu gom, xử lý đạt yêu cầu về môi trường đối với các loại bao bì, vỏ chai, hộp,… thuốc BVTV trên đồng ruộng. Các khu vực kho lưu chứa thuốc BVTV cần tuân thủ đúng quy định về lưu kho, xây dựng, thiết kế khu vực lưu chứa và vận hành để giảm thiểu nguy cơ phát tán ô nhiễm.

4.2. Kiến nghị

Để phát huy những thành quả đã đạt được trong thời gian qua và tiếp tục nâng cao hiệu quả công tác BVMT trên địa bàn tỉnh trong thời gian tới, Sở Tài nguyên và Môi trường xin kiến nghị các cấp lãnh đạo xem xét, chỉ đạo một số nội dung sau:

4.2.1. Kiến nghị đối với Trung ương

Rà soát, sửa đổi các Luật chuyên ngành khác, đảm bảo triển khai thống nhất đồng bộ các nội dung về quản lý môi trường không khí với Luật BVMT 2020.

Xây dựng các cơ chế, chính sách thu hút đầu tư, vấn đề xã hội hóa và sự tham gia của cộng đồng dân cư, trong các quá trình triển khai các biện pháp bảo vệ môi trường; hỗ trợ các nguồn tài chính từ Trung ương hoặc ODA cho đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật về

xử lý chất thải, xây dựng thêm một số trạm quan trắc nước mặt, không khí tự động liên tục; cập nhật KB biến đổi khí hậu, các công trình thích ứng, giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu thuộc địa bàn tỉnh; công tác bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

Ban hành các chủ trương, chính sách cụ thể về phát triển kinh tế tuần hoàn phát thải ít cacbon, đầu tư cho nghiên cứu, ứng dụng các công nghệ tiên tiến, sử dụng hiệu quả nhiên liệu nhằm giảm thiểu phát sinh khí thải trong quá trình phát triển kinh tế của đất nước giai đoạn tới.

Tiếp tục kiện toàn hệ thống và tăng cường năng lực quản lý môi trường cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực môi trường từ Trung ương đến địa phương, đặc biệt nhân sự môi trường cấp xã, làm rõ trách nhiệm, tránh chồng chéo và bổ sung các quy định, yêu cầu về cơ chế phối hợp, nhằm giải quyết có hiệu quả các vấn đề về quản lý môi trường đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, diễn biến ngày càng phức tạp trong lĩnh vực môi trường. Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ quản lý môi trường cho đội ngũ cán bộ công tác trong lĩnh vực về môi trường ở địa phương.

Bộ Tài nguyên và Môi trường tăng cường kiểm tra công tác bảo vệ môi trường đối với các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh do Bộ phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường. Hỗ trợ tỉnh tham gia các dự án quốc tế và trong nước về biến đổi khí hậu, giảm thiểu phát thải khí nhà kính, nâng cao năng lực, bảo vệ môi trường cho tỉnh.

Bộ Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các bộ ngành sớm ban hành quy định về định mức kinh tế kỹ thuật hoặc đơn giá để dự toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ: bảo vệ môi trường trong quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường (xác định vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác), kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh; kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt sông, hồ nội tỉnh; đánh giá khả năng chịu tải của môi trường nước mặt; điều tra, đánh giá chất lượng môi trường đất; định mức đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt,…

4.2.2. Kiến nghị đối với UBND tỉnh

a) Chỉ đạo các Sở, ban, ngành:

- Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án, nhiệm vụ đã được phê duyệt; tăng cường công tác quản lý BVMT trên địa bàn, kiểm soát chặt chẽ tất cả các nguồn xả thải, không để phát sinh các điểm nóng về ô nhiễm môi trường thuộc địa bàn quản lý; thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm và đặc thù, trong đó tập trung xây dựng các dự án xây dựng hệ thống thu gom, XLNT tập trung để thu gom, xử lý triệt để nước thải sinh hoạt từ khu dân cư và nước thải phát sinh từ làng nghề, CCN; phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư, xác định các dự án XLNT sinh hoạt đô thị, khu dân cư tập trung ưu tiên để kêu gọi, thu hút đầu tư.

- Rà soát, gắn kết mục tiêu, nhiệm vụ bảo vệ môi trường vào các chương trình, kế hoạch, dự án phát triển của các ngành và địa phương; chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và pháp luật về quy trình xử lý, khắc phục ô nhiễm môi trường; đồng thời có trách nhiệm giải quyết các khiếu nại, tố cáo có liên quan đến việc xử lý, khắc phục sự cố môi trường trên địa bàn.

- Xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050, thực hiện có hiệu quả phương án bảo vệ môi trường, khai

thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên, đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Tăng cường thực thi nghiêm túc và hiệu quả pháp luật về BVMT chú trọng công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát công tác BVMT của các chủ nguồn thải lớn, xử lý nghiêm khắc các hành vi vi phạm pháp luật; áp dụng có hiệu quả các công cụ quản lý môi trường. Đẩy mạnh công tác đấu tranh, phòng, chống tội phạm về môi trường. Tiếp tục triển khai thực hiện chiến lược, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án về bảo vệ môi trường đã được phê duyệt. Hoàn thiện hệ thống thu thập, đo đạc, lấy mẫu, phân tích, tính toán, thống kê để các thông tin môi trường phục vụ cho các báo cáo ngày càng đầy đủ và hoàn thiện hơn nữa từ đó làm nguồn dữ liệu cho định hướng phát triển KT-XH của tỉnh. Tăng cường đầu tư lắp đặt thêm các trạm quan trắc tự động liên tục tự động trên địa bàn tỉnh sau khi lắp đặt 2 trạm quan trắc nước mặt tự động ở rạch Cái Bắc và bến đò Lộc Giang để có thể vận hành đồng bộ, truyền tải thông tin môi trường kịp thời về trung tâm điều hành dữ liệu của tỉnh và Bộ.

- Đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức BVMT bằng nhiều hình thức, biện pháp thiết thực đến mọi tầng lớp nhân dân và đánh giá nhằm xác định hiệu quả đạt được từ hoạt động tuyên truyền. Tăng cường công tác truyền thông nâng cao nhận thức và thay đổi hành vi, ý thức của cộng đồng và doanh nghiệp về bảo vệ môi trường thông qua việc tận dụng triệt để các kênh thông tin như: Báo Tây Ninh, Đài phát thanh và Truyền hình Tây Ninh; áp dụng các công cụ mang tính trực quan như treo băng rôn, tờ rơi, sổ tay, xe cổ động, … hoặc các hình thức khác như lồng ghép việc tuyên truyền bảo vệ môi trường vào trong các cuộc họp tổ dân phố, họp nhóm. Tiếp tục xây dựng và nhân rộng áp dụng các mô hình tiên tiến bảo vệ môi trường vào trong cuộc sống hàng ngày. Bên cạnh đó, đẩy mạnh công tác giáo dục môi trường từ bậc tiểu học đến bậc đại học.

- Triển khai thực hiện có hiệu quả Quyết định số 1077/QĐ-UBND ngày 09/5/2022 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án mạng lưới quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021 - 2025, định ký báo cáo UBND tỉnh rà soát, điều chỉnh cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

- Phát triển mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường đến năm 2030 gồm 172 điểm quan trắc trong đó có 58 điểm quan trắc nước mặt (08 trạm quan trắc tự động liên tục), 51 điểm quan trắc nước dưới đất, 36 điểm quan trắc không khí (02 trạm quan trắc tự động liên tục), 20 điểm quan trắc môi trường đất, 07 điểm quan trắc thủy sinh và trầm tích. Tùy theo tình hình phát triển các khu công nghiệp và đô thị, bổ sung từ 1 đến 3 điểm quan trắc chất lượng nước mặt để đánh giá chất lượng nước bị tác động bởi nước thải sau xử lý của khu công nghiệp, khu đô thị.

b) Chỉ đạo Sở Thông tin và Truyền thông, Báo Tây Ninh, Đài Phát thanh và Truyền hình Tây Ninh: Phối hợp các đơn vị có liên quan tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức của người dân, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn tỉnh trong việc bảo vệ môi trường, bảo vệ ĐDSH, thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải, công tác phân loại chất thải rắn tại nguồn.

c) Chỉ đạo UBND các huyện, thị xã, thành phố:

- Tiếp tục chỉ đạo phòng ban chuyên môn, UBND các xã, phường, thị trấn phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường trong công tác kiểm tra, giám sát hoạt động xử lý xả thải của các cơ sở xử lý theo quy mô, công suất được phê duyệt và các doanh nghiệp có hoạt động phát thải trên địa bàn quản lý. Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước

về bảo vệ môi trường, thu gom, xử lý chất thải trên địa bàn; Tổ chức tuyên truyền, truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường. Rà soát lại quy hoạch tổng thể hệ thống thoát nước thành phố, các trung tâm thị trấn và các khu dân cư tập trung để quản lý cải tạo, bảo vệ hồ, ao, kênh, mương, rạch trong đô thị, khu dân cư, nạo vét các lưu vực thoát nước.

d) Tiếp tục phát huy vai trò của Ủy ban mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp nhằm huy động sự tham gia của cả hệ thống chính trị, người dân trong công tác bảo vệ môi trường.

PHỤ LỤC 1. TRUNG BÌNH THÔNG SỐ CÁC THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẤT, NƯỚC, KHÔNG KHÍ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH GIAI ĐOẠN 2019-2024

Phụ lục 1.1 Trung bình chỉ số WQI giai đoạn 2019 - 2024

Stt	Ký hiệu	TB 2019	TB 2020	TB 2021	TB 2022	TB 2023	TB 2024
1	M1	61	54	43	35	57,1	79
2	M2	62	58	49	54	68,4	80
3	M3	85	74	68	66	90,1	78
4	M4	42	51	47	42	65,3	86
5	M5	37	40	22	26	54,5	74
6	M6	77	87	70	78	88	92
7	M7	63	89	76	73	76,9	92
8	M8	81	89	83	89	89,5	94
9	M9a	55	73	71	63	86,7	72
10	M10a	45	54	34	15	21,8	62
11	M11	63	56	50	25	22,8	36
12	M12	32	46	44	33	33,3	58
13	M13	61	77	74	57	81,8	71
14	M14	47	69	74	72	76	86
15	M15	47	53	53	61	57,4	83
16	M16	70	49	52	55	66,9	78
17	M17	44	60	62	48	71,3	71
18	M18	57	67	51	51	67,6	73
19	M19	64	53	59	65	75,2	79
20	M20	71	79	79	84	86,5	89
21	M21	52	76	67	70	84	87
22	M22	80	73	68	79	94	90
23	M23	58	60	60	67	69,9	88
24	M24	39	33	30	29	54,3	61
25	M25	38	51	38	36	37,2	56
26	M26	71	89	72	89	85,2	81
27	M27	44	53	43	41	74,4	77
28	M28	66	73	61	68	69,9	85
29	M29	43	52	32	51	73,8	77
30	M30	46	47	47	49	75,8	77

Stt	Ký hiệu	TB 2019	TB 2020	TB 2021	TB 2022	TB 2023	TB 2024
31	M31	-	-	-	62	80,8	89
32	M32	-	-	-	33	40,8	55
33	M33	-	-	-	-	-	73
34	M34	-	-	-	23	33,7	52
35	M35	-	-	-	-	-	52
36	M36	-	-	-	76	72,7	87
37	M37	-	-	-	87	86,8	88
38	M38	-	-	-	57	81	82
39	M39	-	-	-	54	52,1	72
40	M40	-	-	-	-	-	68
41	M41	-	-	-	48	52,3	84
42	M42	-	-	-	48	-	69
43	M43	-	-	-	44	52,5	83
44	M44	-	-	-	54	61,9	81
45	M45	-	-	-	-	-	63
46	M46	-	-	-	52	56,5	67
47	M47	-	-	-	71	79,1	73
48	M48	-	-	-	49	53,3	62
49	M49	-	-	-	-	-	66
50	M50	-	-	-	65	65,9	66

Ghi chú: *1. (TB) Giá trị trung bình năm;*

Phụ lục 1.2 Trung bình chỉ số quan trắc chất lượng thành phần môi trường nước dưới đất giai đoạn 2019 - 2024

Stt	Thông số	Đơn vị	TB 2019	TB 2020	TB 2021	TB 2022	TB 2023	TB 2024	QCVN 09
1	Nhiệt độ	^0C	28,8	27,5	29,19	29,81	29,70	29,4	-
2	pH	-	5,35	5,75	5,79	6,11	6	5,54	5,5-8,5
3	Chỉ số pecmangat	*mg/l*	0,19	0,65	0,14	0,85	0,16	0,19	4
4	TDS	*mg/l*	-	-	-	-	57,69	45,7	
5	As	*mg/l*	-	-	-	-	0	0,0001	
6	Fe	*mg/l*	0,22	0,12	0,22	0,37	0,28	0,38	5
7	Nitrit	*mg/l*	0	0	0	0,04	0	0,017	1
8	Nitrat	*mg/l*	1,54	1,70	2,21	2,99	0,93	0,45	15
9	Amoni	*mg/l*	0,23	0,21	0,15	0,49	0,17	0,09	1
10	Coliform	*MPN/ 100ml*	9	27	32	252,38	0,16	0	3
11	E.Coli	*MPN/ 100ml*	0	0	0	362,86	0	0	Không phát hiện

Ghi chú: *1. (TB) Giá trị trung bình năm;*

2. Quy chuẩn so sánh: QCVN 09:2023/BTNMT.

3. QCVN 09: QCVN 09:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất

Phụ lục 1.3 Trung bình chỉ số quan trắc chất lượng thành phần môi trường không khí xung quanh giai đoạn 2019 – 2024

Stt	Thông số	Đơn vị	TB 2019	TB 2020	TB 2021	TB 2022	TB 2023	TB 2024	QCVN 26	QCVN 05
1	Tiếng ồn	*dBA*	68,2	65	65,17	67,37	37,32	66,29	70	-
2	Nhiệt độ	^0C	31,7	30,8	30,7	31,05	32,05	33,70	-	-
3	Độ ẩm	*%*	66,3	69,5	65,4	63,23	64,52	65,46	-	-
4	Tốc độ gió	*m/s*	0,14	0,20	0,36	0,42	0,54	0,74	-	-
5	Bụi TPS	$\mu g/m^3$	182	151	146	141,52	131,86	114,27	-	**300**
6	PM10	$\mu g/m^3$	0	0	3,05	32,24	0,78	1,08	-	-
7	CO	$\mu g/m^3$	5802	7184	KPH	3061,06	654,14	806,36	-	**30000**
8	SO_2	$\mu g/m^3$	KPH	KPH	KPH	25,19	3,34	11,99	-	**350**
9	NO_2	$\mu g/m^3$	54	36	20	16,67	20,24	17,05	-	**200**
10	Bụi chì (Pb)	$\mu g/m^3$	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-
11	O_3	$\mu g/m^3$	12,81	4,42	15,22	26,08	0	0	-	**200**
12	Áp suất	*hPa*	-	-	-	1009,91	1006,7	1007,4	-	-
13	PM2,5	$\mu g/m^3$	-	-	-	18,51	6,4	2,76	-	**50**
14	Benzen	$\mu g/m^3$	-	-	-	12,4	0	0	-	22
15	Toluen	$\mu g/m^3$	-	-	-	39,18	0	0	-	500
16	Xylen	$\mu g/m^3$	-	-	-	32,9	0	0	-	1000

Ghi chú: *1. (-) Không phân tích;*

2. (TB) Giá trị trung bình năm;

3. QCVN 05: QCVN 05:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

Phụ lục 1.4 Trung bình chỉ số quan trắc chất lượng thành phần môi trường đất giai đoạn 2016 – 2024

Stt	Trung bình	Cu	Zn	Pb	Cd	As	Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật
		mg/kg	*mg/kg*	*mg/kg*	*mg/kg*	*mg/kg*	*mg/kg*
1	TB 2016	KPH	3,21	10,61	3,77	0,72	KPH
2	TB 2017	4,30	16,00	4,67	0,00	0,00	KPH
3	TB 2018	1,86	2,58	5,56	0,04	0,77	KPH
4	TB 2019	11,15	5,64	5,03	0,01	1,46	KPH
5	TB 2020	8,17	6,91	2,70	0,00	0,28	KPH
6	TB 2021	KPH	4,04	2,52	0,01	0,54	KPH
7	TB 2022	1,84	9,28	40,45	15,17	0,185	KPH
8	TB 2023	7,91	2,55	7,34	0,05	0,81	KPH
9	TB 2024	5,84	9,47	9,76	0,027	1,58	KPH
QCVN 03:2023/BTNMT							
Loại 1		150	300	200	4	25	-
Loại 2		500	600	400	10	50	-
Loại 3		2000	2000	700	60	200	-

Ghi chú: *1. (-) Không phân tích;*
2. (TB) Giá trị trung bình năm;
3. Quy chuẩn so sánh: QCVN 03:2023/BTNMT

PHỤ LỤC 2. KẾT QUẢ QUAN TRẮC
THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT LỤC ĐỊA
CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT TẠI 50 ĐIỂM QUAN TRẮC NĂM 2024

STT	Ký hiệu điểm	Nhiệt độ	pH	DO	Độ dẫn (EC)	Độ đục	COD	BOD5	TSS	N-NH4+	P-PO43-	Cl-	N-NO2-	N-NO3-	CN-	Coliform
		0C	-	mg/l	µS/cm	NTU	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	MPN/100ml
1	M1	31,21	6,46	3,98	143,14	42,49	20,17	12,83	28,42	0,68	0,62	8,90	0,30	0,86	0,000	1.003
2	M2	30,59	6,63	3,58	139,29	52,87	20,42	12,33	27,25	0,50	0,66	7,78	0,11	0,66	0,000	706
3	M3	29,25	7,55	0,95	101,32	32,79	18,83	12,17	26,74	0,16	0,16	11,38	0,07	0,70	0,000	1.249
4	M4	31,78	6,65	2,74	113,00	40,79	19,75	12,33	27,67	0,40	0,17	9,48	0,03	0,30	0,000	776
5	M5	31,66	6,44	2,15	126,14	39,13	25,42	15,92	25,33	0,67	0,38	11,23	0,10	0,15	0,026	1.032
6	M6	30,15	6,85	5,75	76,69	16,36	21,17	12,83	8,25	0,15	0,12	2,03	0,02	0,07	0,000	258
7	M7	30,23	6,82	5,32	86,11	30,25	19,75	12,33	15,67	0,13	0,04	2,66	0,03	0,05	0,000	284
8	M8	30,78	6,95	6,07	71,43	14,56	17,50	10,83	9,50	0,12	0,03	4,74	0,01	0,07	0,000	502
9	M9a	31,42	6,34	3,33	96,16	29,53	15,65	9,42	19,75	0,22	0,06	4,98	0,01	0,28	0,000	793
10	M10a	29,07	6,88	1,69	138,48	52,48	24,79	15,33	38,53	0,50	0,21	14,77	0,01	0,20	0,000	18.350
11	M11	28,59	5,69	1,71	101,43	33,60	25,95	16,51	26,27	0,27	0,33	10,21	0,02	1,15	0,000	5.024
12	M12	31,58	6,62	2,08	154,02	86,49	29,50	18,67	60,92	2,54	1,33	15,50	0,62	0,40	0,001	7.344
13	M13	31,18	7,45	1,21	93,06	43,30	21,45	13,55	29,65	0,36	0,12	7,09	0,01	0,43	0,000	3.786
14	M14	30,77	6,65	2,96	130,05	40,84	19,67	12,25	36,42	0,48	0,07	6,96	0,02	0,21	0,000	1.235
15	M15	30,66	6,57	3,03	90,08	48,35	19,67	12,58	24,75	0,40	0,13	13,88	0,02	0,29	0,000	666
16	M16	31,39	6,63	3,15	100,23	34,53	26,33	16,33	50,17	0,41	0,08	13,71	0,02	0,27	0,000	2.276
17	M17	30,87	6,73	3,73	97,47	44,79	22,08	14,42	45,08	0,50	0,54	27,36	0,04	0,76	0,000	2.387
18	M18	30,58	6,66	3,55	118,43	57,55	17,75	11,25	28,08	0,85	0,73	8,35	0,18	0,86	0,000	2.034
19	M19	31,33	6,59	2,87	108,22	33,71	23,08	14,50	21,25	0,41	0,10	14,91	0,03	0,31	0,000	2.391
20	M20	30,24	6,70	4,91	89,36	25,61	17,92	11,33	10,17	0,37	0,07	4,87	0,03	0,17	0,000	484
21	M21	31,28	6,60	4,46	129,47	59,49	19,42	12,25	27,33	0,44	0,23	3,98	0,03	0,46	0,000	558
22	M22	31,13	6,48	4,29	71,80	24,73	17,67	11,42	13,92	0,69	0,45	2,12	0,13	0,29	0,000	663
23	M23	31,08	6,57	4,60	99,66	25,82	17,92	11,42	15,58	0,53	0,18	7,25	0,03	0,29	0,000	448
24	M24a	30,26	6,77	3,12	122,68	43,86	23,97	15,40	29,34	0,55	0,53	13,27	0,18	0,78	0,000	1.859
25	M25	31,25	6,56	3,25	181,22	44,63	31,75	19,67	15,92	1,52	0,33	32,42	1,08	0,08	0,000	144.477
26	M26	30,78	6,62	3,37	95,41	47,52	19,50	12,33	22,50	1,10	0,11	6,93	0,37	0,67	0,000	943
27	M27	31,63	6,53	3,44	103,02	36,73	19,92	12,17	33,33	1,18	0,34	9,28	0,31	0,59	0,000	812
28	M28	31,56	6,61	2,68	156,05	37,19	21,83	13,58	25,67	0,48	0,22	12,46	0,07	0,30	0,000	2.173

STT	Ký hiệu điểm	Nhiệt độ	pH	DO	Độ dẫn (EC)	Độ đục	COD	BOD5	TSS	N-NH4+	P-PO43-	Cl-	N-NO2-	N-NO3-	CN-	Coliform
		0C	-	mg/l	µS/cm	NTU	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	MPN/100ml
29	M29	31,09	6,58	3,88	103,78	37,48	23,58	14,92	31,00	0,88	1,20	5,56	0,52	1,15	0,000	940
30	M30	31,33	6,66	3,92	138,78	34,87	23,58	14,50	17,25	0,71	0,87	13,30	0,13	1,05	0,000	592
31	M31	30,47	6,63	4,49	87,15	27,01	17,08	11,83	20,75	0,39	0,07	5,29	0,02	0,17	0,000	564
32	M32	31,30	6,34	1,92	166,72	33,05	29,17	17,92	13,33	1,11	0,28	56,59	0,46	0,17	0,001	6.878
33	M33	30,85	6,63	2,94	86,98	46,62	24,42	14,92	23,42	0,22	0,11	5,98	0,04	0,24	0,000	5.887
34	M34	28,50	6,23	1,38	282,91	53,21	42,00	26,75	41,50	1,85	0,54	67,50	0,33	0,19	0,000	864.753
35	M35	30,28	6,47	1,97	239,98	47,07	33,50	19,92	59,42	2,00	1,35	25,64	0,74	0,30	0,000	7.224
36	M36	31,55	6,55	4,17	110,93	54,93	19,42	12,67	23,75	0,40	0,06	2,77	0,07	0,29	0,000	947
37	M37	30,78	6,52	4,53	77,10	17,32	13,92	8,92	9,92	0,34	0,04	4,69	0,00	0,11	0,000	680
38	M38	30,73	6,66	3,77	96,03	54,47	18,08	11,75	19,08	0,45	0,30	3,91	0,03	0,36	0,000	2.047
39	M39	30,70	6,49	2,07	137,10	55,76	28,50	18,33	46,58	0,81	0,53	7,73	0,65	0,38	0,000	1.225
40	M40	31,07	6,72	3,09	209,55	47,53	30,50	19,42	60,33	1,06	3,04	11,83	0,19	3,01	0,002	1.774
41	M41	31,51	6,69	2,60	105,56	36,42	22,08	13,50	24,33	0,39	0,19	9,17	0,04	0,25	0,000	887
42	M42	30,54	6,89	3,79	192,41	20,73	19,42	12,17	13,83	0,34	0,09	27,75	0,09	0,54	0,000	1.700
43	M43	30,40	6,53	3,14	139,05	20,61	18,58	11,58	11,58	0,55	0,09	20,80	0,04	0,41	0,000	1.092
44	M44	31,41	6,65	3,27	102,86	40,23	21,83	13,83	20,75	0,35	0,15	12,28	0,04	0,29	0,000	1.870
45	M45	31,87	6,60	2,74	166,40	96,54	29,08	18,58	58,42	2,05	0,51	14,18	0,23	0,44	0,000	7.616
46	M46	32,07	6,45	2,91	129,47	113,10	31,08	19,42	55,92	1,14	0,42	18,45	0,03	0,45	0,000	4.772
47	M47	31,44	6,53	2,53	128,63	111,85	24,33	15,17	55,00	0,49	0,22	13,25	0,09	0,32	0,000	6.110
48	M48	31,63	6,69	2,78	187,80	114,83	34,75	21,58	100,50	2,80	0,24	45,63	0,36	0,48	0,000	5.903
49	M49	32,30	6,64	3,23	183,84	41,65	22,92	14,67	18,67	0,74	0,25	28,59	0,04	0,45	0,000	5.405
50	M50	31,96	6,87	3,82	459,27	38,31	35,17	22,17	19,67	0,89	0,31	128,58	0,22	2,34	0,000	1.637

PHỤ LỤC 3. KẾT QUẢ QUAN TRẮC
THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT LỤC ĐỊA
KẾ HOẠCH QUAN TRẮC LIÊN VÙNG TRÊN SÔNG VÀM CỎ ĐÔNG NĂM 2024

M4. Cảng kho xăng Bến Kéo (xã Long Thành Nam, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh)

Thông số	Đvt	Tháng								Trung bình	QCVN 08:2023/BTNMT QCVN 08-MT:2015/BTNMT, Cột B1				
		Tháng 3		Tháng 6		Tháng 9		Tháng 12							
		Đỉnh triều	Chân triều	Đỉnh triều	Chân triều	Đỉnh triều	Chân triều	Đỉnh triều	Chân triều		Giá trị giới hạn	A	B	C	D
Nhiệt độ	^{0}C	30,8	32	31,7	30,9	31,4	31,1	30,7	31,2	31,23	-	-	-	-	-
pH	-	6,42	6,92	6,41	6,39	6,72	6,8	6,4	6,2	6,53	-	**6,5 – 8,5**	**6 – 8,5**	**6 – 8,5**	**< 6 hoặc > 8,5**
Độ dẫn	µS/cm	131,6	70,1	69,2	63,8	172	168	120	110	113,09	-	-	-	-	-
DO	mg/l	2,18	2,3	2,5	2,46	4,15	4,25	2,05	1,62	2,69	-	**≥ 6**	**≥ 5**	**≥ 4**	**≥ 2**
Độ đục	NTU	31,7	63	45,1	46,9	38,7	36,7	36,4	45,2	42,96	-	-	-	-	-
TSS	mg/l	8	21	13	10	69	24	174	116	54,38	-	**≤ 25**	**≤ 100**	**> 100, không có rác**	**> 100 có rác**
COD	mg/l	23	22	21	16	26	21	23	38	23,75	-	**≤ 10**	**≤ 15**	**≤ 20**	**> 20**
BOD_5	mg/l	14	14	13	10	17	14	15	24	15,13	-	**≤ 4**	**≤ 6**	**≤ 10**	**> 10**
$N\text{-}NH_4^+$	mg/l	0,45	0,48	0,31	0,31	0,18	0,29	0,4	0,48	0,36	**0,3**	-	-	-	-
Cl^-	mg/l	5,2	5,2	9,3	9	8,4	6,7	9,3	8,4	7,69	**250**	-	-	-	-
$N\text{-}NO_2^-$	mg/l	KPH	KPH	0,181	0,276	0,011	0,009	0,284	0,041	0,13	**0,05**	-	-	-	-
$N\text{-}NO_3^-$	mg/l	0,15	0,51	0,22	0,25	0,33	0,17	0,22	0,2	0,26	**10**	-	-	-	-
$P\text{-}PO_4^{3-}$	mg/l	KPH	0,066	0,106	0,08	0,021	0,158	0,14	0,115	0,10	**0,3**	-	-	-	-
Fe	mg/l	0,5	0,66	0,97	0,83	3,6	2,44	1,9	1,15	1,51	**0,5**	-	-	-	-
As	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,00112	0,00068	KPH	KPH	0,00	**0,01**	-	-	-	-
Pb	mg/l	KPH	0,0056	KPH	KPH	KPH	0,004	KPH	KPH	0,00	**20**	-	-	-	-
Coliform	MPN/100ml	31	460	460	790	4,5	700	13000	1700	2143,19	-	**≤ 1000**	**≤ 5000**	**≤ 7500**	**> 7500**
E,Coli	MPN/100ml	7,8	230	130	130	KPH	220	2200	330	463,97	**20**	-	-	-	-
Dầu mỡ	mg/l	KPH	0,42	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,42	**5**	-	-	-	-
Chất hoạt động bề mặt	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	**0,1**	-	-	-	-
CN^-	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,002	KPH	0,00	**0,01**	-	-	-	-
Hg	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	**0,001**	-	-	-	-
Hóa chất BVTV gốc	µg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	-	-	-

Thông số	Đvt	Tháng								Trung bình	QCVN 08:2023/BTNMT QCVN 08-MT:2015/BTNMT, Cột B1				
		Tháng 3		Tháng 6		Tháng 9		Tháng 12							
		Đỉnh triều	Chân triều	Đỉnh triều	Chân triều	Đỉnh triều	Chân triều	Đỉnh triều	Chân triều		Giá trị giới hạn	A	B	C	D
Clo hữu cơ (µg/l)															
Hóa chất BVTV gốc Phospho hữu cơ (µg/l)	µg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	**0,5**	-	-	-	-
Hóa chất trừ cỏ (µg/l)	2,4,5 T	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	-	-	-
	2,4 D	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	-	-	-
	2,4 DB	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	-	-	-
	2, 4 DP	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	-	-	-
	MCPA	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	-	-	-
	MCPP (Mecopro)	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	-	-	-
	2,4,5 TP (Mecopro)	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	-	-	-
	Bentazone	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	-	-	-
	Paraquat	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	-	-	-

M10a. Rạch Trưởng Chừa (Phường Trảng Bàng, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh)

Thông số	Đvt	Tháng								Trung bình	QCVN 08:2023/BTNMT QCVN 08-MT:2015/BTNMT, Cột B1				
		Tháng 3		Tháng 6		Tháng 9		Tháng 12							
		Đỉnh triều	Chân triều	Đỉnh triều	Chân triều	Đỉnh triều	Chân triều	Đỉnh triều	Chân triều		Giá trị giới hạn	A	B	C	D
Nhiệt độ	^{0}C	30,32	29,52	32	31,06	28.68	28.78	28,34	28,56	29,97	-	-	-	-	-
pH	-	6,09	6,04	6,67	6,63	6.8	6.69	7,87	7,83	6,86	-	**6,5 –8,5**	**6 – 8,5**	**6 – 8,5**	**< 6 hoặc > 8,5**
Độ dẫn	µS/cm	48,3	97	98,7	110,2	192	176	110	160	124,03	-	-	-	-	-
DO	mg/l	0,3	0,13	0,72	1,52	1.39	0.87	0,03	0,09	0,47	-	**≥ 6**	**≥ 5**	**≥ 4**	**≥ 2**
Độ đục	NTU	27,1	36,2	26,7	45,7	31.4	37.9	24,8	19,8	30,05	-	-	-	-	-
TSS	mg/l	32,66	47,03	57,18	26,05	28.28	27.5	41,8	34,01	39,79	-	**≤ 25**	**≤ 100**	**> 100, không có rác**	**> 100 có rác**
COD	mg/l	18,24	17,86	25,92	23,09	27.57	30.54	31,35	132,04	41,42	-	**≤ 10**	**≤ 15**	**≤ 20**	**> 20**
BOD_5	mg/l	9,11	8,93	16,81	15,01	17.92	19.85	20,6	86,74	26,20	-	**≤ 4**	**≤ 6**	**≤ 10**	**> 10**
$N\text{-}NH_4^+$	mg/l	0,48	0,38	0,1	0,1	1.25	0.48	1,13	1,13	0,55	**0,3**	-	-	-	-
Cl^-	mg/l	7,5	5,8	10,5	11,3	11.5	10.8	14,2	17,6	11,15	**250**	-	-	-	-
$N\text{-}NO_2^-$	mg/l	0,034	KPH	0,009	0,005	0.009	0.02	0,053	0,044	0,03	**0,05**	-	-	-	-
$N\text{-}NO_3^-$	mg/l	0,1	0,1	0,23	0,31	0.5	1.03	0,19	0,19	0,19	**10**	-	-	-	-
$P\text{-}PO_4^{3-}$	mg/l	0,088	KPH	0,148	0,113	0.166	0.258	0,229	0,24	0,16	**0,3**	-	-	-	-
Fe	mg/l	1,56	1,95	1,57	0,08	4.13	3.52	1,56	1,32	1,34	**0,5**	-	-	-	-
As	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0.00127	0.00094	KPH	KPH	0,00	**0,01**	-	-	-	-
Pb	mg/l	0,0022	KPH	KPH	KPH	0.0033	KPH	KPH	KPH	0,00	**20**	-	-	-	-
Coliform	MPN/100ml	490	94	5400	350	16000	790	160000	460	22948,00	-	**≤ 1000**	**≤ 5000**	**≤ 7500**	**> 7500**
E,Coli	MPN/100ml	78	33	220	33	1100	230	22000	170	2983,00	**20**	-	-	-	-
Dầu mỡ	mg/l	0,38	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,38	**5**	-	-	-	-
Chất hoạt động bề mặt	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	**0,1**	-	-	-	-
CN^-	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	**0,01**	-	-	-	-
Hg	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	**0,001**	-	-	-	-
Hóa chất BVTV gốc Clo hữu cơ (µg/l)	µg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	-	-	-
Hóa chất	µg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	**0,5**	-	-	-	-

Thông số	Đvt	Tháng								Trung bình	QCVN 08:2023/BTNMT QCVN 08-MT:2015/BTNMT, Cột B1				
		Tháng 3		Tháng 6		Tháng 9		Tháng 12							
		Đỉnh triều	Chân triều	Đỉnh triều	Chân triều	Đỉnh triều	Chân triều	Đỉnh triều	Chân triều		Giá trị giới hạn	A	B	C	D
BVTV gốc Phospho hữu cơ (µg/l)															
Hóa chất trừ cỏ (µg/l)	2,4,5 T	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	-	-	-
	2,4 D	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	-	-	-
	2,4 DB	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	-	-	-
	2, 4 DP	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	-	-	-
	MCPA	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	-	-	-
	MCPP (Mecopro)	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	-	-	-
	2,4,5 TP (Mecopro)	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	-	-	-
	Bentazone	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	-	-	-
	Paraquat	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	-	-	-

M11. Cầu Gò Dầu (Thị Trấn Gò Dầu, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh)

Thông số	Đvt	Tháng								Trung bình	QCVN 08:2023/BTNMT QCVN 08-MT:2015/BTNMT, Cột B1				
		Tháng 3		Tháng 6		Tháng 9		Tháng 12							
		Đỉnh triều	Chân triều	Đỉnh triều	Chân triều	Đỉnh triều	Chân triều	Đỉnh triều	Chân triều		Giá trị giới hạn	A	B	C	D
Nhiệt độ	^{0}C	31,08	30,9	21,69	30,56	29,8	29,6	29,76	29,93	29,17	-	-	-	-	-
pH	-	5,74	5,73	6,18	5,61	5,29	5,31	5,36	5,34	5,57	-	**6,5 –8,5**	**6 – 8,5**	**6 – 8,5**	**< 6 hoặc > 8,5**
Độ dẫn	µS/cm	49,3	296	52,6	57,8	186	189	154	160	143,09	-	-	-	-	-
DO	mg/l	0,05	1,05	4,79	2,96	1,45	0,62	0,17	0,09	1,40	-	**≥ 6**	**≥ 5**	**≥ 4**	**≥ 2**
Độ đục	NTU	28,1	46	26,7	27,1	29,1	34,1	46,2	35,1	34,05	-	-	-	-	-
TSS	mg/l	8,76	13,36	15,74	17,45	17,68	34,78	15,1	13,16	17,00	-	**≤ 25**	**≤ 100**	**> 100, không có rác**	**> 100 có rác**
COD	mg/l	11,98	13,3	36,01	21,96	38,48	42,99	22,58	22,38	26,21	-	**≤ 10**	**≤ 15**	**≤ 20**	**> 20**
BOD_5	mg/l	8,44	8,44	23,66	14,49	21,63	25,52	14,79	14,66	16,45	-	**≤ 4**	**≤ 6**	**≤ 10**	**> 10**
$N\text{-}NH_4^+$	mg/l	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,27	0,66	0,48	0,24	**0,3**	-	-	-	-
Cl^-	mg/l	8,6	10,5	12	11,6	7,4	9,4	9,7	8,1	9,66	**250**	-	-	-	-
$N\text{-}NO_2^-$	mg/l	KPH	KPH	0,029	0,011	0,013	0,054	0,064	0,224	0,07	**0,05**	-	-	-	-
$N\text{-}NO_3^-$	mg/l	0,68	0,68	2,03	1,38	0,17	0,36	1,55	1,38	1,03	**10**	-	-	-	-
$P\text{-}PO_4^{3-}$	mg/l	0,028	KPH	0,026	0,025	0,181	0,054	0,099	0,105	0,07	**0,3**	-	-	-	-
Fe	mg/l	0,4	0,7	0,68	0,6	2,6	3,12	3,08	2,5	1,71	**0,5**	-	-	-	-
As	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,00089	0,00082	KPH	KPH	0,00	**0,01**	-	-	-	-
Pb	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0082	KPH	KPH	0,01	**20**	-	-	-	-
Coliform	MPN/100 ml	230	330	1700	2800	330	54000	700	230	7540,00	-	**≤ 1000**	**≤ 5000**	**≤ 7500**	**> 7500**
E,Coli	MPN/100 ml	45	130	330	230	170	13000	230	130	1783,13	**20**	-	-	-	-
Dầu mỡ	mg/l	0,42	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,42	**5**	-	-	-	-
Chất hoạt động bề mặt	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	**0,1**	-	-	-	-
CN^-	mg/l	KPH	0,003	KPH	KPH	KPH	0,003	KPH	KPH	0,00	**0,01**	-	-	-	-
Hg	mg/l	KPH	KPH	KPH	0,003	KPH	KPH	KPH	KPH	0,00	**0,001**	-	-	-	-
Hóa chất	µg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	-	-	-

Thông số	Đvt	Tháng								Trung bình	QCVN 08:2023/BTNMT QCVN 08-MT:2015/BTNMT, Cột B1				
		Tháng 3		Tháng 6		Tháng 9		Tháng 12							
		Đỉnh triều	Chân triều	Đỉnh triều	Chân triều	Đỉnh triều	Chân triều	Đỉnh triều	Chân triều		Giá trị giới hạn	A	B	C	D
BVTV gốc Clo hữu cơ (µg/l)															
Hóa chất BVTV gốc Phospho hữu cơ (µg/l)	µg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	**0,5**	-	-	-	-
Hóa chất trừ cỏ (µg/l)	2,4,5 T	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	-	-	-
	2,4 D	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	-	-	-
	2,4 DB	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	-	-	-
	2, 4 DP	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	-	-	-
	MCPA	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	-	-	-
	MCPP (Mecopro)	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	-	-	-
	2,4,5 TP (Mecopro)	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	-	-	-
	Bentazone	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	-	-	-
	Paraquat	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	-	-	-

M13. Cầu Gò Chai (xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)

Thông số	Đvt	Tháng								Trung bình	QCVN 08:2023/BTNMT QCVN 08-MT:2015/BTNMT, Cột B1				
		Tháng 3		Tháng 6		Tháng 9		Tháng 12							
		Đỉnh triều	Chân triều	Đỉnh triều	Chân triều	Đỉnh triều	Chân triều	Đỉnh triều	Chân triều		Giá trị giới hạn	A	B	C	D
Nhiệt độ	^{0}C	31,8	31,2	33,6	31,6	30,5	30,2	29,7	29,58	31,02	-	-	-	-	-
pH	-	7,75	7,81	6,47	6,2	8,49	8,54	9,63	8,73	7,95	-	**6,5 – 8,5**	**6 – 8,5**	**6 – 8,5**	**< 6 hoặc > 8,5**
Độ dẫn	µS/cm	125,8	78	41,5	54,9	181	192	140	110	115,40	-	-	-	-	-
DO	mg/l	1,73	1,12	1,9	1,62	1	1,25	0,91	0,75	1,29	-	**≥ 6**	**≥ 5**	**≥ 4**	**≥ 2**
Độ đục	NTU	23,4	62,3	25,9	37,2	39,8	43,8	45,9	42,4	40,09	-	-	-	-	-
TSS	mg/l	27,3	27,3	16,8	20,5	68,76	71,08	12,69	10,71	31,89	-	**≤ 25**	**≤ 100**	**> 100, không có rác**	**> 100 có rác**
COD	mg/l	15	18	16	16	26	18	34	26	21,13	-	**≤ 10**	**≤ 15**	**≤ 20**	**> 20**
BOD_5	mg/l	9	9	10	10	17	12	22	17	13,25	-	**≤ 4**	**≤ 6**	**≤ 10**	**> 10**
$N\text{-}NH_4^+$	mg/l	0,2	0,63	0,14	0,2	0,21	0,1	0,34	0,13	0,24	**0,3**	-	-	-	-
Cl^-	mg/l	6,2	7,8	7,3	8,3	5,4	5,7	8,5	7,7	7,11	**250**	-	-	-	-
$N\text{-}NO_2^-$	mg/l	0,015	0,028	0,023	0,126	0,013	0,011	0,061	0,006	0,04	**0,05**	-	-	-	-
$N\text{-}NO_3^-$	mg/l	0,42	0,66	0,27	0,19	0,14	0,24	0,17	0,43	0,32	**10**	-	-	-	-
$P\text{-}PO_4^{3-}$	mg/l	0,013	0,085	0,056	0,081	0,131	0,134	0,148	0,099	0,09	**0,3**	-	-	-	-
Fe	mg/l	0,65	0,57	0,96	0,82	2,84	2,06	1,54	3,56	1,63	**0,5**	-	-	-	-
As	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0081	0,00055	KPH	KPH	0,00	**0,01**	-	-	-	-
Pb	mg/l	0,0033	KPH	KPH	KPH	0,0051	KPH	KPH	KPH	0,00	**20**	-	-	-	-
Coliform	MPN/100ml	720	1100	2200	700	230	79	330	16000	2669,88	-	**≤ 1000**	**≤ 5000**	**≤ 7500**	**> 7500**
E,Coli	MPN/100ml	140	230	490	230	45	23	130	1700	373,50	**20**	-	-	-	-
Dầu mỡ	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	1,5	KPH	1,7	1,60	**5**	-	-	-	-
Chất hoạt động bề mặt	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	**0,1**	-	-	-	-
CN^-	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	**0,01**	-	-	-	-
Hg	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	**0,001**	-	-	-	-
Hóa chất BVTV gốc Clo hữu cơ (µg/l)	µg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	-	-	-
Hóa chất BVTV gốc	µg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	**0,5**	-	-	-	-

Thông số	Đvt	Tháng								Trung bình	QCVN 08:2023/BTNMT QCVN 08-MT:2015/BTNMT, Cột B1				
		Tháng 3		Tháng 6		Tháng 9		Tháng 12							
		Đỉnh triều	Chân triều	Đỉnh triều	Chân triều	Đỉnh triều	Chân triều	Đỉnh triều	Chân triều		Giá trị giới hạn	A	B	C	D
Phospho hữu cơ (µg/l)															
Hóa chất trừ cỏ (µg/l)	2,4,5 T	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	-	-	-
	2,4 D	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	-	-	-
	2,4 DB	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	-	-	-
	2, 4 DP	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	-	-	-
	MCPA	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	-	-	-
	MCPP (Mecopro)	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	-	-	-
	2,4,5 TP (Mecopro)	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	-	-	-
	Bentazone	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	-	-	-
	Paraquat	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	-	-	-

M14. Điểm đầu nguồn giáp Campuchia (rạch Cái Bắc) (xã Phước Vinh, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)

Thông số	Đvt	Tháng								Trung bình	QCVN 08:2023/BTNMT QCVN 08-MT:2015/BTNMT, Cột B1				
		Tháng 3		Tháng 6		Tháng 9		Tháng 12							
		Đỉnh triều	Chân triều	Đỉnh triều	Chân triều	Đỉnh triều	Chân triều	Đỉnh triều	Chân triều		Giá trị giới hạn	A	B	C	D
Nhiệt độ	^{0}C	30,9	30,8	30,7	30,9	29.9	29.4	30,6	30,9	30,80	-	-	-	-	-
pH	-	6,68	7,18	6,55	6,62	6.72	6.7	6,3	6,63	6,66	-	**6,5 –8,5**	**6 – 8,5**	**6 – 8,5**	**< 6 hoặc > 8,5**
Độ dẫn	µS/cm	121,6	43	49,1	51,3	157	146	90	97	94,38	-	-	-	-	-
DO	mg/l	2,84	2,12	2,85	2,64	4.18	3.43	2,12	2,16	2,46	-	**≥ 6**	**≥ 5**	**≥ 4**	**≥ 2**
Độ đục	NTU	15,4	37,4	26,5	39,2	51.4	53.4	68,6	36	37,18	-	-	-	-	-
TSS	mg/l	12	23	12	14	24	19	180	202	60,75	-	**≤ 25**	**≤ 100**	**> 100, không có rác**	**> 100 có rác**
COD	mg/l	19	21	20	23	20	20	20	29	21,50	-	**≤ 10**	**≤ 15**	**≤ 20**	**> 20**
BOD_5	mg/l	12	10	13	15	13	13	13	19	13,50	-	**≤ 4**	**≤ 6**	**≤ 10**	**> 10**
$N\text{-}NH_4^+$	mg/l	0,19	0,03	0,18	0,03	0.18	0.2	0,32	0,28	0,17	**0,3**	-	-	-	-
Cl^-	mg/l	55,6	5,8	6,8	6	KPH	KPH	8,7	7,1	15,00	**250**	-	-	-	-
$N\text{-}NO_2^-$	mg/l	KPH	KPH	0,016	KPH	0.01	0.011	0,036	0,008	0,02	**0,05**	-	-	-	-
$N\text{-}NO_3^-$	mg/l	0,16	0,09	0,14	0,15	0.1	0.14	0,12	0,1	0,13	**10**	-	-	-	-
$P\text{-}PO_4^{3-}$	mg/l	0,019	0,024	0,03	0,025	0.046	0.029	0,113	0,044	0,04	**0,3**	-	-	-	-
Fe	mg/l	1	0,67	1,45	1,56	2.84	1.96	2,62	1,27	1,43	**0,5**	-	-	-	-
As	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,00	**0,01**	-	-	-	-
Pb	mg/l	KPH	0,0031	KPH	KPH	KPH	0.0036	KPH	KPH	0,00	**20**	-	-	-	-
Coliform	MPN/100ml	33	230	490	1100	490	2200	790	5400	1341,63	-	**≤ 1000**	**≤ 5000**	**≤ 7500**	**> 7500**
E,Coli	MPN/100ml	13	78	13	230	230	1700	430	3500	774,25	**20**	-	-	-	-
Dầu mỡ	mg/l	KPH	0,51	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,51	**5**	-	-	-	-
Chất hoạt động bề mặt	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	**0,1**	-	-	-	-
CN^-	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	**0,01**	-	-	-	-
Hg	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	**0,001**	-	-	-	-
Hóa chất BVTV gốc Clo hữu cơ	µg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	-	-	-

Thông số	Đvt	Tháng								Trung bình	QCVN 08:2023/BTNMT QCVN 08-MT:2015/BTNMT, Cột B1				
		Tháng 3		Tháng 6		Tháng 9		Tháng 12							
		Đỉnh triều	Chân triều	Đỉnh triều	Chân triều	Đỉnh triều	Chân triều	Đỉnh triều	Chân triều		Giá trị giới hạn	A	B	C	D
(µg/l)															
Hóa chất BVTV gốc Phospho hữu cơ (µg/l)	µg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	**0,5**	-	-	-	-
Hóa chất trừ cỏ (µg/l)	2,4,5 T	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	-	-	-
	2,4 D	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	-	-	-
	2,4 DB	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	-	-	-
	2, 4 DP	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	-	-	-
	MCPA	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	-	-	-
	MCPP (Mecopro)	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	-	-	-
	2,4,5 TP (Mecopro)	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	-	-	-
	Bentazone	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	-	-	-
	Paraquat	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	-	-	-

M15. Cầu Bến Sỏi (xã Trí Bình, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)

Thông số	Đvt	Tháng								Trung bình	QCVN 08:2023/BTNMT QCVN 08-MT:2015/BTNMT. Cột B1				
		Tháng 3		Tháng 6		Tháng 9		Tháng 12							
		Đỉnh triều	Chân triều	Đỉnh triều	Chân triều	Đỉnh triều	Chân triều	Đỉnh triều	Chân triều		Giá trị giới hạn	A	B	C	D
Nhiệt độ	^{0}C	30,9	30,2	31,2	31	30.1	30	31,7	31,1	30,55	-	-	-	-	-
pH	-	6,72	7,02	6,79	6,73	6.32	6.2	6,2	6,58	6,67	-	**6.5 – 8.5**	**6 – 8.5**	**6 – 8.5**	**< 6 hoặc > 8.5**
Độ dẫn	µS/cm	126,7	69,3	60,1	64,8	168	170	100	100	107,36	-	-	-	-	-
DO	mg/l	2,97	2,78	3,12	2,34	3.68	3.57	3,46	2,97	2,94	-	**≥ 6**	**≥ 5**	**≥ 4**	**≥ 2**
Độ đục	NTU	21	92,3	30,6	43,1	61.3	78.4	54,2	50	48,53	-	-	-	-	-
TSS	mg/l	9	22	10	17	27	42	202	48	47,13	-	**≤ 25**	**≤ 100**	**> 100. không có rác**	**> 100 có rác**
COD	mg/l	19	17	16	17	27	23	22	39	22,50	-	**≤ 10**	**≤ 15**	**≤ 20**	**> 20**
BOD_5	mg/l	11	10	10	11	17	15	15	25	14,25	-	**≤ 4**	**≤ 6**	**≤ 10**	**> 10**
$N\text{-}NH_4^+$	mg/l	0,28	0,52	0,24	0,09	0.26	0.28	0,44	0,82	0,40	**0.3**	-	-	-	-
Cl^-	mg/l	6,8	5,6	7,1	6	6.7	5.4	8,7	7,4	6,93	**250**	-	-	-	-
$N\text{-}NO_2^-$	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0.023	0.011	0,15	0,03	0,09	**0.05**	-	-	-	-
$N\text{-}NO_3^-$	mg/l	0,24	0,42	0,24	0,22	0.14	0.14	0,21	0,26	0,27	**10**	-	-	-	-
$P\text{-}PO_4^{3-}$	mg/l	KPH	0,083	0,089	0,084	0.224	0.169	0,168	0,12	0,11	**0.3**	-	-	-	-
Fe	mg/l	0,29	0,28	1,24	1,37	3.62	2.78	2,28	2,66	1,35	**0.5**	-	-	-	-
As	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0.00064	0.0056	KPH	KPH	0,00	**0.01**	-	-	-	-
Pb	mg/l	KPH	0,0029	KPH	KPH	0.0063	KPH	KPH	KPH	0,00	**20**	-	-	-	-
Coliform	MPN/100ml	230	230	460	940	490	1300	2400	1700	968,75	-	**≤ 1000**	**≤ 5000**	**≤ 7500**	**> 7500**
E.Coli	MPN/100ml	78	45	79	330	170	490	790	790	346,50	**20**	-	-	-	-
Dầu mỡ	mg/l	KPH	0,7	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,70	**5**	-	-	-	-
Chất hoạt động bề mặt	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	**0.1**	-	-	-	-

Thông số	Đvt	Tháng								Trung bình	QCVN 08:2023/BTNMT QCVN 08-MT:2015/BTNMT. Cột B1				
		Tháng 3		Tháng 6		Tháng 9		Tháng 12							
		Đỉnh triều	Chân triều	Đỉnh triều	Chân triều	Đỉnh triều	Chân triều	Đỉnh triều	Chân triều		Giá trị giới hạn	A	B	C	D
CN^-	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	**0.01**	-	-	-	-
Hg	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	**0.001**	-	-	-	-
Hóa chất BVTV gốc Clo hữu cơ (µg/l)	µg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	-	-	-
Hóa chất BVTV gốc Phospho hữu cơ (µg/l)	µg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	**0.5**	-	-	-	-
Hóa chất trừ cỏ (µg/l)	2.4.5 T	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	-	-	-
	2.4 D	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	-	-	-
	2.4 DB	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	-	-	-
	2. 4 DP	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	-	-	-
	MCPA	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	-	-	-
	MCPP (Mecopro)	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	-	-	-
	2.4.5 TP (Mecopro)	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	-	-	-
	Bentazone	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	-	-	-
	Paraquat	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	-	-	-

M16. Bến đò Lộc Giang (xã Phước Chỉ, Thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh)

Thông số	Đvt	Tháng								Trung bình	QCVN 08:2023/BTNMT QCVN 08-MT:2015/BTNMT, Cột B1				
		Tháng 3		Tháng 6		Tháng 9		Tháng 12							
		Đỉnh triều	Chân triều	Đỉnh triều	Chân triều	Đỉnh triều	Chân triều	Đỉnh triều	Chân triều		Giá trị giới hạn	A	B	C	D
Nhiệt độ	^{0}C	32,3	30,6	31	30,5	30,3	31,5	31,3	30	30,94	-	-	-	-	-
pH	-	7,08	6,72	6,72	6,67	6,2	6,43	6,3	6,2	6,54	-	**6,5 – 8,5**	**6 – 8,5**	**6 – 8,5**	**< 6 hoặc > 8,5**
Độ dẫn	µS/cm	67	311	42,9	36,5	220	217	190	146	153,80	-	-	-	-	-
DO	mg/l	2,21	2,08	3,98	4,55	2,8	3,13	1,89	2,37	2,88	-	**≥ 6**	**≥ 5**	**≥ 4**	**≥ 2**
Độ đục	NTU	32,1	49,3	19,3	19,7	77,2	67,8	46,9	24,2	42,06	-	-	-	-	-
TSS	mg/l	16	16	6	10	30	20	114	102	39,25	-	**≤ 25**	**≤ 100**	**> 100, không có rác**	**> 100 có rác**
COD	mg/l	27	35	24	24	24	28	43	31	29,50	-	**≤ 10**	**≤ 15**	**≤ 20**	**> 20**
BOD_5	mg/l	16	20	15	16	14	18	28	20	18,38	-	**≤ 4**	**≤ 6**	**≤ 10**	**> 10**
$N\text{-}NH_4^+$	mg/l	0,39	0,28	0,44	0,33	0,49	0,6	0,8	0,15	0,44	**0,3**	-	-	-	-
Cl^-	mg/l	5,8	10,8	16,3	18,1	8,4	8,4	14,3	13,2	11,91	**250**	-	-	-	-
$N\text{-}NO_2^-$	mg/l	KPH	KPH	KPH	0,008	0,014	0,026	0,066	0,565	0,14	**0,05**	-	-	-	-
$N\text{-}NO_3^-$	mg/l	0,41	0,43	0,32	0,19	0,2	0,15	0,16	0,17	0,25	**10**	-	-	-	-
$P\text{-}PO_4^{3-}$	mg/l	0,046	KPH	0,024	0,025	0,19	0,153	0,074	0,105	0,09	**0,3**	-	-	-	-
Fe	mg/l	0,55	0,56	0,58	0,65	2,94	3,16	1,77	2,1	1,54	**0,5**	-	-	-	-
As	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,00102	KPH	KPH	0,00	**0,01**	-	-	-	-
Pb	mg/l	0,0032	KPH	KPH	0,0034	0,0076	KPH	KPH	KPH	0,00	**20**	-	-	-	-
Coliform	MPN/100ml	700	230	490	940	330	2200	2300	2400	1198,75	-	**≤ 1000**	**≤ 5000**	**≤ 7500**	**> 7500**
E,Coli	MPN/100ml	170	78	170	13	45	1400	790	1300	495,75	**20**	-	-	-	-
Dầu mỡ	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	**5**	-	-	-	-
Chất hoạt động bề mặt	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	**0,1**	-	-	-	-

Thông số	Đvt	Tháng								Trung bình	QCVN 08:2023/BTNMT QCVN 08-MT:2015/BTNMT, Cột B1				
		Tháng 3		Tháng 6		Tháng 9		Tháng 12							
		Đỉnh triều	Chân triều	Đỉnh triều	Chân triều	Đỉnh triều	Chân triều	Đỉnh triều	Chân triều		Giá trị giới hạn	A	B	C	D
CN^-	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	**0,01**	-	-	-	-
Hg	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	**0,001**	-	-	-	-
Hóa chất BVTV gốc Clo hữu cơ (µg/l)	µg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	-	-	-
Hóa chất BVTV gốc Phospho hữu cơ (µg/l)	µg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	**0,5**	-	-	-	-
Hóa chất trừ cỏ (µg/l)	2,4,5 T	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	-	-	-
	2,4 D	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	-	-	-
	2,4 DB	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	-	-	-
	2, 4 DP	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	-	-	-
	MCPA	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	-	-	-
	MCPP (Mecopro)	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	-	-	-
	2,4,5 TP (Mecopro)	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	-	-	-
	Bentazone	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	-	-	-
	Paraquat	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	-	-	-

PHỤ LỤC 4. KẾT QUẢ QUAN TRẮC
THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT NĂM 2024

Stt	Ký hiệu	Đợt/tháng	Nhóm thông số đo đạc tại hiện trường			Nhóm thông số phân tích tại phòng thí nghiệm							
			Nhiệt độ	pH	TDS	Chỉ số pecmanganat	Nitrit	Nitrat	Fe	Amoni	As	Coliform	E.Coli
			^{0}C	-	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	MPN/100ml	MPN/100ml
1	N1	3	29,5	5,98	24,5	0,93	KPH	KPH	KPH	0,03	KPH	KPH	KPH
		6	30,0	5,90	22,1	KPH	KPH	1,40	KPH	0,19	KPH	KPH	KPH
		9	29,5	5,86	18,7	KPH	0,006	0,31	0,41	0,04	KPH	KPH	KPH
		12	28,9	4,96	32,0	KPH	KPH	0,99	0,22	0,06	KPH	KPH	KPH
		Trung bình	29,5	5,68	24,3	0,23	0,002	0,68	0,16	0,08	KPH	KPH	KPH
2	N2	3	29,2	5,16	27,9	KPH	KPH	0,30	KPH	0,03	KPH	KPH	KPH
		6	27,6	5,84	10,9	KPH	KPH	0,94	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
		9	29,2	5,91	19,3	KPH	0,006	0,19	0,54	0,24	KPH	KPH	KPH
		12	29,1	5,42	37,0	KPH	KPH	0,33	0,49	0,08	KPH	KPH	KPH
		Trung bình	28,8	5,58	23,8	KPH	0,002	0,44	0,26	0,09	KPH	KPH	KPH
3	N3	3	29,8	6,01	35,7	KPH	KPH	0,35	0,07	0,03	KPH	KPH	KPH
		6	28,5	5,75	41,2	KPH	KPH	0,05	0,04	0,30	KPH	KPH	KPH
		9	29,8	5,94	19,1	KPH	0,008	KPH	0,81	KPH	KPH	KPH	KPH
		12	29,1	5,39	20,0	KPH	0,005	KPH	0,30	0,08	KPH	KPH	KPH
		Trung bình	29,3	5,77	29,0	KPH	0,003	0,10	0,31	0,10	KPH	KPH	KPH
4	N4	3	29,1	5,41	31,3	KPH	KPH	KPH	0,79	KPH	KPH	KPH	KPH
		6	28,5	5,12	45,9	1,08	0,004	0,55	0,12	0,09	KPH	KPH	KPH
		9	29,9	5,87	21,3	1,12	0,006	KPH	0,71	0,06	KPH	KPH	KPH
		12	29,8	5,60	90,3	1,17	KPH	KPH	0,88	0,03	KPH	KPH	KPH
		Trung bình	29,3	5,50	47,2	0,84	0,003	0,14	0,63	0,05	KPH	KPH	KPH
5	N5	3	29,4	5,56	28,4	KPH	KPH	KPH	0,80	KPH	KPH	KPH	KPH
		6	28,9	4,92	109,6	KPH	0,050	0,58	0,30	0,03	KPH	KPH	KPH

Stt	Ký hiệu	Đợt/tháng	Nhóm thông số đo đạc tại hiện trường			Nhóm thông số phân tích tại phòng thí nghiệm							
			Nhiệt độ	pH	TDS	Chỉ số pecmanganat	Nitrit	Nitrat	Fe	Amoni	As	Coliform	E.Coli
			^{0}C	-	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	MPN/100ml	MPN/100ml
		9	30,2	5,92	18,9	0,73	0,005	KPH	0,26	0,03	KPH	KPH	KPH
		12	29,1	5,50	80,4	0,98	KPH	2,30	0,79	0,05	KPH	KPH	KPH
		Trung bình	29,4	5,48	59,3	0,43	0,014	0,72	0,54	0,03	KPH	KPH	KPH
6	N6	3	29,8	5,51	119,9	KPH	KPH	0,10	0,05	0,11	KPH	KPH	KPH
		6	29,1	5,24	130,5	KPH	KPH	0,40	0,37	0,24	KPH	KPH	KPH
		9	28,9	5,12	39,3	1,89	0,006	0,28	0,28	0,25	KPH	KPH	KPH
		12	30,1	5,50	60,6	1,61	KPH	0,09	0,42	0,34	KPH	KPH	KPH
		Trung bình	29,5	5,34	87,6	0,88	0,002	0,22	0,28	0,24	KPH	KPH	KPH
7	N7	3	29,6	5,16	163,7	KPH	KPH	2,30	0,09	0,09	KPH	KPH	KPH
		6	29,0	4,97	161,1	KPH	0,008	2,10	0,34	0,09	KPH	KPH	KPH
		9	29,0	5,09	51,0	KPH	0,352	1,50	0,50	0,05	KPH	KPH	KPH
		12	29,6	5,70	41,3	0,91	KPH	1,40	0,63	0,10	KPH	KPH	KPH
		Trung bình	29,3	5,23	104,3	0,23	0,090	1,83	0,39	0,08	KPH	KPH	KPH
8	N8	3	29,8	6,32	126,2	KPH	KPH	KPH	KPH	0,04	KPH	KPH	KPH
		6	29,2	5,01	46,9	KPH	KPH	0,30	0,33	KPH	KPH	KPH	KPH
		9	28,9	5,27	38,3	KPH	0,006	0,69	0,80	KPH	KPH	KPH	KPH
		12	29,8	5,60	48,4	0,66	KPH	0,99	0,26	0,03	KPH	KPH	KPH
		Trung bình	29,4	5,55	65,0	0,17	0,002	0,50	0,35	0,02	KPH	KPH	KPH
9	N9	3	29,6	5,65	21,0	KPH	KPH	0,12	0,57	0,03	KPH	KPH	KPH
		6	30,1	5,61	16,3	KPH	KPH	0,10	1,36	KPH	KPH	KPH	KPH
		9	19,0	5,82	45,2	KPH	0,011	0,06	0,45	0,18	KPH	KPH	KPH
		12	29,0	5,54	62,0	KPH	KPH	0,05	0,93	0,25	KPH	KPH	KPH

Stt	Ký hiệu	Đợt/tháng	Nhóm thông số đo đạc tại hiện trường			Nhóm thông số phân tích tại phòng thí nghiệm							
			Nhiệt độ	pH	TDS	Chỉ số pecmanganat	Nitrit	Nitrat	Fe	Amoni	As	Coliform	E.Coli
			^{0}C	-	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	MPN/100ml	MPN/100ml
		Trung bình	26,9	5,66	36,1	KPH	0,003	0,08	0,83	0,12	KPH	KPH	KPH
10	N10	3	29,5	5,62	26,3	KPH	KPH	KPH	0,12	0,13	KPH	KPH	KPH
		6	30,2	5,81	20,1	KPH	KPH	KPH	0,37	0,13	KPH	KPH	KPH
		9	29,0	5,84	47,0	KPH	0,011	KPH	0,15	0,14	KPH	KPH	KPH
		12	29,0	4,98	27,0	KPH	KPH	KPH	0,15	0,24	KPH	KPH	KPH
		Trung bình	29,4	5,56	30,1	KPH	0,003	0,00	0,20	0,16	KPH	KPH	KPH
11	N11	3	29,8	5,73	29,8	KPH	KPH	KPH	KPH	0,03	KPH	KPH	KPH
		6	31,1	5,85	KPH	KPH	KPH	KPH	0,26	KPH	KPH	KPH	KPH
		9	28,9	5,53	39,3	KPH	0,010	KPH	0,22	KPH	KPH	KPH	KPH
		12	29,0	5,43	18,0	KPH	KPH	KPH	0,49	0,14	KPH	KPH	KPH
		Trung bình	29,7	5,64	21,8	KPH	0,003	0,00	0,24	0,04	KPH	KPH	KPH
12	N12	3	29,2	5,28	46,3	0,66	KPH	KPH	0,07	0,04	KPH	KPH	KPH
		6	28,9	5,01	35,2	KPH	KPH	0,16	0,17	0,06	KPH	KPH	KPH
		9	30,1	5,83	21,3	0,64	0,005	0,09	0,04	KPH	KPH	KPH	KPH
		12	29,0	5,11	34,0	KPH	KPH	0,20	0,38	0,06	KPH	KPH	KPH
		Trung bình	29,3	5,31	34,2	0,33	0,001	0,11	0,17	0,04	KPH	KPH	KPH
13	N13	3	30,2	5,39	42,3	KPH	KPH	0,16	0,06	KPH	KPH	KPH	KPH
		6	28,8	4,96	86,9	KPH	KPH	1,80	3,68	0,04	0,0016	KPH	KPH
		9	30,4	5,91	18,4	KPH	0,005	KPH	0,44	KPH	KPH	KPH	KPH
		12	29,0	5,06	70,0	KPH	0,004	0,83	0,78	0,14	KPH	KPH	KPH
		Trung bình	29,6	5,33	54,4	KPH	0,002	0,70	1,24	0,05	0,0004	KPH	KPH
14	N14	3	29,1	5,06	78,0	1,42	KPH	KPH	0,65	0,14	KPH	KPH	KPH

Stt	Ký hiệu	Đợt/tháng	Nhóm thông số đo đạc tại hiện trường			Nhóm thông số phân tích tại phòng thí nghiệm							
			Nhiệt độ	pH	TDS	Chỉ số pecmanganat	Nitrit	Nitrat	Fe	Amoni	As	Coliform	E.Coli
			^{0}C	-	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	MPN/100ml	MPN/100ml
		6	29,0	5,28	85,1	0,98	KPH	0,09	1,32	0,14	KPH	KPH	KPH
		9	29,0	5,48	43,6	2,34	0,013	0,05	3,20	0,13	KPH	KPH	KPH
		12	29,1	5,40	29,3	KPH	0,005	KPH	0,20	0,11	KPH	KPH	KPH
		Trung bình	29,1	5,31	59,0	1,19	0,005	0,04	1,34	0,13	KPH	KPH	KPH
15	N15	3	28,9	4,89	87,4	KPH	KPH	1,63	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
		6	29,1	5,09	84,5	KPH	KPH	2,10	0,20	KPH	KPH	KPH	KPH
		9	28,9	5,52	37,0	KPH	0,013	1,20	0,31	0,04	KPH	KPH	KPH
		12	29,3	5,50	34,3	KPH	0,004	1,30	0,27	0,03	KPH	KPH	KPH
		Trung bình	29,1	5,25	60,8	KPH	0,004	1,56	0,20	0,02	KPH	KPH	KPH
16	N16	3	29,0	4,88	35,9	KPH	KPH	0,91	0,05	0,06	KPH	KPH	KPH
		6	29,3	4,99	39,0	KPH	KPH	0,63	0,17	KPH	KPH	KPH	KPH
		9	28.9	5,45	39,2	KPH	0,013	0,40	0,19	KPH	KPH	KPH	KPH
		12	29,4	5,60	40,8	0,60	KPH	0,48	0,69	0,03	KPH	KPH	KPH
		Trung bình	29,2	5,23	38,7	0,15	0,003	0,61	0,28	0,02	KPH	KPH	KPH
17	N17	3	28,6	5,76	21,2	KPH	KPH	0,38	0,05	KPH	KPH	KPH	KPH
		6	28,7	5,81	16,1	KPH	KPH	KPH	KPH	0,13	KPH	KPH	KPH
		9	29,1	5,84	18,9	KPH	0,006	0,48	0,35	0,04	KPH	KPH	KPH
		12	30,1	5,49	KPH	KPH	KPH	KPH	0,51	0,08	KPH	KPH	KPH
		Trung bình	29,1	5,73	14,1	KPH	0,002	0,22	0,23	0,06	KPH	KPH	KPH
18	N18	3	29,1	5,97	37,5	KPH	KPH	KPH	0,07	0,04	KPH	KPH	KPH
		6	27,5	5,79	20,5	KPH	KPH	0,06	0,12	0,14	KPH	KPH	KPH
		9	29,3	5,92	19,2	KPH	0,005	KPH	0,46	0,04	KPH	KPH	KPH

Stt	Ký hiệu	Đợt/tháng	Nhóm thông số đo đạc tại hiện trường			Nhóm thông số phân tích tại phòng thí nghiệm							
			Nhiệt độ	pH	TDS	Chỉ số pecmanganat	Nitrit	Nitrat	Fe	Amoni	As	Coliform	E.Coli
			^{0}C	-	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	MPN/100ml	MPN/100ml
		12	30,3	5,21	30,2	KPH	KPH	KPH	0,63	0,08	KPH	KPH	KPH
		Trung bình	29,1	5,72	26,9	KPH	0,001	0,02	0,32	0,08	KPH	KPH	KPH
19	N19	3	28,5	5,69	26,9	KPH	KPH	0,24	0,31	KPH	KPH	KPH	KPH
		6	28,3	5,85	11,5	KPH	KPH	KPH	KPH	0,14	KPH	KPH	KPH
		9	29,6	5,94	17,9	KPH	0,005	KPH	0,53	0,04	KPH	KPH	KPH
		12	31,3	4,92	50,2	KPH	KPH	0,15	0,97	0,09	KPH	KPH	KPH
		Trung bình	29,4	5,60	26,6	KPH	0,001	0,10	0,45	0,07	KPH	KPH	KPH
20	N20	3	29,8	5,63	32,5	KPH	KPH	0,05	KPH	0,05	KPH	KPH	KPH
		6	31,0	5,81	18,8	0,63	KPH	KPH	0,06	KPH	KPH	KPH	KPH
		9	29,1	5,31	38,2	KPH	0,009	0,55	0,33	0,04	KPH	KPH	KPH
		12	29,0	4,93	41,0	KPH	KPH	0,83	0,47	0,20	KPH	KPH	KPH
		Trung bình	29,7	5,42	32,6	0,16	0,002	0,36	0,22	0,07	KPH	KPH	KPH
21	N21	3	29,5	5,51	22,3	KPH	KPH	0,08	0,09	0,04	KPH	KPH	KPH
		6	32,0	5,85	21,0	KPH	KPH	0,16	0,05	KPH	KPH	KPH	KPH
		9	29,0	5,55	42,0	KPH	0,008	0,24	0,11	KPH	KPH	KPH	KPH
		12	29,0	5,26	36,0	KPH	KPH	0,07	0,50	0,05	KPH	KPH	KPH
		Trung bình	29,9	5,54	30,3	KPH	0,002	0,14	0,19	0,02	KPH	KPH	KPH
22	N22	3	28,9	6,01	35,8	KPH	KPH	2,55	0,04	2,20	KPH	KPH	KPH
		6	28,2	5,27	27,3	KPH	KPH	0,14	KPH	0,09	KPH	KPH	KPH
		9	29,0	5,44	40,1	KPH	0,005	1,90	0,49	KPH	KPH	KPH	KPH
		12	30,1	5,13	50,2	KPH	KPH	0,13	0,87	0,10	KPH	KPH	KPH
		Trung bình	29,9	5,54	30,3	KPH	0,002	0,14	0,19	0,02	KPH	KPH	KPH

Stt	Ký hiệu	Đợt/tháng	Nhóm thông số đo đạc tại hiện trường			Nhóm thông số phân tích tại phòng thí nghiệm							
			Nhiệt độ	pH	TDS	Chỉ số pecmanganat	Nitrit	Nitrat	Fe	Amoni	As	Coliform	E.Coli
			^{0}C	-	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	MPN/100ml	MPN/100ml
23	N23	3	28,8	5,63	29,4	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
		6	27,4	6,14	67,3	KPH	KPH	0,99	KPH	0,06	KPH	KPH	KPH
		9	28,9	5,53	19,0	KPH	0,008	1,60	0,54	0,24	KPH	KPH	KPH
		12	32,1	5,31	49,2	KPH	KPH	0,09	0,22	0,14	KPH	KPH	KPH
		Trung bình	29,1	5,46	38,4	KPH	0,001	1,18	0,35	0,60	KPH	KPH	KPH
24	N24	3	29,1	5,57	25,3	KPH	KPH	KPH	0,04	KPH	KPH	KPH	KPH
		6	29,5	5,72	81,4	1,87	KPH	0,47	KPH	0,29	KPH	KPH	KPH
		9	29,1	5,47	32,0	KPH	0,005	1,25	0,45	0,20	KPH	KPH	KPH
		12	30,1	5,23	91,0	KPH	KPH	0,16	0,61	0,11	KPH	KPH	KPH
		Trung bình	29,5	5,50	57,4	0,47	0,001	0,47	0,28	0,15	KPH	KPH	KPH
25	N25	3	28,9	5,71	35,3	KPH	KPH	KPH	0,28	KPH	KPH	KPH	KPH
		6	29,1	4,79	110,7	KPH	0,004	KPH	0,27	0,04	KPH	KPH	KPH
		9	29,9	5,80	22,3	KPH	0,005	KPH	0,38	KPH	KPH	KPH	KPH
		12	29,8	5,90	130,0	KPH	KPH	KPH	0,33	0,06	KPH	KPH	KPH
		Trung bình	29,4	5,55	74,6	KPH	0,002	0,00	0,32	0,03	KPH	KPH	KPH
26	N26	3	29,6	5,74	40,3	KPH	KPH	KPH	0,78	0,03	KPH	KPH	KPH
		6	28,3	5,29	140,2	KPH	KPH	KPH	0,82	0,06	KPH	KPH	KPH
		9	30,4	5,94	19,4	0,92	0,006	KPH	0,76	KPH	KPH	KPH	KPH
		12	29,6	5,80	140,0	0,85	KPH	KPH	0,63	0,08	KPH	KPH	KPH
		Trung bình	29,5	5,69	85,0	0,44	0,002	0,00	0,75	0,04	KPH	KPH	KPH
27	N27	3	29,3	5,39	119,5	KPH	KPH	0,66	0,08	0,05	KPH	KPH	KPH
		6	29,1	4,99	131,9	KPH	KPH	0,82	0,36	0,03	KPH	KPH	KPH

Stt	Ký hiệu	Đợt/tháng	Nhóm thông số đo đạc tại hiện trường			Nhóm thông số phân tích tại phòng thí nghiệm							
			Nhiệt độ	pH	TDS	Chỉ số pecmanganat	Nitrit	Nitrat	Fe	Amoni	As	Coliform	E.Coli
			^{0}C	-	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	MPN/100ml	MPN/100ml
		9	28,9	5,44	54,0	KPH	0,008	1,60	0,47	KPH	KPH	KPH	KPH
		12	29,5	5,70	53,2	1,35	KPH	1,80	0,42	0,08	KPH	KPH	KPH
		Trung bình	29,2	5,38	89,7	0,34	0,002	1,22	0,33	0,04	KPH	KPH	KPH
28	N28	3	29,0	5,92	112,6	KPH	KPH	1,63	0,07	0,03	KPH	KPH	KPH
		6	29,0	5,60	50,1	KPH	KPH	0,24	0,58	0,13	KPH	KPH	KPH
		9	28,9	5,53	56,2	KPH	0,008	0,25	0,36	KPH	KPH	KPH	KPH
		12	29,9	5,50	74,3	0,72	KPH	0,27	0,88	0,03	KPH	KPH	KPH
		Trung bình	29,2	5,64	73,3	0,18	0,002	0,60	0,47	0,05	KPH	KPH	KPH
29	N29	3	29,2	5,68	27,3	0,76	KPH	0,40	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
		6	30,9	5,91	20,2	KPH	KPH	0,32	0,19	0,03	KPH	KPH	KPH
		9	29,0	5,48	28,6	KPH	0,010	0,72	0,23	KPH	KPH	KPH	KPH
		12	29,0	5,26	41,0	KPH	0,004	0,29	0,97	0,10	KPH	KPH	KPH
		Trung bình	29,5	5,58	29,3	0,19	0,004	0,43	0,35	0,03	KPH	KPH	KPH
30	N30	3	29,7	5,79	30,2	KPH	KPH	0,66	KPH	0,53	KPH	KPH	KPH
		6	30,3	5,88	17,2	KPH	KPH	0,37	0,28	KPH	KPH	KPH	KPH
		9	29,0	5,42	29,5	KPH	0,010	0,46	0,20	KPH	KPH	KPH	KPH
		12	29,0	5,32	39,0	KPH	KPH	0,51	0,32	0,15	KPH	KPH	KPH
		Trung bình	29,5	5,60	29,0	KPH	0,003	0,50	0,20	0,17	KPH	KPH	KPH
31	N31	3	29,2	5,19	143,9	KPH	KPH	2,40	0,05	0,05	KPH	KPH	KPH
		6	29,0	5,01	121,6	KPH	KPH	1,70	0,41	KPH	KPH	KPH	KPH
		9	29,0	5,47	62,0	KPH	0,005	KPH	0,33	KPH	KPH	KPH	KPH
		12	29,1	5,80	25,4	1,35	KPH	2,00	0,18	0,05	KPH	KPH	KPH

Stt	Ký hiệu	Đợt/tháng	Nhóm thông số đo đạc tại hiện trường			Nhóm thông số phân tích tại phòng thí nghiệm							
			Nhiệt độ	pH	TDS	Chỉ số pecmanganat	Nitrit	Nitrat	Fe	Amoni	As	Coliform	E.Coli
			^{0}C	-	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	MPN/100ml	MPN/100ml
		Trung bình	29,1	5,37	88,2	0,34	0,001	1,53	0,24	0,03	KPH	KPH	KPH
32	N32	3	29,4	4,89	15,5	KPH	KPH	0,05	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
		6	29,4	4,98	11,3	KPH	KPH	KPH	0,24	0,09	KPH	KPH	KPH
		9	29,0	5,47	62,0	KPH	0,005	KPH	0,33	KPH	KPH	KPH	KPH
		12	29,6	5,90	38,4	KPH	KPH	KPH	0,15	KPH	KPH	KPH	KPH
		Trung bình	29,4	5,31	31,8	KPH	0,001	0,01	0,18	0,02	KPH	KPH	KPH
33	N33	3	28,1	5,76	39,1	KPH	KPH	0,36	0,05	0,24	KPH	KPH	KPH
		6	29,4	5,91	26,7	KPH	KPH	2,00	0,07	0,06	KPH	KPH	KPH
		9	29,1	5,78	18,2	KPH	0,005	KPH	0,76	0,03	KPH	KPH	KPH
		12	31,3	4,82	51,3	KPH	KPH	2,20	0,70	0,08	KPH	KPH	KPH
		Trung bình	29,5	5,57	33,8	KPH	0,001	1,14	0,40	0,10	KPH	KPH	KPH
34	N34	3	29,1	5,40	20,5	1,38	0,043	1,55	KPH	1,10	KPH	KPH	KPH
		6	29,5	6,11	15,1	KPH	KPH	0,11	0,14	0,29	KPH	KPH	KPH
		9	29,3	5,81	19,1	KPH	0,008	KPH	0,61	0,03	KPH	KPH	KPH
		12	29,3	5,10	49,2	KPH	KPH	KPH	0,24	0,06	KPH	KPH	KPH
		Trung bình	29,3	5,61	26,0	0,35	0,013	0,42	0,25	0,37	KPH	KPH	KPH
35	N35	3	29,2	5,70	45,7	1,22	0,056	1,50	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
		6	29,1	5,88	17,5	0,76	KPH	0,24	0,04	0,04	KPH	KPH	KPH
		9	29,4	5,93	20,1	KPH	0,008	0,75	0,40	KPH	KPH	KPH	KPH
		12	29,5	5,23	48,1	KPH	0,009	0,34	1,04	0,09	KPH	KPH	KPH
		Trung bình	29,3	5,69	32,9	0,50	0,018	0,71	0,37	0,03	KPH	KPH	KPH
36	N36	3	29,9	5,65	36,5	KPH	0,006	0,27	KPH	0,03	KPH	KPH	KPH

Stt	Ký hiệu	Đợt/tháng	Nhóm thông số đo đạc tại hiện trường			Nhóm thông số phân tích tại phòng thí nghiệm							
			Nhiệt độ	pH	TDS	Chỉ số pecmanganat	Nitrit	Nitrat	Fe	Amoni	As	Coliform	E.Coli
			^{0}C	-	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	MPN/100ml	MPN/100ml
		6	28,4	5,95	25,7	KPH	KPH	0,09	0,42	0,06	KPH	KPH	KPH
		9	29,1	5,78	21,2	KPH	0,008	KPH	0,77	KPH	KPH	KPH	KPH
		12	30,0	5,51	49,2	KPH	KPH	KPH	0,73	0,08	KPH	KPH	KPH
		Trung bình	29,4	5,72	33,2	KPH	0,004	0,09	0,48	0,04	KPH	KPH	KPH
37	N37	3	29,6	5,58	28,0	KPH	KPH	KPH	KPH	0,05	KPH	KPH	KPH
		6	30,1	5,71	18,7	KPH	0,006	0,18	0,05	0,03	KPH	KPH	KPH
		9	29,0	5,59	27,7	KPH	0,008	0,40	0,17	0,04	KPH	KPH	KPH
		12	29,1	5,19	41,0	KPH	KPH	0,63	0,78	0,09	KPH	KPH	KPH
		Trung bình	29,5	5,52	28,9	KPH	0,004	0,30	0,25	0,05	KPH	KPH	KPH
38	N38	3	29,2	5,43	31,4	KPH	KPH	2,80	KPH	0,28	KPH	KPH	KPH
		6	28,9	5,96	72,1	1,90	KPH	KPH	0,04	0,13	KPH	KPH	KPH
		9	29,0	5,84	35,6	KPH	0,005	1,55	0,60	KPH	KPH	KPH	KPH
		12	30,2	5,49	63,1	KPH	2,500	0,14	0,50	0,14	KPH	KPH	KPH
		Trung bình	29,3	5,68	50,6	0,48	0,626	1,12	0,29	0,14	KPH	KPH	KPH
39	N39	3	29,6	5,49	40,3	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
		6	29,3	6,19	55,9	1,77	KPH	0,63	0,05	0,03	KPH	KPH	KPH
		9	29,0	5,51	27,9	KPH	0,006	1,30	0,51	0,23	KPH	KPH	KPH
		12	29,3	5,52	42,3	KPH	KPH	KPH	0,93	0,14	KPH	KPH	KPH
		Trung bình	29,3	5,68	41,6	0,44	0,002	0,48	0,37	0,10	KPH	KPH	KPH
40	N40	3	28,9	5,38	34,4	KPH	KPH	KPH	0,20	KPH	KPH	KPH	KPH
		6	28,8	5,71	82,1	KPH	0,004	KPH	0,22	KPH	KPH	KPH	KPH
		9	29,8	5,81	18,7	KPH	0,006	KPH	0,24	0,05	KPH	KPH	KPH

Stt	Ký hiệu	Đợt/tháng	Nhóm thông số đo đạc tại hiện trường			Nhóm thông số phân tích tại phòng thí nghiệm							
			Nhiệt độ	pH	TDS	Chỉ số pecmanganat	Nitrit	Nitrat	Fe	Amoni	As	Coliform	E.Coli
			^{0}C	-	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	MPN/100ml	MPN/100ml
		12	29,2	5,80	90,4	KPH	0,004	KPH	0,96	0,15	KPH	KPH	KPH
		Trung bình	29,2	5,68	56,4	KPH	0,004	KPH	0,41	0,05	KPH	KPH	KPH
41	N41	3	30,1	5,45	28,9	KPH	KPH	KPH	0,72	0,05	KPH	KPH	KPH
		6	29,3	5,19	142,4	KPH	KPH	KPH	1,42	0,04	KPH	KPH	KPH
		9	30,3	5,91	20,7	KPH	0,006	KPH	0,26	0,08	KPH	KPH	KPH
		12	29,3	5,50	48,3	KPH	KPH	KPH	0,89	0,05	KPH	KPH	KPH
		Trung bình	29,8	5,51	60,1	KPH	0,002	KPH	0,82	0,06	KPH	KPH	KPH
42	N42	3	29,3	5,54	101,0	KPH	KPH	0,05	0,73	0,06	KPH	KPH	KPH
		6	29,2	6,10	124,8	KPH	KPH	0,05	0,80	0,11	KPH	KPH	KPH
		9	29,0	5,57	35,6	KPH	0,008	0,08	0,28	0,04	KPH	KPH	KPH
		12	29,8	5,80	76,1	1,39	KPH	1,50	1,06	0,05	KPH	KPH	KPH
		Trung bình	29,3	5,75	84,4	0,35	0,002	0,42	0,72	0,07	KPH	KPH	KPH
43	N43	3	29,0	5,93	91,0	KPH	KPH	0,23	0,05	KPH	KPH	KPH	KPH
		6	29,1	5,53	32,4	KPH	KPH	0,07	0,30	0,10	KPH	KPH	KPH
		9	29,0	5,16	39,5	KPH	0,006	0,13	0,40	KPH	KPH	KPH	KPH
		12	29,1	5,90	47,9	KPH	KPH	0,14	0,81	0,04	KPH	KPH	KPH
		Trung bình	29,1	5,63	52,7	KPH	0,002	0,14	0,39	0,04	KPH	KPH	KPH
44	N44	3	29,8	5,53	33,4	0,76	KPH	KPH	0,04	KPH	KPH	KPH	KPH
		6	29,1	5,53	32,4	KPH	KPH	0,07	0,30	0,10	KPH	KPH	KPH
		9	29,1	5,54	34,4	KPH	0,009	KPH	0,13	KPH	KPH	KPH	KPH
		12	29,1	5,40	45,0	KPH	KPH	0,70	0,16	0,14	KPH	KPH	KPH

Stt	Ký hiệu	Đợt/tháng	Nhóm thông số đo đạc tại hiện trường			Nhóm thông số phân tích tại phòng thí nghiệm							
			Nhiệt độ	pH	TDS	Chỉ số pecmanganat	Nitrit	Nitrat	Fe	Amoni	As	Coliform	E.Coli
			^{0}C	-	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	MPN/100ml	MPN/100ml
		Trung bình	29,3	5,50	36,3	0,19	0,002	0,19	0,16	0,06	KPH	KPH	KPH
45	N45	3	29,1	5,83	22,3	KPH	KPH	0,44	0,10	0,55	KPH	KPH	KPH
		6	30,3	5,95	18,6	0,92	0,010	KPH	0,17	KPH	KPH	KPH	KPH
		9	28,9	5,56	49,8	KPH	0,010	0,17	0,16	KPH	KPH	KPH	KPH
		12	29,1	5,56	27,0	KPH	0,004	0,20	0,32	0,08	KPH	KPH	KPH
		Trung bình	29,4	5,73	29,4	0,23	0,006	0,20	0,19	0,16	KPH	KPH	KPH
46	N46	3	29,2	5,96	26,8	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
		6	30,1	5,77	20,2	KPH	KPH	KPH	0,49	KPH	KPH	KPH	KPH
		9	29,2	5,82	28,6	KPH	0,009	KPH	0,14	KPH	KPH	KPH	KPH
		12	29,0	5,51	38,0	KPH	KPH	0,25	0,44	0,15	KPH	KPH	KPH
		Trung bình	29,4	5,77	28,4	KPH	0,002	0,06	0,27	0,04	KPH	KPH	KPH
47	N47	3	30,1	5,64	39,4	KPH	KPH	KPH	0,04	KPH	KPH	KPH	KPH
		6	29,0	4,89	36,9	KPH	KPH	0,15	0,21	0,04	KPH	KPH	KPH
		9	30,0	5,79	19,7	0,80	0,006	0,12	0,30	0,05	KPH	KPH	KPH
		12	28,9	5,13	32,0	KPH	KPH	0,22	0,37	0,05	KPH	KPH	KPH
		Trung bình	29,5	5,36	32,0	0,20	0,002	0,12	0,23	0,04	KPH	KPH	KPH
48	N48	3	29,3	4,77	70,0	KPH	KPH	0,54	KPH	0,03	KPH	KPH	KPH
		6	29,3	4,86	64,8	KPH	KPH	0,64	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
		9	29,0	5,55	46,0	KPH	0,006	0,55	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
		12	29,6	5,90	53,5	KPH	KPH	0,49	0,97	0,05	KPH	KPH	KPH
		Trung bình	29,3	5,27	58,6	KPH	0,002	0,56	0,24	0,02	KPH	KPH	KPH

Stt	Ký hiệu	Đợt/tháng	Nhóm thông số đo đạc tại hiện trường			Nhóm thông số phân tích tại phòng thí nghiệm							
			Nhiệt độ	**pH**	**TDS**	**Chỉ số pecmanganat**	**Nitrit**	**Nitrat**	**Fe**	**Amoni**	**As**	**Coliform**	**E.Coli**
			^{0}C	-	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	MPN/100ml	MPN/100ml
49	N49	3	28,7	5,49	41,6	0,84	0,006	KPH	0,06	0,04	KPH	KPH	KPH
		6	29,0	5,69	30,1	KPH	KPH	KPH	0,04	0,08	KPH	KPH	KPH
		9	29,4	5,80	19,1	KPH	0,006	KPH	0,80	KPH	KPH	KPH	KPH
		12	31,9	5,90	48,5	KPH	KPH	KPH	0,25	0,09	KPH	KPH	KPH
		Trung bình	29,8	5,72	34,8	0,21	0,003	0,00	0,29	0,05	KPH	KPH	KPH
50	N50	3	29,1	5,56	38,3	KPH	KPH	0,05	0,04	0,03	KPH	KPH	KPH
		6	30,2	6,26	41,3	KPH	KPH	3,60	KPH	0,11	KPH	KPH	KPH
		9	29,0	5,56	39,0	KPH	0,086	KPH	1,59	0,13	KPH	KPH	KPH
		12	28,3	5,13	33,3	1,04	0,005	0,06	0,56	0,18	0,0107	KPH	KPH
		Trung bình	29,2	5,63	38,0	0,26	0,023	0,93	0,55	0,11	0,0027	KPH	KPH
51	N51	3	28,9	5,61	31,6	KPH	KPH	KPH	0,94	KPH	KPH	KPH	KPH
		6	29,6	6,03	19,9	KPH	KPH	3,55	KPH	0,05	KPH	KPH	KPH
		9	29,0	5,57	42,0	0,60	0,006	KPH	0,56	KPH	KPH	KPH	KPH
		12	28,4	5,33	28,1	KPH	0,005	0,07	0,32	0,28	KPH	KPH	KPH
		Trung bình	29,0	5,64	30,4	0,15	0,003	0,91	0,46	0,08	KPH	KPH	KPH
QCVN 09:2023/BTNMT			**-**	**5,8 - 8,5**	**1500,0**	**4,00**	**1,000**	**15,00**	**5,00**	**1,00**	**0,05**	**3**	**Không phát hiện**

PHỤ LỤC 5. KẾT QUẢ QUAN TRẮC
THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ XUNG QUANH NĂM 2024

Stt	Ký hiệu	Đợt/tháng	Thông số																		
			Độ ồn	**Bụi TSP**	**Nhiệt độ**	**Độ ẩm**	**Tốc độ gió**	**CO**	**SO_2**	**NO_2**	**Bụi chì (Pb)**	**NH_3**	**H_2S**	**Bụi PM_{10}**	**Áp suất**	**O_3**	**CH_3SH**	**Bụi $PM_{2,5}$**	**Benzen**	**Toluen**	**Xylen**
			dBA	*µg/m³*	*°C*	*%*	*m/s*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*hPa*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*
1	**KK1**	2	64	51	33	62	1,85	KPH	KPH	16	KPH	+	+	+	1004	+	+	+	+	+	+
		4	57,8	25,34	38,2	48,3	1,04	KPH	KPH	11,3	KPH	+	+	+	1006,5	+	+	+	+	+	+
		6	66,8	34,66	35,3	68,6	1,02	KPH	KPH	7,4	KPH	+	+	+	1008,2	+	+	+	+	+	+
		8	53,4	34,71	35,8	80,1	0,62	KPH	KPH	4,7	KPH	+	+	+	-	-	+	+	+	+	+
		10	61,2	34	33,5	81,4	0,98	KPH	KPH	15,4	KPH	+	+	+	1010,4	+	+	+	+	+	+
		12	65,6	34,12	31,2	67,2	0,33	KPH	KPH	9,6	KPH	+	+	+	1010,5	+	+	+	+	+	+
		Trung bình	61,5	35,6	34,5	67,9	1,0	KPH	KPH	10,7	KPH	+	+	+	1007,9	+	+	+	+	+	+
2	**KK2**	2	68,9	7,02	34,5	48,3	0,4	1443,7	14,74	6,34	KPH	+	+	5,24	1006,4	+	+	KPH	KPH	KPH	KPH
		4	69,7	4,03	34	50,1	1,5	1758,5	15	7,25	KPH	+	+	6,07	1006,8	+	+	KPH	KPH	KPH	KPH
		6	70,2	5,6	32,5	61,9	1,2	652,57	18,1	4,23	KPH	+	+	2,81	1004,3	+	+	KPH	KPH	KPH	KPH
		8	62,7	4,78	30,6	73,4	3,6	672,61	16,89	5,19	KPH	+	+	3,56	1005,7	-	+	KPH	-	-	-
		10	69,8	4,18	31,8	65,7	1,9	763,71	28,09	4,53	KPH	+	+	2,05	1005,2	+	+	KPH	KPH	KPH	KPH
		12	62,3	2,2	29,3	72,7	0,5	2317,77	29,6	14,15	KPH	+	+	6,37	1005,2	+	+	KPH	KPH	KPH	KPH
		Trung bình	67,3	4,6	32,1	62,0	1,5	1268,14	20,4	6,9	KPH	+	+	4,4	1005,6	+	+	KPH	KPH	KPH	KPH
3	**KK3**	2	74,2	190	36,4	67,5	0,45	KPH	KPH	19	KPH	+	+	KPH	1003	+	+	KPH	KPH	KPH	KPH
		4	72,5	156,62	36,9	45,7	0,45	KPH	10,4	20,9	KPH	+	+	KPH	1005,9	+	+	KPH	KPH	KPH	KPH
		6	70,1	139,02	35,4	58,1	0,64	KPH	KPH	34,8	KPH	+	+	KPH	1005,7	+	+	KPH	KPH	KPH	KPH
		8	65,9	137,28	32,6	58,1	0,14	KPH	KPH	10,8	KPH	+	+	KPH	-	-	+	-	-	-	-
		10	71,4	137,81	34,3	57,6	1,01	KPH	KPH	25,2	KPH	+	+	KPH	1010,9	+	+	KPH	KPH	KPH	KPH

Stt	Ký hiệu	Đợt/tháng	Thông số																		
			Độ ồn	**Bụi TSP**	**Nhiệt độ**	**Độ ẩm**	**Tốc độ gió**	**CO**	**SO_2**	**NO_2**	**Bụi chì (Pb)**	**NH_3**	**H_2S**	**Bụi PM_{10}**	**Áp suất**	**O_3**	**CH_3SH**	**Bụi $PM_{2,5}$**	**Benzen**	**Toluen**	**Xylen**
			dBA	*µg/m³*	*°C*	*%*	*m/s*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*hPa*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*
		12	71,9	154,04	31,8	67,6	0,13	KPH	KPH	36,4	KPH	+	+	KPH	1008,8	+	+	KPH	KPH	KPH	KPH
		Trung bình	71,0	152,5	34,6	59,1	0,5	KPH	1,7	24,5	KPH	+	+	KPH	1006,9	+	+	KPH	KPH	KPH	KPH
4	**KK4**	2	68	137	33,8	61	0,96	KPH	19,9	26,1	KPH	+	+	+	1005	+	+	+	+	+	+
		4	66,7	123,5	40	43,6	0,21	KPH	KPH	14,6	KPH	+	+	+	1005,4	+	+	+	+	+	+
		6	69,8	120,99	33,9	68,8	0,36	KPH	KPH	13,1	KPH	+	+	+	1006,2	+	+	+	+	+	+
		8	64,7	103,1	32,1	66,7	0,45	KPH	KPH	17	KPH	+	+	+	-	-	+	+	+	+	+
		10	69,9	69	33,2	69,2	0,73	KPH	KPH	11,9	KPH	+	+	+	1007,3	+	+	+	+	+	+
		12	67,5	102,27	31,1	60,2	0,34	KPH	15,6	20,1	KPH	+	+	+	1011	+	+	+	+	+	+
		Trung bình	67,8	109,3	34,0	61,6	0,5	KPH	5,9	17,1	KPH	+	+	+	1007,0	+	+	+	+	+	+
5	**KK5**	2	70	189	33,9	69	2,07	KPH	KPH	18,8	KPH	+	+	+	1003	+	+	+	+	+	+
		4	70,8	140,54	39,1	46	1,58	KPH	KPH	13,3	KPH	+	+	+	1005,4	+	+	+	+	+	+
		6	70,1	138,54	34,3	67,9	0,82	KPH	13,7	15,9	KPH	+	+	+	1005,6	+	+	+	+	+	+
		8	68	139,62	36,7	63,6	0,45	KPH	KPH	10	KPH	+	+	+	-	-	+	+	+	+	+
		10	70,1	85,13	34,4	82,3	1,38	KPH	KPH	12,7	KPH	+	+	+	1008,5	+	+	+	+	+	+
		12	64,5	137,16	32,3	61,2	0,23	KPH	KPH	16,5	KPH	+	+	+	1009,1	+	+	+	+	+	+
		Trung bình	68,9	138,3	35,1	65,0	1,1	KPH	2,3	14,5	KPH	+	+	+	1006,3	+	+	+	+	+	+
6	**KK6**	2	69,5	155	34,9	74	0,98	KPH	KPH	19,8	KPH	+	+	KPH	1007	+	+	KPH	KPH	KPH	KPH
		4	70,2	174,8	38,3	52,1	0,48	KPH	17,4	29,1	KPH	+	+	KPH	1005,9	+	+	KPH	KPH	KPH	KPH
		6	70,2	155,23	33,6	69,6	0,63	KPH	KPH	20,4	KPH	+	+	KPH	1007,4	+	+	30	KPH	KPH	KPH

Stt	Ký hiệu	Đợt/tháng	Thông số																		
			Độ ồn	**Bụi TSP**	**Nhiệt độ**	**Độ ẩm**	**Tốc độ gió**	**CO**	**SO_2**	**NO_2**	**Bụi chì (Pb)**	**NH_3**	**H_2S**	**Bụi PM_{10}**	**Áp suất**	**O_3**	**CH_3SH**	**Bụi $PM_{2,5}$**	**Benzen**	**Toluen**	**Xylen**
			dBA	*µg/m³*	*°C*	*%*	*m/s*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*hPa*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*
		8	72,2	191,42	34,7	68,7	0,77	KPH	KPH	17,1	KPH	+	+	KPH	-	-	+	-	-	-	-
		10	68,9	171,66	33,1	59,6	0,22	KPH	KPH	24,5	KPH	+	+	KPH	1011,4	+	+	KPH	KPH	KPH	KPH
		12	60,7	172,07	33,4	66,4	0,52	KPH	KPH	14,2	KPH	+	+	KPH	1009,1	+	+	KPH	KPH	KPH	KPH
		Trung bình	68,6	170,0	34,7	65,1	0,60	KPH	2,9	20,9	KPH	+	+	KPH	1008,2	+	+	6,0	KPH	KPH	KPH
7	**KK7**	2	69,9	154	33,5	75,8	0,69	KPH	KPH	18,1	KPH	+	+	+	1007	+	+	+	+	+	+
		4	68,5	158,18	40	46,3	0,33	KPH	KPH	19,2	KPH	+	+	+	1010,8	+	+	+	+	+	+
		6	69,9	137,79	34	67,2	0,46	KPH	13,7	11,6	KPH	+	+	+	1010,1	+	+	+	+	+	+
		8	71,2	173,34	32,7	71,6	0,35	KPH	KPH	11,6	KPH	+	+	+	-	-	+	+	+	+	+
		10	67,3	137,24	30,9	71,2	0,26	KPH	KPH	22,3	KPH	+	+	+	1005,9	+	+	+	+	+	+
		12	69,4	189,02	33,1	68,3	0,49	KPH	KPH	13,4	KPH	+	+	+	1009,5	+	+	+	+	+	+
		Trung bình	69,4	158,3	34,0	66,7	0,4	KPH	2,3	16,0	KPH	+	+	+	1008,7	+	+	+	+	+	+
8	**KK8**	2	70	172	35,4	74,3	0,91	KPH	KPH	12,3	KPH	+	+	KPH	1004	+	+	KPH	KPH	KPH	KPH
		4	69,1	157,98	39,6	47,1	0,8	3502	13,3	19,4	KPH	+	+	KPH	1006,5	+	+	KPH	KPH	KPH	KPH
		6	68,9	121,13	34,9	60,2	0,29	KPH	13,8	27,8	KPH	+	+	KPH	1008,3	+	+	KPH	KPH	KPH	KPH
		8	58,7	85,77	32,5	71,2	0,85	KPH	KPH	5,2	KPH	+	+	KPH	-	-	+	-	-	-	-
		10	69	103	33,2	60,5	1,6	KPH	KPH	28,4	KPH	+	+	KPH	1010,8	+	+	KPH	KPH	KPH	KPH
		12	65,4	102,66	31,7	60,2	0,36	KPH	KPH	16,6	KPH	+	+	KPH	1009	+	+	KPH	KPH	KPH	KPH
		Trung bình	66,9	123,8	34,6	62,3	0,8	583,7	4,5	18,3	KPH	+	+	KPH	1007,7	+	+	KPH	KPH	KPH	KPH

Stt	Ký hiệu	Đợt/tháng	Thông số																		
			Độ ồn	**Bụi TSP**	**Nhiệt độ**	**Độ ẩm**	**Tốc độ gió**	**CO**	**SO_2**	**NO_2**	**Bụi chì (Pb)**	**NH_3**	**H_2S**	**Bụi PM_{10}**	**Áp suất**	**O_3**	**CH_3SH**	**Bụi $PM_{2,5}$**	**Benzen**	**Toluen**	**Xylen**
			dBA	*µg/m³*	*°C*	*%*	*m/s*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*hPa*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*
9	**KK9**	2	69	137	33,1	67	1,32	2309	KPH	23,4	KPH	+	+	+	1002	+	+	+	+	+	+
		4	68	104,95	37,8	49,4	1,14	KPH	KPH	16,4	KPH	+	+	+	1006,9	+	+	+	+	+	+
		6	69,5	121,51	35,8	68,3	0,42	KPH	KPH	12,7	KPH	+	+	+	1008,1	+	+	+	+	+	+
		8	63,4	139,1	36,3	78,6	0,61	KPH	KPH	15,2	KPH	+	+	+	-	-	+	+	+	+	+
		10	71,3	102,16	34,2	68,9	1,13	KPH	KPH	18,6	KPH	+	+	+	1009,8	+	+	+	+	+	+
		12	65	137,64	32,3	60,2	0,23	KPH	KPH	17,3	KPH	+	+	+	1005,6	+	+	+	+	+	+
		Trung bình	67,7	123,7	34,9	65,4	0,8	384,8	KPH	17,3	KPH	+	+	+	1006,5	+	+	+	+	+	+
10	**KK10**	2	69,7	84,28	32,8	50,8	1,2	6723,4	85,71	34,92	KPH	+	+	27,26	1011	+	+	7,5	KPH	KPH	KPH
		4	67,3	91,54	34,1	48,8	0,8	8590,78	25,94	22,87	KPH	+	+	31,76	1009,7	+	+	7,52	KPH	KPH	KPH
		6	70,1	28	31,8	66,4	0,8	18654,38	106	11,74	KPH	+	+	6,65	1007,5	+	+	0,46	KPH	KPH	KPH
		8	68,5	45	32,7	64,3	3	9097,61	287,8	11,36	KPH	+	+	2,79	1007	-	+	0,02	-	-	-
		10	61,5	35,78	29,9	68,6	3,4	41594,08	218,96	18,29	KPH	+	+	15,26	1005,5	+	+	3,07	KPH	KPH	KPH
		12	68,9	230,67	30,9	66,8	1,3	41881,31	1037,91	31,73	KPH	+	+	109,74	1007	+	+	25,64	KPH	KPH	KPH
		Trung bình	67,7	85,9	32,0	61,0	1,8	21090,3	293,7	21,8	KPH	+	+	32,2	1008,0	+	+	7,4	KPH	KPH	KPH
11	**KK11**	2	68,4	52	34,9	68,3	1,01	KPH	12,4	17,7	KPH	+	+	KPH	1005	+	+	KPH	KPH	KPH	KPH
		4	64,3	138,68	35,7	62,4	0,37	KPH	12,4	15,7	KPH	+	+	KPH	1005,4	+	+	KPH	KPH	KPH	KPH
		6	69,2	121,51	33,1	70,1	0,36	KPH	KPH	16,8	KPH	+	+	KPH	1007,6	+	+	KPH	KPH	KPH	KPH
		8	70,5	157,19	30,7	75	1,21	KPH	KPH	10,2	KPH	+	+	KPH	-	-	+	-	-	-	-
		10	59,2	102,12	31,6	63,9	0,27	KPH	KPH	19,8	KPH	+	+	KPH	1006,7	+	+	KPH	KPH	KPH	KPH

Stt	Ký hiệu	Đợt/tháng	Thông số																		
			Độ ồn	**Bụi TSP**	**Nhiệt độ**	**Độ ẩm**	**Tốc độ gió**	**CO**	**SO_2**	**NO_2**	**Bụi chì (Pb)**	**NH_3**	**H_2S**	**Bụi PM_{10}**	**Áp suất**	**O_3**	**CH_3SH**	**Bụi $PM_{2,5}$**	**Benzen**	**Toluen**	**Xylen**
			dBA	*µg/m³*	*°C*	*%*	*m/s*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*hPa*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*
		12	68,3	154,39	33,4	65,6	0,34	KPH	KPH	21,7	KPH	+	+	KPH	1008,9	+	+	KPH	KPH	KPH	KPH
		Trung bình	66,7	121,0	33,2	67,6	0,6	KPH	4,1	17,0	KPH	+	+	KPH	1006,7	+	+	KPH	KPH	KPH	KPH
12	**KK12**	2	67,3	188	34,2	78,8	0,97	KPH	KPH	14,2	KPH	+	+	KPH	1004	+	+	KPH	KPH	KPH	KPH
		4	74	192,1	38	52,1	0,2	KPH	KPH	19,2	KPH	+	+	KPH	1009,9	+	+	KPH	KPH	KPH	KPH
		6	70,4	156,42	35,6	60,1	0,52	KPH	KPH	30,9	KPH	+	+	KPH	1006,2	+	+	KPH	KPH	KPH	KPH
		8	67,3	102,12	30,1	75,9	0,33	KPH	KPH	10,2	KPH	+	+	KPH	-	-	+	-	-	-	-
		10	69	118,91	30,9	79,7	1,66	KPH	KPH	12	KPH	+	+	KPH	1013,8	+	+	KPH	KPH	KPH	KPH
		12	66,3	136,92	31,8	61,7	0,19	KPH	KPH	29,5	KPH	+	+	KPH	1007,8	+	+	KPH	KPH	KPH	KPH
		Trung bình	69,1	149,1	33,4	68,1	0,6	KPH	KPH	19,3	KPH	+	+	KPH	1008,3	+	+	KPH	KPH	KPH	KPH
13	**KK13**	2	73	187	30,2	69	1,32	KPH	11,5	19,1	KPH	+	+	KPH	1005	+	+	KPH	KPH	KPH	KPH
		4	72,7	137,77	33,6	62,7	1,92	KPH	KPH	29,9	KPH	+	+	KPH	1008,9	+	+	<30	KPH	KPH	KPH
		6	70,3	155,64	33,9	70	0,56	KPH	10,3	12,4	KPH	+	+	KPH	1005,7	+	+	50	KPH	KPH	KPH
		8	75,1	154,57	31,8	76,3	1,02	KPH	KPH	9,4	KPH	+	+	KPH	-	-	+	-	-	-	-
		10	71,3	154,25	32,1	67,8	0,13	KPH	KPH	11,8	KPH	+	+	KPH	1010,1	+	+	KPH	KPH	KPH	KPH
		12	66,3	154,15	31,2	56,8	0,24	KPH	17,7	21,4	KPH	+	+	KPH	1006,5	+	+	KPH	KPH	KPH	KPH
		Trung bình	71,5	157,2	32,1	67,1	0,9	KPH	6,6	17,3	KPH	+	+	KPH	1007,2	+	+	12,5	KPH	KPH	KPH
14	**KK14**	2	67	137	32,8	62	2,03	KPH	KPH	13,8	KPH	+	+	KPH	1004	+	+	KPH	KPH	KPH	KPH
		4	66,1	140,54	39,8	43,5	1,23	5977	KPH	13,9	KPH	+	+	KPH	1005,4	+	+	KPH	KPH	KPH	KPH
		6	69,8	121,12	34,1	67,9	0,37	KPH	13,7	17	KPH	+	+	KPH	1005	+	+	60	KPH	KPH	KPH

Stt	Ký hiệu	Đợt/tháng	Thông số																		
			Độ ồn	**Bụi TSP**	**Nhiệt độ**	**Độ ẩm**	**Tốc độ gió**	**CO**	**SO_2**	**NO_2**	**Bụi chì (Pb)**	**NH_3**	**H_2S**	**Bụi PM_{10}**	**Áp suất**	**O_3**	**CH_3SH**	**Bụi $PM_{2,5}$**	**Benzen**	**Toluen**	**Xylen**
			dBA	*µg/m³*	*°C*	*%*	*m/s*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*hPa*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*
		8	64,5	120,02	31,3	84,9	0,97	KPH	KPH	9,9	KPH	+	+	KPH	-	-	+	-	-	-	-
		10	68,4	85,13	33,1	81	0,92	KPH	KPH	16,4	KPH	+	+	KPH	1010,5	+	+	KPH	KPH	KPH	KPH
		12	66,5	119,5	31,3	59,3	0,35	KPH	KPH	14,8	KPH	+	+	KPH	1010,1	+	+	KPH	KPH	KPH	KPH
		Trung bình	67,1	120,6	33,7	66,4	1,0	996,2	2,3	14,3	KPH	+	+	KPH	1007,0	+	+	KPH	KPH	KPH	KPH
15	**KK15**	2	67	61	30	73	0,69	KPH	12,2	12,3	KPH	68,6	6,2	+	1006	+	KPH	+	+	+	+
		4	56,3	51,52	32,9	68	1,05	KPH	KPH	15,3	KPH	114,1	7,9	+	1009,5	+	KPH	+	+	+	+
		6	68,7	86,38	33,4	70,1	0,68	KPH	KPH	16,2	KPH	15,8	7,5	+	1005,1	+	KPH	+	+	+	+
		8	54,9	85,79	31,3	80,1	0,45	KPH	KPH	11,8	KPH	40,7	KPH	+	-	-	-	+	+	+	+
		10	56,3	68,9	31	78,2	0,98	KPH	KPH	11	KPH	113,7	KPH	+	1009,1	+	KPH	+	+	+	+
		12	66,1	68,37	30,2	60,1	0,21	KPH	12,4	24,2	KPH	24,2	KPH	+	1005,3	+	KPH	+	+	+	+
		Trung bình	61,6	70,3	31,5	71,6	0,7	KPH	4,1	15,1	KPH	62,9	3,6	+	1007,0	+	0,0	+	+	+	+
16	**KK16**	2	69,8	119	32,7	77,4	0,75	KPH	KPH	28,2	KPH	+	+	+	1003	+	+	+	+	+	+
		4	67	120,91	34,6	62,7	0,9	4549	19,3	13,3	KPH	+	+	+	1007,4	+	+	+	+	+	+
		6	68,3	86,68	34,8	58,6	1,06	KPH	KPH	19	KPH	+	+	+	1006,2	+	+	+	+	+	+
		8	56,2	68,37	31,4	59	0,47	KPH	KPH	11,4	KPH	+	+	+	-	-	+	+	+	+	+
		10	68,6	50,73	29,3	87,2	0,86	KPH	KPH	14,5	KPH	+	+	+	1013,2	+	+	+	+	+	+
		12	59,8	68,17	30,5	63,7	0,42	KPH	KPH	22,7	KPH	+	+	+	1012,6	+	+	+	+	+	+
		Trung bình	65,0	85,6	32,2	68,1	0,7	758,2	3,2	18,2	KPH	+	+	+	1008,5	+	+	+	+	+	+
17	**KK17**	2	64,2	102	32,5	73,5	0,56	KPH	KPH	8,1	KPH	+	+	+	1002	+	+	+	+	+	+

Stt	Ký hiệu	Đợt/tháng	Thông số																		
			Độ ồn	**Bụi TSP**	**Nhiệt độ**	**Độ ẩm**	**Tốc độ gió**	**CO**	**SO_2**	**NO_2**	**Bụi chì (Pb)**	**NH_3**	**H_2S**	**Bụi PM_{10}**	**Áp suất**	**O_3**	**CH_3SH**	**Bụi $PM_{2,5}$**	**Benzen**	**Toluen**	**Xylen**
			dBA	*µg/m³*	*°C*	*%*	*m/s*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*hPa*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*
		4	64,2	103,8	35,1	61,7	0,66	KPH	KPH	14,8	KPH	+	+	+	1005,1	+	+	+	+	+	+
		6	66,3	34,62	34,2	60,3	0,27	KPH	KPH	22,7	KPH	+	+	+	1005,6	+	+	+	+	+	+
		8	52,3	34,16	31,2	60,4	0,57	KPH	KPH	5,5	KPH	+	+	+	-	-	+	+	+	+	+
		10	60,8	84,43	28,9	89,6	0,13	KPH	KPH	13,9	KPH	+	+	+	1013,2	+	+	+	+	+	+
		12	56,3	50,77	28,4	73,1	0,28	KPH	KPH	8,2	KPH	+	+	+	1007,2	+	+	+	+	+	+
		Trung bình	60,7	68,3	31,7	69,8	0,4	KPH	KPH	12,2	KPH	+	+	+	1006,6	+	+	+	+	+	+
18	**KK18**	2	67,2	155	36,2	72,4	0,59	KPH	KPH	16,1	KPH	+	+	+	1003	+	+	+	+	+	+
		4	68,1	138,18	34,6	56,5	0,65	3968	18,6	20,8	KPH	+	+	+	1005,8	+	+	+	+	+	+
		6	68,6	86,59	35,1	58,6	0,71	KPH	21,4	23,1	KPH	+	+	+	1008,2	+	+	+	+	+	+
		8	57,2	68,89	33,7	66	0,32	KPH	KPH	7,7	KPH	+	+	+	-	-	+	+	+	+	+
		10	64,3	51,8	34,9	58,9	1,45	KPH	KPH	15,4	KPH	+	+	+	1010,6	+	+	+	+	+	+
		12	56,6	85,86	32,8	53,7	0,43	KPH	KPH	17,3	KPH	+	+	+	1009,8	+	+	+	+	+	+
		Trung bình	63,7	97,7	34,6	61,0	0,7	661,3	6,7	16,7	KPH	+	+	+	1007,5	+	+	+	+	+	+
19	**KK19**	2	66,1	138	35,9	69,5	0,72	KPH	KPH	12,6	KPH	+	+	+	1004	+	+	+	+	+	+
		4	64,2	173,62	36,2	56,7	0,57	KPH	22,8	12,6	KPH	+	+	+	1005,6	+	+	+	+	+	+
		6	68,4	86,62	35,3	59,8	0,97	KPH	KPH	20,3	KPH	+	+	+	1008,5	+	+	+	+	+	+
		8	56,9	51,57	33,1	61,4	0,48	KPH	KPH	4,7	KPH	+	+	+	-	-	+	+	+	+	+
		10	63,1	68,96	35	58,3	1,3	KPH	KPH	20,9	KPH	+	+	+	1012,4	+	+	+	+	+	+
		12	54,6	68,3	31,1	72,2	0,38	KPH	KPH	19,4	KPH	+	+	+	1010,2	+	+	+	+	+	+

Stt	Ký hiệu	Đợt/tháng	Thông số																		
			Độ ồn	**Bụi TSP**	**Nhiệt độ**	**Độ ẩm**	**Tốc độ gió**	**CO**	**SO_2**	**NO_2**	**Bụi chì (Pb)**	**NH_3**	**H_2S**	**Bụi PM_{10}**	**Áp suất**	**O_3**	**CH_3SH**	**Bụi $PM_{2,5}$**	**Benzen**	**Toluen**	**Xylen**
			dBA	*µg/m³*	*°C*	*%*	*m/s*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*hPa*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*
		Trung bình	62,2	97,8	34,4	63,0	0,7	KPH	3,8	15,1	KPH	+	+	+	1008,1	+	+	+	+	+	+
20	**KK20**	2	72,6	190	36,6	75,5	0,76	KPH	KPH	16,3	KPH	+	+	KPH	1007	+	+	KPH	KPH	KPH	KPH
		4	71,4	190,68	35,7	50,1	0,36	KPH	11	18,6	KPH	+	+	KPH	1005,5	+	+	60	KPH	KPH	KPH
		6	68,9	155,73	34,9	58,7	0,43	KPH	KPH	19,8	KPH	+	+	KPH	1008,4	+	+	70	KPH	KPH	KPH
		8	64,9	120,16	32,7	58,6	0,22	KPH	KPH	6	KPH	+	+	KPH	-	-	+	-	-	-	-
		10	69,4	69,2	35,4	58	1,26	KPH	KPH	16	KPH	+	+	KPH	1010,2	+	+	KPH	KPH	KPH	KPH
		12	67,2	136,74	31,4	68,7	0,36	KPH	KPH	53	KPH	+	+	KPH	1009,5	+	+	KPH	KPH	KPH	KPH
		Trung bình	69,1	143,8	34,5	61,6	0,6	KPH	1,8	21,6	KPH	+	+	KPH	1008,1	+	+	26,0	KPH	KPH	KPH
21	**KK21**	2	67	85	32,3	62	1,3	KPH	17,8	18,7	KPH	+	+	+	1004	+	+	+	+	+	+
		4	55,4	52,7	39,2	48,3	1,04	KPH	KPH	36,7	KPH	+	+	+	1007,1	+	+	+	+	+	+
		6	68,3	86,77	34,9	69,2	0,75	KPH	KPH	19,4	KPH	+	+	+	1005,4	+	+	+	+	+	+
		8	59	69,53	35,4	65,7	0,44	KPH	KPH	10,1	KPH	+	+	+	-	-	+	+	+	+	+
		10	68,9	68,67	33,4	81,3	0,82	KPH	KPH	8,8	KPH	+	+	+	1007,5	+	+	+	+	+	+
		12	65,2	68,75	33,1	57,2	0,33	KPH	KPH	21,1	KPH	+	+	+	1005,9	+	+	+	+	+	+
		Trung bình	64,0	71,9	34,7	64,0	0,8	KPH	3,0	19,1	KPH	+	+	+	1006,0	+	+	+	+	+	+
22	**KK22**	2	68,9	137	33,7	69,1	0,57	KPH	KPH	10,5	KPH	+	+	+	1005	+	+	+	+	+	+
		4	70,3	139,62	37,8	52,5	0,22	KPH	KPH	38,2	KPH	+	+	+	1008,5	+	+	+	+	+	+
		6	68,8	104,06	35	60,1	0,37	KPH	KPH	26	KPH	+	+	+	1006,4	+	+	+	+	+	+

Stt	Ký hiệu	Đợt/tháng	Thông số																		
			Độ ồn	**Bụi TSP**	**Nhiệt độ**	**Độ ẩm**	**Tốc độ gió**	**CO**	**SO_2**	**NO_2**	**Bụi chì (Pb)**	**NH_3**	**H_2S**	**Bụi PM_{10}**	**Áp suất**	**O_3**	**CH_3SH**	**Bụi $PM_{2,5}$**	**Benzen**	**Toluen**	**Xylen**
			dBA	*µg/m³*	*°C*	*%*	*m/s*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*hPa*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*
		8	50,2	85,13	30,2	76,2	0,86	KPH	KPH	9,1	KPH	+	+	+	-	-	+	+	+	+	+
		10	68,2	68,05	31,3	76,8	1,37	KPH	KPH	14,2	KPH	+	+	+	1013,7	+	+	+	+	+	+
		12	64,,2	102,73	31,9	60,4	0,36	KPH	KPH	22,1	KPH	+	+	+	1008,3	+	+	+	+	+	+
		Trung bình	65,3	106,1	33,3	65,9	0,6	KPH	KPH	20,0	KPH	+	+	+	1008,4	+	+	+	+	+	+
23	**KK23**	2	69,8	136	30,9	79,3	0,56	KPH	KPH	26,6	KPH	+	+	+	1006	+	+	+	+	+	+
		4	63,1	140,65	40,1	44,5	0,31	KPH	20,3	19,1	KPH	+	+	+	1006,5	+	+	+	+	+	+
		6	70,3	138,06	34,3	67,3	1,01	KPH	KPH	20,8	KPH	+	+	+	1009,1	+	+	+	+	+	+
		8	66,3	190,17	33,3	66,2	0,86	KPH	KPH	7,1	KPH	+	+	+	-	-	+	+	+	+	+
		10	66,8	137,28	30,4	71,3	0,41	KPH	KPH	17,9	KPH	+	+	+	1011	+	+	+	+	+	+
		12	68,2	188,52	31,9	66,8	0,54	KPH	KPH	34,9	KPH	+	+	+	1008,2	+	+	+	+	+	+
		Trung bình	67,4	155,1	33,5	65,9	0,6	KPH	3,4	21,1	KPH	+	+	+	1008,2	+	+	+	+	+	+
24	**KK24**	2	68,6	69	35	67,9	0,86	KPH	KPH	8	KPH	+	+	+	1008	+	+	+	+	+	+
		4	63,3	121,85	37	60,5	0,36	KPH	16	25,8	KPH	+	+	+	1007,3	+	+	+	+	+	+
		6	69,8	137,83	33,4	69,7	1,02	KPH	KPH	11,4	KPH	+	+	+	1007,8	+	+	+	+	+	+
		8	71,5	174,7	34,6	65,2	0,88	KPH	KPH	6,3	KPH	+	+	+	-	-	+	+	+	+	+
		10	56,4	85,35	32,4	60,2	0,18	KPH	KPH	10,5	KPH	+	+	+	1006,4	+	+	+	+	+	+
		12	68,6	171,77	32,6	66,7	0,42	KPH	KPH	22,3	KPH	+	+	+	1007,2	+	+	+	+	+	+
		Trung bình	66,4	126,8	34,2	65,0	0,6	KPH	2,7	14,1	KPH	+	+	+	1007,3	+	+	+	+	+	+
25	**KK25**	2	68,9	120	34,2	74,6	0,53	KPH	14,4	4,5	KPH	+	+	+	1005	+	+	+	+	+	+

Stt	Ký hiệu	Đợt/tháng	Thông số																		
			Độ ồn	**Bụi TSP**	**Nhiệt độ**	**Độ ẩm**	**Tốc độ gió**	**CO**	**SO_2**	**NO_2**	**Bụi chì (Pb)**	**NH_3**	**H_2S**	**Bụi PM_{10}**	**Áp suất**	**O_3**	**CH_3SH**	**Bụi $PM_{2,5}$**	**Benzen**	**Toluen**	**Xylen**
			dBA	*µg/m³*	*°C*	*%*	*m/s*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*hPa*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*
		4	68,5	122,91	39,7	49,1	0,92	KPH	15,4	20,8	KPH	+	+	+	1008,4	+	+	+	+	+	+
		6	69,3	154,9	33,6	69,2	0,72	KPH	KPH	10,4	KPH	+	+	+	1009,5	+	+	+	+	+	+
		8	72,3	157,96	32,4	70,7	0,25	KPH	KPH	15,2	KPH	+	+	+	-	-	+	+	+	+	+
		10	61,5	103,33	32,7	65,5	0,43	KPH	KPH	19,7	KPH	+	+	+	1005,6	+	+	+	+	+	+
		12	69,6	206,8	33,2	67,8	0,53	KPH	KPH	37	KPH	+	+	+	1006,9	+	+	+	+	+	+
		Trung bình	68,4	144,3	34,3	66,2	0,6	KPH	5,0	17,9	KPH	+	+	+	1007,1	+	+	+	+	+	+
26	**KK26**	2	65,4	68	32,6	76,4	0,42	KPH	KPH	4,1	KPH	+	+	+	1007	+	+	+	+	+	+
		4	56	105,72	40,8	40,1	0,23	KPH	20,4	19,7	KPH	+	+	+	1008,2	+	+	+	+	+	+
		6	69,1	103,35	33,9	68,8	0,86	KPH	KPH	11,8	KPH	+	+	+	1009,7	+	+	+	+	+	+
		8	58,9	172,73	32,5	65,7	0,22	KPH	KPH	10,3	KPH	+	+	+	-	-	+	+	+	+	+
		10	57,1	85,94	31,2	69,4	0,26	KPH	KPH	21	KPH	+	+	+	1006,1	+	+	+	+	+	+
		12	65,4	155,37	33,7	67,9	0,46	KPH	KPH	18,7	KPH	+	+	+	1006,8	+	+	+	+	+	+
		Trung bình	62,0	115,2	34,1	64,7	0,4	KPH	3,4	14,3	KPH	+	+	+	1007,6	+	+	+	+	+	+
27	**KK27**	2	70,1	170	32,3	69,6	0,86	KPH	KPH	28,2	KPH	+	+	KPH	1005	+	+	KPH	KPH	KPH	KPH
		4	69,6	206,33	33,2	75,1	0,31	8846	25,3	22,3	KPH	+	+	KPH	1009	+	+	70	KPH	KPH	KPH
		6	69,8	138,95	35,2	60,3	1,02	KPH	KPH	20,8	KPH	+	+	KPH	1005,6	+	+	80	KPH	KPH	KPH
		8	58,1	85,35	31	57,4	0,38	KPH	KPH	6,5	KPH	+	+	KPH	-	-	+	-	-	-	-
		10	69,8	84,51	29,2	87,4	0,1	KPH	KPH	12,6	KPH	+	+	KPH	1013,8	+	+	KPH	KPH	KPH	KPH
		12	62,8	101,78	29,1	71,3	0,62	KPH	KPH	14,7	KPH	+	+	KPH	1011,4	+	+	KPH	KPH	KPH	KPH

Stt	Ký hiệu	Đợt/tháng	Thông số																		
			Độ ồn	**Bụi TSP**	**Nhiệt độ**	**Độ ẩm**	**Tốc độ gió**	**CO**	**SO_2**	**NO_2**	**Bụi chì (Pb)**	**NH_3**	**H_2S**	**Bụi PM_{10}**	**Áp suất**	**O_3**	**CH_3SH**	**Bụi $PM_{2,5}$**	**Benzen**	**Toluen**	**Xylen**
			dBA	*µg/m³*	*°C*	*%*	*m/s*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*hPa*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*
		Trung bình	66,7	131,2	31,7	70,2	0,5	1474,3	4,2	17,5	KPH	+	+	KPH	1009,0	+	+	30,0	KPH	KPH	KPH
28	**KK28**	2	68	120	32,4	67	1,91	KPH	KPH	22,5	KPH	+	+	KPH	1004	+	+	KPH	KPH	KPH	KPH
		4	67	122,81	38,3	45	0,9	KPH	13,2	20,4	KPH	+	+	KPH	1005,5	+	+	KPH	KPH	KPH	KPH
		6	69,6	121,14	34,1	68	0,91	KPH	17,9	13,5	KPH	+	+	KPH	1005,6	+	+	KPH	KPH	KPH	KPH
		8	70,7	122,25	36,9	62,9	0,32	KPH	KPH	5,5	KPH	+	+	KPH	-	-	+	-	-	-	-
		10	68,1	51,63	31,5	68,5	0,92	KPH	KPH	13,4	KPH	+	+	KPH	1010,5	+	+	KPH	KPH	KPH	KPH
		12	60,2	103,4	33,3	61,1	0,23	KPH	KPH	25,9	KPH	+	+	KPH	1007,2	+	+	KPH	KPH	KPH	KPH
		Trung bình	67,3	106,9	34,4	62,1	0,9	KPH	5,2	16,9	KPH	+	+	KPH	1006,6	+	+	KPH	KPH	KPH	KPH
29	**KK29**	2	69	171	32,1	63	1,25	KPH	KPH	10,9	KPH	+	+	+	1003	+	+	+	+	+	+
		4	63,9	87,77	38,6	45,9	0,98	KPH	KPH	36,7	KPH	+	+	+	1005,9	+	+	+	+	+	+
		6	68,7	86,62	34,5	67,6	0,35	KPH	13,1	23	KPH	+	+	+	1005,9	+	+	+	+	+	+
		8	65,7	69,79	36,7	74,3	0,65	KPH	KPH	4,4	KPH	+	+	+	-	-	+	+	+	+	+
		10	68,4	102,2	31,5	79,1	0,72	KPH	11,6	11,7	KPH	+	+	+	1010,1	+	+	+	+	+	+
		12	60,3	68,08	30,1	58,3	0,34	KPH	KPH	22	KPH	+	+	+	1009,2	+	+	+	+	+	+
		Trung bình	66,0	97,6	33,9	64,7	0,7	KPH	4,1	18,1	KPH	+	+	+	1006,8	+	+	+	+	+	+
30	**KK30**	2	74	197	33,9	69	2,09	KPH	KPH	31,2	KPH	+	+	KPH	1005	+	+	KPH	KPH	KPH	KPH
		4	68,4	157,64	38,3	47,6	1,03	KPH	KPH	11,4	KPH	+	+	KPH	1007,2	+	+	KPH	KPH	KPH	KPH
		6	69,6	156,72	35,9	68,1	0,84	KPH	13,1	21,4	KPH	+	+	KPH	1005,3	+	+	KPH	KPH	KPH	KPH
		8	68,4	139,71	36,8	73,4	0,92	KPH	KPH	4,3	KPH	+	+	KPH	-	-	+	-	-	-	-

Stt	Ký hiệu	Đợt/tháng	Thông số																		
			Độ ồn	**Bụi TSP**	**Nhiệt độ**	**Độ ẩm**	**Tốc độ gió**	**CO**	**SO_2**	**NO_2**	**Bụi chì (Pb)**	**NH_3**	**H_2S**	**Bụi PM_{10}**	**Áp suất**	**O_3**	**CH_3SH**	**Bụi $PM_{2,5}$**	**Benzen**	**Toluen**	**Xylen**
			dBA	*µg/m³*	*°C*	*%*	*m/s*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*hPa*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*
		10	71,4	136,64	32,4	72,4	0,83	KPH	KPH	18,7	KPH	+	+	KPH	1007,8	+	+	KPH	KPH	KPH	KPH
		12	65,2	154,29	33	59,1	0,33	KPH	10,3	14,1	KPH	+	+	KPH	1011,5	+	+	KPH	KPH	KPH	KPH
		Trung bình	69,5	157,0	35,1	64,9	1,0	KPH	3,9	16,9	KPH	+	+	KPH	1007,4	+	+	KPH	KPH	KPH	KPH
31	**KK31**	2	71	172	34,1	63	2,01	KPH	KPH	15,3	KPH	+	+	+	1005	+	+	+	+	+	+
		4	65,4	140,66	39	42,9	0,36	KPH	KPH	14,6	KPH	+	+	+	1005,6	+	+	+	+	+	+
		6	69,3	121,12	34,9	68,6	0,36	KPH	KPH	23,7	KPH	+	+	+	1008,4	+	+	+	+	+	+
		8	56,1	104,43	36,7	71,3	0,73	KPH	KPH	4,6	KPH	+	+	+	-	-	+	+	+	+	+
		10	63,4	68,38	33,3	78,4	0,92	KPH	KPH	15,3	KPH	+	+	+	1007,8	+	+	+	+	+	+
		12	66,1	103,41	33,1	59,1	0,23	KPH	KPH	12,1	KPH	+	+	+	1006,5	+	+	+	+	+	+
		Trung bình	65,2	118,3	35,2	63,9	0,8	KPH	KPH	14,3	KPH	+	+	+	1006,7	+	+	+	+	+	+
32	**KK32**	2	67	75	31,1	70	2,1	KPH	13,6	20,7	KPH	+	+	KPH	1004	+	+	KPH	KPH	KPH	KPH
		4	62,7	52,53	38,5	51,7	0,76	KPH	KPH	11,8	KPH	+	+	KPH	1008,2	+	+	KPH	KPH	KPH	KPH
		6	68,2	52	34,8	69,8	0,96	KPH	KPH	6,8	KPH	+	+	KPH	1006,3	+	+	KPH	KPH	KPH	KPH
		8	52,8	34,4	32,4	80,3	0,27	KPH	KPH	9,9	KPH	+	+	KPH	-	-	+	-	-	-	-
		10	70,1	34,28	33,1	72,4	0,21	KPH	KPH	7,1	KPH	+	+	KPH	1009,2	+	+	KPH	KPH	KPH	KPH
		12	68,1	34,39	32,3	58,2	0,22	KPH	12,3	19,9	KPH	+	+	KPH	1006,1	+	+	KPH	KPH	KPH	KPH
		Trung bình	64,8	47,1	33,7	67,1	0,8	KPH	4,3	12,7	KPH	+	+	KPH	1006,8	+	+	KPH	KPH	KPH	KPH
33	**KK33**	2	71,2	171	33,5	76,2	0,61	KPH	KPH	23,5	KPH	+	+	KPH	1008	+	+	KPH	KPH	KPH	KPH
		4	64,7	191,54	37,1	61,5	0,23	KPH	KPH	25,6	KPH	+	+	KPH	1009,1	+	+	KPH	KPH	KPH	KPH

Stt	Ký hiệu	Đợt/tháng	Thông số																		
			Độ ồn	**Bụi TSP**	**Nhiệt độ**	**Độ ẩm**	**Tốc độ gió**	**CO**	**SO_2**	**NO_2**	**Bụi chì (Pb)**	**NH_3**	**H_2S**	**Bụi PM_{10}**	**Áp suất**	**O_3**	**CH_3SH**	**Bụi $PM_{2,5}$**	**Benzen**	**Toluen**	**Xylen**
			dBA	*µg/m³*	*°C*	*%*	*m/s*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*hPa*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*	*µg/m³*
		6	69,2	121,36	34,9	59,1	0,95	KPH	KPH	22,7	KPH	+	+	KPH	1006,4	+	+	KPH	KPH	KPH	KPH
		8	55,6	68,28	31	77,9	0,59	KPH	KPH	5	KPH	+	+	KPH	-	-	+	-	-	-	-
		10	69,3	67,83	30,2	82,6	1,03	KPH	KPH	17,2	KPH	+	+	KPH	1013,3	+	+	KPH	KPH	KPH	KPH
		12	59,3	85,3	30,8	64,2	0,26	KPH	KPH	26,1	KPH	+	+	KPH	1006,2	+	+	KPH	KPH	KPH	KPH
		Trung bình	64,9	117,6	32,9	70,3	0,6	KPH	KPH	20,0	0,0	+	+	KPH	1008,6	+	+	KPH	KPH	KPH	KPH
34	**KK34**	2	67,3	69	35,1	70,3	0,82	KPH	21,4	10,5	KPH	+	+	+	1007	+	+	+	+	+	+
		4	56,3	104,34	36,7	63,2	0,23	KPH	17,3	13,9	KPH	+	+	+	1006,1	+	+	+	+	+	+
		6	68,9	120,55	33,3	69,5	0,92	KPH	KPH	17,1	KPH	+	+	+	1007,9	+	+	+	+	+	+
		8	68,5	139,26	33,2	70,4	0,96	KPH	KPH	7,9	KPH	+	+	+	-	-	+	+	+	+	+
		10	54,2	68,1	31,7	64,6	0,38	KPH	KPH	20,9	KPH	+	+	+	1005,6	+	+	+	+	+	+
		12	64,3	137,6	32,7	66,3	0,32	KPH	KPH	16,9	KPH	+	+	+	1007,2	+	+	+	+	+	+
		Trung bình	63,3	106,5	33,8	67,4	0,6	KPH	6,5	14,5	KPH	+	+	+	1006,8	+	+	+	+	+	+
QCVN 26:2010/ BTNMT			**70**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
QCVN 05:2023/ BTNMT				**300**	**-**	**-**	**-**	**30000**	**350**	**200**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**200**	**-**	**50**	**-**	**-**	**-**
QCVN 06:2009/ BTNMT				**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**200**	**42**	**-**	**-**	**-**	**50**	**-**	**22**	**1000**	**1000**

PHỤ LỤC 6. KẾT QUẢ QUAN TRẮC CƯỜNG ĐỘ XE 2024

STT	Ký hiệu điểm quan trắc	Đợt/Tháng	Cường độ dòng xe (Chiếc)			
			Xe máy/Mô tô	Xe con < 12 chỗ	Xe tải, xe khách	Xe cực lớn > 10 bánh
1	KK1	2	3	0	0	0
		4	5	0	0	0
		6	3	0	0	0
		8	9	0	0	0
		10	3	0	0	0
		12	10	0	0	0
		Trung bình	5,5	0	0	0
2	KK2	2	116	45	21	0
		4	144	42	36	0
		6	198	51	14	0
		8	345	89	41	0
		10	87	64	12	0
		12	194	73	20	0
		Trung bình	181	61	24	0
3	KK3	2	198	77	36	0
		4	150	27	16	0
		6	175	49	50	0
		8	516	151	0	0
		10	83	52	30	0
		12	204	50	54	0
		Trung bình	221	68	31	0
4	KK4	2	170	23	4	0
		4	103	17	20	0
		6	146	20	41	0
		8	71	60	11	0

STT	Ký hiệu điểm quan trắc	Đợt/Tháng	Cường độ dòng xe (Chiếc)			
			Xe máy/Mô tô	Xe con < 12 chỗ	Xe tải, xe khách	Xe cực lớn > 10 bánh
		10	51	27	19	0
		12	79	47	37	0
		Trung bình	103	32	22	0
5	KK5	2	79	78	52	48
		4	88	42	41	3
		6	146	20	41	0
		8	110	84	56	48
		10	43	57	36	32
		12	45	22	13	4
		Trung bình	85	51	40	23
6	KK6	2	174	60	70	5
		4	432	168	66	22
		6	172	71	62	11
		8	174	90	60	12
		10	92	68	67	36
		12	160	116	80	46
		Trung bình	201	96	68	22
7	KK7	2	163	64	58	9
		4	269	131	95	50
		6	140	68	66	10
		8	96	41	13	14
		10	85	72	42	29
		12	139	89	69	36
		Trung bình	149	78	57	25
8	KK8	2	156	66	42	8

STT	Ký hiệu điểm quan trắc	Đợt/Tháng	Cường độ dòng xe (Chiếc)			
			Xe máy/Mô tô	Xe con < 12 chỗ	Xe tải, xe khách	Xe cực lớn > 10 bánh
		4	138	60	30	8
		6	105	38	45	0
		8	232	52	17	0
		10	71	54	28	0
		12	204	69	57	3
		Trung bình	151	57	37	3
9	KK9	2	71	38	16	0
		4	85	24	32	0
		6	105	38	45	0
		8	85	65	38	0
		10	81	42	28	0
		12	37	22	21	0
		Trung bình	77	38	30	0
10	KK10	2	156	66	57	0
		4	214	80	23	0
		6	195	100	68	0
		8	168	60	63	0
		10	47	28	29	0
		12	90	61	66	0
		Trung bình	145	66	51	0
11	KK11	2	151	38	32	0
		4	125	35	20	4
		6	129	33	23	0
		8	122	40	9	0
		10	25	8	6	0

STT	Ký hiệu điểm quan trắc	Đợt/Tháng	Cường độ dòng xe (Chiếc)			
			Xe máy/Mô tô	Xe con < 12 chỗ	Xe tải, xe khách	Xe cực lớn > 10 bánh
		12	65	13	7	0
		Trung bình	103	28	16	1
12	KK12	2	90	37	25	12
		4	109	30	36	18
		6	229	50	23	5
		8	160	78	31	30
		10	108	64	34	20
		12	203	78	65	0
		Trung bình	150	56	36	14
13	KK13	2	185	160	144	101
		4	179	59	57	3
		6	208	66	71	1
		8	164	73	68	52
		10	122	51	28	32
		12	133	56	39	15
		Trung bình	165	78	68	34
14	KK14	2	135	42	24	0
		4	137	10	27	0
		6	138	32	19	0
		8	95	73	20	0
		10	36	24	12	0
		12	50	37	12	0
		Trung bình	99	36	19	0
15	KK15	2	17	3	6	0
		4	18	1	6	0

STT	Ký hiệu điểm quan trắc	Đợt/Tháng	Cường độ dòng xe (Chiếc)			
			Xe máy/Mô tô	Xe con < 12 chỗ	Xe tải, xe khách	Xe cực lớn > 10 bánh
		6	26	7	12	0
		8	12	5	0	0
		10	6	3	1	0
		12	10	0	7	0
		Trung bình	15	3	5	0
16	KK16	2	67	15	11	0
		4	142	66	46	0
		6	70	40	25	0
		8	112	26	8	0
		10	39	23	0	0
		12	88	53	15	0
		Trung bình	86	37	18	0
17	KK17	2	27	4	3	0
		4	66	18	8	0
		6	27	3	3	0
		8	13	3	0	0
		10	30	0	0	0
		12	17	1	2	0
		Trung bình	30	5	3	0
18	KK18	2	84	12	13	11
		4	78	15	12	4
		6	22	7	7	1
		8	70	13	6	3
		10	41	15	0	0
		12	54	6	6	1

STT	Ký hiệu điểm quan trắc	Đợt/Tháng	Cường độ dòng xe (Chiếc)			
			Xe máy/Mô tô	Xe con < 12 chỗ	Xe tải, xe khách	Xe cực lớn > 10 bánh
		Trung bình	58	11	7	3
19	KK19	2	54	15	6	8
		4	66	8	7	4
		6	21	5	7	0
		8	29	3	2	0
		10	32	15	0	0
		12	34	6	10	0
		Trung bình	39	9	5	2
20	KK20	2	222	102	66	76
		4	132	54	24	15
		6	173	43	46	3
		8	335	131	128	36
		10	82	51	49	24
		12	181	79	65	6
		Trung bình	188	77	63	27
21	KK21	2	32	9	22	11
		4	52	15	16	0
		6	39	12	15	0
		8	65	30	17	9
		10	36	10	5	0
		12	10	9	11	3
		Trung bình	39	14	14	4
22	KK22	2	86	20	19	32
		4	86	27	7	21
		6	33	19	13	6

STT	Ký hiệu điểm quan trắc	Đợt/Tháng	Cường độ dòng xe (Chiếc)			
			Xe máy/Mô tô	Xe con < 12 chỗ	Xe tải, xe khách	Xe cực lớn > 10 bánh
		8	113	41	30	21
		10	33	28	17	14
		12	72	31	16	14
		Trung bình	71	28	17	18
23	KK23	2	147	97	46	10
		4	173	65	36	22
		6	112	34	52	8
		8	198	42	45	44
		10	84	57	60	25
		12	96	71	68	37
		Trung bình	135	61	51	24
24	KK24	2	123	38	16	2
		4	96	71	55	37
		6	71	63	53	9
		8	145	51	24	24
		10	10	11	14	17
		12	32	9	15	20
		Trung bình	80	41	30	18
25	KK25	2	122	56	62	4
		4	168	75	38	15
		6	95	53	47	3
		8	90	20	57	35
		10	42	27	25	9
		12	50	32	36	13
		Trung bình	95	44	44	13

STT	Ký hiệu điểm quan trắc	Đợt/Tháng	Cường độ dòng xe (Chiếc)			
			Xe máy/Mô tô	Xe con < 12 chỗ	Xe tải, xe khách	Xe cực lớn > 10 bánh
26	KK26	2	60	28	32	2
		4	95	17	15	6
		6	44	33	16	1
		8	78	20	49	32
		10	14	8	13	6
		12	32	22	6	7
		Trung bình	54	21	22	9
27	KK27	2	116	29	30	15
		4	150	54	42	18
		6	128	52	27	17
		8	197	49	33	14
		10	82	61	38	27
		12	150	67	65	9
		Trung bình	137	52	39	17
28	KK28	2	56	43	26	0
		4	89	21	27	0
		6	159	35	37	0
		8	97	63	58	30
		10	159	35	37	0
		12	34	14	12	0
		Trung bình	99	35	33	5
29	KK29	2	83	36	51	9
		4	45	9	30	0
		6	59	15	17	0
		8	39	23	18	0

STT	Ký hiệu điểm quan trắc	Đợt/Tháng	Cường độ dòng xe (Chiếc)			
			Xe máy/Mô tô	Xe con < 12 chỗ	Xe tải, xe khách	Xe cực lớn > 10 bánh
		10	28	19	8	0
		12	16	9	10	0
		Trung bình	45	19	22	2
30	KK30	2	106	71	66	23
		4	90	48	60	5
		6	89	45	73	3
		8	81	77	43	25
		10	92	58	42	42
		12	43	31	30	11
		Trung bình	84	55	52	18
31	KK31	2	94	21	47	17
		4	106	40	52	4
		6	53	10	12	0
		8	51	24	17	12
		10	47	23	8	0
		12	33	25	31	9
		Trung bình	64	24	28	7
32	KK32	2	33	9	10	6
		4	15	12	18	7
		6	15	11	6	1
		8	22	6	4	10
		10	17	3	11	5
		12	10	4	13	12
		Trung bình	19	8	10	7
33	KK33	2	117	66	38	49

STT	Ký hiệu điểm quan trắc	Đợt/Tháng	Cường độ dòng xe (Chiếc)			
			Xe máy/Mô tô	Xe con < 12 chỗ	Xe tải, xe khách	Xe cực lớn > 10 bánh
		4	108	30	24	17
		6	87	36	44	7
		8	95	35	18	12
		10	32	22	6	7
		12	141	63	69	8
		Trung bình	97	42	33	17
34	KK34	2	74	43	48	0
		4	59	17	7	3
		6	64	49	32	3
		8	95	35	18	12
		10	9	10	10	16
		12	28	13	11	6
		Trung bình	55	28	21	7
QCVN 26:2010/ BTNMT			**-**	**-**	**-**	**-**

PHỤ LỤC 7. KẾT QUẢ QUAN TRẮC
THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẤT NĂM 2024

STT	Ký hiệu điểm	Tháng	Asen (AS)	Đồng (Cu)	Kẽm (Zn)	Chì (Pb)	Cadimi (Cd)	Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật				
								Diazinon	Fenobucarb	Isoprothiolane	Metolachlor	MPCA
			mg/Kg	*mg/Kg*	*mg/Kg*	*mg/Kg*	*mg/Kg*	*mg/kg*	*mg/kg*	*mg/kg*	*mg/kg*	*mg/kg*
1	D1	5	2,12	4,46	0,00	8,90	0,000					
		10	1,72	1,75	6,64	6,19	0,010					
		TB	1,92	3,11	3,32	7,55	0,005					
2	D2	5	1,43	3,44	1,21	14,90	0,079					
		10	0,00	6,79	7,97	8,14	0,000					
		TB	0,72	5,12	4,59	11,52	0,040					
3	D3	5	0,15	2,86	3,87	5,30	0,012					
		10	0,17	9,35	18,88	8,06	0,048					
		TB	0,16	6,11	11,38	6,68	0,030					
4	D4	5	0,30	8,82	3,63	6,70	0,011	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
		10	0,25	8,31	18,17	4,20	0,000	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
		TB	0,28	8,57	10,90	5,45	0,006					
5	D5	5	5,49	6,13	2,66	27,90	0,037					
		10	3,12	13,83	19,42	22,90	0,000					
		TB	4,31	9,98	11,04	25,40	0,019					
6	D6	5	1,69	6,14	1,83	9,30	0,023					
		10	1,97	24,64	43,95	10,92	0,041					
		TB	1,83	15,39	22,89	10,11	0,032					
7	D7	5	2,75	4,68	0,00	6,90	0,048					
		10	1,60	6,53	25,19	5,53	0,126					
		TB	2,18	5,61	12,60	6,22	0,087					

STT	Ký hiệu điểm	Tháng	Asen (AS)	Đồng (Cu)	Kẽm (Zn)	Chì (Pb)	Cadimi (Cd)	Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật				
								Diazinon	Fenobucarb	Isoprothiolane	Metolachlor	MPCA
			mg/Kg	*mg/Kg*	*mg/Kg*	*mg/Kg*	*mg/Kg*	*mg/kg*	*mg/kg*	*mg/kg*	*mg/kg*	*mg/kg*
8	D8	5	7,73	3,73	0,00	19,90	0,059	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
		10	0,31	2,97	4,22	4,40	0,019	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
		TB	4,02	3,35	2,11	12,15	0,039					
9	D9	5	1,27	6,64	0,00	6,40	0,016					
		10	0,23	1,12	4,72	5,08	0,000					
		TB	0,75	3,88	2,36	5,74	0,008					
10	D10	5	1,48	7,88	2,11	10,00	0,015					
		10	2,83	6,50	19,89	9,16	0,013					
		TB	2,16	7,19	11,00	9,58	0,014					
11	D11	5	1,64	6,35	2,15	6,60	0,000					
		10	3,09	5,94	13,73	11,31	0,012					
		TB	2,37	6,15	7,94	8,96	0,006					
12	D12	5	0,59	1,48	2,19	8,90	0,012					
		10	1,30	2,13	4,92	5,86	0,000					
		TB	0,95	1,81	3,56	7,38	0,006					
13	D13	5	0,49	5,70	1,75	6,50	0,136					
		10	0,26	0,00	3,76	4,21	0,000					
		TB	0,38	2,85	2,76	5,36	0,068					
14	D14	5	0,16	6,28	0,00	7,70	0,015					
		10	0,14	5,27	15,81	16,96	0,046					
		TB	0,15	5,78	7,91	12,33	0,031					

STT	Ký hiệu điểm	Tháng	Asen (AS)	Đồng (Cu)	Kẽm (Zn)	Chì (Pb)	Cadimi (Cd)	Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật				
								Diazinon	Fenobucarb	Isoprothiolane	Metolachlor	MPCA
			mg/Kg	*mg/Kg*	*mg/Kg*	*mg/Kg*	*mg/Kg*	*mg/kg*	*mg/kg*	*mg/kg*	*mg/kg*	*mg/kg*
15	D15	5	0,56	6,79	2,03	12,10	0,027					
		10	0,25	9,01	67,34	7,97	0,066					
		TB	0,41	7,90	34,69	10,04	0,047					
16	D16	5	0,10	9,48	0,00	9,30	0,000					
		10	0,07	2,45	4,50	6,66	0,061					
		TB	0,09	5,97	2,25	7,98	0,031					
17	D17	5	4,59	2,42	1,79	22,40	0,045	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
		10	0,29	4,05	7,47	9,32	0,000	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
		TB	2,44	3,24	4,63	15,86	0,023					
18	D18	5	1,20	3,80	2,46	8,80	0,012					
		10	2,88	5,38	6,14	7,81	0,012					
		TB	2,04	4,59	4,30	8,31	0,012					
19	D19	5	0,57	2,28	3,18	5,70	0,011					
		10	1,57	3,56	3,96	4,97	0,000					
		TB	1,07	2,92	3,57	5,34	0,006					
20	D20	5	0,48	3,01	0,66	7,40	0,057					
		10	6,26	11,35	51,58	18,74	0,025					
		TB	3,37	7,18	26,12	13,07	0,041					
Trung bình 20 Điểm												

PHỤ LỤC 8. KẾT QUẢ QUAN TRẮC
THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG THỦY SINH VÀ TRẦM TÍCH NĂM 2024

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Đơn vị tính	Ký hiệu							QCVN 43:2017/BTNMT	
			TT1	TT2	TT3	TT4	TT5	TT6	TT7	Trầm tích nước ngọt	Trầm tích nước mặn, nước lợ
1	**THỦY SINH (*)**										
	PHIÊU SINH THỰC VẬT		3178,5	35142,5	228407,5	45060	189	19106			
	NGÀNH CYANOBACTERIA (tảo Lam)		3,5	2	3,5	3	1,5	3			
	Chroococcus limneticus Lemmermmann, 1898	Tế bào/lít						625		-	-
	Aphanothece sp.	Tế bào/lít		133		16405,5				-	-
	Anabaena spiroides Klebahn, 1895	Tế bào/lít			332,5	155,5				-	-
	Anabaena affinis Lemmermann, 1897	Tế bào/lít					23,5				
	Merismopedia elegans A.Braun ex Kützing, 1849	Tế bào/lít		388		186		67		-	-
	Microcystis aeruginosa (Kützing) Kützing, 1846	Tế bào/lít		16800	228407,5	16583				-	-
	Microcystis wesenbergii (Komárek) Komárek ex	Tế bào/lít			451			1136		-	-

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Đơn vị tính	Ký hiệu							QCVN 43:2017/BTNMT	
			TT1	TT2	TT3	TT4	TT5	TT6	TT7	Trầm tích nước ngọt	Trầm tích nước mặn, nước lợ
	Komárek 2006										
	Merismmopedia minima G.Beck, 1897	Tế bào/lít						196,5		-	-
	Microcystis ischthyoblabe (G.Kunze) Kiitzing 1843	Tế bào/lít						223,5		-	
	Oscillatoria lemmermannii Woloszynska 1912	Tế bào/lít		24500	1120,5		62			-	-
	Oscillatoria brevis Kützing ex Gomont, 1892	Tế bào/lít				154,5				-	-
	Oscillatoria limosa C.Agardh ex Gomont, 1892	Tế bào/lít	167	692,5		373,5	55	647,5	162,5	-	-
	Oscillatoria princeps Vaucher ex Gamont, 1892			1440						-	-
	Oscillatoria tenuis C.Agardh ex Gomont, 1892	Tế bào/lít	1278	35142,5	802,5	7226	133,5	5666,5	1282,5	-	-

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Đơn vị tính	Ký hiệu							QCVN 43:2017/BTNMT	
			TT1	TT2	TT3	TT4	TT5	TT6	TT7	Trầm tích nước ngọt	Trầm tích nước mặn, nước lợ
	Pseudanabaena limnetica (Lemmermann) Komárek, 1974			55						-	-
	Snowella lacustris (Chodat) Komárek & Hindák, 1988				1292,5		72,5			-	-
	Phormidium chalybeum (Mertens ex Gomont) Anagnostidis & Komárek, 1989	Tế bào/lít				1067,5		186,5		-	-
	Phormidium tergestinum (Rabenhorst ex Gomont) Anagnostidis & Komárek, 1988	Tế bào/lít				53,5				-	-
	Radiocystis geminata Skuja, 1948	Tế bào/lít				16511,5				-	-
	Spirulina major Kützing ex Gomont, 1892	Tế bào/lít				83		64		-	-
	NGÀNH BACILLARIOPHYTA (tảo Silic)										

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Đơn vị tính	Ký hiệu							QCVN 43:2017/BTNMT	
			TT1	TT2	TT3	TT4	TT5	TT6	TT7	Trầm tích nước ngọt	Trầm tích nước mặn, nước lợ
	Aulacoseira ambigua (Grunow) Simonsen, 1979			480		1847,5		122,5		-	-
	Aulacoseira granulata (Ehrenberg) Simonsen 1979	Tế bào/lít	3178,5	1993,5	15857	45060		19106	3188,5	-	-
	Eunotia paratridentula Lange- Bertalot & Kulikovskiy 2010	Tế bào/lít						24,1		-	-
	Eunotia zasuminensis (Cabejszekowna) Korner 1970	Tế bào/lít				22		9		-	-
	Coscinodiscus lineatus Ehrenberg, 1841	Tế bào/lít						35,5		-	-
	Cyclotella comta (Ehrenberg) Kiitzing, 1849	Tế bào/lít						155,5		-	-
	Gomphonema sphaerophorum Ehrenberg, 1845	Tế bào/lít						22,5		-	-
	Cymbella naviculiformis Auerswald ex Heiberg 1863	Tế bào/lít			111,5					-	-

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Đơn vị tính	Ký hiệu							QCVN 43:2017/BTNMT	
			TT1	TT2	TT3	TT4	TT5	TT6	TT7	Trầm tích nước ngọt	Trầm tích nước mặn, nước lợ
	Frustulia rhomboides (Ehrenberg) De Toni, 1891	Tế bào/lít		21			5,5	11,5		-	-
	Navicula phyllepta Kützing, 1844	Tế bào/lít		17						-	-
	*Nitzschia sigma (K*ützing) W.Smith, 1853	Tế bào/lít	19	14				14	15	-	-
	Paralia sp.	Tế bào/lít	11,5	9					9,5	-	-
	Navicula sp.	Tế bào/lít		10						-	-
	Paralia sulcata (Ehrenberg) Cleve, 1873	Tế bào/lít		1360		73	187,5	927,5		-	-
	Pinnularia major (Kiitzing) Rabenhorst 1853	Tế bào/lít	7,5	146		28,5	5	93,5	11,5	-	-
	Surirella elegans Ehrenberg, 1843	Tế bào/lít	6	5		12		9	6	-	-
	Surirella tenera W.Gregory, 1856	Tế bào/lít	3,5	7				6	6,5	-	-
	Surirella sp.	Tế bào/lít				3,5				-	-

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Đơn vị tính	Ký hiệu							QCVN 43:2017/BTNMT	
			TT1	TT2	TT3	TT4	TT5	TT6	TT7	Trầm tích nước ngọt	Trầm tích nước mặn, nước lợ
	Synedra ulna (Nitzsch) Ehrenberg, 1832	Tế bào/lít	11,5	11		3	8,5		10,5	-	-
	NGÀNH CHLOROPHYTA (tảo Lục)									-	-
	Actinastrum hantzschii Lagerheim 1882				60,5			199,5		-	-
	Coenococcus planctonicus Korshikov, 1953	Tế bào/lít	311	756	14033	10806	122,5	1466	311	-	-
	Coelastrum reticulatum (P.A.Dangeard) Senn 1899	Tế bào/lít				625		175,5		-	-
	Coelastrum cambricum W.Archer, 1868	Tế bào/lít						192,5		-	-
	Coelastrum microporum Nageli 1855	Tế bào/lít						25,5		-	-
	Pleodorina californica W.R.Shaw 1894	Tế bào/lít						22		-	-
	Dictyosphaerium pulchellum H.C.Wood 1873	Tế bào/lít	319	226	6272,5	2450,5	188,5	811	318,5	-	-

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Đơn vị tính	Ký hiệu							QCVN 43:2017/BTNMT	
			TT1	TT2	TT3	TT4	TT5	TT6	TT7	Trầm tích nước ngọt	Trầm tích nước mặn, nước lợ
	Dictyosphaerium ehrenbergianum Nägeli, 1849	Tế bào/lít					34	803			
	Eudorina elegans Ehrenberg 1832	Tế bào/lít	33	36			189	836	34,5	-	-
	Crucigenia crucifera (Wolle) Kuntze 1898	Tế bào/lít				4724		851		-	-
	Eudorina elegans Ehrenberg 1832	Tế bào/lít				482,5				-	-
	Golenkinia radiata Chodat 1894	Tế bào/lít				1628		303		-	-
	Oocystis borgei J.Snow, 1903	Tế bào/lít				326,5				-	-
	Oocystis marssonii Lemmermann 1898	Tế bào/lít				913		55,5		-	-
	Pediastrum boryanum (Turpin) Meneghini 1840	Tế bào/lít				261		731,5		-	-
	Scenedesmus bicaudatus Dedusenko, 1925	Tế bào/lít				62,5		403		-	-
	Scenedesmus denticulatus Lagerheim 1882	Tế bào/lít				26		15		-	-

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Đơn vị tính	Ký hiệu							QCVN 43:2017/BTNMT	
			TT1	TT2	TT3	TT4	TT5	TT6	TT7	Trầm tích nước ngọt	Trầm tích nước mặn, nước lợ
	Scenedesmus quadricauda (Turpin) Brébisson, 1835	Tế bào/lít				3000		3011		-	-
	Selenastrum gracile Reinsch, 1866	Tế bào/lít				2447,5				-	-
	Tetraëdron gracile (Reinsch) Hansgirg 1889	Tế bào/lít				35,5	5,5			-	-
	Tetraedron trigonum (Nägeli) Hansgirg	Tế bào/lít				24,5	7,5			-	-
	Kirchneriella lunaris (Kirchner) Möbius, 1894	Tế bào/lít	153	165		211,5	75,5	1225	168,5	-	-
	Micractinium pusillum Fresenius, 1858				1277,5			106		-	-
	Pandorina morum (O.F.Müller) Bory, 1827	Tế bào/lít	125	2612,5		363,5	27,5	3590	124	-	-
	Pediastrum duplex Meyen, 1829	Tế bào/lít	164,5	448	736	9627	30,5	2046,5	167	-	-
	Scenedesmus protuberans FEFritsch & MFRich 1929	Tế bào/lít	80,5			621		157	77,5	-	-

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Đơn vị tính	Ký hiệu							QCVN 43:2017/BTNMT	
			TT1	TT2	TT3	TT4	TT5	TT6	TT7	Trầm tích nước ngọt	Trầm tích nước mặn, nước lợ
	Scenedesmus acuminatus (Largerheim) Chodat, 1902			188	12,5	2688,5		1237,5		-	-
	Scenedesmus quadricauda (Turpin) Brébisson, 1835	Tế bào/lít	39,5	47	6,5	3000		3011	39,5	-	-
	Sphaerocystis schroeteri Chodat, 1897	Tế bào/lít	26	726,5		1216	35		22,5	-	-
	Ulothrix zonata (F.Weber & Mohr) Kützing 1833	Tế bào/lít	334	292					322	-	-
	NGÀNH CHAROPHYTA (tảo Vòng)										
	Closterium moniliferum Ehrenberg ex Ralfs, 1848			19				9		-	-
	Cosmarium margaritatum (P.Lundell) J.Roy & Bisset, 1886						6				
	Cosmarium contractum Kirchner, 1878	Tế bào/lít						23		-	-

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Đơn vị tính	Ký hiệu							QCVN 43:2017/BTNMT	
			TT1	TT2	TT3	TT4	TT5	TT6	TT7	Trầm tích nước ngọt	Trầm tích nước mặn, nước lợ
	Arthrodesmus convergens Ehrenberg ex Ralfs, 1848	Tế bào/lít	8,5	7				24	7,5	-	-
	Closterium gracile Brébisson ex Ralfs, 1848	Tế bào/lít	14,5	12	83,5	81,5		18,5	13,5	-	-
	Closterium kuetzingii Bréb, 1856	Tế bào/lít	45	44					44,5	-	-
	Closterium lunula Ehrenberg & Hemprich ex Ralfs, 1848	Tế bào/lít	10	9		15		3,5	8,5	-	-
	Closterium striolatum Ehrenberg ex Ralfs 1848	Tế bào/lít	7	5,5	14	277,5	8,5	67	4,5	-	-
	Closterium sp.	Tế bào/lít	8,5	3					2,5	-	-
	Euastrum spinulosum Delponte, 1876	Tế bào/lít				40,5		17,5		-	-
	Micrasterias decemdentata (Nägeli) W.Archer 1861	Tế bào/lít				4				-	-
	Staurastrum dorsidentiferum West & G.S.West 1906	Tế bào/lít				12,5				-	-

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Đơn vị tính	Ký hiệu							QCVN 43:2017/BTNMT	
			TT1	TT2	TT3	TT4	TT5	TT6	TT7	Trầm tích nước ngọt	Trầm tích nước mặn, nước lợ
	Closterium cf margaritatum	Tế bào/lít	32,5	26					25	-	-
	Mougeotia sp.	Tế bào/lít	26	33					34	-	-
	Spirogyra sp.	Tế bào/lít		38		21,5	6,5	25,5		-	-
	Micrasterias americana var. mahabuleshwarensis (J.Hobson) Maskell 1888	Tế bào/lít	4,5	4					4,5	-	-
	Phymatodocis irregularis Schmidle 1898	Tế bào/lít	156	165					165,5	-	-
	Staurastrum arctiscon (Ehrenberg ex Ralfs) P.Lundell, 1871	Tế bào/lít	11	10					9,5	-	-
	Staurastrum cuspidatum Brébisson 1848	Tế bào/lít	4,5	7			4,5	23	7,5	-	-
	Staurastrum gracile Ralfs ex Ralfs 1848	Tế bào/lít	24	21				114,5	20,5	-	-
	Xanthidium sp.	Tế bào/lít	4,5	8					8,5	-	-

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Đơn vị tính	Ký hiệu							QCVN 43:2017/BTNMT	
			TT1	TT2	TT3	TT4	TT5	TT6	TT7	Trầm tích nước ngọt	Trầm tích nước mặn, nước lợ
	NGÀNH EUGLENOPHYTA (tảo Mắt)										
	Euglena gracilis Klebs, 1883			6	5,5	4	1,5	43		-	-
	Euglena oxyuris Schmarda, 1847	Tế bào/lít	11,5	17		145,5	10,5	12,5	14,5	-	-
	Euglena spirogyra Ehrenberg 1832	Tế bào/lít				11		52,5		-	-
	Euglena proxima P.A.Dangeard, 1901	Tế bào/lít	14,5	11			9		11,5	-	-
	Lepocinclis acus (O.F.Müller) B.Marin & Melkonian, 2003	Tế bào/lít	37	76	6,5	616	12	697,5	44,5	-	-
	Lepocinclis fusiformis (H.J.Carter) Lemmermann, 1901			2	3,5	224	5			-	-
	Lepocinclis ovum (Ehrenberg) Lemmermann, 1901	Tế bào/lít	50	37		436,5	31,5	11,5	51	-	-

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Đơn vị tính	Ký hiệu							QCVN 43:2017/BTNMT	
			TT1	TT2	TT3	TT4	TT5	TT6	TT7	Trầm tích nước ngọt	Trầm tích nước mặn, nước lợ
	Lepocinclis tripteris (Dujardin)B.Marin & Melkonian, 2003	Tế bào/lít	14	15		9,5	15	5	15,5	-	-
	Phacus acuminatus Stokes 1885	Tế bào/lít	4	36,5			3,5	5	6,5	-	-
	Phacus caudatus Hübner, 1886	Tế bào/lít	9,5	5,5	6	22,5	6,5	3	7,5	-	-
	Phacus contortus Bourrelly, 1952	Tế bào/lít				3,5	4,5	3,5		-	-
	Phacus helicoideus C.Bernard 1908	Tế bào/lít				154,5	5	15		-	-
	Phacus longicauda (Ehrenberg) Dujardin, 1841	Tế bào/lít	22,5	22		321	2,5	124	22,5	-	-
	*Phacus pleuronectes (O.F.M*üller) Dujardin,1841	Tế bào/lít	17,5	19		175,5			20,5	-	-
	Phacus tortus (Lemmermann) Skvortsov, 1928	Tế bào/lít	32	33		78,5	20,5	23,5	34,5	-	-
	Strombomonas acuminata (Schmarda)	Tế bào/lít				407,5	8,5	6,5		-	-

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Đơn vị tính	Ký hiệu							QCVN 43:2017/BTNMT	
			TT1	TT2	TT3	TT4	TT5	TT6	TT7	Trầm tích nước ngọt	Trầm tích nước mặn, nước lợ
	Deflandre, 1930										
	Phacus sp.			5						-	-
	Strombomonas sp.	Tế bào/lít						25,5		-	-
	Trachelomonas armata (Ehrenberg) F. Stein, 1878	Tế bào/lít	6,5	8,5					5,5	-	-
	Trachelomonas robusta Svirenko 1914	Tế bào/lít				334	19	77,5		-	-
	Trachelomonas superba Svirenko 1914	Tế bào/lít	14	18			22,5	109	15,5	-	-
	NGÀNH DINOPHYTA (tảo Giáp)										
	Ceratium furca (Ehrenberg) Claparède & Lachmann, 1859	tế bào/lít			24,5					-	-
	Peridinium sp1.	tế bào/lít				7,5				-	-
	Peridinium sp2.	tế bào/lít					4				

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Đơn vị tính	Ký hiệu							QCVN 43:2017/BTNMT	
			TT1	TT2	TT3	TT4	TT5	TT6	TT7	Trầm tích nước ngọt	Trầm tích nước mặn, nước lợ
	Peridinium bipes F.Stein 1883	Tế bào/lít						64		-	-
	PHIÊU SINH ĐỘNG VẬT										
	Phylum AMOEBOZOA										
	Class TUBULINEA										
	Order Arcellinida										
	Family Arcellidae										
	Arcella discoides Ehrenberg	Cá thể/m^3	1220	30025		3735		2525	1067,5	-	-
	Family Centropyxidae										
	Centropyxis aculeata (Ehrenberg) Stein	Cá thể/m^3	1227,5			3775		625	1205	-	-
	Centropyxis constricta Ehrenberg				590	1235				-	-
	Family Difflugiidae										
	Difflugia acuminata Ehrenberg	Cá thể/m^3	1260						1187,5	-	-
	Phylum CILIOPHORA										
	Class CILIATEA										

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Đơn vị tính	Ký hiệu							QCVN 43:2017/BTNMT	
			TT1	TT2	TT3	TT4	TT5	TT6	TT7	Trầm tích nước ngọt	Trầm tích nước mặn, nước lợ
	Order Peniculida										
	Family Parameciidae										
	Paramecium caudatum Ehrenberg	Cá thể/m^3		1475				1245		-	-
	Paramecium sp.	Cá thể/m^3						620		-	-
	Macrotrachela angusta Bryce	Cá thể/m^3				2455				-	-
	Phylum ROTIFERA									-	-
	Class EUROTATORIA									-	-
	Class BDELLOIDEA										
	Order Bdelloidea										
	Family Philodinidae										
	Philodina tranquilla Wulfert	Cá thể/m^3	1220					1257,5	1085	-	-
	Philodina sp.	Cá thể/m^3						610		-	-
	Macrotrachela angusta Bryce	Cá thể/m^3	1275	33750					1125		
	Family Habrotrochidae									-	-
	Habrotrocha caudate Murray	Cá thể/m^3	5055		1260				5085	-	-

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Đơn vị tính	Ký hiệu							QCVN 43:2017/BTNMT	
			TT1	TT2	TT3	TT4	TT5	TT6	TT7	Trầm tích nước ngọt	Trầm tích nước mặn, nước lợ
	Phylum ROTIFERA									-	-
	Class MONGONONTA										
	Order Floscuriaceae									-	-
	Family Filiniidae										
	Macrotrachela angusta Bryce	Cá thể/m^3									
	Class MONGONONTA										
	Order Floscuriaceae										
	Family Filiniidae									-	-
	Filinia terminalis Plate	Cá thể/m^3	7575			8790		10160	7067,5		
	Filinia opoliensis Zacharias				5580	17455		10000			
	Family Conochilidae										
	Conochilus sp.	Cá thể/m^3	1220	86140	5035	13680	227,5	12480	1157,5	-	-
	Family Hexarthridae									-	-
	Hexarthra mira Hudson	Cá thể/m^3						2510			
	Family Floscuriaceae										

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Đơn vị tính	Ký hiệu							QCVN 43:2017/BTNMT	
			TT1	TT2	TT3	TT4	TT5	TT6	TT7	Trầm tích nước ngọt	Trầm tích nước mặn, nước lợ
	Testudinella patina Hermann	Cá thể/m^3	1267,5		625		222,5		1090	-	-
	Order Ploima										
	Family Brachionidae									-	-
	Anuraeopsis fissa Gosse	Cá thể/m^3	5005	1540	1237,5	45020	3717,5	8725	5192	-	-
	Anuraeopsis navicula Rousselet	Cá thể/m^3				179000	200	32400		-	-
	Brachionus quadridentatus Hermann	Cá thể/m^3	1237,5						1353	-	-
	Brachionus caudatus Barrois & Daday	Cá thể/m^3		1515	627,5	2355					
	Brachionus dimidiatus Bryce	Cá thể/m^3			595			1348			
	Brachionus sp.	Cá thể/m^3						1327			
	Keratella lenzi Hauer	Cá thể/m^3			4330					-	-
	Keratella tropica Apstein	Cá thể/m^3	1235		1878,5				1167,5	-	-
	Family Lecanidae									-	-
	Lecane depressa Bryce	Cá thể/m^3	1255							-	-

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Đơn vị tính	Ký hiệu							QCVN 43:2017/BTNMT	
			TT1	TT2	TT3	TT4	TT5	TT6	TT7	Trầm tích nước ngọt	Trầm tích nước mặn, nước lợ
	Monostyla sp.	Cá thể/m^3	1242,5						1276,5	-	-
	Lecane bulla Gosse			1527,5						-	-
	Lecane clara Bryce			1535			355		1338,5	-	-
	Lecane curvicornis Murray			1490	1882,5			1225,5		-	-
	Family Lepadellidae									-	-
	Lepadella astacicola Hauer	Cá thể/m^3	1270	1395			315		1077		
	Lepadella sp.			1565						-	-
	Family Synchaetidae									-	-
	Polyarthra vulgaris Carlin	Cá thể/m^3	6224		625	4905	3110	5101,5	5826	-	-
	Family Trichocercidae									-	-
	Trichocerca pusilla Jennings	Cá thể/m^3	1248	1487,5	1230	1240	1015		1340	-	-
	Trichocerca bicuspes Pell				622,5						
	Trichocerca similis Wierzejski	Cá thể/m^3	1237						1437,5	-	-
	Phylum ARTHROPODA									-	-
	Class OSTRACODA										

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Đơn vị tính	Ký hiệu							QCVN 43:2017/BTNMT	
			TT1	TT2	TT3	TT4	TT5	TT6	TT7	Trầm tích nước ngọt	Trầm tích nước mặn, nước lợ
	Order Podocopida									-	-
	Family Cyprididae										
	Physocypria pustulosa Sharpe	Cá thể/m^3	1215						1195,5	-	-
	Physocypria xanabanica Furtos	Cá thể/m^3	1221,5		611				1071	-	-
	LARVA									-	-
	Copepoda nauplius	Cá thể/m^3	12500		92750		12385	597,5	10400		
	Nematoda				3675						
	Class BRANCHIOPODA										
	Order Cladocera										
	Family Moinidae									-	-
	Moina macrocopa Straus				1840					-	-
	Family Bosminidae										
	Bosmina longirostris O.F. Müller				1860					-	-
	Order Ctenopoda									-	-
	Family Sididae										
	Latona setifera O.F. Müller				600						

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Đơn vị tính	Ký hiệu							QCVN 43:2017/BTNMT	
			TT1	TT2	TT3	TT4	TT5	TT6	TT7	Trầm tích nước ngọt	Trầm tích nước mặn, nước lợ
	Sida crystallina O.F. Müller				590						
	Class COPEPODA									-	-
	Order Cyclopoida										
	Family Cyclopidae									-	-
	Microcyclops varicans Sars				1857,5	1210					
	Mesocyclops leuckarti Claus				3145						
	Thermocyclops hyalinus Rehberg				615					-	-
	ĐỘNG VẬT ĐÁY									-	-
	Phylum MOLUSCA										
	Class BIVALVIA										
	Order Venerida										
	Family Corbiculidae										
	Corbicula bocourti Morelet, 1865	Cá thể/m^2	10			KPH	KPH	KPH	21	-	-
	Corbicula lamarckiana (Prime, 1867)				6,5	KPH	KPH	KPH		-	-
	Order Unionida										
	Family Unionidae										

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Đơn vị tính	Ký hiệu							QCVN 43:2017/BTNMT	
			TT1	TT2	TT3	TT4	TT5	TT6	TT7	Trầm tích nước ngọt	Trầm tích nước mặn, nước lợ
	Pilsbryoconcha exilis (I. Lea, 1838)				3,5	KPH	KPH	KPH		-	-
	Class GASTROPODA										
	Order Architaenioglossa										
	Family Viviparidae										
	Trochotaia sp.				8,5	KPH	KPH	KPH		-	-
	Sinotaia sp.				2,5	KPH	KPH	KPH		-	-
	Phylum ANNELIDA										
	Class POLYCHAETA										
	Order Tubificida										
	Family Naididae										
	Limnodrilus hoffmeisteri (Claparède, 1862)			22	3,5	KPH	KPH	KPH		-	-
2	**TRẦM TÍCH**										
	Asen (As) (*)	mg/kg KLK	KPH (LOD=0,30)	KPH (LOD=0,30)	KPH (LOD=0,30)	KPH (LOD=0,30)	KPH (LOD=0,30)	KPH (LOD=0,30)	KPH (LOD=0,30)	17	41,6

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Đơn vị tính	Ký hiệu							QCVN 43:2017/BTNMT	
			TT1	TT2	TT3	TT4	TT5	TT6	TT7	Trầm tích nước ngọt	Trầm tích nước mặn, nước lợ
	Cadimi (Cd) (*)	mg/kg KLK	KPH (LOD=0,15)	KPH (LOD=0,15)	KPH (LOD=0,15)	KPH (LOD=0,15)	KPH (LOD=0,15)	KPH (LOD=0,15)	KPH (LOD=0,15)	3,5	4,2
	Chì (Pb) (*)	mg/kg KLK	KPH (LOD=3,0)	KPH (LOD=3,0)	KPH (LOD=3,0)	KPH (LOD=3,0)	KPH (LOD=3,0)	KPH (LOD=3,0)	KPH (LOD=3,0)	91,3	112
	Kẽm (Zn) (*)	mg/kg KLK	KPH (LOD=5,0)	KPH (LOD=5,0)	KPH (LOD=5,0)	KPH (LOD=5,0)	KPH (LOD=5,0)	KPH (LOD=5,0)	KPH (LOD=5,0)	315	271
	Thủy ngân (Hg) (*)	mg/kg KLK	KPH (LOD=0,05)	KPH (LOD=0,05)	KPH (LOD=0,05)	KPH (LOD=0,05)	KPH (LOD=0,05)	KPH (LOD=0,05)	KPH (LOD=0,05)	0,5	0,7
	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ										
	a-BHC	µg/kg KLK	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	-	-
	b-BHC	µg/kg KLK	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	-	-
	¥-BHC	µg/kg KLK	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)		
	δ-BHC	µg/kg KLK	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	-	-
	Aldrin	µg/kg KLK	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	-	-

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Đơn vị tính	Ký hiệu							QCVN 43:2017/BTNMT	
			TT1	TT2	TT3	TT4	TT5	TT6	TT7	Trầm tích nước ngọt	Trầm tích nước mặn, nước lợ
	Dieldrine	µg/kg KLK	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	6,7	4,3
	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phospho hữu cơ (*)										
	Diazinone	µg/kg KLK	KPH (LOD=15)	KPH (LOD=15)	KPH (LOD=15)	KPH (LOD=15)	KPH (LOD=15)	KPH (LOD=15)	KPH (LOD=15)	-	-
	Methyl parathione	µg/kg KLK	KPH (LOD=15)	KPH (LOD=15)	KPH (LOD=15)	KPH (LOD=15)	KPH (LOD=15)	KPH (LOD=15)	KPH (LOD=15)	-	-